



VCCI



USAID
TỰ NHÂN DÂN MỸ



PCI
2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*





Họa sỹ: Thân Trọng Dũng



TRAO QUYỀN



141.000

lượt doanh nghiệp
tham gia điều tra PCI



15

Báo cáo PCI đã công bố

300.000

người dùng

2.500.000

lượt truy cập web site PCI



HÀNH ĐỘNG



63/63

Tỉnh thành phố
triển khai chương
trình cải thiện PCI



1.500

Văn bản cấp trung ương
và địa phương
sử dụng kết quả PCI



500

Hội thảo PCI được
các tỉnh, thành tổ chức

65.000

Lượt lãnh đạo, cán bộ
cấp tỉnh tham dự các
hội thảo chẩn đoán PCI



25

Văn kiện đại hội Đảng
của tỉnh, thành phố
nhiệm kỳ 2015-2020
đưa cải thiện PCI
là nhiệm vụ quan trọng



500

Nghị quyết, văn bản
HĐND tỉnh, thành phố
đưa PCI vào nội dung
giám sát và chất vấn



LAN TỎA



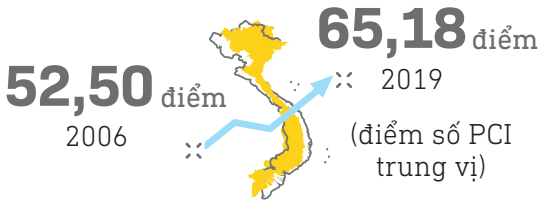
16 Quốc gia
tham khảo, xây dựng
chỉ số tương tự
PCI Việt Nam

200

Công trình nghiên cứu
trong và ngoài nước
sử dụng kết quả PCI



THÀNH QUẢ 15 NĂM



63 tỉnh, thành phố đều có cải thiện về chất lượng điều hành



Số ngày chờ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất giảm mạnh



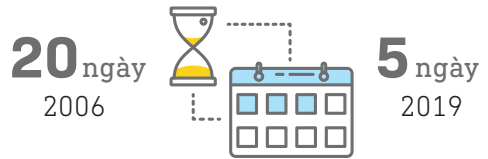
Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn quy định



Chất lượng thông tin trang web các tỉnh thành cải thiện vượt bậc



Chính quyền tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp



Số ngày đăng ký doanh nghiệp giảm đáng kể



Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả



Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp



Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong tham gia, góp ý chính sách



Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng được pháp luật bảo vệ quyền tài sản hoặc thực thi hợp đồng

PCI
2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

Tác giả chính – Trưởng nhóm nghiên cứu

GS.TS. Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Trần Minh Thư

Nguyễn Thị Lệ Nghĩa

Nguyễn Lê Hà

Trương Đức Trọng

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay Báo cáo PCI 2019, ấn phẩm thứ 15 của loạt báo cáo đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố của Việt Nam dưới góc nhìn của doanh nghiệp. Thời gian qua, loạt báo cáo PCI đã nhấn nại chuyển tải các thông điệp quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp ở Việt Nam về yêu cầu cải thiện chất lượng điều hành, cải cách thủ tục hành chính và tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

Đã có nhiều chuyển biến tích cực diễn ra ở Việt Nam trong thời gian qua. Từ chỗ ít được để ý và xem trọng, công việc cải cách thủ tục hành chính hiện nay đã là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu tại hầu hết các địa phương. Từ chỗ chiếm số lượng ít ỏi, vị thế còn khiêm tốn, hiện nay số lượng doanh nghiệp tư nhân đã tăng nhanh chóng, hướng đến con số 1 triệu doanh nghiệp đăng ký chính thức và là khu vực được Đảng và Nhà nước tạo điều kiện, khuyến khích phát triển. Từ chỗ xếp hạng thấp trong các bảng xếp hạng thế giới, thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng được nâng cao, hướng đến mục tiêu lọt vào nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh. PCI tự hào đã đóng góp vào hành trình chuyển đổi quan trọng này của Việt Nam.

Tuy nhiên, điều mà PCI tâm đắc nhất là đã trao quyền cho các doanh nghiệp nói lên tiếng nói của mình, tạo ra được một kênh để chuyển tải đầy đủ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp lên các cấp có thẩm quyền liên quan và chủ động thúc đẩy thay đổi. Các chính quyền địa phương giờ đã có đầy đủ thông tin, bằng chứng định lượng để nhận diện, hướng các chương trình cải cách của mình đúng trọng tâm, sát yêu cầu của thực tế. Xây dựng, hoạch định chính sách, thực hiện các chương trình cải cách dựa trên bằng chứng, thông tin định lượng đang dần trở thành một thói quen của nhiều cơ quan nhà nước địa phương tại Việt Nam.

Từ PCI, nhiều mô hình cải cách, bài học thành công được tìm ra và đã được nhân rộng ra toàn quốc. Mô hình Café Doanh nhân, một mô hình đối thoại gặp gỡ doanh nghiệp bán chính thức, bắt đầu tại Đồng Tháp giờ đã hiện diện tại hơn 40 tỉnh, thành phố trên cả nước. Điều tra đánh giá DDCL, một phiên bản PCI cấp sở ngành quận huyện, được Quảng Ninh tiên phong thực hiện mạnh mẽ hiện đã nhân rộng ra tại gần 50 tỉnh, thành phố khác. Tất cả đều nhằm lắng nghe tiếng nói của doanh nghiệp và giải quyết những vấn đề thực tế đòi hỏi. Còn có rất nhiều những câu chuyện cải cách khác như hai câu chuyện trên trong hành trình PCI 15 năm qua mà VCCI và USAID đang góp phần tìm được và kể ra.

Báo cáo PCI 2019 công bố lần này có những thông tin tích cực về sự thay đổi của môi trường kinh doanh tại Việt Nam mà các doanh nghiệp cảm nhận được từ thực tiễn. Đây là thành quả của nỗ lực cải cách trong thời gian qua, là những mẻ lưới ăm ắp cá mà Chính phủ, chính quyền các địa phương thu hoạch được sau hành trình gian nan. Chính vì vậy, chủ đề và bìa của báo cáo PCI năm nay là màu vàng của mùa lúa chín, là những mẻ lưới đầy trong bức tranh Fisher của họa sỹ người Việt Nam Thân Trọng Dũng, báo hiệu một mùa bội thu trong thời gian tới. Mặc dù biển cả vẫn mênh mông và nhiều thử thách nhưng chúng tôi tin rằng Chính phủ và chính quyền các địa phương vẫn vững tay chèo để có thêm được nhiều mùa cá mới.

Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2019 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. Ông Gregory Leon, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Báo cáo PCI 2019 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích, với sự hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. GS.TS. Layna Mosley, Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill đóng góp những ý kiến giá trị cho Chương 3 của Báo cáo. Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính báo cáo.

Báo cáo PCI 2019 dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Nguyễn Vũ Quang và Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2019 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Trương Đức Trọng và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn họa sỹ Thân Trọng Dũng đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh trong bộ tranh “Fisher” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Mười lăm năm nhìn lại một chặng đường, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến trong suốt một thời kỳ dài để hoàn thiện phương pháp nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI và nhiều chuyên gia đã đồng hành để thúc đẩy sử dụng các kết quả chỉ số PCI. Đặc biệt, chúng tôi cảm ơn các chuyên gia từ Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2004 và 2005 đã ủng hộ nhiệt tình sáng kiến rất đột phá và cũng đầy nhạy cảm này. Cảm ơn Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ đã cùng với VCCI đồng chủ trì hội thảo công bố PCI

lần đầu tiên. Chúng tôi xin cảm ơn các cá nhân có đóng góp rất quan trọng với quá trình xây dựng và thực hiện Dự án PCI, bao gồm: Ông Trần Xuân Giá, nguyên Trưởng ban, Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông Vũ Quốc Tuấn, chuyên gia cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông [Nguyễn Ký], chuyên gia cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, nguyên Trưởng Ban Pháp chế VCCI; PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, nguyên Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS. Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; GS.TS. Trần Thọ Đạt, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; TS. Võ Hùng Dũng, nguyên Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Diễm, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Bà Nguyễn Thị Cúc, Chủ tịch Hội tư vấn thuế Việt Nam, nguyên Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Bà Trần Thị Đẹp, nguyên Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh An Giang; Ông Nguyễn Văn Đệ, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Lê Văn Quân, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Lê Xuân Hiền, Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; Ông Võ Văn Hùng, Giám đốc Trung tâm hành chính công và xúc tiến đầu tư Quảng Nam; Ông Lê Xuân Vinh, Giám đốc Trung tâm đầu tư và khởi nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Luật sư Trương Thanh Đức, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty Luật BASICO.... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia từng tham gia đóng góp xây dựng và hoàn thiện Báo cáo PCI qua các năm, đó là: GS.TS. Christian Ketels, Trường Kinh doanh Đại học Harvard, trưởng nhóm nghiên cứu của GS.TS. Michael E. Porter tại Viện Chiến lược và Cạnh tranh; PGS. TS. Dimitar Gueorguiev, Trường Chính sách công Maxwell Đại học Syracuse, Hoa Kỳ; Ông Matthias Duhn, nguyên Giám đốc Eurocham tại Việt Nam; PGS.TS. Weiyi Shi, Trường Chính sách và Chiến lược toàn cầu, Đại học California tại San Diego, Hoa Kỳ; PGS.TS. Phạm Anh, Trường Chính sách và Chính phủ, Đại học George Mason, Hoa Kỳ; PGS.TS. Benjamin Graham, Trường Quan hệ quốc tế, Đại học Nam California, Hoa Kỳ; GS.TS. Layna Mosely, Khoa Chính trị học, Đại học Bắc Carolina, Hoa Kỳ; TS. Trang (Mae) Nguyen, Viện Luật Á-Mỹ, Trường Đại học Luật New York, Hoa Kỳ; GS.TS. Markus Taussig, Trường Kinh doanh, Đại học Rutgers, Hoa Kỳ; TS. Lê Quốc Anh, Chuyên gia nghiên cứu phát triển, Facebook, Hoa Kỳ; GS. TS. Soo Yeon Kim, Khoa Chính trị học, Đại học Quốc gia Singapore; GS.TS. Helen Milner, Đại học Princeton, Hoa Kỳ; NCS. Phan Tuấn Ngọc, Đại học Duke, Hoa Kỳ; GS.TS Trần Ngọc Anh, Đại học Indiana và Đại học Harvard, Hoa Kỳ; TS. Neil McCulloch, Viện Nghiên cứu phát triển, Đại học Sussex, Anh, kiêm Giám đốc Chương trình Chính sách kinh tế, Hãng Tư vấn Quản lý chính sách Oxford, Anh; Ông Đoàn Hồng Quang, Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Ông Adam Sitkoff, Giám đốc điều hành Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham) tại Việt Nam; Bà Virginia Foote, Phó Chủ tịch AmCham, Đồng Chủ tịch Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) 2019; PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa, Giám đốc Chương trình Thạc sỹ Chính sách công Trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbright Việt Nam; TS. Vũ Thành Tự Anh, Đại học Fulbright Việt Nam; TS. Kim Ninh, nguyên Trưởng Đại diện Quỹ Châu Á tại Việt Nam; Bà Hà Thanh Tú, nguyên cán bộ chương trình Quỹ Châu Á tại Việt Nam; T.S. James Winkler, nguyên Giám đốc Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI); TS. David Ray, nguyên Phó Giám đốc Dự án VNCI; Bà Đỗ Hoàng Anh, nguyên Phó Giám đốc VNCI; Bà Huỳnh Mai Hương, nguyên cán bộ chương trình Dự án VNCI; TS. Đặng Quang Vinh, nguyên cán bộ chương trình Dự án VNCI và Dự án PCI; Bà Lê Thị Thu Hiền, nguyên cán bộ chương trình, Dự án VNCI; Bà Nguyễn Ngọc Lan, nguyên cán bộ chương trình, Dự án VNCI và Dự án PCI; Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, nguyên cán bộ chương trình Dự án PCI.

Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn trân trọng tới Quý UPS thuộc Tập đoàn chuyển phát nhanh toàn cầu UPS (Hoa Kỳ) và Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2019.

Điều tra PCI còn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI), Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KoCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV), Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Canada tại Việt Nam (CanCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (InCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Hồng Kông tại Việt Nam (HKBAV), Hiệp hội Doanh nghiệp Singapore tại Việt Nam

[Singapore Business Group], Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ tại Việt Nam (Swiss Business), Hiệp hội Doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam (CTCVN), Hiệp hội Doanh nghiệp Thái Lan tại Việt Nam (TBA) và Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam (Nordic Chamber).

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2019 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát PCI. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC



CHƯƠNG 1

Điều tra doanh nghiệp
dân doanh và Chỉ số Năng lực
cạnh tranh cấp tỉnh 2019



TÓM TẮT

- 37** Chương 1
- 73** Chương 2
- 127** Chương 3
- 160** Tài liệu tham khảo
- 37** Giới thiệu
- 40** Niềm tin kinh doanh
- 41** Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019
- 47** Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh qua các năm
- 65** Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì?
- 67** Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019
- 71** Kết luận

CHƯƠNG 2

Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



- 79** Thay đổi trong cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực và quy mô
- 88** Triển vọng phát triển của doanh nghiệp FDI
- 92** Gia nhập thị trường cải thiện mạnh
- 96** Gánh nặng thực thi quy định hậu đăng ký và thanh tra, kiểm tra thuế
- 106** Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất
- 112** Chi phí không chính thức
- 119** Kết luận
- 121** Tiểu phụ lục

CHƯƠNG 3

Robot trong nhà máy: Tác động của tự động hóa, số hóa đối với doanh nghiệp tại Việt Nam



- 132** Quy mô tự động hóa doanh nghiệp
- 139** Động cơ thúc đẩy áp dụng tự động hóa
- 148** Tác động của tự động hóa đối với người lao động
- 153** Khuyến nghị chính sách
- 155** Tiểu phụ lục

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI theo thời gian	40
Hình 1.2	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2019.....	42
Hình 1.3	Bản đồ PCI 2019	43
Hình 1.4	Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI 2019	46
Hình 1.5	Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian.....	48
Hình 1.6	Xu hướng thay đổi chỉ số PCI gốc theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố	49
Hình 1.7	Thay đổi trung bình điểm số chỉ số PCI gốc tại 63 tỉnh, thành phố	50
Hình 1.8	Thay đổi điểm số các chỉ số thành phần gốc giai đoạn 2006-2019	51
Hình 1.9	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng qua các năm.....	54
Hình 1.10	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức qua các năm	61
Hình 1.11	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện một số TTHC liên quan tới xây dựng	65
Hình 1.12	Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì trong kinh doanh?	66
Hình 1.13	Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019	68
Hình 1.14	Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng	70
Hình 2.1	Đánh giá chất lượng điều hành theo lĩnh vực chính sách	79
Hình 2.2	Thay đổi trong cơ cấu ngành nghề của doanh nghiệp FDI theo thời gian	81
Hình 2.3	Xu hướng giảm quy mô lao động trung bình có dấu hiệu chững lại	82
Hình 2.4	Quy mô lao động trung bình của doanh nghiệp FDI theo ngành nghề năm 2019.....	83
Hình 2.5	Tăng trưởng quy mô lao động theo ngành nghề kể từ 2016.....	84
Hình 2.6	Quy mô vốn của các doanh nghiệp FDI sau mức thấp kỉ lục 10 năm.....	85

Hình 2.7	Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực.....	86
Hình 2.8	Tăng trưởng quy mô vốn của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực qua thời gian.....	87
Hình 2.9	Nhiệt kế doanh nghiệp FDI.....	88
Hình 2.10	Nhiệt kế doanh nghiệp - chỉ báo quan trọng về mở rộng kinh doanh thực tế.....	89
Hình 2.11	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI năm 2019 theo lĩnh vực hoạt động.....	90
Hình 2.12	Nhiệt kế PCI-FDI theo địa phương.....	91
Hình 2.13	Thời gian doanh nghiệp FDI phải chờ đợi để được chính thức hoạt động.....	92
Hình 2.14	Thời gian chờ đợi các loại giấy tờ thành lập doanh nghiệp.....	93
Hình 2.15	Gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường với tư cách doanh nghiệp trong nước.....	94
Hình 2.16	Thời gian thực hiện các thủ tục gia nhập thị trường theo loại hình pháp lý.....	95
Hình 2.17	Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan.....	98
Hình 2.18	Phân bố gánh nặng thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế [theo số cuộc].....	99
Hình 2.19	Phân bố các cuộc thanh, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế [theo số giờ công lao động].....	101
Hình 2.20	Doanh nghiệp đánh giá về tính công bằng của hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế.....	102
Hình 2.21	Trải nghiệm của doanh nghiệp về hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế theo lĩnh vực.....	103
Hình 2.22	Trải nghiệm của doanh nghiệp về hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế theo lĩnh vực gộp.....	104
Hình 2.23	Trải nghiệm của doanh nghiệp về kiểm toán, thanh tra thuế theo tỉnh.....	105
Hình 2.24	Trải nghiệm của doanh nghiệp về kiểm toán, thanh tra thuế gộp theo tỉnh.....	106
Hình 2.25	Các hình thức tiếp cận và sử dụng đất đai của doanh nghiệp FDI.....	107
Hình 2.26	Sử dụng đất trong các khu công nghiệp qua thời gian.....	108

Hình 2.27	Tăng tỷ lệ doanh nghiệp có GCNQSDĐ trong khu công nghiệp	109
Hình 2.28	Rủi ro bị thu hồi đất qua thời gian.....	110
Hình 2.29	Rủi ro bị thu hồi đất qua thời gian theo hình thức nắm giữ và sử dụng đất	111
Hình 2.30	Chi phí không chính thức qua các năm	114
Hình 2.31	Tính toán tỷ lệ doanh nghiệp FDI trả chi phí không chính thức cho giấy phép xây dựng.....	117
Hình 2.32	Tính toán chi phí không chính thức cho giấy phép xây dựng.....	118
Hình 2.33	Xuất xứ nhà đầu tư	121
Hình 2.34	Số doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI theo tỉnh qua các năm	122
Hình 3.1	Tỷ lệ tự động hóa của các doanh nghiệp tại Việt Nam	133
Hình 3.2	Tỷ lệ công việc đã được tự động hóa theo ngành nghề.....	135
Hình 3.3	Tỷ lệ tự động hóa dự kiến theo lĩnh vực	137
Hình 3.4	So sánh tỷ lệ tự động hóa hiện tại và dự kiến của doanh nghiệp	138
Hình 3.5	Các yếu tố chính thức đẩy doanh nghiệp tự động hóa.....	141
Hình 3.6	Các yếu tố chính thức đẩy tự động hóa – DN FDI (Phân tích hồi quy)	145
Hình 3.7	Các yếu tố chính thức đẩy tự động hóa – DN trong nước (Phân tích hồi quy).....	147
Hình 3.8	Tác động của tự động hóa lên quyết định tuyển dụng của doanh nghiệp	149
Hình 3.9	Các doanh nghiệp tăng số lao động (theo ngành).....	150
Hình 3.10	Các doanh nghiệp dự định giảm lao động, theo ngành	151
Hình 3.11	Tác động của mặt bằng tay nghề lên kế hoạch tuyển dụng lao động	152

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1	Các tỉnh, thành phố đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI 2019.....	47
Bảng 1.2	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh qua các năm.....	52
Bảng 1.3	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch qua các năm.....	55
Bảng 1.4	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.....	58
Bảng 1.5	Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà.....	63
Bảng 1.6	Một số chỉ tiêu của chỉ số Cơ sở hạ tầng qua các năm	69
Bảng 2.1	Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua các năm	97
Bảng 2.2	Các khoản chi cho chi phí không chính thức qua các năm.....	113
Bảng 2.3	Điều tra thực nghiệm đo lường chi phí không chính thức trong cấp giấy phép xây dựng.....	115
Bảng 2.4	Quy mô của doanh nghiệp FDI qua các năm.....	123
Bảng 2.5	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm.....	123
Bảng 2.6	Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm.....	124
Bảng 2.7	Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI.....	124
Bảng 3.1	Khảo sát lý do doanh nghiệp lựa chọn tự động hóa.....	140
Bảng 3.2	Thống kê mô tả các biến hồi quy (Doanh nghiệp FDI).....	155
Bảng 3.3	Thống kê mô tả các biến hồi quy (Doanh nghiệp dân doanh trong nước).....	155
Bảng 3.4	Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc đã tự động hóa (sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN FDI).....	156
Bảng 3.5	Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa (sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN FDI).....	157
Bảng 3.6	Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc đã tự động hóa (sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN trong nước).....	158
Bảng 3.7	Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa (sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN trong nước).....	159

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

ANTT	An ninh trật tự
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BRVT	Bà Rịa – Vũng Tàu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CPKCT	Chi phí không chính thức
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTĐQG	Công ty đa quốc gia
DCCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTM	(Báo cáo) Đánh giá tác động môi trường
DV	Dịch vụ
Eurocham	Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GCNSH	Giấy chứng nhận sở hữu
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GPĐT	Giấy phép đầu tư
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GS.TS.	Giáo sư Tiến sĩ
ISIC	Phân loại ngành sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
MW	Mega Watt

OECD	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
OSL	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PGS.TS	Phó Giáo sư Tiến sĩ
QHXX	Quy hoạch xây dựng
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SXCB	Sản xuất chế biến
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TKCS	Thiết kế cơ sở
TKXD	Thiết kế xây dựng
TS	Tiến sĩ
TTHC	Thủ tục hành chính
TTXVN	Thông tấn xã Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới





TÓM TẮT

BÁO CÁO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) 2019

Chỉ số PCI được thiết kế nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2019 đánh dấu hành trình 15 năm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) hợp tác cùng xây dựng và thực hiện sáng kiến hỗ trợ doanh nghiệp này tại Việt Nam. Với quy mô điều tra toàn diện, báo cáo PCI 2019 tiếp tục chuyển tải tập hợp “tiếng nói” của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Trong phần *Tóm tắt* này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2019, gồm hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 15 năm xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai, chúng tôi trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Nghiên cứu PCI thường niên không chỉ tập trung phân tích các cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế, chúng tôi còn tiến hành điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, đo lường niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương và thực hiện nghiên cứu chuyên đề về một xu hướng hoặc chính sách nổi bật, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2019, như thường lệ, là nghiên cứu chuyên đề tại Chương 3. Chủ đề của nghiên cứu đặc biệt năm nay là tác động của xu hướng áp dụng tự động hóa và số hóa đối với doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng chi phí lao động đang gia tăng, việc tuyển lao động có kỹ năng ngày càng khó khăn hơn trên thị trường và áp lực hội nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu là các yếu tố chính thúc đẩy nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam cân nhắc việc sử dụng máy móc tự động hóa và công nghệ thay thế con người để tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Chúng tôi cũng phân tích các tác động tiềm tàng của tự động hóa và số hóa lên lực lượng lao động Việt Nam.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.500 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2019 là 8.773 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 29%, trong đó số người trả lời điều tra là lãnh đạo doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Thực hiện một điều tra khác trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 11.000 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra phỏng vấn qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là để đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 6.099 doanh nghiệp và thu được 2.073 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 34%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 21 tỉnh, thành phố là các địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp FDI này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 26%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín.¹ Tham gia điều tra năm nay có 1.583 doanh nghiệp FDI, đến từ 52 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (471 doanh nghiệp), Nhật Bản (409 doanh nghiệp) và Đài Loan (172 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2019.*² Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.

1 Anseel, F., Lievens, F., Schollaert, E., & Choragwicka, B. (2010). Tỷ lệ phản hồi trong khoa học tổ chức, 1995-2008: Đánh giá theo phương pháp phân tích tổng hợp và hướng dẫn dành cho các nhà nghiên cứu điều tra. *Tạp chí Kinh doanh và Tâm lý*, 25(3), 335-349; Mellahi, K., và Harris, L. C. (2016). Tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu kinh doanh và quản lý: Tổng quan về thực hành hiện nay và các gợi ý định hướng tương lai. *Tạp chí Quản lý Anh*, 27(2), 426-437.

2 Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2019. Bộ dữ liệu này bao gồm 125.162 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2019. Bộ dữ liệu này gồm 15.849 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp dân doanh đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2019.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2019:

- i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Thí điểm từ năm 2005, bắt đầu triển khai rộng rãi từ năm 2006, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.2, Chương 1).
 - o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.
 - o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).³

³ VCCI và USAID. (2018). *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*, Báo cáo năm 2017. Đăng tại: <<http://pcvietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017>>

- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Chỉ số PCI từng được hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009. Với 10 lĩnh vực đánh giá, Chỉ số PCI 2019 hợp thành bởi 128 chỉ tiêu đã được sử dụng cho PCI 2017 và 2018 sẽ tiếp tục duy trì ổn định trong năm tới.
 - o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2019? Quảng Ninh duy trì vị trí dẫn đầu với 73,40 điểm, đây là năm thứ 3 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2019 là Đồng Tháp với 72,10 điểm, năm nay tiếp tục phá vỡ kỷ lục của chính mình, năm thứ 12 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Vĩnh Long (71,30 điểm) và Bắc Ninh (70,79 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2019 bao gồm Đà Nẵng (70,15 điểm), Quảng Nam (69,42 điểm), Bến Tre (69,34 điểm), Long An (68,82 điểm), Hà Nội (68,80 điểm) và Hải Phòng (68,73 điểm).
- ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”⁴ được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 45 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 14 năm qua (2006-2019). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.
- o Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy chất lượng điều hành kinh tế có sự cải thiện liên tục theo thời gian. Năm 2019, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc đạt 63,25 điểm, vượt mức kỷ lục năm 2018 để trở thành điểm số PCI gốc cao nhất trong 15 năm thực hiện PCI đến nay.
 - o Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa các tỉnh sau 15 năm thực hiện PCI. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối của điểm số PCI hay điểm số PCI gốc ngày càng thu hẹp; xu hướng cải thiện tích cực được duy trì. Trong khi những cải thiện của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng thì dường như thành tích cải cách của nhóm tỉnh đứng đầu PCI mới dừng lại ở các lĩnh vực dễ cải cách. Các tỉnh đứng đầu cần tiếp tục phát huy sáng kiến để cải cách các lĩnh vực điều hành nhiều thách thức hơn. Cũng cần lưu ý đến hiện tượng cải thiện điểm số PCI theo thời gian khá chậm của một số tỉnh đứng đầu PCI, vốn là những điểm đến đầu tư quan trọng. Một mặt, điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp vẫn đánh giá cao các cải cách hướng đến giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước, như giảm các rào cản gia nhập thị trường, giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Mặt khác, việc thiếu vắng các chính sách và thiết chế phù hợp để giải quyết các thách thức điều

4 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017. <<http://pcvietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017>>

hành kinh tế phức tạp hơn, ví dụ như vấn đề tiếp cận thông tin hay chi phí không chính thức, sẽ khiến các tỉnh đứng đầu khó phát huy hết tiềm năng phát triển của địa phương.

- o Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận tại Phần 1.3 của Chương 1, chúng tôi phân tích 7 xu hướng chính, nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó phản ánh những thay đổi chính sách ghi nhận từ điều tra bắt đầu từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới của Chính phủ.
 - *Mức độ năng động, sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh gia tăng:* Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực, mức cao nhất kể từ năm 2006 (48,3%), sau mức đáy 35,1% của năm 2015.
 - o 80% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong 15 năm thực hiện điều tra PCI.
 - o 65,8% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, con số cao nhất kể từ năm 2006.
 - o Một số chỉ tiêu liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh những cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2019 có 74,1% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 và 2018 lần lượt là 67% và 68,5%). Tỷ lệ doanh nghiệp có vướng mắc, kiến nghị được trả lời năm 2019 là 94,9%, vẫn duy trì được mức của năm 2018 và cải thiện nhẹ so với 2017 (94,1%). Đáng lưu ý, năm 2019 có tới 82,5% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77,4% của năm 2018 và mức 76,7% của năm 2017.
 - *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Nhìn chung, các doanh nghiệp dân doanh đã có những đánh giá tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh so với những năm trước.
 - o Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước” vào năm 2019 chỉ còn là 21%, so với con số 27% của năm 2015. Chỉ 19,1% doanh nghiệp dân doanh đồng ý với nhận định các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước được thực hiện “thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn” (năm 2015 là 23%).

- Mức độ ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp lớn và thân hữu đã có dấu hiệu giảm so với các năm trước. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” chỉ còn là 63,4%, giảm mạnh từ con số 76,9% của năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết “ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” là 51,1%, đã giảm so với mức 56,5% năm 2015.
- Những con số của điều tra năm 2019 là đáng khích lệ, song chính quyền các địa phương vẫn cần tiếp tục nỗ lực nhiều hơn trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.
- *Minh bạch có dấu hiệu được cải thiện:* PCI 2019 ghi nhận các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin so với năm trước, song vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện một số chỉ tiêu tiếp cận thông tin quan trọng.
 - Doanh nghiệp cho biết khả năng tiếp cận các tài liệu quy hoạch đã tăng từ 2,38 điểm vào năm 2018 lên mức 2,50 điểm vào năm 2019, trên thang điểm 1-5 [1=Không thể, 5=Rất dễ].
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh” đã giảm từ 53,2% năm 2018 xuống còn 47,1% năm 2019.
 - Chất lượng website của chính quyền các tỉnh, thành phố cũng đã cải thiện hơn và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập trang web của tỉnh, thành phố có xu hướng tăng. Những chỉ tiêu trên của năm 2019 đều có sự cải thiện đều đặn kể từ năm 2015 tới nay. Điều này cho thấy những nỗ lực của chính quyền các tỉnh, thành phố trong thời gian gần đây đã có kết quả.
 - Dù vậy, kết quả điều tra 2019 cho thấy các cơ quan chính quyền địa phương cần tiếp tục tăng cường mức độ minh bạch trong cung cấp dịch vụ công. Một vài chỉ tiêu, ví dụ như tỷ lệ doanh nghiệp cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh, thương lượng về mức thuế và khả năng dự đoán được việc thực thi của chính quyền địa phương đối với pháp luật của Trung ương cần được cải thiện. Bên cạnh đó, sự chuyển biến của một vài khía cạnh của chỉ số này lại thiếu ổn định. Ví dụ, khi yêu cầu các cơ quan chính quyền tỉnh, thành phố cung cấp thông tin, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có nhận được thông tin của năm 2019 chỉ là 65%, trong khi năm 2017 và 2018 lần lượt là 71,4% và 68,8%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tiếp cận được thông tin về các hợp đồng mua sắm công tại địa phương thông qua các kênh công khai chỉ là 42,9% năm 2019, trong khi con số này của năm 2018 là 55%.

- **Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được củng cố:** Chất lượng giải quyết tranh chấp của tòa án theo đánh giá của doanh nghiệp có sự cải thiện trong năm 2019 so với trước đây; tương tự, tình hình an ninh trật tự tại các địa phương cũng có cải thiện.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 81,2% của năm 2015 lên 87,8% của năm 2019, cao nhất trong 15 năm qua.
 - 34,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi nhũng nhiễu của cán bộ”, trong khi năm 2006 tỷ lệ này chỉ là 19,1%.
 - 90,7% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, năm 2015 là 87,9%.
 - 72,4% doanh nghiệp cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 63,4% của năm 2013.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Phán quyết của tòa án là công bằng” năm 2019 tiếp tục ở mức cao với 86,7%, (năm 2015 là 82%).
 - Tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp năm 2019 đạt 56%, năm thứ hai tăng liên tiếp sau những sụt giảm trong các năm 2015-2017.
 - Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là tốt/ rất tốt đã tăng dần từ con số 56,5% của năm 2017 lên 57,7% của năm 2018 và 60,5% của năm 2019.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm cắp hoặc đột nhập trong vòng 1 năm trước đó đã giảm dần từ con số 13,6% của năm 2017 xuống còn 12% của năm 2018 và 11,4% của năm 2019.
 - Rất đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn hoạt động” đã giảm từ con số 2,9% của năm 2017 xuống 1,7% của năm 2018 và chỉ còn 1,6% của năm 2019.
- **Chi phí không chính thức tiếp tục giảm.** Điều tra PCI 2019 tiếp tục thu nhận những phản ánh tích cực của cộng đồng doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền trong phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức tại các địa phương.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 21,6%, giảm đáng kể từ con số 31,6% của năm 2017 và 28,8% của năm 2018.

- Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” chỉ còn là 41,2%, tiếp tục giảm so với con số 48,4% của năm 2018 và mức 54,9% của năm 2017.
- Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp phản ánh về việc tồn tại hiện tượng những nhiều khi cán bộ nhà nước địa phương giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, giảm so với con số 58,2% của năm 2018.
- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra PCI 2019 chỉ là 53,6%, mức thấp nhất trong 6 năm trở lại đây.
- Một số lĩnh vực cần có các chuyển động mạnh mẽ hơn. Chẳng hạn tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai sau khi giảm từ mức 32% của năm 2017 xuống còn 30,8% của năm 2018, thì lại tăng lên mức 36% năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra sau khi đã giảm ấn tượng từ con số 51,9% của năm 2017 xuống còn 39,3% của năm 2018, thì kết quả năm 2019 vẫn xung quanh mức này (39,3%). Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức năm 2019 là 7,5%, nhích nhẹ lên so với con số 7,1% của năm 2018.
- *Cải cách hành chính có kết quả tích cực và cần đẩy mạnh hơn ở một số lĩnh vực:* Điều tra PCI 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực của công tác cải cách hành chính, qua cảm nhận của các doanh nghiệp về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các tỉnh, thành phố.
 - 81,3% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả”, tăng đáng kể từ mức 67,4% năm 2015.
 - 73,6% doanh nghiệp quan sát thấy “cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết thủ tục (năm 2015 chỉ là 59%).
 - Đáng chú ý, 72,6% doanh nghiệp phản ánh “thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2019, tiếp tục xu hướng gia tăng (từ 67% năm 2017 và 69,8% của năm 2018).
 - Tỷ lệ doanh nghiệp “phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật” là 29,5%, mặc dù vẫn còn tương đối cao, nhưng đã giảm đáng kể so với con số 35,5% của năm 2015.
 - Một số lĩnh vực thủ tục hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là vẫn nhiều phiền hà còn tương đối cao, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%), xây dựng, giao thông (14%).

- *Khó khăn trong triển khai dự án có công trình xây dựng:* Những phản ánh của các doanh nghiệp qua các cuộc điều tra, khảo sát và hội nghị do VCCI tiến hành, cũng như qua nhiều kênh khác nhau cho thấy hiện nay các vướng mắc của doanh nghiệp khi triển khai dự án liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính là rất lớn.
 - Những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quyết định chủ trương đầu tư là những thủ tục doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn cao hơn cả (từ 56% cho đến 41,6%).
 - Một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn ở mức thấp hơn như cấp, thoát nước và kết nối cấp điện, nhưng vẫn có tới 24,9% và 28,2% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn khi thực hiện.
- iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Hình 1.13, Chương 1).
- Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
 - Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường giao thông; [3] dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng); và [4] Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.
 - Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng chỉ số cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.

- o Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Năm 2019, điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị đạt mốc cao kỷ lục với 68,45 điểm, vượt xa mốc 66,06 điểm của năm 2018.
 - o Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng: Kết quả điều tra năm 2019 tiếp tục ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam và nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bẫy lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải “vượt khó” bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.
- iv. *Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2019*. Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.
- o Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2019 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (63%), tiếp cận vốn (35%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (34%), tiếp đến là tìm kiếm đối tác kinh doanh (28%) và biến động thị trường (27%). Dù đã có những cải thiện nhất định, nhưng vẫn có 18% doanh nghiệp lo ngại trước vấn đề biến động của chính sách, pháp luật.
- v. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI*. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo *Nhiệt kế doanh nghiệp* phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ.
- o Mức độ lạc quan của các nhà đầu tư trong nước: Kết quả PCI 2019 cho thấy 51% doanh nghiệp dân doanh tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Con số này tăng nhẹ so với tỷ lệ 49% của điều tra năm 2018 và cao hơn đáng kể so với mức đáy của những năm 2012-2013, thời điểm nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn.
 - Có mối tương quan giữa niềm tin kinh doanh và quy mô doanh nghiệp. Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Trong khi nhóm doanh nghiệp có số vốn từ 200 tỷ đồng trở lên có tỷ lệ sẽ mở rộng hoạt động lên tới 69%, thì tỷ lệ này của nhóm doanh nghiệp có quy

mô vốn dưới 1 tỷ đồng là 45%. Xu hướng này cũng có thể quan sát theo quy mô lao động của doanh nghiệp, 65% doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên cho biết sẽ mở rộng quy mô hoạt động, trong khi đó tỷ lệ này với nhóm doanh nghiệp sử dụng ít hơn 10 lao động chỉ là gần 45%.

- o Mức độ lạc quan của nhà đầu tư nước ngoài: Dữ liệu năm 2019 cho thấy khối doanh nghiệp FDI khá lạc quan, với 53% doanh nghiệp dự kiến tăng quy mô kinh doanh. Dù vậy, con số này có thấp hơn so với mức 60% năm 2017 và 55% năm 2018.
 - Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử, xe động cơ, chế biến thực phẩm, và sản xuất kim loại có tỷ lệ đa số 60% lạc quan về triển vọng mở rộng sản xuất kinh doanh. Trái lại, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất đồ nội thất, khai khoáng và dệt may – những nhóm tăng trưởng mạnh nhất trong 5 năm qua, lại tỏ ra ít lạc quan hơn. Chỉ có 40% doanh nghiệp thuộc các ngành này cho biết có dự định mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới.
- o Lưu ý rằng những con số mô tả triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trình bày trong báo cáo PCI năm nay là dựa trên số liệu thu thập vào quý 2 và quý 3 năm 2019, khá lâu trước thời điểm virus corona bùng phát vào tháng 1 năm 2020. Kể từ đó, đại dịch toàn cầu này đã tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từ lớn tới nhỏ tại Việt Nam. Bối cảnh kinh doanh tại Việt Nam cũng như cả thế giới sẽ thay đổi rất nhanh chóng theo chiều hướng tiêu cực hơn. Trong Báo cáo PCI 2020, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu, nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp để đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến thực tế sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp.
- vi. *Phân tích điều tra PCI-FDI*. Như thường lệ, Chương 2 của báo cáo PCI 2019 trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:
 - o Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra: Đặc điểm và quy mô doanh nghiệp FDI hiện đang có sự thay đổi. Đặc biệt, phân tích của chúng tôi cho thấy xu hướng gia tăng gia nhập thị trường và mở rộng hoạt động ở các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao hơn, đòi hỏi lao động có kỹ năng cao hơn.
 - Phần lớn doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra năm nay đến từ Châu Á, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan.
 - Doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo. Cụ thể là các lĩnh vực sau: thép tiền chế (9,2%), cao su và nhựa (7,2%), máy tính và sản phẩm điện tử (6,7%), dệt may (4,8%) và may mặc (3,16%).

- Chưa đến 1% doanh nghiệp FDI tham gia lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản hoặc khai thác tài nguyên như khai khoáng. Có 28% hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Lĩnh vực dịch vụ có nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động nhất là bán buôn/bán lẻ (9,4%) và tài chính – bảo hiểm (5,25%).
 - Năm 2019 ghi nhận sự gia tăng mạnh về tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng. Năm 2016, tỷ lệ các doanh nghiệp này chỉ chiếm 1,3% trong mẫu điều tra toàn quốc, song đến năm 2019 đã nhanh chóng tăng lên 4%.
- o Xuất hiện dấu hiệu chứng lại của xu hướng giảm quy mô vốn đầu tư của doanh nghiệp so với trước đó. Lần đầu tiên trong 10 năm thực hiện điều tra doanh nghiệp FDI của dự án PCI, chúng tôi quan sát được xu hướng gia tăng cả về quy mô lao động và quy mô vốn đầu tư ở các doanh nghiệp này. Đây là một phát hiện quan trọng, bởi nó nêu bật một thực tế là dòng vốn FDI tăng không chỉ do các dự án mới, mà còn bởi các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động sẵn sàng mở rộng quy mô đầu tư hiện tại sau khi đã thực sự trải nghiệm môi trường đầu tư tại Việt Nam.
- Các lĩnh vực may mặc, sản xuất các sản phẩm từ giấy và từ kim loại đúc sẵn có mức tăng trưởng quy mô vốn cao nhất.
 - Mức tăng quy mô lao động trung bình lớn nhất đang diễn ra ở các ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, dệt may và cung cấp năng lượng – những lĩnh vực mà trong đó doanh nghiệp gia tăng quy mô để đáp ứng nhu cầu quốc tế và nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong nước.
 - Tuy nhiên, cũng có thể quan sát thấy sự sụt giảm đáng chú ý ở một số ngành, đặc biệt là ngành bán buôn/bán lẻ, dịch vụ thông tin và truyền thông, trong đó quy mô lao động trung bình giảm tương ứng 48% và 37% kể từ năm 2016. Xu hướng này có thể là do ngày càng nhiều doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hướng đến tự động hóa quy trình sản xuất kinh doanh của mình.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử tăng mạnh từ 2,73% năm 2016 lên 6,7% năm 2019. Nếu tính gộp tiểu ngành này với tiểu ngành sản xuất thiết bị điện tử thì tỷ lệ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này đã tăng gần gấp đôi trong 4 năm qua, lên gần 9% trên tổng số doanh nghiệp. Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc đã giảm từ 6% năm 2016 xuống còn 3,2% năm 2019. Những xu hướng này cho thấy sự gia tăng đáng chú ý các ngành sản xuất có trình độ công nghệ cao hơn tại Việt Nam, có thể đã được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch trong các chuỗi giá trị toàn cầu do các diễn biến liên quan đến việc Mỹ đánh thuế hàng hóa Trung Quốc.

- o Điều tra PCI-FDI 2019 cho thấy một số kết quả đáng mừng. Đó là việc doanh nghiệp FDI ghi nhận sự cải thiện ấn tượng trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận đất đai (sau khi ban hành Luật Đất đai 2013) và chi phí không chính thức.
 - Gia nhập thị trường cải thiện mạnh. Các cải cách, khởi đầu với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2000 và Luật Đầu tư 2005, đến nay vẫn tiếp tục. Đặc biệt, Luật Đầu tư 2014 và các văn bản liên quan đã cắt giảm đáng kể chi phí hành chính để đầu tư tại Việt Nam.
 - 92% doanh nghiệp FDI nhận được toàn bộ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức trong vòng chưa đầy 3 tháng. Kể từ năm 2015, thời gian chờ đợi đối với giấy phép đầu tư ban đầu đã giảm từ trung bình 60 ngày xuống dưới 40 ngày, đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã giảm từ trung bình 36 ngày xuống 20 ngày, đối với gia hạn giấy phép đầu tư giảm từ 35 ngày xuống 25 ngày, và đối với thủ tục xin cấp mã số thuế giảm từ 22 ngày xuống dưới 20 ngày. Tóm lại, nhờ các nỗ lực cải cách trong bốn năm qua, thời gian thành lập doanh nghiệp đã giảm tổng cộng 38 ngày cho các doanh nghiệp FDI.
 - 56% doanh nghiệp FDI đã hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp trong thời gian dưới 1 tháng, cũng là mức cao nhất kể từ năm 2011. Thật vậy, 11% doanh nghiệp FDI đã cho biết họ chỉ mất chưa đầy một tuần để nhận được đầy đủ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có lãnh đạo phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính đã giảm từ mức 70% trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2016 xuống còn 41,3% năm 2018.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp FDI bị thanh, kiểm tra quá mức – được định nghĩa là doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 lần trở lên mỗi năm – đã giảm từ 24% năm 2016 xuống 9,3% năm 2019.
 - An toàn phòng chống cháy nổ và thuế là hai cơ quan có nhiều doanh nghiệp phản ánh nhất về hoạt động thanh, kiểm tra, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 49% và 37%. Tính gộp những doanh nghiệp có phản ánh về thanh, kiểm tra thuế và những doanh nghiệp có phản ánh về kiểm toán, có đến 56% doanh nghiệp phản ánh về tình trạng này. Tiếp theo là lĩnh vực hải quan (20%), thanh tra lao động (20%) và thanh tra môi trường.
- o Gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp trong nước. Trong báo cáo PCI 2016, chúng tôi đã dự báo tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp trong nước sẽ gia tăng sau khi ban hành Luật Đầu tư 2014.⁵ Theo Luật này, doanh nghiệp có tỷ lệ vốn chủ sở hữu do nhà đầu tư tư nhân Việt Nam góp vốn từ

⁵ Xem trang 57. Báo cáo PCI 2017. VCCI và USAID. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <<http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>>

51% trở lên được coi là doanh nghiệp trong nước, do đó không cần xin giấy phép đầu tư (GPĐT). Như có thể thấy tại Hình 2.15, tỷ lệ đăng ký theo Luật doanh nghiệp chỉ chiếm 4% số doanh nghiệp xin cấp giấy phép đầu tư trước năm 2015, và sau khi Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua, con số này đã tăng lên ở mức 13%. Lựa chọn hình thức đăng ký theo Luật Doanh nghiệp có vẻ là một kênh tiếp cận hiệu quả cao. Các thủ tục gia nhập thị trường đối với loại hình này có thời gian nhanh hơn đáng kể, ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá. Đặc biệt, 93% doanh nghiệp cho biết thời gian họ phải chờ đợi để nhận được đầy đủ giấy tờ để chính thức hoạt động dưới ba tháng và 67% dưới một tháng, cụ thể với giấy phép đầu tư ban đầu và gia hạn lần lượt là 38 và 20 ngày và mã số thuế là trong vòng 19 ngày.

- o Một số quan ngại về gánh nặng thực hiện quy định “hậu đăng ký” và thuế. Trong quá trình phân tích PCI 2019, có hai vấn đề cần quan tâm đặc biệt. Thứ nhất, hệ thống quy định, thủ tục của Việt Nam cần trở nên hiệu quả và chuyên nghiệp hơn. Nhìn chung, gánh nặng thực hiện quy định, thủ tục là không quá nặng nề. Trung bình mỗi năm doanh nghiệp FDI phải trải qua 2 lần thanh tra, kiểm tra và 1,5 lần thanh, kiểm tra thuế. Tuy nhiên, gánh nặng chi phí tuân thủ là không đồng đều, một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp FDI, trong đó có nhiều doanh nghiệp là các nhà đầu tư nước ngoài năng động nhất tại Việt Nam, phải chịu gánh nặng chi phí tuân thủ không tương xứng.
 - 37% doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra PCI-FDI 2019 đã trải qua thanh, kiểm tra thuế trong thời gian 2018-2019. Trong số đó, 87% đã bị xử phạt dưới hình thức nào đó, cho thấy việc thực thi rất quyết liệt. Dù vậy, chỉ có 7% doanh nghiệp FDI bị phạt cho rằng việc xử phạt là không thỏa đáng so với mức độ vi phạm đã phát hiện.
- o Tiếp cận đất đai ổn định hơn song vẫn cần cải thiện hơn nữa việc bảo vệ quyền sử dụng đất. Sau khi Luật Đất đai 2013 ban hành, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá rủi ro bị thu hồi đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh là thấp hoặc rất thấp đã tăng từ mức trung bình 47,1% năm 2012 lên mức 79,5% năm 2019. Ở nhóm doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất trong khu công nghiệp, sự cải thiện là rõ nét nhất. Trước thời điểm có Luật Đất đai, chỉ có 37% doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp có GCNQSDĐ, so với tỷ lệ 51% năm 2019.
 - Theo Hiến pháp sửa đổi năm 2013 (Điều 53) và Luật Đất đai (số 45/2013/QH13), đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, song doanh nghiệp có thể được nhà nước trao quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Nhà đầu tư nước ngoài có thể thông qua hình thức liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam (Nhà nước hoặc tư nhân) để có GCNQSDĐ.
 - o Dữ liệu năm nay chỉ ra hai xu hướng rõ nét. Tỷ lệ doanh nghiệp nắm giữ GCNQSDĐ tăng mạnh sau thời điểm ban hành Luật Đất đai 2013 (từ 26,2% năm 2012 lên mức cao 38,8% năm 2016), tương ứng với số doanh nghiệp thuê mặt bằng ngắn hạn giảm mạnh (từ 72,2% năm 2012 xuống mức thấp 56% năm 2016). Tuy nhiên,

kể từ năm 2017, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược nhẹ, điều này khá khó hiểu bởi GCNQSDĐ vốn là hình thức sử dụng đất ổn định nhất. Cùng với đó là hiện tượng tăng nhẹ số doanh nghiệp FDI sử dụng hình thức mang tính chiến lược – liên doanh để có đất.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có được GCNQSDĐ thông qua hợp đồng thuê lại đất với chủ sở hữu hoặc ban quản lý khu công nghiệp (KCN) đã tăng mạnh, trái ngược với việc thuê đất trực tiếp từ chính quyền hoặc cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương.
- o Phân tích mới về chi phí không chính thức trong lĩnh vực xây dựng. Sử dụng một điều tra thực nghiệm có thể bảo vệ danh tính người trả lời, nhóm nghiên cứu phát hiện 48% doanh nghiệp FDI thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng trong năm qua đã chi trả thêm trung bình khoảng 24 triệu VND chi phí không chính thức để nhận được giấy phép này. Quan trọng là, các con số này có thể chưa phản ánh đúng mức chi phí thực tế, chưa tính đến các doanh nghiệp FDI đã bỏ qua việc xin cấp giấy phép xây dựng do lo ngại phải mất thêm chi phí không chính thức. Có nguy cơ rõ ràng, những loại tham nhũng này có thể khiến các doanh nghiệp đang hoạt động từ bỏ ý định mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Năm 2016, 45,8% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra. Con số này đã giảm xuống 44,9% năm 2017, 39,9% năm 2018, và xuống còn 32,5% năm 2019.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu cũng giảm từ mức 56,4% năm 2016 xuống 42,5% năm 2019.
 - Hơn một phần năm số doanh nghiệp FDI đã chi trả chi phí không chính thức trong các giao dịch đất đai năm 2016. Năm 2019, tỷ lệ này tăng ba điểm phần trăm so với năm 2018, song đã giảm gần một nửa so với kết quả điều tra năm 2016.
 - Vào cuối nhiệm kỳ của Chính phủ trước, năm 2015, doanh nghiệp FDI phải bỏ ra trung bình khoảng 1,69% doanh thu cho các khoản chi chi phí không chính thức. Con số này đã giảm đều đặn trong giai đoạn Chính phủ tăng cường chống tham nhũng và xuống mức thấp 1,04% năm 2018. Năm 2019, quy mô chi phí không chính thức hích nhẹ lên 1,11%, song vẫn ở mức thấp so với các năm trước. Hơn nữa, các khoảng tin cậy chống lẩn cho thấy quy mô khoản chi này năm 2019 là không khác biệt đáng kể so với mức của năm 2018.
 - Một hiệu ứng quan trọng của xu hướng giảm bớt chi phí không chính thức là quan sát của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính. Những bước tiến thời gian qua trong việc cắt giảm chi phí không chính thức đã tác động đến cảm nhận của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng này. Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy có hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính đã giảm từ mức cao 59,9% năm 2014 xuống mức khá quan hơn nhiều, với chỉ 33,7% năm 2019.

vii. *Điều tra đặc biệt.* Đối với nhóm nghiên cứu PCI, phần thú vị nhất của báo cáo chính là Chương 3. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến: tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013), cảm nhận và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), ô nhiễm môi trường do tăng trưởng kinh tế (PCI 2016), trình độ quản lý của doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương nơi họ hoạt động (PCI 2017), và tác động của hội nhập toàn cầu đối với giao kết hợp đồng quốc tế tại Việt Nam (PCI 2018). Trong điều tra đặc biệt năm nay, nhóm nghiên cứu PCI đã phân tích hành vi và mối quan tâm của hai nhóm doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam trong việc áp dụng tự động hóa và số hóa (sau đây gọi chung là tự động hóa) vào quy trình sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đồng thời đánh giá các tác động tiềm tàng của tự động hóa đối với quy mô và cơ cấu lao động tại Việt Nam.

- Mức độ tự động hóa hiện tại và dự kiến tại Việt Nam cao hơn dự đoán. Khoảng 67% doanh nghiệp (tính gộp) đã thực hiện tự động hóa một phần công việc trong ba năm qua, trong khi 75% doanh nghiệp có dự định sẽ tự động hóa các công việc mới trong ba năm tới. Doanh nghiệp dân doanh cho biết đã thực hiện tự động hóa khoảng 10% công việc của doanh nghiệp và dự định tự động hóa hơn 25% công việc hiện tại do con người thực hiện trong ba năm tới. Mức độ tự động hóa ở các doanh nghiệp FDI nhỉnh hơn đôi chút; hiện tại doanh nghiệp FDI tự động hóa 10,6% công việc và dự kiến sẽ tự động hóa 28% công việc trong tương lai.
- o Cắt giảm chi phí đào tạo lao động và nỗ lực hội nhập toàn cầu là các yếu tố chính thúc đẩy tự động hóa. Chúng tôi đã tìm ra hai yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa. Yếu tố thứ nhất, doanh nghiệp quyết định tự động hóa nhằm giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động mới, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp khó tuyển được lao động lành nghề phù hợp. Yếu tố thứ hai, đối với cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh, tự động hóa là cách để doanh nghiệp tham gia tốt hơn vào chuỗi cung toàn cầu. Với doanh nghiệp dân doanh, các doanh nghiệp đang có tỷ lệ tự động hóa cao nhất là nhóm có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dân doanh có hoạt động bán hàng cho người mua bên thứ ba mới là nhóm có tỷ lệ sẽ tự động hóa lớn nhất. Với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp là công ty con của các công ty đa quốc gia (CTĐQG) hoặc bán hàng cho người mua bên thứ ba là nhóm có kế hoạch tự động hóa tham vọng nhất. Riêng với các doanh nghiệp FDI, chúng tôi tìm thấy yếu tố quan trọng thứ ba thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa – nguy cơ đình công. Các doanh nghiệp đã từng chứng kiến các đối thủ của họ trong cùng địa phương, cùng ngành hoặc tương đồng về vị trí địa lý và ngành nghề phải trải qua các cuộc đình công để có xu hướng áp dụng tự động hóa cao hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

- Tự động hóa đang tác động đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp theo những cách đáng ngạc nhiên. Tác động của tự động hóa đối với quyết định nhân sự của doanh nghiệp trong hiện tại và dài hạn là đa dạng và có tính hai mặt. Chỉ có 12,6% doanh nghiệp dân doanh cho biết đã tăng số lao động do doanh nghiệp áp dụng tự động hóa, trong khi 35% doanh nghiệp dự kiến giữ nguyên số lao động như hiện tại, và 27% doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô lao động. Trong nhóm dự kiến giảm lao động, hơn một nửa (15%) dự định giữ nguyên số lượng công việc nhưng giảm số lao động. Các doanh nghiệp FDI thì ngược lại, có tới 17,8% bày tỏ dự định tăng số lao động. Rõ ràng đây là điều đáng mừng. Và trong số 33% doanh nghiệp FDI có dự định giảm lao động, có một tỷ lệ đáng kể (8,5%) doanh nghiệp FDI dự kiến sử dụng ít lao động hơn nhưng để họ thực hiện các nhiệm vụ phức tạp hơn, trái ngược với xu hướng ở các doanh nghiệp dân doanh.

Tác động của tự động hóa có tính hai mặt thể hiện ở: một số ngành nghề sẽ có nhu cầu tăng tuyển dụng lao động, đặc biệt là các lao động có tay nghề cao hơn; mặt khác, giảm cơ hội việc làm của các lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp. Trong một số trường hợp, tự động hóa sẽ dẫn đến dư thừa lao động và cắt giảm quy mô lao động. Trong một số trường hợp khác, tự động hóa sẽ dẫn đến nâng cao chất lượng đào tạo lao động, gia tăng cơ hội cho người lao động thế hệ tiếp theo.

- Tác động của tự động hóa lên mặt bằng tay nghề chung là đa dạng. Trong câu hỏi về tác động của tự động hóa lên mặt bằng tay nghề chung của lao động, có hai xu hướng nổi trội song không tương đồng về thứ tự, tùy thuộc vào xuất xứ doanh nghiệp. Xu hướng nổi trội nhất ở các doanh nghiệp dân doanh trong nước, gần 24% doanh nghiệp cho biết tự động hóa sẽ không làm thay đổi mặt bằng tay nghề lao động. Xu hướng nổi trội thứ hai là doanh nghiệp dân doanh trong nước có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề cao hơn (19%), cho thấy một số doanh nghiệp quan tâm đến việc nâng cao trình độ lao động của doanh nghiệp. Với doanh nghiệp FDI, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược. Hơn 23% doanh nghiệp FDI dự kiến tuyển thêm lao động có tay nghề cao hơn, và trên 20% doanh nghiệp FDI không có thay đổi gì. Trong một số trường hợp, tự động hóa sẽ dẫn đến dư thừa lao động và cắt giảm quy mô lao động. Trong một số trường hợp khác, tự động hóa sẽ dẫn đến nâng cao chất lượng đào tạo lao động, gia tăng cơ hội cho người lao động thế hệ tiếp theo.
- o Khuyến nghị chính sách để giảm thiểu tác động tiêu cực của tự động hóa. Các cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam nên tiếp tục các nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục và cải thiện quan hệ lao động. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và các cải cách chương trình giáo dục quốc gia liên quan⁶ là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề, cụ thể là cải thiện kỹ năng của người lao động Việt Nam để thành công trong một nền kinh tế ngày càng phát triển. Bộ luật Lao động 2021 (số 45/2019/QH14) đã tạo đột phá với các quy định về điều kiện làm việc và quan hệ lao động. Đây là những dấu mốc về thành tựu thể

6 Báo Vietnam News. 2018. "Công bố chương trình giáo dục phổ thông mới," ngày 28 tháng 12. Đăng tại: <<https://vietnamnews.vn/society/482917/new-general-educational-curriculum-unveiled.html>>

chế của Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực thi đầy đủ hai luật này còn đang chờ một số văn bản hướng dẫn hiện vẫn trong quá trình soạn thảo. Thực hiện thành công hai luật này sẽ là một bước tiến dài hướng đến giảm thiểu tác động tiêu cực của tiến trình tự động hóa tại doanh nghiệp, thông qua cải thiện kỹ năng lao động của người lao động Việt Nam và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa người lao động và người sử dụng lao động.



Chương 1



ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2019

GIỚI THIỆU

Kể từ năm 2005, năm đầu tiên của hành trình 15 năm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tại Việt Nam với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam đã có sự phát triển rất nhanh chóng. Năm 2005, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động chỉ khoảng 105 nghìn⁷. Đến năm 2019, ước tính đã có khoảng 760 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động.⁸ Số lượng việc làm được tạo ra, số vốn đưa vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã gia tăng rất ấn tượng theo thời gian.

⁷ Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam 2013.

⁸ Doanh nghiệp lập mới năm 2019 cao kỷ lục, VN Express, ngày 30/12/2019, đăng tại: <<https://vnexpress.net/kinh-doanh/doi-nghiep-lap-moi-nam-2019-cao-ky-luc-4034489.html>>

Sự phát triển nhanh chóng và ấn tượng đó của cộng đồng doanh nghiệp có nhiều nguyên nhân, bên cạnh những nỗ lực tự thân của chính từng doanh nghiệp, có sự thúc đẩy quan trọng từ những cải cách thể chế trong nước. Điều tra PCI tự hào đã có những đóng góp quan trọng đối với quá trình cải cách quan trọng này.⁹ Từ phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp, điều tra PCI thường niên đã cung cấp nguồn thông tin đầu vào độc lập, khách quan và tin cậy cho chính quyền các tỉnh, thành phố về chất lượng điều hành kinh tế địa phương, từ đó kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp nâng cao chất lượng dịch vụ công và cải thiện môi trường kinh doanh. Chính phủ cũng đã sử dụng PCI như một công cụ chỉ đạo điều hành trong việc thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh cấp địa phương trong loạt Nghị quyết 19 từ năm 2014 và từ 2019 tới nay là Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia¹⁰. Không chỉ vậy, PCI còn trang bị thông tin cho các đại biểu dân cử thực hiện hiệu quả hơn chức năng giám sát đối với các cơ quan hành chính, cũng như chất liệu thực tế cho báo chí để thực hiện vai trò giám sát xã hội.

Điều quan trọng là PCI ngày càng trở thành một kênh hiệu quả, tin cậy để cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, trao gửi những ý kiến, mong đợi của mình về một môi trường kinh doanh thuận lợi tới chính quyền các cấp. Con số doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI gia tăng theo thời gian là một chỉ báo cho điều này. Năm 2005 thí điểm điều tra PCI tại 45 tỉnh, thành phố mới chỉ có sự tham gia của 1.957 doanh nghiệp. Đến năm 2006, năm bắt đầu điều tra toàn bộ các tỉnh, thành phố trên cả nước, đã có sự hưởng ứng của 6.319 doanh nghiệp. Kể từ đó, số lượng doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đã có mạch gia tăng qua mỗi năm. Năm 2019, số lượng trả lời điều tra PCI đã lên đến con số kỷ lục là 12.429 doanh nghiệp (trong đó có 10.846 doanh nghiệp dân doanh và 1.583 doanh nghiệp FDI). Tính tổng toàn bộ 15 năm tiến hành điều tra PCI, đã có 141.011 doanh nghiệp, bao gồm 125.162 doanh nghiệp dân doanh và 15.849 doanh nghiệp FDI tham gia trả lời phiếu khảo sát. Nếu tính một cách đơn giản trên số 760 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam vào cuối năm 2019, thì trung bình cứ 5 doanh nghiệp đã có 1 doanh nghiệp từng phản ánh tiếng nói, nguyện vọng của mình qua điều tra PCI.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam thông qua 10 lĩnh vực có tác động tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch với thông tin từ các cơ quan nhà nước công khai, dễ tiếp cận đối với các doanh nghiệp; 4) Việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính nhanh chóng, thuận lợi, cùng với gánh nặng thanh tra, kiểm tra giảm thiểu; 5) Chi phí không chính thức thấp; 6) Môi

9 Điều tra PCI được Đảng bộ Khối doanh nghiệp Trung ương trao Chứng nhận là công trình có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế-xã hội của đất nước giai đoạn 2011-2015.

10 Khởi đầu bằng Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/3/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và liên tục từ năm 2015 tới 2018, Chính phủ đã ban hành các nghị quyết để thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh, bao gồm Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015, Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016, Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 6/2/2017 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018. Từ năm 2019, các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đã được Chính phủ ban hành ngay trong ngày đầu năm, với Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020.

trường kinh doanh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh, thành phố năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp và công tác chỉ đạo điều hành có hiệu quả, hiệu lực thực thi cao; 9) Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh, trật tự cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Việc xây dựng Chỉ số PCI 2019 tuân thủ quy trình điều tra hàng năm và duy trì phương pháp luận được hiệu chỉnh gần đây nhất vào năm 2017. Quy trình này gồm có 3 bước: 1) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp qua thư và các nguồn dữ liệu thống kê của các cơ quan nhà nước. Những doanh nghiệp nằm trong diện điều tra hoàn toàn do máy tính tự động lựa chọn, theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại từng tỉnh, thành phố trong danh sách doanh nghiệp có phát sinh thuế, nghĩa là các doanh nghiệp đang thực sự hoạt động tại địa phương; 2) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10, từ thông tin thu được qua phản hồi của các doanh nghiệp dân doanh và dữ liệu thống kê; và 3) Tính điểm số PCI tổng hợp từ điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. Chỉ số PCI 2019 hợp thành bởi 128 chỉ tiêu với 10 lĩnh vực đánh giá sẽ tiếp tục duy trì ổn định trong năm tới.¹¹ Như thường lệ, cứ 4 năm một lần, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành việc rà soát, hiệu chỉnh phương pháp luận PCI và lần tiếp theo sẽ là PCI 2021, nhằm phản ánh sát nhất những thay đổi của môi trường kinh doanh, chính sách, pháp luật cũng như sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp. Việc hoàn thiện phương pháp luận PCI sắp tới sẽ tiếp tục dựa trên việc tham vấn ý kiến của các chuyên gia và các doanh nghiệp và nhóm nghiên cứu kỳ vọng sẽ tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp như những lần trước.

Chương 1 Báo cáo PCI 2019 gồm có năm phần. Phần 1.1 cập nhật Nhiệt kế doanh nghiệp - thước đo về niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp dân doanh – từ điều tra năm 2019 và so sánh với những năm trước đó. Phần tiếp theo phân tích kết quả Chỉ số PCI 2019 và những nỗ lực cải cách của một số địa phương. Phần 1.3 mô tả những xu hướng chính trong kết quả cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam từ cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh qua các năm. Tiếp đến là việc điểm lại một số khó khăn hàng đầu mà các doanh nghiệp dân doanh đang gặp phải hiện nay, với mong muốn cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có liên quan để lựa chọn và triển khai có hiệu quả hơn các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Cuối cùng, phần 1.5 cung cấp bức tranh về chất lượng cơ sở hạ tầng trong tương quan với chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương từ góc nhìn của cộng đồng doanh nghiệp trong nước.

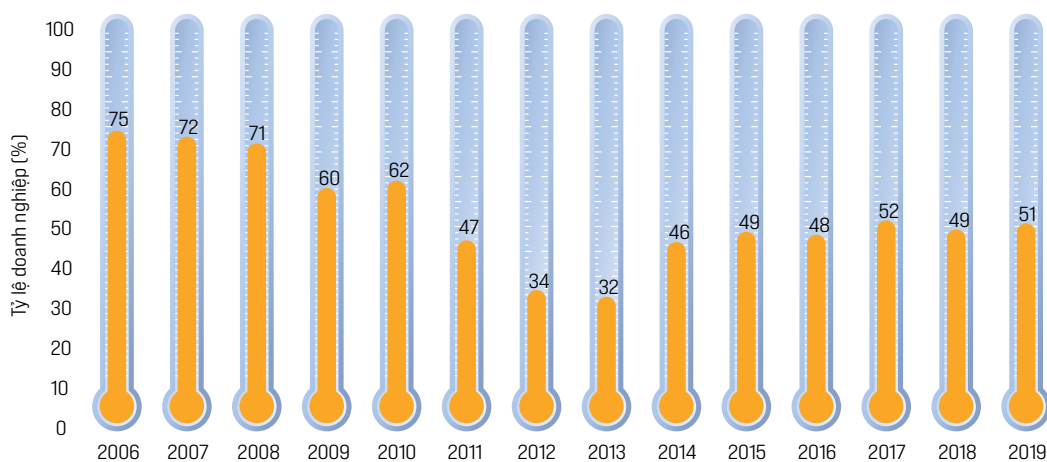
11 Chi tiết về phương pháp luận PCI, vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, đăng tại: <www.pcivietnam.vn>

1.1 NIỀM TIN KINH DOANH

Điều tra PCI 2019 tiếp tục tìm hiểu về niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp trong 2 năm tới, thông qua biểu đồ Nhiệt kế doanh nghiệp. Với câu hỏi được duy trì liên tục từ năm 2006 tới nay, nhóm nghiên cứu đề nghị các doanh nghiệp lựa chọn một phương án phù hợp nhất với kế hoạch kinh doanh của mình trong 2 năm tới từ danh sách sau: 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh; 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh; 3) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại; 4) Có thể giảm quy mô kinh doanh; 5) Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh; hoặc 6) Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Điều tra PCI được tiến hành trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên, nên kết quả thu được từ câu hỏi này có thể phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh tại Việt Nam về triển vọng kinh doanh trong ngắn hạn. Phân tích chuỗi thời gian đã cho thấy Nhiệt kế doanh nghiệp là chỉ báo hàng đầu về thực tế đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI 2019 ghi nhận 51% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới, cho thấy mức độ lạc quan của các doanh nghiệp dân doanh năm 2019 ở mức tương đối cao. Con số này tăng nhẹ so với tỷ lệ 49% của điều tra năm 2018 và cao hơn đáng kể so với mức đáy của những năm 2012-2013, thời điểm nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI theo thời gian



Nguồn: Câu hỏi A10 Phiếu Điều tra PCI “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” hoặc “Có thể tăng quy mô kinh doanh”.

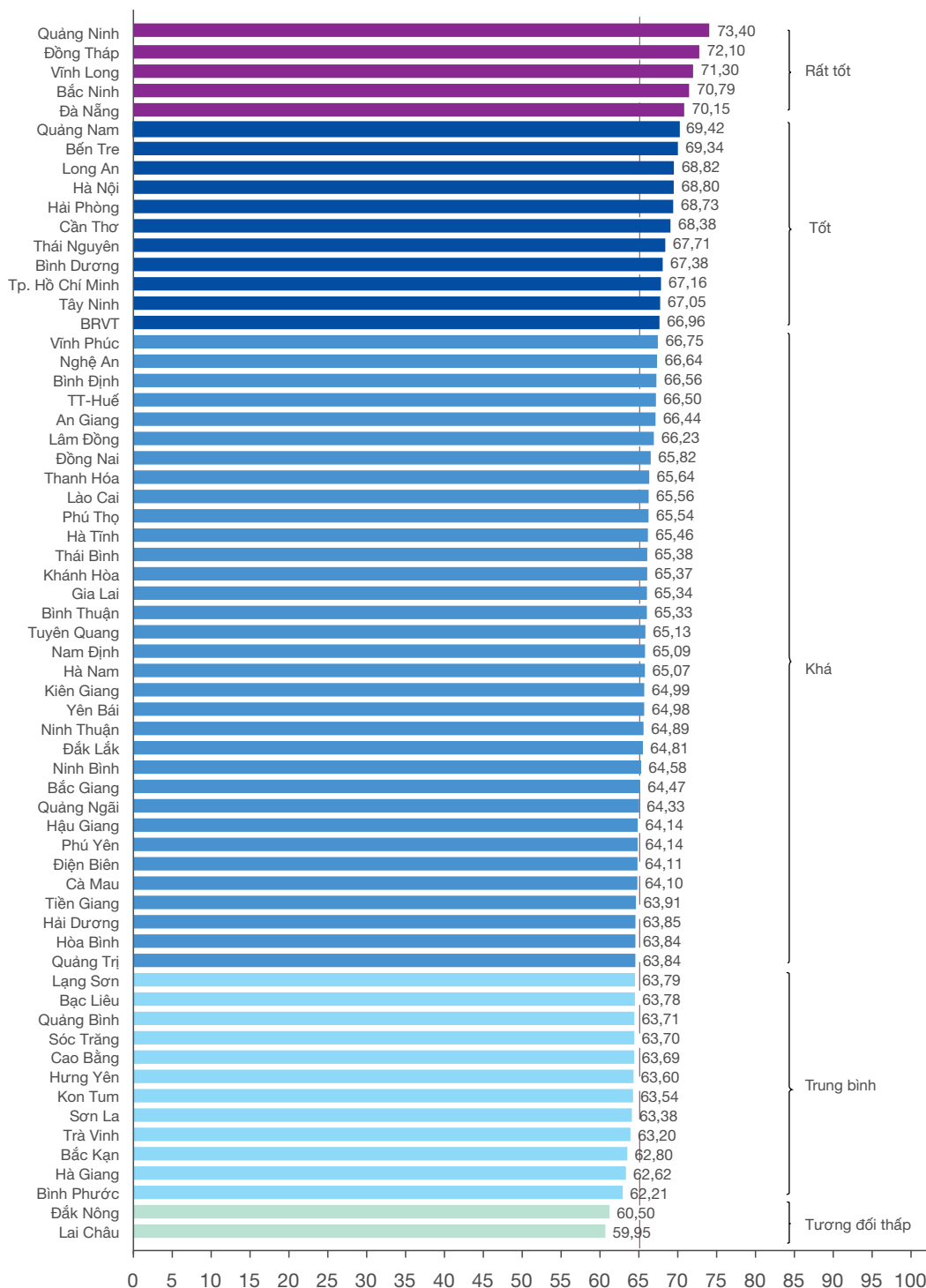
Tương tự như những năm trước, kết quả Điều tra PCI 2019 cho thấy mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Trong khi nhóm doanh nghiệp có số vốn từ 200 tỷ đồng trở lên có tỷ lệ sẽ mở rộng hoạt động lên tới 69%, thì tỷ lệ này của nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng là 45%. Xu hướng này cũng có thể quan sát theo quy mô lao động của doanh nghiệp, 65% doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên cho biết sẽ mở rộng quy mô hoạt động, trong khi đó tỷ lệ này với nhóm doanh nghiệp sử dụng ít hơn 10 lao động chỉ gần 45%.

Lưu ý rằng trong Báo cáo PCI 2019, chúng tôi dự báo triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên số liệu thu thập vào quý 2 và quý 3 năm 2019, khá lâu trước thời điểm virus corona bùng phát vào tháng 1 năm 2020. Kể từ đó, đại dịch toàn cầu này đã tác động rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từ lớn tới nhỏ. Bối cảnh kinh doanh tại Việt Nam cũng như cả thế giới sẽ thay đổi rất nhanh chóng theo chiều hướng tiêu cực hơn. Tuy nhiên, như chúng tôi đã đề cập trên đây, do quy mô vốn và khả năng tiếp cận vốn có tương quan đáng kể với kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có thể sẽ là đối tượng chịu tác động nghiêm trọng nhất từ tình trạng gián đoạn sản xuất kinh doanh. Trong báo cáo PCI 2020, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu, nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp để đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến thực tế sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp.

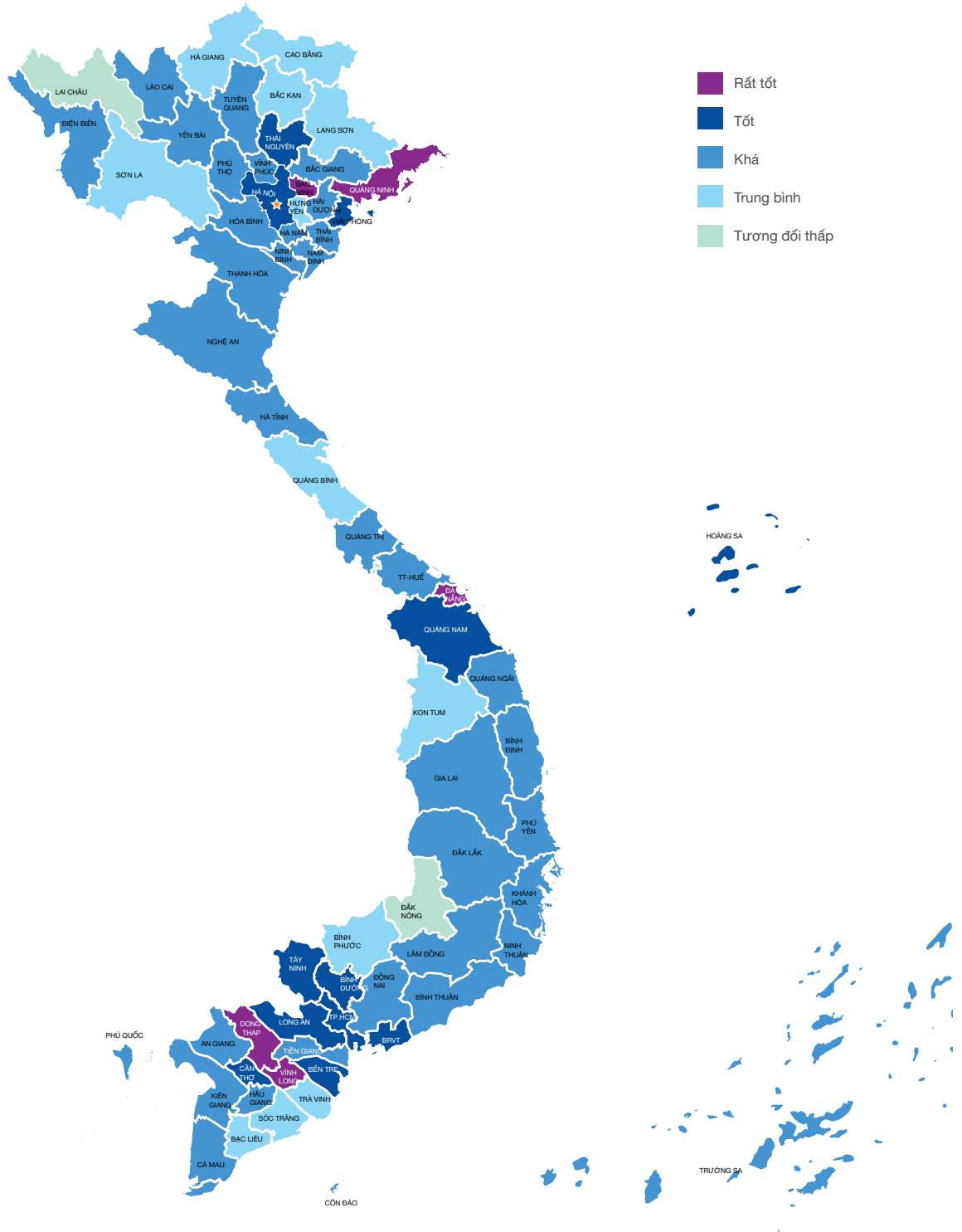
1.2 CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2019

Chỉ số PCI 2019 là kết quả tính toán theo thang điểm 100 của điểm số tổng hợp có trọng số của 10 chỉ số thành phần thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế tại các lĩnh vực có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.¹² Hình 1.2 trình bày bảng xếp hạng PCI 2019 với điểm số được sắp xếp từ cao đến thấp và Hình 1.3 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố dưới dạng bản đồ PCI của cả nước.

¹² Chi tiết về phương pháp luận PCI, vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, đăng tại <www.pcivietnam.vn>

Hình 1.2 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2019

Hình 1.3 Bản đồ PCI 2019



Theo kết quả thể hiện tại Hình 1.2, Quảng Ninh giữ vững vị trí cao nhất trong Bảng xếp hạng PCI 2019 với 73,40 điểm, đây là năm thứ 3 liên tiếp tỉnh này đứng đầu bảng xếp hạng PCI cả nước. Cải thiện 8 trên 10 lĩnh vực điều hành kinh tế đo lường bởi PCI, điểm số PCI tổng hợp của Quảng Ninh năm 2019 tăng 3,04 điểm so với năm 2018 và đạt điểm số cao nhất từ trước đến nay.

Ứng dụng công nghệ thông tin là một điểm sáng của Quảng Ninh. Năm vừa qua tỉnh này đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Số thủ tục hành chính cấp tỉnh mức độ 3, mức độ 4¹³ đạt 84,6% (trong đó mức độ 3 là 71% và mức độ 4 là 13,6%). Việc thanh toán phí, lệ phí tại Trung tâm hành chính công trở nên thuận lợi hơn, khi doanh nghiệp và người dân có thể lựa chọn một trong các hình thức: thanh toán trực tuyến (Internet banking), thanh toán thẻ (máy POS), thanh toán qua mã QR hoặc thanh toán bằng tiền mặt. Quảng Ninh đã vận hành Trung tâm điều hành thành phố thông minh, với việc đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu giữa các ngành, các cấp, áp dụng mô hình phòng họp không giấy tờ, số hóa dữ liệu điều hành, gửi và nhận văn bản liên thông giữa các ngành, các cấp. Cùng với việc 19 sở, ngành sử dụng con dấu thứ 2 để thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo nguyên tắc 5 tại chỗ “Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả ngay” tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, Quảng Ninh đã triển khai con dấu thứ 2 đối với cơ quan tư pháp và văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại Trung tâm hành chính công các huyện, thành phố. Chính quyền tỉnh rất chú trọng việc tổ chức, triển khai các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh tới từng cấp, ngành, gắn trách nhiệm của người đứng đầu một cách cụ thể, kết hợp với việc thường xuyên theo dõi, giám sát và đánh giá công khai kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh của các đơn vị.¹⁴ Quảng Ninh tổ chức các hội nghị đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp dưới nhiều hình thức đa dạng, triển khai điều tra và công bố Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở ngành và huyện thị (DDCI) thường niên để thúc đẩy chất lượng thực thi của bộ máy chính quyền các cấp.

Điều tra PCI 2019 ghi nhận những đánh giá tích cực của doanh nghiệp với những nỗ lực nói trên của Quảng Ninh. Có 76% doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định, 82% doanh nghiệp cho biết cán bộ thân thiện trong quá trình giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp và 87% doanh nghiệp đánh giá cán bộ giải quyết công việc hiệu quả. Đáng

13 Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước: Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

14 Sơ kết công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019, ngày 21/8/2019, đăng tải tại <<https://www.quangninh.gov.vn/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=85887>>; Các địa phương, sở, ngành phải thay đổi tư duy, hành động, nghĩ về cái chung, ngày 12/11/2019, đăng tại: <

lưu ý, 89% doanh nghiệp cho biết “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân” (năm 2018 là 84%) và 82% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (năm 2018 là 72%). Cũng trong điều tra PCI 2019, 82% doanh nghiệp cho biết vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời và 93% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi, cách giải quyết của các cơ quan chính quyền tỉnh.

Nằm trong nhóm 3 tỉnh thành phố đứng đầu PCI 2019 còn có tỉnh Đồng Tháp (72,10 điểm) và tỉnh Vĩnh Long (71,30 điểm). Đồng Tháp tiếp tục nắm giữ vị trí thứ 2 trong Bảng xếp hạng PCI 2019 với 72,10 điểm, tăng 1,91 điểm so với năm 2018. Đồng Tháp là địa phương rất nỗ lực xây dựng thương hiệu chính quyền thân thiện với doanh nghiệp, mô hình café Doanh nhân từ Đồng Tháp được biết tiếng nhiều năm nay giờ đã phổ biến ra hàng chục tỉnh, thành phố khác. Đồng Tháp năm thứ 2 liên tiếp được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trên cả nước về môi trường cạnh tranh bình đẳng, khi kết quả điều tra PCI 2019 cho thấy các doanh nghiệp dân doanh đánh giá mức độ bình đẳng trong kinh doanh tại Đồng Tháp luôn ở mức cao so với các tỉnh, thành phố khác trên cả nước. Vĩnh Long lọt vào vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng PCI 2019 nhờ những bước tiến mạnh mẽ trong việc nâng cao chất lượng cải cách hành chính tại địa phương (điểm chỉ số chi phí thời gian tăng 1,01 điểm) và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường (tăng 0,99 điểm).

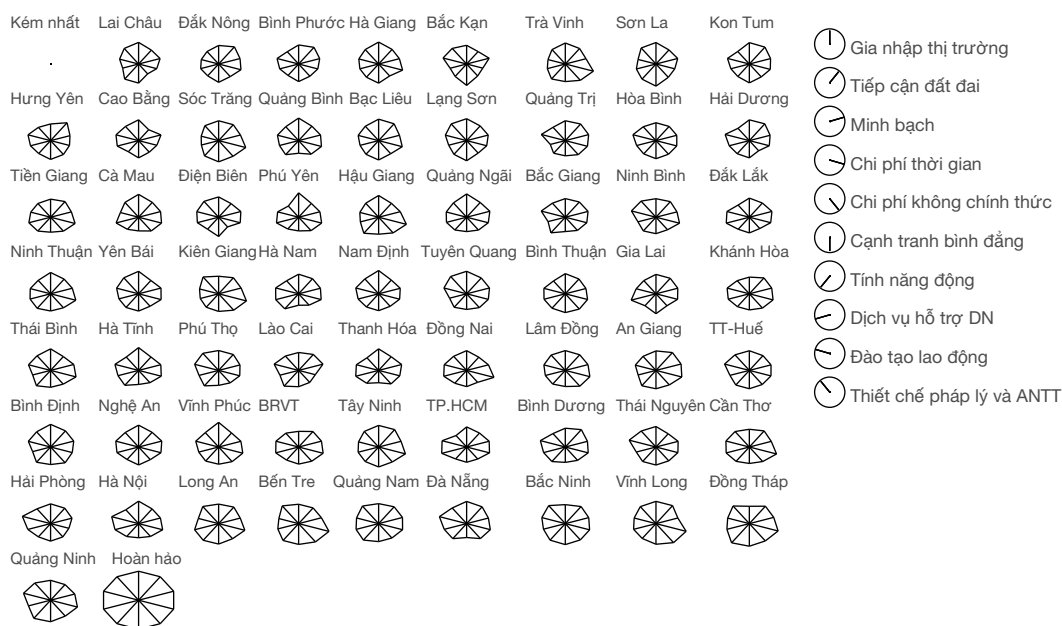
Nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2019 có sự trở lại của Bắc Ninh (70,79 điểm, vị trí thứ 4) và TP. Hải Phòng (68,73 điểm, vị trí thứ 10), cùng với các tỉnh, thành phố khác bao gồm Đà Nẵng (70,15 điểm), Quảng Nam (69,42 điểm), Bến Tre (69,34 điểm), Long An (68,82 điểm) và Hà Nội (68,80 điểm). Bắc Ninh với mô hình “Bác sĩ Doanh nghiệp” triển khai từ năm 2016 tới nay đã từng bước củng cố niềm tin của các doanh nghiệp đối với chính quyền địa phương. Các doanh nghiệp khi gặp vướng mắc, khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh tại tỉnh này có thể phản ánh tới Viện Phát triển Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, cơ quan chủ trì sáng kiến “Mô hình Bác sĩ doanh nghiệp”, qua nhiều kênh đa dạng như gặp trực tiếp, điện thoại, thư điện tử... Mô hình này vận hành trong khuôn khổ Tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh, phương châm hoạt động là thân thiện, lắng nghe, thấu cảm, tận tâm. Trên thực tế mô hình này đã giúp giải quyết được vướng mắc cho nhiều doanh nghiệp tại Bắc Ninh.¹⁵ Trong năm 2019 Bắc Ninh thực hiện tập huấn để nâng cao chất lượng dịch vụ công từ việc phân tích kết quả PCI và DDCI Bắc Ninh (bộ công cụ được triển khai thường niên từ 2017) cho cán bộ các sở, ngành, huyện thị và tới cả cán bộ làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cấp xã, phường, nhằm thúc đẩy chuyển biến ngay từ cấp cơ sở. Những nỗ lực này đã góp phần tạo ra sự thay đổi; điều tra PCI 2019 ghi nhận có 68% doanh nghiệp tại Bắc Ninh cho biết “Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực” (năm 2018 là 45%), cao nhất cả nước. Hải Phòng có sự đánh giá cao của các doanh nghiệp về đào tạo lao động khi chỉ số này đứng đầu cả nước với 8,24 điểm, đây cũng là chỉ số thành phần mà các doanh nghiệp Hải Phòng có mức độ hài lòng cao từ năm 2017 trở lại đây.

15 “Công bộc” thời @, Báo Bắc Ninh ngày 13/9/2018, đăng tải tại <<http://baobacninh.com.vn/news/-/details/20182/-cong-boc-cua-d-3>>

Nhóm cuối trong PCI 2019 là Lai Châu, Đắk Nông, Bình Phước, Hà Giang và Bắc Kạn. Điều tra PCI 2019 tiếp tục ghi nhận sự cải thiện nhanh chóng về điểm số của những tỉnh trong nhóm cuối bảng xếp hạng so với năm 2018. Nếu những tỉnh này tiếp tục duy trì tốc độ cải thiện như 2 năm vừa qua, rất có thể chúng ta sẽ chứng kiến những thay đổi lớn trong bảng xếp hạng PCI vào năm tới.

Kết quả chi tiết 10 lĩnh vực điều hành của từng địa phương năm 2019 được thể hiện dưới dạng biểu đồ hình sao tại Hình 1.4 dưới đây. Mỗi chiều cạnh của biểu đồ này thể hiện điểm số của 10 chỉ số thành phần trong PCI 2019 theo thang điểm 10. Với biểu đồ này, mỗi tỉnh, thành phố có thể nhận diện nhanh được lĩnh vực nào là còn yếu và cần cải thiện mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Hình 1.4 Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI 2019



Bảng dưới đây thể hiện danh sách các tỉnh, thành phố đứng đầu và cuối trong 10 chỉ số thành phần của PCI 2019. Vĩnh Phúc đứng đầu về Gia nhập thị trường. Vĩnh Long được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trên cả nước về những thuận lợi trong Tiếp cận đất đai và những nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức. An Giang và Bến Tre lần lượt đứng đầu về Tính minh bạch và Chi phí thời gian. Đồng Tháp dẫn đầu 2 chỉ số thành phần bao gồm Cạnh tranh bình đẳng và Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh. TP. Hồ Chí Minh vẫn như nhiều năm trước dẫn đầu cả nước về các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Lần lượt đứng đầu các chỉ số thành phần Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự là Hải Phòng và Bắc Ninh. Ở vị trí cuối các chỉ số thành phần là các tỉnh như Bà Rịa – Vũng Tàu (BRVT), Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nam, Hưng Yên, Phú Yên, Quảng Trị và Trà Vinh.

Bảng 1.1 Các tỉnh, thành phố đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI 2019

Chỉ số thành phần	Cao nhất		Thấp nhất	
	Tỉnh, thành phố	Điểm số	Tỉnh, thành phố	Điểm số
Gia nhập thị trường	Vinh Phúc	8,65	BRVT	5,86
Tiếp cận đất đai	Vinh Long	7,89	Cao Bằng	5,18
Tính minh bạch	An Giang	7,44	Hung Yên	5,98
Chi phí thời gian	Bến Tre	8,80	Bắc Kạn	5,15
Chi phí không chính thức	Vinh Long	8,29	Điện Biên	4,70
Cạnh tranh bình đẳng	Đồng Tháp	8,01	Hà Nam	4,55
Tính năng động	Đồng Tháp	8,37	Cao Bằng	5,26
Dịch vụ hỗ trợ DN	TP.HCM	7,39	Quảng Trị	4,85
Đào tạo lao động	Hải Phòng	8,24	Trà Vinh	5,45
Thiết chế pháp lý và ANTT	Bắc Ninh	7,91	Phú Yên	5,27

1.3 CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH QUА CÁC NĂM

Để mô tả xu hướng thay đổi chất lượng điều hành kinh tế qua các năm, Báo cáo PCI 2019 sử dụng biểu đồ hình hộp (Hình 1.5) của hai thước đo: điểm số PCI và PCI gốc. Thước đo PCI thể hiện kết quả điểm số PCI tổng hợp thường niên, được điều chỉnh, cập nhật mỗi 4 năm một lần nhằm kịp thời phản ánh những chuyển động về chính sách pháp luật và môi trường kinh doanh của Việt Nam. Còn thước đo chỉ số PCI gốc là chỉ số hợp thành từ hệ thống 45 chỉ tiêu được duy trì xuyên suốt kể từ năm 2006 đến nay, cho phép phân tích và so sánh chính xác hơn các xu hướng theo thời gian.¹⁶ Trong hình 1.5, các hộp màu xanh thể hiện điểm số PCI tổng hợp thường niên và các hộp màu cam thể hiện điểm số PCI gốc. Đường cắt ngang giữa mỗi hộp thể hiện điểm trung vị (tỉnh đứng thứ 32) tại mỗi năm điều tra. Hai cạnh dưới và cạnh trên của hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị thứ 25 (tính thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tính xếp thứ 48). Hai đầu của thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm bên ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - các tỉnh có điểm số cực thấp hoặc cực cao trong năm đánh giá.

Chất lượng điều hành kinh tế giữ vững xu hướng cải thiện

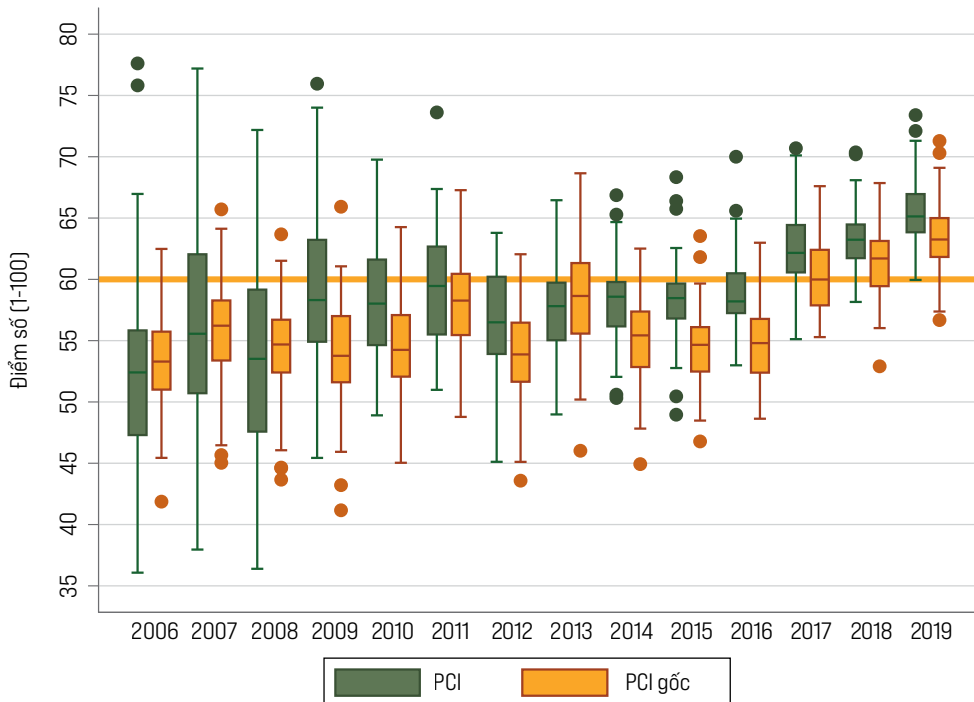
Như thể hiện tại Hình 1.5, chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam năm 2019 tiếp tục có sự cải thiện tích cực so với những năm trước. Năm 2019 là năm thứ 3 liên tiếp tỉnh trung vị PCI có điểm số trên 60 trên thang điểm 100 (65,13 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 63,25 điểm đối với chỉ số

¹⁶ Chi tiết về phương pháp luận PCI, xem Báo cáo PCI 2017, trang 54-65, www.pci vietnam.vn.

PCI gốc], thể hiện xu hướng chất lượng điều hành kinh tế địa phương được cải thiện rõ rệt từ năm 2016 trở lại đây. Điểm số PCI 2019 cũng là kết quả cao nhất kể từ năm 2006 đến nay. Có thể thấy, những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ qua Nghị quyết 19, Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cùng sự nỗ lực kiên trì của chính quyền các tỉnh, thành phố đã tạo ra sự chuyển đổi tích cực trên thực tế, thể hiện rõ từ đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp.

Như đã đề cập ở phần trước, các tỉnh nhóm cuối đã có những cải thiện đáng kể trong việc nâng cao chất lượng điều hành. Nếu như năm đầu điều tra, điểm số PCI của tỉnh đứng cuối chỉ xung quanh mức 36 điểm, thì năm 2019, điểm số tỉnh đứng cuối đã tiến sát tới mức 60 điểm. Tương tự với điểm số chỉ số PCI gốc, năm 2006 tỉnh thấp nhất chỉ đạt 41,87 điểm, thì năm 2019 tỉnh thấp nhất cũng đạt tới mức 56,68 điểm. Điều này củng cố một phát hiện mà nhóm nghiên cứu đã trình bày trong Báo cáo PCI 2014, đó là xu hướng hội tụ điểm số PCI theo thời gian, hay nói cách khác là sự thu hẹp khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu trong PCI hàng năm. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối trong điểm số PCI 2019 là 13,44 điểm, trong khi khoảng cách này của năm đầu tiên tiến hành điều tra PCI lên tới 41,5 điểm. Với chỉ số PCI gốc cũng có xu hướng tương tự, khi khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối của PCI 2019 là 14,61 điểm; năm 2006, khoảng cách này là 20,61 điểm.

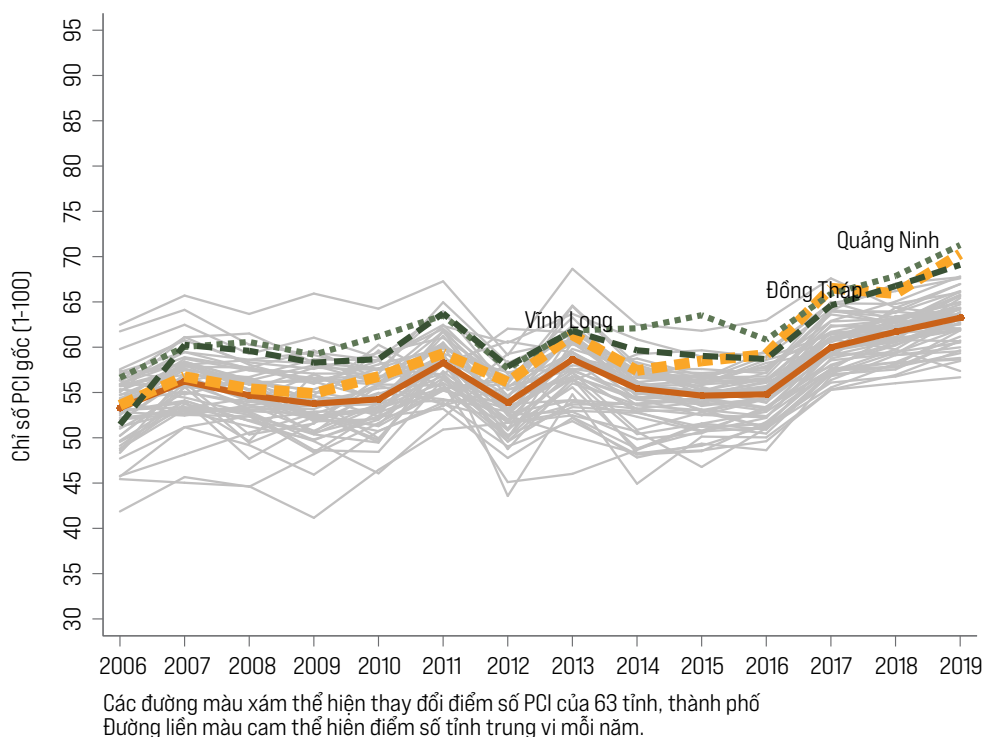
Hình 1.5 Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian



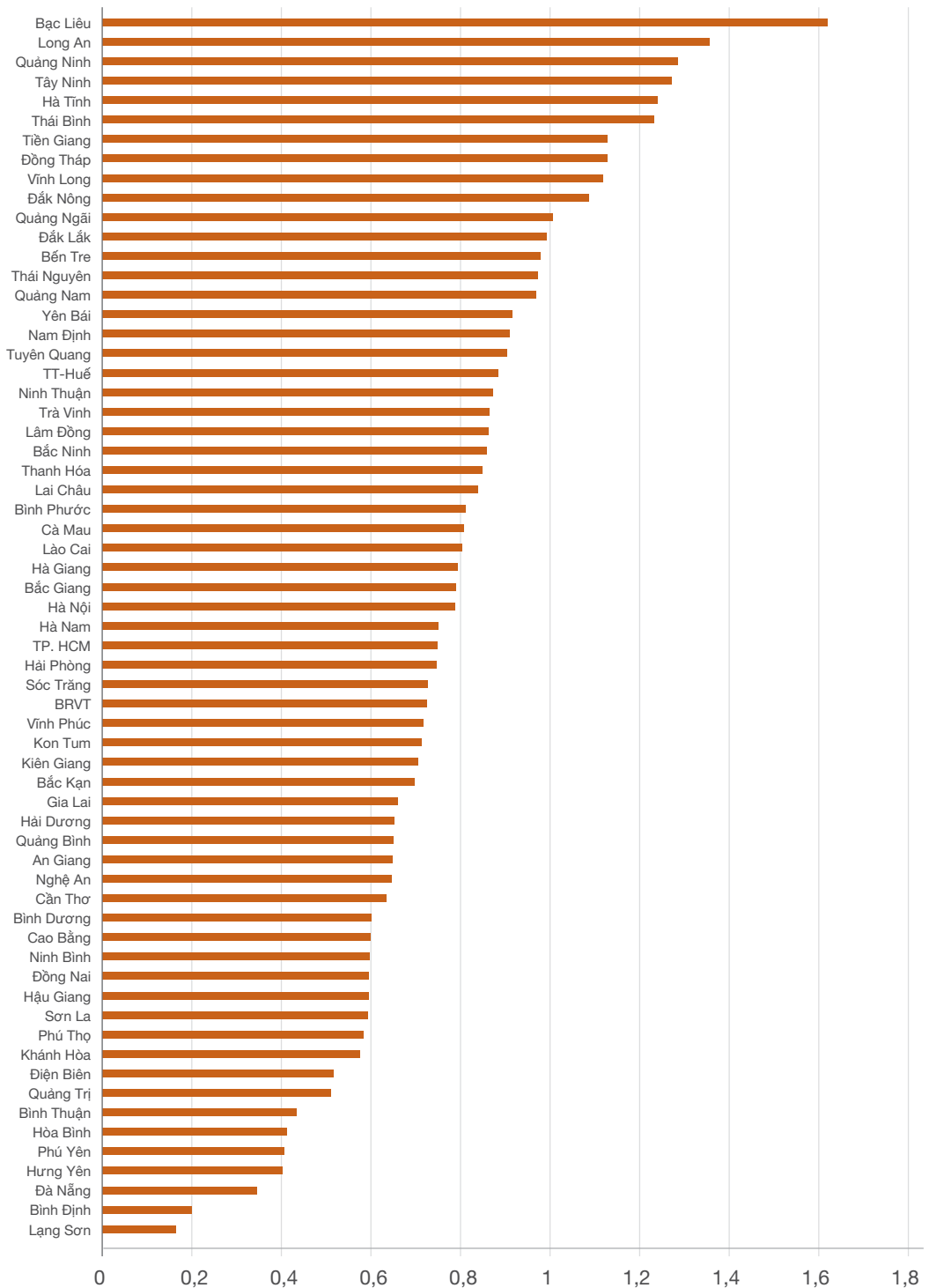
Xu hướng thay đổi chất lượng điều hành cũng có thể quan sát được tại Hình 1.6. Trong hình này, các đường xu hướng thể hiện điểm số PCI gốc của từng tỉnh, thành phố qua các năm điều tra.

Theo thời gian, có thể thấy các đường xu hướng này tiến sát gần nhau theo hướng đi lên, phản ánh sự cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố. Từ năm 2016 trở lại đây, xu hướng cải thiện dần ổn định hơn so với những năm trước đó.

Hình 1.6 Xu hướng thay đổi chỉ số PCI gốc theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố

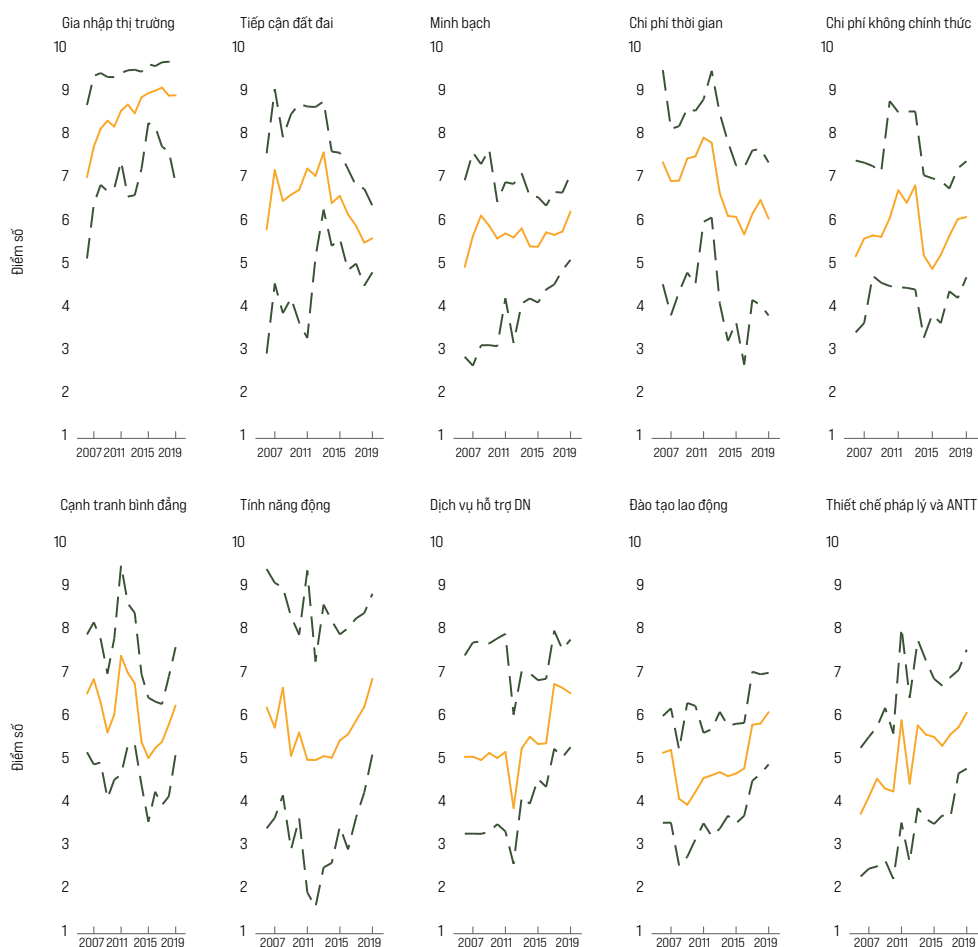


Mức độ cải thiện trong chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố có thể thấy rõ hơn tại Hình 1.7 về thay đổi điểm số PCI gốc trung bình năm của 63 tỉnh thành phố. Do chỉ số PCI gốc sử dụng các chỉ tiêu thống nhất trong 15 năm qua, nên có thể sử dụng chỉ số này để theo dõi sự tiến bộ của các tỉnh, thành phố theo thời gian. Các thanh thể hiện trên hình 1.8 thể hiện mức độ thay đổi điểm số PCI gốc trung bình mỗi năm trong suốt 15 năm tiến hành điều tra PCI. Đặc điểm chung là sự cải thiện tích cực, khi toàn bộ 63 tỉnh thành đều có mức thay đổi điểm số trung bình hàng năm là con số dương. Bạc Liêu đứng đầu về tốc độ cải thiện điểm số PCI gốc bởi vì địa phương này từng nằm trong nhóm thấp nhất của bảng xếp hạng PCI 2006, không gian cải thiện lớn hơn nhiều so với các tỉnh khác. Long An và Quảng Ninh là hai tỉnh có tốc độ tăng điểm số PCI gốc trung bình hàng năm cao thứ hai và thứ ba, điển hình cho sự chuyển mình của những tỉnh nằm trong nhóm giữa của bảng xếp hạng PCI trong những năm đầu tiến hành điều tra lên TOP 10 PCI trong những năm gần đây. Hình 1.7 cũng cho thấy một số tỉnh, thành phố là những địa điểm đầu tư quan trọng và từng là những tỉnh dẫn đầu PCI, ví dụ như Hưng Yên và Đà Nẵng, có mức độ cải thiện ít hơn so với mức trung bình chung. Song có lẽ, chúng ta chỉ nên xem đây như một chỉ dấu cho thấy những địa phương này vẫn duy trì được sức hút với các nhà đầu tư khi các doanh nghiệp đang hoạt động tại đó tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực về chất lượng điều hành theo thời gian thông qua điều tra PCI.

Hình 1.7 Thay đổi trung bình điểm số chỉ số PCI gốc tại 63 tỉnh, thành phố

Hình 1.8 mô tả chi tiết những thay đổi của các chỉ số thành phần PCI gốc từ năm 2006 tới nay. Khả năng nhiều lĩnh vực có cải thiện theo thời gian, nhất là từ năm 2016 trở lại đây, như Gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí không chính thức, Môi trường kinh doanh bình đẳng, Tính năng động tiên phong của chính quyền, Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý. Tuy nhiên, một số lĩnh vực còn lại có mức độ cải thiện ít ổn định hơn như Chi phí Thời gian, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, và thậm chí có lĩnh vực lại giảm đi như Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất.

Hình 1.8 Thay đổi điểm số các chỉ số thành phần gốc giai đoạn 2006-2019



Các đường màu cam thể hiện số liệu của tỉnh trung vị. Các đường màu xám đứt quãng phía dưới và phía trên tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất.

Nội dung tiếp theo của phần này sẽ phân tích chi tiết hơn những thay đổi về cải cách điều hành từ kết quả điều tra PCI 2019 so với những năm trước đó. Một số dữ liệu nếu có từ những năm đầu tiến hành điều tra sẽ được sử dụng, phần lớn những chỉ tiêu còn lại chúng tôi sẽ so sánh với năm 2015, khi bộ chỉ số PCI đã đi vào ổn định, đồng thời đây cũng là mốc ghi dấu chuyển giao nhiệm kỳ chính quyền gần nhất.

Mức độ năng động, sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh gia tăng

Điều tra PCI 2019 cho thấy các doanh nghiệp có cảm nhận tích cực hơn về sự năng động, sáng tạo của chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực, mức cao nhất kể từ năm 2006 (48,3%), sau mức đáy 35,1% của năm 2015. Có 80% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong vòng 15 năm qua. Năm 2019 có 65,8% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, con số cao nhất kể từ năm 2006.

Một số chỉ tiêu liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh những cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2019 có 74,1% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 và 2018 lần lượt là 67% và 68,5%). Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được các trả lời vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp năm 2019 là 94,9%, vẫn duy trì được mức của năm 2018 và cải thiện nhẹ so với 2017 (94,1%). Đáng lưu ý, năm 2019 có tới 82,5% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77,4% của năm 2018 và mức 76,7% của năm 2017.

Bảng 1.2 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh qua các năm

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI: I1	Giá trị nhỏ nhất	24,75	29,41	30,93	30,95	35,93
		Trung vị	35,14	44,33	45,33	46,22	54,08
		Giá trị lớn nhất	60,44	67,71	60,76	64,00	68,00
		Tương quan với năm trước	0,67*	0,54*	0,54*	0,51*	0,55*
2. UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.2	Giá trị nhỏ nhất	51,39	48,35	53,16	56,84	66,97
		Trung vị	73,56	70,54	73,97	76,32	80,00
		Giá trị lớn nhất	88,43	89,22	89,71	94,38	93,65
		Tương quan với năm trước	0,68*	0,72*	0,68*	0,60*	0,63*
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.3	Giá trị nhỏ nhất	40,96	32,56	38,89	45,16	51,72
		Trung vị	58,95	56,67	57,78	60,87	65,85
		Giá trị lớn nhất	82,50	80,81	81,82	78,95	85,25
		Tương quan với năm trước	0,62*	0,73*	0,68*	0,49*	0,49*
4. Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.1	Giá trị nhỏ nhất	55,56	61,45	61,76	67,82	60,53
		Trung vị	79,07	78,57	76,81	80,00	75,68
		Giá trị lớn nhất	90,24	87,50	86,96	88,76	87,63
		Tương quan với năm trước	0,45*	0,30*	0,14	0,39*	0,24

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
5. Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.4	Giá trị nhỏ nhất	47,50	47,06	40,32	45,88	42,97
		Trung vị	61,95	59,46	59,42	61,19	56,36
		Giá trị lớn nhất	72,88	77,00	71,75	74,90	70,53
		Tương quan với năm trước	-0,01	0,36*	0,40*	0,47*	0,23
6. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương; “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% Lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI: I1.3-I1.4	Giá trị nhỏ nhất	18,75	19,71	16,95	17,46	13,13
		Trung vị	35,29	33,80	31,15	32,00	26,26
		Giá trị lớn nhất	48,28	50,00	42,19	42,86	43,48
		Tương quan với năm trước	0,07	0,27*	0,27*	0,49*	0,07
7. Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Lựa chọn) - Biến mới từ 2017	Câu hỏi điều tra PCI: I2.7	Giá trị nhỏ nhất			49,35	54,72	60,29
		Trung vị			67,01	68,48	74,12
		Giá trị lớn nhất			80,00	86,30	87,06
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,26*	0,43*
8. DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)- Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F2-6.3	Giá trị nhỏ nhất			84,62	78,26	81,48
		Trung vị			94,12	94,87	94,87
		Giá trị lớn nhất			100	100	100
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	-0,13	-0,01
9. DN hài lòng với phản hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F2-6.4	Giá trị nhỏ nhất			51,52	44,83	64,71
		Trung vị			76,67	77,42	82,50
		Giá trị lớn nhất			93,33	95,24	97,14
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,42*	0,12

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%.

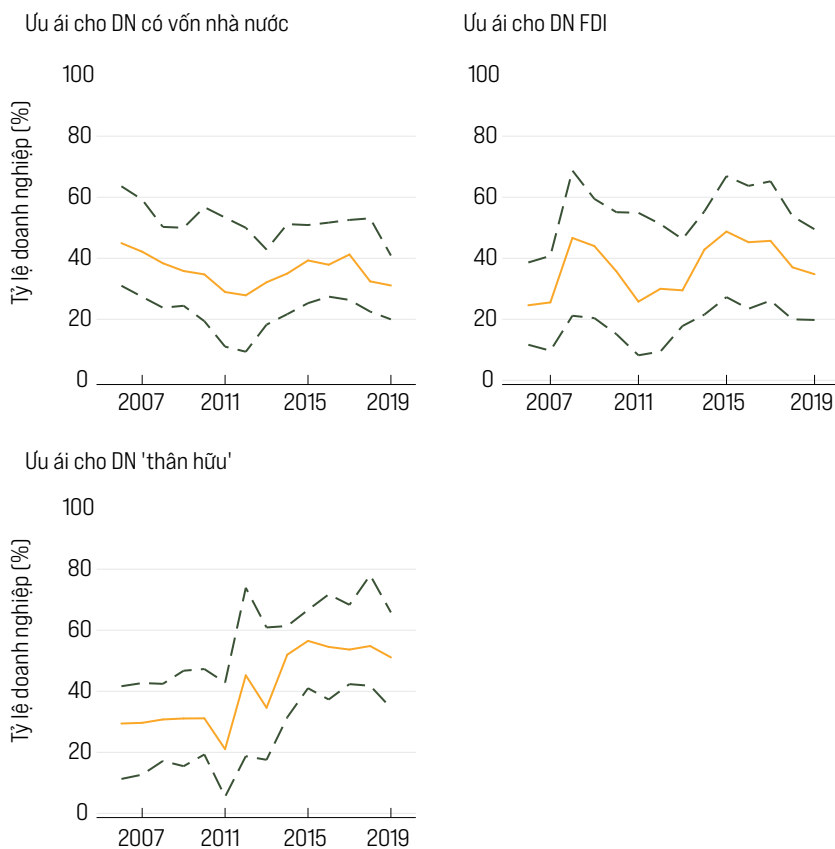
Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

Kể từ năm 2013, nhóm nghiên cứu đã bổ sung trở lại chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng vào chỉ số PCI. Việc bổ sung trở lại và mở rộng nội dung của chỉ số thành phần này xuất phát từ nhiều ý kiến của doanh nghiệp và chuyên gia rằng chính quyền địa phương có xu hướng ưu ái đối với một số nhóm doanh nghiệp. Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng phản ánh cảm nhận của các doanh nghiệp dân doanh về mức độ ưu ái của chính quyền địa phương đối với: 1) Doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; 2) Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; và 3) Các doanh nghiệp tư nhân thân hữu.

Điều tra PCI 2019 ghi nhận các doanh nghiệp dân doanh đã có những đánh giá tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh so với những năm trước. Điều này thể hiện tương đối rõ trong những đánh giá về mức độ ưu ái của chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp FDI. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các doanh

ng nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước” vào năm 2019 chỉ còn là 21%, so với con số 27% của năm 2015. Năm 2019, chỉ 19,1% doanh nghiệp dân doanh đồng ý với nhận định các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước được thực hiện “thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn” (năm 2015 là 23%). Đáng chú ý là mức độ ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp lớn và thân hữu trong Điều tra PCI 2019 đã có dấu hiệu giảm so với các năm trước. Cụ thể, năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” chỉ còn là 63,4%, giảm mạnh từ con số 76,9% của năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết “ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” là 51,1%, đã giảm so với mức 56,5% năm 2015. Những con số của điều tra của năm 2019 là đáng khích lệ, song chính quyền các địa phương vẫn cần tiếp tục nỗ lực nhiều hơn trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.

Hình 1.9 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng qua các năm



Các đường màu cam thể hiện số liệu của tỉnh trung vị. Các đường màu xám đứt quãng phía dưới và phía trên tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất.

Minh bạch có dấu hiệu được cải thiện

Điều tra PCI 2019 ghi nhận một số dấu hiệu cải thiện trong việc tiếp cận thông tin so với năm trước. Cụ thể, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch của doanh nghiệp đã tăng từ 2,38 điểm vào năm 2018 lên mức 2,50 điểm vào năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết "cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh năm 2019 là 60,4%, giảm đáng kể từ con số 69,4% vào năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" đã giảm từ con số 53,2% năm 2018 xuống còn 47,1% năm 2019. Chất lượng trang thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố cũng đã cải thiện hơn và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập trang web của tỉnh, thành phố có xu hướng tăng. Những chỉ tiêu trên của năm 2019 đều có sự cải thiện đều đặn kể từ năm 2015 tới nay. Điều này cho thấy những nỗ lực của chính quyền các tỉnh, thành phố trong thời gian gần đây đã bước đầu có kết quả.

Dù vậy, kết quả điều tra 2019 cho thấy các cơ quan chính quyền địa phương vẫn cần tiếp tục tăng cường minh bạch trong cung cấp dịch vụ công. Một loạt các chỉ tiêu, như tỷ lệ doanh nghiệp cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh, sự phổ biến trong thương lượng về mức thuế phải nộp và cả khả năng dự đoán được mức độ thực thi của chính quyền địa phương với pháp luật Trung ương vẫn cần được cải thiện. Bên cạnh đó, sự chuyển biến của một vài khía cạnh của chỉ số này lại thiếu ổn định. Ví dụ, khi yêu cầu các cơ quan chính quyền tỉnh, thành phố cung cấp thông tin, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nhận được thông tin chỉ là 65% của năm 2019, giảm so với năm 2017 và 2018, với tỷ lệ lần lượt là 71,4% và 68,8%. Hoặc tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tiếp cận được thông tin về các hợp đồng mua sắm công tại địa phương qua các kênh công khai là 42,9% trong năm 2019, giảm so với con số này của năm 2018 là 55%.

Bảng 1.3 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch qua các năm

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch [1=Không thể; 5=Rất dễ]	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13	Giá trị nhỏ nhất	2,14	2,13	2,23	2,12	2,24
		Trung vị	2,38	2,39	2,44	2,38	2,50
		Giá trị lớn nhất	2,65	2,71	2,67	2,6	2,81
		Tương quan với năm trước	0,05	0,34*	0,45*	0,49*	0,47*
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý [1=Không thể; 5=Rất dễ]	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13 ⁺	Giá trị nhỏ nhất	2,79	2,83	2,83	2,57	2,80
		Trung vị	3,03	3,10	3,06	3	3,08
		Giá trị lớn nhất	3,29	3,30	3,29	3,21	3,37
		Tương quan với năm trước	0,44*	0,38*	0,53*	0,34*	0,39*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	59,52	47,42	58,06	53,24	43,14
		Trung vị	76,19	66,33	70,00	69,44	60,38
		Giá trị lớn nhất	89,29	86,41	82,18	81,7	72,65
		Tương quan với năm trước	0,37*	0,45*	0,29*	0,27*	0,17
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D2.8	Giá trị nhỏ nhất	28,57	34,21	41,11	33,7	35,85
		Trung vị	52,00	49,04	54,32	53,15	47,11
		Giá trị lớn nhất	66,95	71,84	64,52	63,2	62,96
		Tương quan với năm trước	0,57*	0,43*	0,24	0,36*	0,57*
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% Luôn luôn/Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-4.1	Giá trị nhỏ nhất	2,08	1,08	0,00	0,9	1,72
		Trung vị	7,50	6,67	5,88	5,26	6,74
		Giá trị lớn nhất	18,75	15,30	17,14	14,73	15,69
		Tương quan với năm trước	0,27*	0,33*	0,02	0,16	0,26*
6. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-5.3	Giá trị nhỏ nhất	27,27	28,95	22,45	28,00	33,33
		Trung vị	43,16	40,28	47,69	52,17	46,27
		Giá trị lớn nhất	61,25	52,56	65,12	82,35	61,80
		Tương quan với năm trước	0,42*	0,49*	0,31*	0,30*	0,22
7. Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Tính toán bởi nhóm nghiên cứu	Giá trị nhỏ nhất	17,00	20,00	22,00	24,75	24,75
		Trung vị	30,00	31,00	33,50	35,00	35,25
		Giá trị lớn nhất	42,00	42,00	45,00	45,00	45,00
		Tương quan với năm trước	0,91*	0,72*	0,74*	0,75*	0,85*
8. Tỷ lệ DN truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-3	Giá trị nhỏ nhất	51,43	61,54	59,50	48,18	75,44
		Trung vị	71,91	76,84	72,58	64,89	84,43
		Giá trị lớn nhất	87,03	86,00	84,71	79,54	94,95
		Tương quan với năm trước	0,48*	0,58*	0,41*	0,61*	0,17
9. Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.2.1	Giá trị nhỏ nhất	70,00	67,86	58,33	63,63	50,00
		Trung vị	83,33	82,93	83,33	83,33	88,00
		Giá trị lớn nhất	97	100	100	100	100
		Tương quan với năm trước	0,01	-0,04	0,06	0,28*	0,09
10. DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (% Đồng ý) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.1	Giá trị nhỏ nhất			44,44	33,33	41,67
		Trung vị			71,43	68,75	65,00
		Giá trị lớn nhất			90,00	92,86	92,86
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,17	0,10

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
11. Số ngày trung bình phải chờ để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.2	Giá trị nhỏ nhất			1,00	1	1
		Trung vị			4,00	3	3
		Giá trị lớn nhất			10,00	16,5	10
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,02	0,18
12. Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: D4-13	Giá trị nhỏ nhất			32,61	20,00	26,67
		Trung vị			50,00	55,00	42,86
		Giá trị lớn nhất			65,91	76,47	64,71
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,11	0,14

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%.

Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được củng cố

Hầu hết các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có xu hướng cải thiện theo thời gian. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 81,2% của năm 2015 lên 87,8% của năm 2019, cao nhất trong 15 năm qua. Hoặc một chỉ tiêu khác mà chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp trả lời từ nhiều năm nay, là “Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi nhũng nhiễu của cán bộ”, năm 2019 có 34,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định này, trong khi năm 2006 chỉ là 19,1%.

Chất lượng giải quyết các tranh chấp qua tòa án có sự cải thiện trong năm 2019 so với trước. Năm 2019, 90,7% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, năm 2015 là 87,9%. 72,4% doanh nghiệp cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 31,4% của năm 2013. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Phán quyết của tòa án là công bằng” năm 2019 tiếp tục ở mức cao với 86,7%, (năm 2015 là 82%). Tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp năm 2019 đạt 56%, năm thứ hai tăng liên tiếp sau những sụt giảm trong các năm 2015-2017. Kết quả này có thể đến từ một số cải cách quan trọng của tòa án thực hiện trong thời gian gần đây, như công bố án lệ và công khai bản án kể từ tháng 7 năm 2017¹⁷. Những biện pháp này đã giúp giảm sự tùy tiện trong phán quyết của tòa án, tăng cường công khai minh bạch và giảm bớt rủi ro cho doanh nghiệp trong quá trình giải quyết vụ việc qua thiết chế này.¹⁸

17 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, có hiệu lực từ ngày 1/7/2017.

18 VCCI và Australia Aid, Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2019 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ: Góc nhìn từ doanh nghiệp, Hà Nội, tháng 12/2020.

Một số chỉ tiêu mới liên quan đến tình hình an ninh trật tự tại các địa phương, được bổ sung từ lần điều chỉnh phương pháp luận PCI gần nhất vào năm 2017, đã có sự cải thiện. Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là tốt/rất tốt đã tăng dần từ con số 56,5% của năm 2017 lên 57,7% của năm 2018 và 60,5% của năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị trộm cắp hoặc đột nhập trong vòng 1 năm trước đó đã giảm dần từ con số 13,6% của năm 2017 xuống còn 12% của năm 2018 và 11,4% của năm 2019. Rất đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn hoạt động” đã giảm từ con số 2,9% của năm 2017, xuống 1,7% của năm 2018 và chỉ còn 1,6% của năm 2019. Điều này cho thấy những nỗ lực mạnh mẽ của cơ quan công an trong việc trấn áp tội phạm trong thời gian gần đây đã tạo ra được những tác động tích cực đối với cộng đồng doanh nghiệp.¹⁹

Bảng 1.4 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7	Giá trị nhỏ nhất	18,29	19,63	19,54	17,71	24,24
		Trung vị	31,39	31,68	30,43	32,14	34,51
		Giá trị lớn nhất	47,67	43,75	45,24	51,65	56,63
		Tương quan với năm trước	0,55*	0,41*	0,34*	0,45*	0,41*
2. Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-1	Giá trị nhỏ nhất	70,36	65,38	75,76	76,15	80,91
		Trung vị	81,20	81,25	85,19	84,78	87,85
		Giá trị lớn nhất	88,89	90,67	92,31	93,33	96,24
		Tương quan với năm trước	0,31*	0,36*	0,22	0,21	0,51*
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,14	0,22
		Trung vị	0,63	0,68	0,46	1,41	1,82
		Giá trị lớn nhất	12,25	10,13	7,15	11,11	10,07
		Tương quan với năm trước	0,78*	0,74*	0,61*	0,53*	0,71*
4. Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	33,33	25,23
		Trung vị	85,14	81,82	82,35	83,85	86,18
		Giá trị lớn nhất	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
		Tương quan với năm trước	0,46*	0,41*	0,57*	0,25*	0,41*
5. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	16,67	42,94	50,45	22,22	36,36
		Trung vị	76,78	75,00	80,00	58,06	63,22
		Giá trị lớn nhất	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
		Tương quan với năm trước	0,80*	0,73*	0,57*	0,56*	0,44*
6. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.1	Giá trị nhỏ nhất	77,82	69,32	81,11	80,73	80,85
		Trung vị	87,90	83,33	88,00	89,11	90,70
		Giá trị lớn nhất	93,51	92,50	98,53	96,34	98,88
		Tương quan với năm trước	0,47*	0,22	0,32*	0,22	0,41*

19 Phan Tuyến, Năm 2019, tổng lực đấu tranh 'tin dụng đen' và 'xã hội đen', Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh, ngày 9/1/2019, đăng tải tại <<https://plo.vn/thoi-su/nam-2019-tong-luc-dau-tranh-tin-dung-den-va-xa-hoi-den-812079.html>>

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
7. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.2	Giá trị nhỏ nhất	48,00	46,04	49,49	55,71	59,72
		Trung vị	63,41	59,38	65,83	67,62	72,38
		Giá trị lớn nhất	74,71	71,28	80,30	79,63	82,96
		Tương quan với năm trước	0,37*	0,31*	0,51*	0,31*	0,31*
8. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.3	Giá trị nhỏ nhất	50,00	47,25	50,56	55,88	62,38
		Trung vị	65,26	62,82	67,86	69,66	76,27
		Giá trị lớn nhất	76,32	73,53	82,43	83,51	88,75
		Tương quan với năm trước	0,36*	0,57*	0,53*	0,34*	0,31*
9. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.4	Giá trị nhỏ nhất	55,95	44,83	58,43	59,41	67,07
		Trung vị	72,15	66,67	72,88	72,82	77,55
		Giá trị lớn nhất	86,30	84,44	87,50	87,95	89,74
		Tương quan với năm trước	0,31*	0,26*	0,39*	0,45*	0,33*
10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.5	Giá trị nhỏ nhất	63,41	53,09	59,74	68,67	71,84
		Trung vị	74,73	72,93	79,17	79,81	82,98
		Giá trị lớn nhất	83,56	85,37	90,28	94,20	91,58
		Tương quan với năm trước	0,40*	0,35*	0,43*	0,36*	0,30*
11. Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.6	Giá trị nhỏ nhất	68,75	65,67	70,13	76,14	76,92
		Trung vị	81,98	78,41	83,33	83,65	86,67
		Giá trị lớn nhất	90,67	89,86	92,54	93,67	95,16
		Tương quan với năm trước	0,43*	0,35*	0,53*	0,20	0,33*
12. Doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.3	Giá trị nhỏ nhất	23,42	26,81	20,44	34,78	44,38
		Trung vị	37,50	35,79	36,08	45,16	55,88
		Giá trị lớn nhất	50,00	55,67	48,15	60,00	74,68
		Tương quan với năm trước	0,22	0,39*	0,34*	0,33*	0,36*
13. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh (% Tốt hoặc Rất tốt) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6	Giá trị nhỏ nhất			33,98	41,05	37,50
		Trung vị			56,48	57,69	60,49
		Giá trị lớn nhất			77,38	77,11	84,72
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,72*	0,70*
14. Doanh nghiệp bị trộm cắp hoặc đột nhập năm vừa qua (% Có) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.1	Giá trị nhỏ nhất			4,71	5,68	5,22
		Trung vị			13,59	12,00	11,40
		Giá trị lớn nhất			26,73	25,00	24,14
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,62*	0,44*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
15. Cơ quan công an sở tại xử lý trường hợp của DN hiệu quả (% Có) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.4	Giá trị nhỏ nhất			43,75	26,66	33,33
		Trung vị			70,59	64,28	60,00
		Giá trị lớn nhất			89,47	90,91	100,00
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,27*	0,11
16. DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen (% Đồng ý) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-7	Giá trị nhỏ nhất			0,00	0,00	0,00
		Trung vị			2,86	1,71	1,60
		Giá trị lớn nhất			6,98	8,79	5,50
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,07	0,30*
17. Cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ vi phạm (% Đồng ý) - Biến mới từ năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7.1	Giá trị nhỏ nhất			22,58	23,25	27,78
		Trung vị			35,56	35,00	40,38
		Giá trị lớn nhất			50,68	57,30	61,45
		Tương quan với năm trước			Không áp dụng	0,44*	0,42*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%.

Chi phí không chính thức tiếp tục giảm

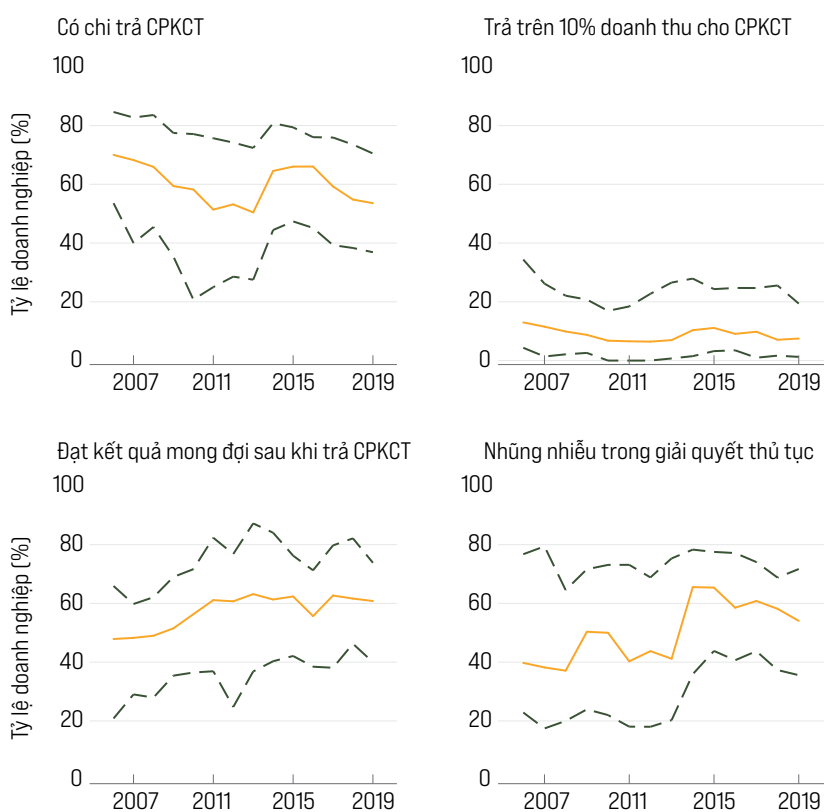
Điều tra PCI 2019 tiếp tục ghi nhận những phản ánh tích cực của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về nỗ lực phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức của các địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 21,6%, giảm đáng kể từ con số 31,6% của năm 2017 và 28,8% của năm 2018. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thăng tiến” chỉ còn là 41,2%, tiếp tục giảm so với con số 48,4% của năm 2018 và mức 54,9% của năm 2017. Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp phản ánh về việc tồn tại hiện tượng những nhiều khi cán bộ nhà nước địa phương giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, giảm so với con số 58,2% của năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức trong Điều tra PCI 2019 chỉ là 53,6%, mức thấp nhất trong 6 năm trở lại đây. Nếu so với con số 70% doanh nghiệp phản ánh phải trả chi phí không chính thức vào năm 2006, thì con số 53,6% của năm 2019 cho thấy đã có bước tiến lớn trong nỗ lực của chính quyền các địa phương.

Dù vậy, công cuộc đấu tranh chống tham nhũng dường như vẫn còn không ít thách thức. Nếu nhìn vào mục tiêu của Chính phủ đã đặt ra tại Nghị quyết 139/2018 về việc ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp là “đến năm 2020, giảm một nửa tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp cùng ngành phải chi trả chi phí không chính thức theo Khảo sát PCI”²⁰, thì

²⁰ Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, theo PCI 2017 thì tỷ lệ này là gần 60%, đăng tại: <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=195260&category_id=0>

rõ ràng chính quyền các cấp cần tiếp tục có thêm các giải pháp mạnh mẽ hơn nữa. Một số lĩnh vực cần có các chuyển động mạnh mẽ hơn. Chẳng hạn tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai sau khi giảm từ mức 32% của năm 2017 xuống còn 30,8% của năm 2018, thì lại gia tăng lên mức 36% của năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra sau khi đã giảm ấn tượng từ con số 51,9% của năm 2017 xuống còn 39,3% của năm 2018, thì kết quả năm 2019 vẫn xung quanh mức này (39,3%). Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức năm 2019 là 7,5%, tăng nhẹ so với con số 7,1% của năm 2018.

Hình 1.10 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức qua các năm



Các đường màu cam thể hiện số liệu của tỉnh trung vị. Các đường màu xám đứt quãng phía dưới và phía trên tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất.

Kết quả điều tra PCI 2019 cho thấy công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng vẫn đầy cam go, song những nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây đã từng bước mang lại niềm tin lớn cho cộng đồng doanh nghiệp. Cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục kỳ vọng sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của chính quyền các cấp, theo chủ trương mà Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã nêu ra trong phỏng vấn đầu năm của TTXVN đầu năm 2020. Đó là “Phòng, chống tham nhũng không chỉ là yêu cầu của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mà còn chính là điều kiện để

cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng. Chống tham nhũng và xây dựng, hoàn thiện thể chế cạnh tranh, là hai đường ray để kinh tế Việt Nam tiếp tục cất cánh". Đặc biệt, là những chỉ đạo cụ thể mà Tổng bí thư, Chủ tịch nước đã nhấn mạnh: "khắc phục tình trạng "trên nóng, dưới lạnh", phòng, chống "tham nhũng vặt" ở địa phương, cơ sở, tránh gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp."²¹

Cải cách hành chính có kết quả tích cực và cần đẩy mạnh hơn ở một số lĩnh vực

Điều tra PCI 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực của công tác cải cách hành chính, từ cảm nhận của các doanh nghiệp về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các tỉnh, thành phố. Cụ thể, 81,3% doanh nghiệp cho biết "Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả", tăng đáng kể từ 67,4% năm 2015. Năm 2019 có 73,6% doanh nghiệp quan sát thấy "Cán bộ nhà nước thân thiện" trong quá trình giải quyết thủ tục (năm 2015 chỉ là 59%). Đáng lưu ý, có 72,6% doanh nghiệp phản ánh "Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định" trong điều tra năm 2019, tiếp tục xu hướng gia tăng từ 67% năm 2017 và 69,8% của năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp "phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật" chỉ còn 29,5%, mặc dù vẫn còn tương đối cao, nhưng đã giảm đáng kể so với con số 35,5% của năm 2015. Rõ ràng, gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật năm 2019 đã nhẹ hơn với các doanh nghiệp so với những năm trước đó.

Khi đi vào từng lĩnh vực thủ tục hành chính cụ thể, thì phản ánh của các doanh nghiệp cho thấy một số lĩnh vực cần tiến hành những cải cách mạnh mẽ và thực chất hơn. Tại Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1/1/2019, Chính phủ đã đánh giá rất thẳng thắn về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đó là "một số hành động cải cách chưa thực chất, còn hình thức" và "không ít nơi, ít lúc doanh nghiệp, người dân vẫn bị gây khó khăn, những nhiễu bởi những quy định còn nặng tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức."²² Điều tra PCI những năm qua có thể minh chứng cho đánh giá này, khi một số lĩnh vực thủ tục hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là còn nhiều phiền hà vẫn tương đối cao, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%), xây dựng, giao thông (14%). Xét theo chuỗi thời gian từ năm 2015 đến 2019, một số lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phiền hà đã giảm đi như Thuế, phí, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường và đăng ký doanh nghiệp. Một số lĩnh vực khác thì lại chưa có sự cải thiện như vậy, như đất đai, xây dựng, phòng cháy, bảo vệ môi trường và lao động.

21 Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng: Chung sức đồng lòng vì một Việt Nam cường thịnh, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 03/01/2020, đăng tại: <<http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Tong-bi-thu-Chu-tich-nuoc-Nguyen-Phu-Trong-Chung-suc-dong-long-vi-mot-Viet-Nam-cuong-thinh/384105.vgp>>

22 Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021

Bảng 1.5 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà
(Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá)

Lĩnh vực	2015	2016	2017	2018	2019
Bảo hiểm xã hội	25	24	25	25	23
Bảo vệ môi trường	10	12	12	11	12
Đất đai	26	27	26	30	35
Đăng ký DN/Đầu tư	10	13	10	9	8
Xuất nhập khẩu	7	10	7	8	8
Phòng cháy	9	15	13	12	13
Thuế, phí	30	29	28	28	25
Xây dựng	12	16	13	14	14
Lao động	7	8	8	8	10
Quản lý thị trường		16	17	16	14
Thanh toán qua kho bạc	15	14	13	13	12
Giao thông	12	13	16	15	14
An toàn thực phẩm			6	6	7
Khác	2	2	2	4	3

Nguồn: Điều tra PCI các năm, Câu hỏi D2. “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất (có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực).” Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà.

Wướng mắc khi triển khai dự án liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính

Cải cách hành chính nếu xét từng lĩnh vực riêng lẻ, thì về cơ bản đã có những thay đổi tích cực, thể hiện qua kết quả điều tra PCI trong nhiều năm trở lại đây (Bảng 1.5). Tuy nhiên, có không ít dự án đầu tư mà các doanh nghiệp thực hiện lại liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính phải có sự tham gia giải quyết của nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, không chỉ trong thẩm quyền của một đơn vị mà liên quan đến nhiều sở, ngành, hoặc không chỉ trong phạm vi của 1 tỉnh mà còn có thể phải lên cấp cao hơn ở Trung ương. Khi thực hiện những dự án như vậy, các doanh nghiệp, nhà đầu tư cho biết thường gặp nhiều vướng mắc. Đó có thể là những rối rắm, chồng lấn, xung đột về mặt quy trình, hồ sơ, thẩm quyền, dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài, thủ tục không thể tiên liệu trước, tạo ra nhiều tổn kém về thời gian và chi phí. Như trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường... theo phản ánh có rất nhiều chống chéo, mâu thuẫn trong quy định pháp luật, khiến doanh nghiệp, nhà đầu tư nhiều khi không biết phải tiến hành thủ tục nào trước, thủ tục nào sau, hồ sơ như thế nào, cơ quan nào là đầu mối. Bản thân chính quyền các tỉnh, thành phố cũng rất lúng túng trong áp dụng và phải đối mặt với nhiều rủi ro pháp lý trước ma trận quy định pháp luật này.

Wướng mắc khi triển khai dự án liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính nói trên không phải là mới đây. Ngay từ năm 2012 qua nghiên cứu, rà soát của VCCI đối với việc triển khai dự án có liên quan tới các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường, thì với một dự án điển hình, từ khi nhà đầu tư bắt đầu thực hiện cho đến khi kết thúc xây dựng nhà xưởng có đến 5 luật lớn, 10 nghị

định và 9 thông tư thuộc nhiều ngành khác nhau điều chỉnh về thủ tục.²³ Kèm với đó là một số lượng lớn các văn bản hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh. Việc hiểu được, hiểu đúng và thực hiện các quy định một cách thống nhất rất khó và chi phí thực hiện các quy định hành chính rất lớn. Đây là chưa tính đến các rủi ro lớn khác cho nhà đầu tư, như các văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi, việc hiểu và áp dụng các quy định này không hoàn toàn giống nhau giữa các cơ quan nhà nước, giữa các cán bộ các cấp.

Trước những phản ánh, kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, ngày 19/2/2013, tại Quyết định số 339/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020, Thủ tướng Chính phủ từng giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Thông tư liên tịch quy trình hợp lý, liên thông giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư – xây dựng.²⁴ Dự thảo Thông tư liên tịch đã đưa ra nhiều giải pháp mạnh mẽ, như xác định rõ một quy trình tổng thể giải quyết các thủ tục hành chính cần thiết để triển khai một dự án đầu tư có sử dụng đất, quy định chi tiết trình tự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính, xác định rõ một cơ quan làm đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính trong cùng một nhóm. Tuy nhiên, một văn bản chính thức được ban hành cuối cùng chưa bao giờ trở thành hiện thực. Dự án một luật sửa nhiều luật về đầu tư, đất đai, xây dựng môi trường sau nhiều thời gian thảo luận cũng thất bại khi trình ra Quốc hội.²⁵

Khó khăn trong quá trình triển khai dự án có công trình xây dựng

Những phản ánh của các doanh nghiệp qua các cuộc điều tra, khảo sát và hội nghị do VCCI tiến hành, cũng như qua nhiều kênh khác nhau cho thấy hiện nay các vướng mắc của doanh nghiệp khi triển khai dự án liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính là rất lớn. Trong điều tra PCI 2019, nhóm nghiên cứu PCI đã phối hợp với Bộ Xây dựng để tìm hiểu vấn đề này từ góc nhìn của các doanh nghiệp có công trình xây dựng trong 2 năm gần đây. Cụ thể, điều tra 2019 có đề nghị các doanh nghiệp cho biết có gặp khó khăn khi thực hiện một số thủ tục hành chính có liên quan (Phần D5. Phiếu Khảo sát PCI 2019).

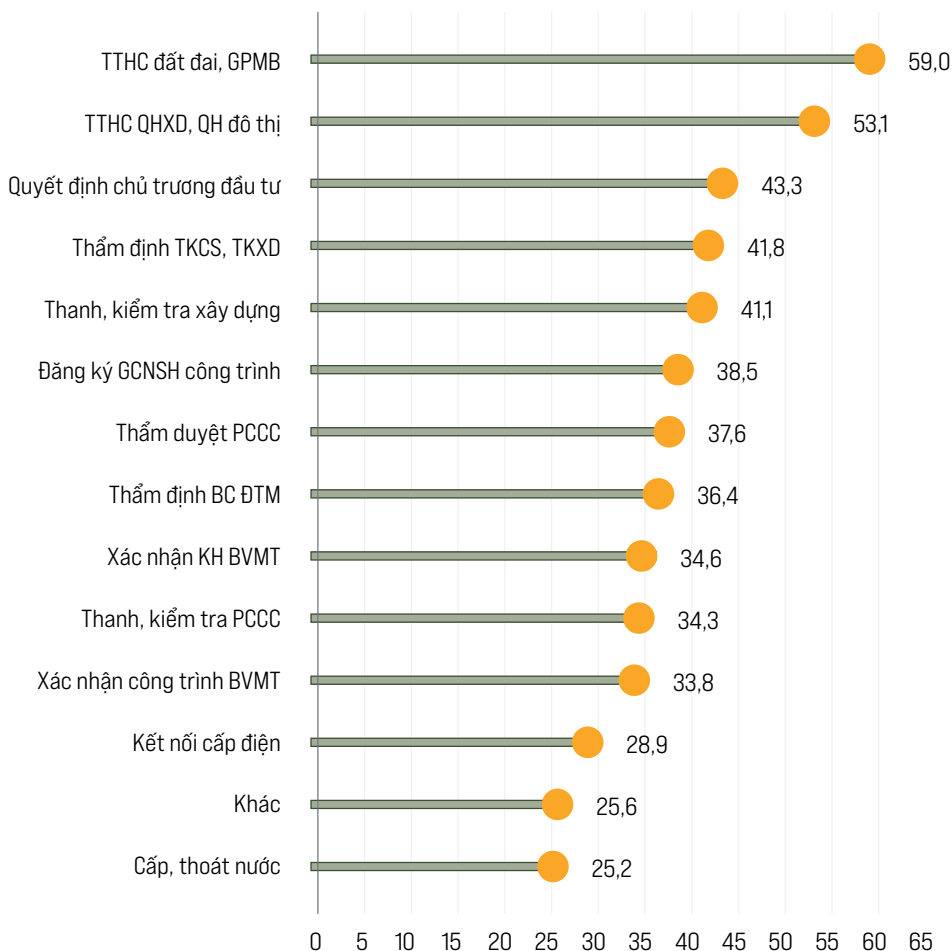
Hình 1.11 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục cơ bản khi triển khai dự án có công trình xây dựng. Đây là những thủ tục nằm trong một chuỗi từ trước khi khởi công, cho tới quá trình xây dựng và đưa vào vận hành công trình và có thể phải liên quan tới nhiều cấp và nhiều ngành khác nhau. Kết quả điều tra cho thấy, những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quyết định chủ trương đầu tư là những thủ tục doanh nghiệp cho biết có gặp khó khăn cao hơn cả (từ 56% cho đến 41,6%). Một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn ở mức thấp hơn như cấp, thoát nước và kết nối cấp điện, nhưng vẫn có tới 24,9% và 28,2% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn khi thực hiện. Lưu ý rằng kết quả điều tra này mới dừng ở mức nhận diện chung, rất cần những khảo sát, nghiên cứu sâu hơn trong thời gian tới.

23 Thủ tục đầu tư như “ma trận”, Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh, ngày 21/8/2013, đăng tại: <<https://plo.vn/kinh-te/quan-ly/thu-tuc-dau-tu-nhu-ma-tran-380355.html>>

24 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tờ trình Dự thảo thông tư liên tịch về thủ tục hành chính của dự án đầu tư, đăng tại: <http://vibonline.com.vn/du_thao/du-thao-thong-tu-lien-tich-huong-dan-quy-trinh-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-ve-dau-tu-xay-dung-dat-dai-va-moi-truong-de-thuc-hien-du-an-dau-tu>

25 Luật về gỡ vướng trong đầu tư, kinh doanh: Chưa đủ điều kiện trình Quốc hội, Thời báo Tài chính, ngày 18/10/2016, đăng tại: <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2016-10-18/luat-ve-go-vuong-trong-dau-tu-kinh-doanh-cha-du-dieu-kien-trinh-quoc-hoi-36867.aspx>>

Hình 1.11 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện một số TTHC liên quan tới xây dựng



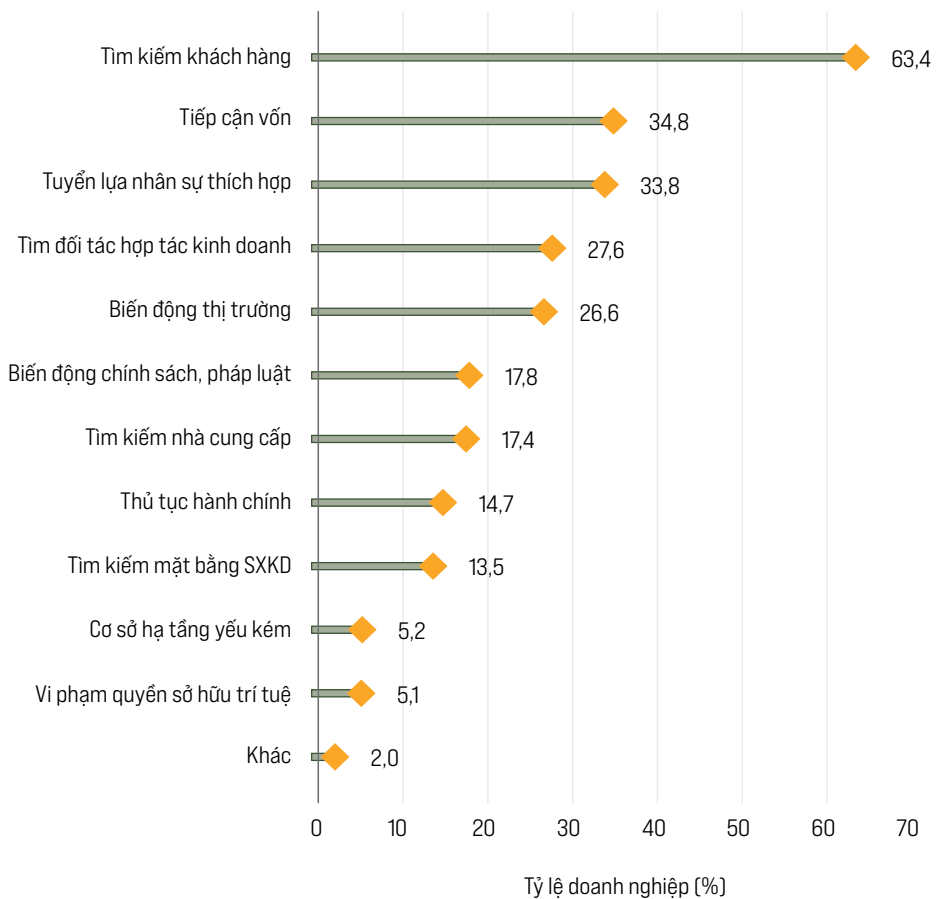
Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi D15.7. “Hãy cho biết doanh nghiệp đã trải qua những thủ tục nào và có gặp khó khăn trong thực hiện những thủ tục đó hay không?”

1.4 CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG GẶP PHẢI NHỮNG KHÓ KHĂN GÌ?

Cùng với việc đề nghị các doanh nghiệp đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương, điều tra PCI 2019 dành một phần để tìm hiểu về những khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông tin này được thu thập nhằm cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách để nhận diện các vấn đề và xác định các giải pháp phù hợp trong công tác điều hành kinh tế.

Hình dưới đây thể hiện những khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải hiện nay. Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải theo Điều tra PCI 2019 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (63%), tiếp cận vốn (35%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (34%), tiếp đến là tìm kiếm đối tác kinh doanh (28%), biến động thị trường (27%). Dù đã có những cải thiện nhất định, nhưng vẫn có 18% doanh nghiệp lo ngại trước vấn đề biến động chính sách, pháp luật. Doanh nghiệp sẽ càng thêm khó khăn trong bối cảnh virus corona mới bùng phát năm 2020.

Hình 1.12 Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì trong kinh doanh?



Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi E1. “Doanh nghiệp bạn hiện nay có gặp phải những khó khăn sau trong quá trình sản xuất kinh doanh không?”

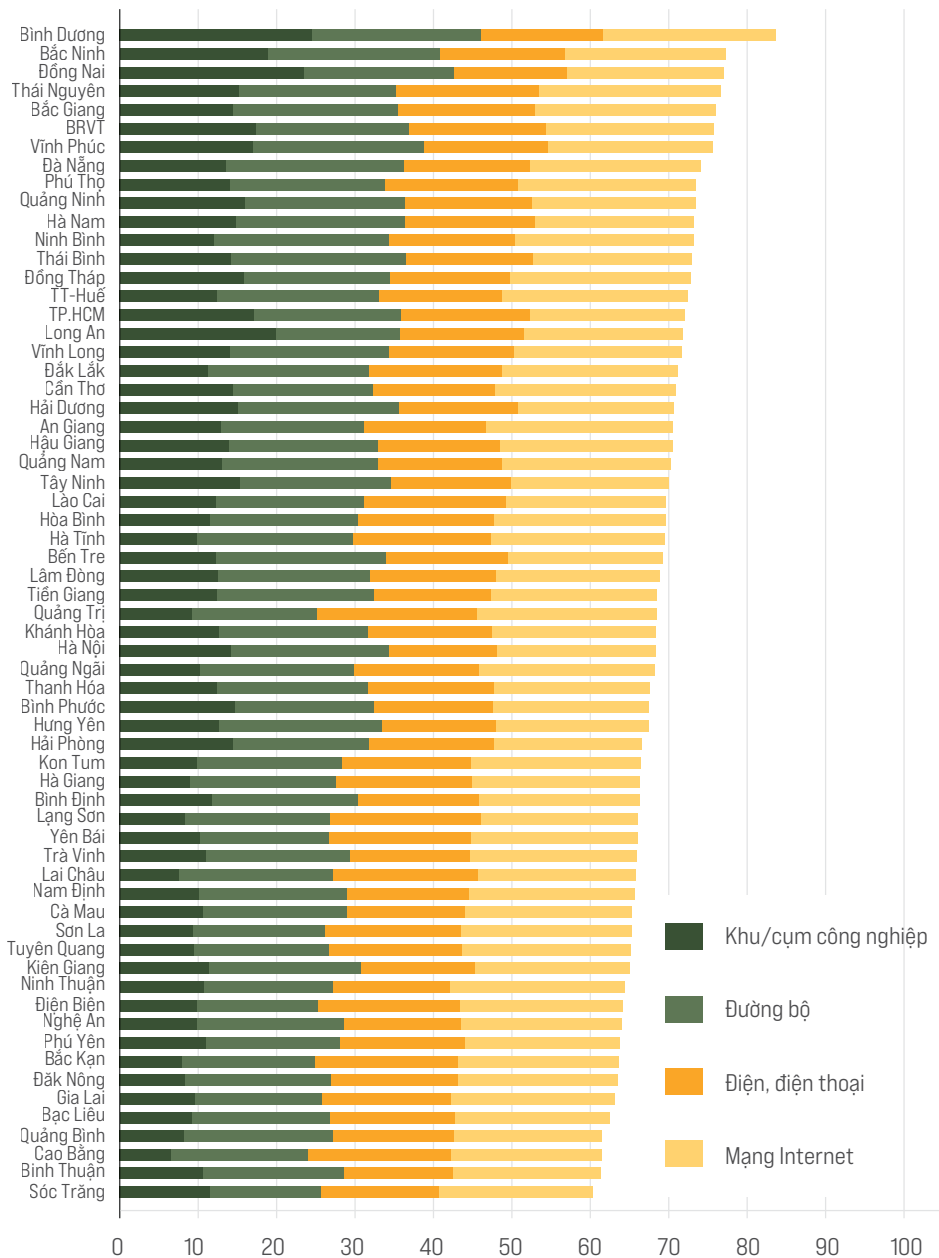
1.5 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2019

Báo cáo PCI 2019 tiếp tục xây dựng Chỉ số Cơ sở hạ tầng, dựa trên nguồn thông tin thu thập qua kết quả điều tra về cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các tỉnh, thành phố kết hợp với một số dữ liệu thống kê. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào tính toán Chỉ số PCI, vì vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng phần lớn nằm ngoài thẩm quyền của chính quyền các địa phương.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019 vẫn giữ nguyên phương pháp luận kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2008, với 4 chỉ số thành phần đánh giá chất lượng của 4 lĩnh vực hạ tầng cơ bản liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là: 1) Các khu/cụm công nghiệp; 2) Đường sá giao thông; 3) Các dịch vụ tiện ích cơ bản viễn thông, năng lượng; và 4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.

Biểu đồ dưới đây thể hiện kết quả Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019. Bình Dương là tỉnh đứng đầu chỉ số Cơ sở Hạ tầng năm 2019, và cũng là tỉnh liên tục dẫn đầu chỉ số này trên cả nước từ nhiều năm nay. Ngay từ khi tái lập vào năm 1997 đến nay, Bình Dương đã sớm chú trọng phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp (KCN) gắn với đô thị hóa, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội. Với 29 KCN, trong đó, nhiều KCN có chất lượng tốt, Bình Dương đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn, tập đoàn đa quốc gia đến đầu tư.²⁶ Một số tỉnh thành khác như Bắc Ninh, Đồng Nai, Thái Nguyên và Bắc Giang cũng nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp đánh giá có cơ sở hạ tầng tốt nhất năm vừa qua, cũng là những trung tâm công nghiệp lớn trên cả nước. Một số tỉnh thành nằm trong nhóm có chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đó là Sóc Trăng, Bình Thuận, Cao Bằng, Quảng Bình và Bạc Liêu.

²⁶ Bình Dương: Điểm sáng xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với phát triển đô thị thông minh, Báo Đầu tư, ngày 6/10/2018, đăng tại: <<https://baodautu.vn/binh-duong-diem-sang-xay-dung-co-so-ha-tang-gan-voi-phat-trien-do-thi-thong-minh-d88990.html>>

Hình 1.13 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019

Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện theo thời gian. Đặc biệt, kể từ năm 2014, chất lượng hạ tầng có xu hướng đi lên ổn định. Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2019 của tỉnh trung vị tiếp tục ghi dấu mốc cao nhất qua các năm, 68,45 điểm, vượt qua mốc cao nhất từng ghi nhận là 66,06 điểm của năm 2018.

Bảng 1.6 Một số chỉ tiêu của chỉ số Cơ sở hạ tầng qua các năm

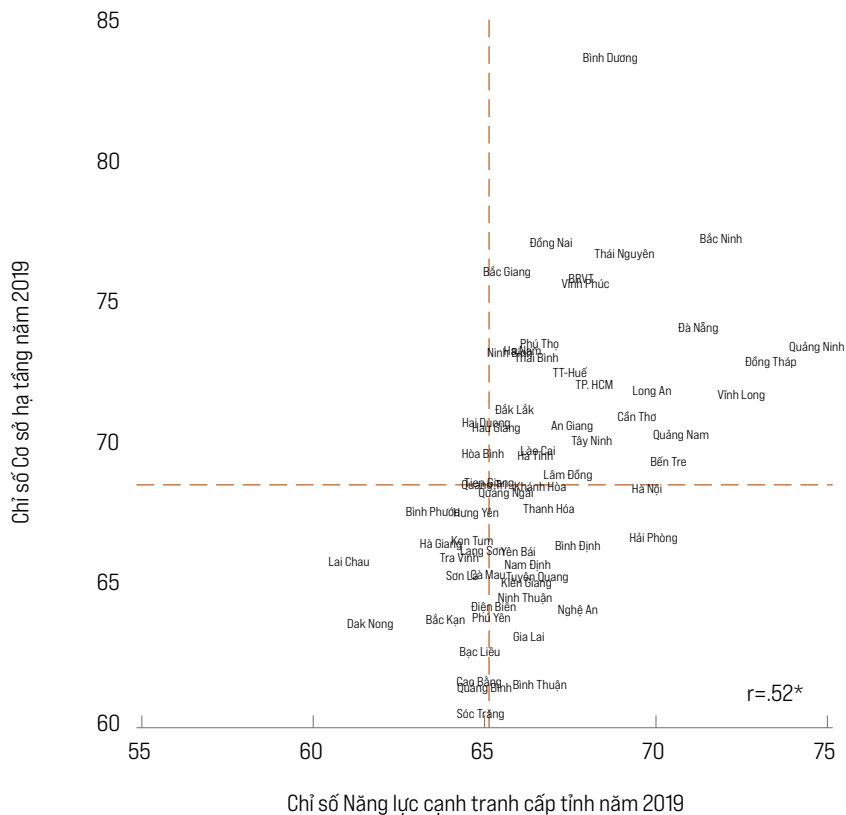
Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2015	2016	2017	2018	2019
Chất lượng của Khu công nghiệp / Cụm công nghiệp (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-5	Giá trị nhỏ nhất	15,87	10,42	13,46	10,53	22,54
		Trung vị	39,51	40,91	46,38	46,67	50,00
		Giá trị lớn nhất	73,03	73,48	73,91	77,22	76,40
		Tương quan với năm trước	0,85*	0,85*	0,77*	0,86*	0,74*
Chất lượng đường giao thông (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-1	Giá trị nhỏ nhất	20,19	23,86	23,00	24,24	29,06
		Trung vị	38,60	42,06	41,30	41,12	44,14
		Giá trị lớn nhất	77,27	79,81	80,43	77,13	80,00
		Tương quan với năm trước	0,79*	0,76*	0,71*	0,74*	0,72*
Số ngày đường không lưu thông được trong năm qua	Câu hỏi điều tra PCI: E3	Giá trị nhỏ nhất	2,76	2,68	1,96	1,76	1,20
		Trung vị	6,13	5,81	4,11	3,77	3,42
		Giá trị lớn nhất	97,70	192,25	6,06	11,42	7,38
		Tương quan với năm trước	-0,06	0,71*	0,22	0,58*	0,73*
Số giờ mất điện trong tháng vừa qua (trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: E4-4	Giá trị nhỏ nhất	0,04	1,00	3,00	3,00	3,00
		Trung vị	8,00	8,00	8,00	7,55	7,84
		Giá trị lớn nhất	15,91	16,00	11,87	10,75	9,60
		Tương quan với năm trước		0,60*	0,56*	0,57*	0,57*
Tỷ lệ cắt điện được thông báo trước (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E4-3	Giá trị nhỏ nhất	5,00	10,00	42,87	48,18	45,52
		Trung vị	47,28	50,00	57,08	65,06	57,84
		Giá trị lớn nhất	70,00	80,00	80,00	90,00	80,00
		Tương quan với năm trước	-0,14	0,31*	0,52*	0,89*	0,88*
Chất lượng viễn thông (Tốt/Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-2	Giá trị nhỏ nhất	59,07	65,26	67,74	68,22	69,83
		Trung vị	75,00	76,84	78,17	81,08	82,57
		Giá trị lớn nhất	84,54	88,46	90,12	91,43	91,30
		Tương quan với năm trước	0,49*	0,40*	0,43*	0,44*	0,56*
Số giờ bị cắt dịch vụ viễn thông (trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: E5	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Trung vị	0,12	0,01	1,00	0,00	0,00
		Giá trị lớn nhất	8,00	5,00	5,40	3,98	2,30
		Tương quan với năm trước		0,45*	0,34*	0,06	0,36*
Chất lượng cung cấp dịch vụ Internet tốt (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6	Giá trị nhỏ nhất	42,61	43,00	42,86	53,64	59,14
		Trung vị	53,27	57,02	61,76	64,42	70,13
		Giá trị lớn nhất	68,32	70,71	80,23	80,77	82,61
		Tương quan với năm trước	0,55*	0,41*	0,56*	0,26*	0,29*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%.

Hình 1.14 thể hiện mối quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng trong năm 2019. Theo đó, kết quả điều tra năm 2019 tiếp tục ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Vẫn nhất quán với phát hiện đã được

chỉ ra từ báo cáo PCI những năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Cụ thể, những tỉnh, thành phố ở góc một phần tư phía trên bên phải có chất lượng điều hành và có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị. Ở góc một phần tư phía dưới cùng bên trái là những tỉnh có chất lượng điều hành và có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức thấp hơn tỉnh trung vị, những tỉnh này sẽ cần có thêm nhiều nỗ lực hơn cả, khi vừa phải nỗ lực vượt qua những khó khăn về cơ sở hạ tầng vừa đồng thời phải nâng cao chất lượng điều hành tại địa phương. Góc một phần tư phía trên bên trái là những tỉnh có chất lượng cơ sở hạ tầng cao hơn mức trung vị, nhưng lại có chất lượng điều hành kinh tế chưa cao, đây là nhóm tỉnh cần vượt qua bất lợi thế. Và cuối cùng là những tỉnh thuộc góc một phần tư phía dưới bên phải, những tỉnh “vượt khó”, khi chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế nhưng có chất lượng điều hành trên mức trung vị.

Hình 1.14 Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng



KẾT LUẬN

Kết quả điều tra PCI 2019 cho thấy một bức tranh khá sáng sủa về môi trường kinh doanh Việt Nam. Chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam năm vừa qua tiếp tục duy trì đà cải thiện. Điểm PCI bình quân đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Tỉnh đứng đầu đã tăng điểm số, khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng với nhóm tỉnh đứng trên tiếp tục xu hướng thu hẹp. Chất lượng hạ tầng được cải thiện mạnh mẽ. Chi phí không chính thức tiếp tục được cắt giảm, môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân đang dần bình đẳng hơn, tình hình an ninh trật tự được đảm bảo hơn và thủ tục hành chính đang thay đổi theo hướng tích cực. Tuy nhiên, vẫn cần tăng cường công khai, minh bạch hơn nữa, nâng cao chất lượng lao động và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính sau đăng ký doanh nghiệp, cắt giảm các điều kiện kinh doanh thực chất hơn.

Trên thực tế, các doanh nghiệp dân doanh vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vẫn đang đối mặt với các khó khăn về khách hàng, vốn và nhân lực phù hợp... Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong thực hiện các dự án liên quan đến đất đai, đầu tư, xây dựng vẫn rất cao và mức độ rất phổ biến. Để thúc đẩy khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian tới, các cơ quan nhà nước cần có những biện pháp chính sách kịp thời và hiệu quả hướng đến tháo gỡ các khó khăn nêu trên và tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch.



Chương 2



ĐIỀU TRA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Năm 2019, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cam kết và giải ngân vào Việt Nam đạt mức cao nhất trong một thập kỉ qua. Số vốn FDI đăng ký là 38 tỷ đô-la Mỹ (USD), tăng 7,2% so với năm 2018, trong đó có gần 3.900 dự án được cấp phép mới. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng gần 7% so với năm trước đó. Tỷ lệ giải ngân – tức là tỷ lệ vốn đã thực hiện trên vốn cam kết – đạt 54%, mức kỷ lục kể từ khi Việt Nam thực hiện đổi mới. Con số này cho thấy niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường đầu tư tại Việt Nam ngày càng gia tăng, có thêm nhiều nhà đầu tư mong muốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh ra ngoài địa điểm đầu tư ban đầu.²⁷

Điều này được phản ánh rõ nét trong dữ liệu điều tra doanh nghiệp PCI-FDI 2019. Lần đầu tiên trong 10 năm thực hiện điều tra doanh nghiệp FDI của dự án PCI, chúng tôi quan sát được xu hướng gia tăng cả về quy mô lao động và quy mô vốn đầu tư ở các doanh nghiệp này. Đây là một phát hiện quan trọng, bởi nó nêu bật một thực tế là dòng vốn FDI tăng không chỉ do các dự án mới, mà còn bởi các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt

²⁷ Tổng cục Thống kê. 2019. Tình hình kinh tế-xã hội năm 2019. Đăng tại <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=19463>

động sẵn sàng mở rộng quy mô đầu tư hiện tại sau khi đã thực sự trải nghiệm môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Trong báo cáo năm nay, nhóm nghiên cứu cố gắng tìm hiểu động cơ thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời cũng chỉ ra một số dấu hiệu cần lưu ý. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng lao động và đơn giản hóa quy trình, thủ tục gia nhập thị trường cả về mặt chi phí tuân thủ và thời gian, song các doanh nghiệp FDI vẫn đang tiếp tục phải đối mặt với một số rủi ro liên quan đến quyền tài sản và gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật “hậu đăng ký”.

Điều tra PCI-FDI khảo sát 1.583 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động tại 21 tỉnh, thành phố có mật độ tập trung doanh nghiệp FDI cao nhất. Tương tự điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh, điều tra PCI-FDI chọn mẫu từ danh sách các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Dù không phải là điều tra doanh nghiệp FDI duy nhất tại Việt Nam, song điều tra PCI-FDI là điều tra thường niên có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất.

Cũng như điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh, điều tra PCI-FDI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo số năm thành lập, loại hình và ngành nghề của doanh nghiệp.²⁸ Quy mô mẫu được lựa chọn nhằm đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp FDI tại từng tỉnh, thành phố, và số phản hồi từ 9 doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cho tới 291 doanh nghiệp tại Hà Nội.²⁹ Mẫu điều tra năm nay bao gồm các doanh nghiệp FDI đến từ 52 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Singapore.³⁰ Để đảm bảo tính chính xác của các câu trả lời, chúng tôi đề nghị lãnh đạo của các doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát. Tỷ lệ phản hồi PCI-FDI hàng năm trong khoảng 25% - 30%. Có 1.583 doanh nghiệp FDI phản hồi điều tra năm 2019,³¹ sau khi xử lý xác minh các thông tin liên hệ loại bỏ những trường hợp không chính xác thì tỷ lệ phản hồi chính thức là 26%,³² mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín.³³

Nhân dịp kỷ niệm 15 năm điều tra PCI và kỷ niệm 10 năm điều tra PCI-FDI, nhóm nghiên cứu mở đầu chương 2 bằng việc phân tích cảm nhận của các doanh nghiệp FDI về những cải thiện trong các lĩnh vực quan trọng của môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam. Trong câu hỏi này, doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá chất lượng cải cách trong các lĩnh vực thông qua lựa chọn các câu trả lời được thiết kế theo thang Likert 1-5, trong đó 1 = Rất kém đến 5 = Rất tốt. Hình 2.1 mô tả phân tích

28 Để có thông tin đầy đủ về phương pháp lấy mẫu PCI, xem phần 1.5 Báo cáo PCI 2017 (trang 56-67). 2018. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo năm 2017, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <<http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>>

29 Xem Hình 2.34 Số doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI theo tỉnh tại Phụ lục.

30 Xem Hình 2.33 Xuất xứ nhà đầu tư tại Phụ lục.

31 Từ danh sách tổng thể chọn mẫu 11.544 doanh nghiệp

32 1.583 doanh nghiệp được lấy mẫu/6.215 doanh nghiệp đã được xác minh thông tin liên hệ chính xác.

33 Anseel, F., Lievens, F., Schollaert, E., & Choragwicka, B. (2010). Tỷ lệ phản hồi trong khoa học tổ chức, 1995–2008: Đánh giá theo phương pháp phân tích tổng hợp và hướng dẫn dành cho các nhà nghiên cứu điều tra. *Tạp chí Kinh doanh và Tâm lý*, 25(3), 335–349; Mellahi, K., & Harris, L. C. (2016). Tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu kinh doanh: Tổng quan về thực hành hiện nay và các gợi ý định hướng tương lai. *Tạp chí Quản lý Anh Quốc*, 27(2), 426–437.

đối với các câu trả lời của doanh nghiệp, trong đó các thanh thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các chuyển biến trong các lĩnh vực chính sách được hỏi là tốt hoặc rất tốt. Đường đứt quãng màu đỏ thể hiện tỷ lệ 50% số doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu sử dụng đường này làm đại diện quy ước tạm cho các lĩnh vực cải cách thành công, bởi đường này chỉ ra tỷ lệ đa số doanh nghiệp hài lòng về các chuyển biến trong các lĩnh vực được hỏi. Kết quả cho thấy ba lĩnh vực được doanh nghiệp đánh giá cao nhất bao gồm thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng và bảo hiểm xã hội.

Con số 55% doanh nghiệp đánh giá tích cực về lĩnh vực thành lập doanh nghiệp, cho thấy sự cải thiện lớn trong lĩnh vực cấp phép đầu tư và đăng ký doanh nghiệp. Nhiều năm qua, lĩnh vực này luôn là một trong các trọng tâm cải cách của Việt Nam, nhưng đến năm 2014 lĩnh vực này mới bắt đầu có cải thiện vượt bậc, khi Luật Đầu tư (số 67/2014/QH13) và các văn bản thực hiện được ban hành. Cụ thể ở phần 2.3 dưới đây, nhóm nghiên cứu tìm hiểu kết quả cải cách của Việt Nam trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp. Lưu ý là năm 2014, trước thời điểm ban hành Luật Đầu tư, 80% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI cho biết họ chờ dưới 3 tháng để nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động. Đến năm 2019, 92% doanh nghiệp FDI có thể chính thức hoạt động trong vòng 3 tháng, mức cao nhất kể từ năm đầu tiên tiến hành điều tra PCI-FDI vào năm 2010. Từ năm 2015, thời gian xin cấp giấy phép đầu tư ban đầu đã giảm từ trung bình 60 ngày xuống còn dưới 40 ngày, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ trung bình 36 ngày xuống 20 ngày, gia hạn giấy phép đầu tư từ 35 ngày xuống 25 ngày, và cấp mã số thuế từ 22 ngày giảm xuống dưới 20 ngày. Như vậy, các nỗ lực cải cách quy định hành chính về thành lập doanh nghiệp thời gian qua đã cắt giảm tổng cộng 38 ngày cho doanh nghiệp, tương đương với việc giảm đến 27% chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Những con số này giải thích tại sao tỷ lệ doanh nghiệp FDI hài lòng về các thay đổi trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp lại cao như vậy. Điều quan trọng là, đối tượng được hưởng lợi từ sự cải thiện lớn trong lĩnh vực này là các doanh nghiệp được thành lập theo quy định mới của Luật Đầu tư 2014, theo đó những trường hợp có tỷ lệ tham gia góp vốn của nhà đầu tư trong nước từ 50% trở lên có thể đăng ký như doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam.

Về tiếp cận điện năng, 51% doanh nghiệp FDI đánh giá lĩnh vực này “tốt” hoặc “rất tốt”. Lĩnh vực này cũng là một ưu tiên của các chính quyền địa phương. Hiện nay gần như 100% hộ gia đình Việt Nam được tiếp cận điện năng,³⁴ giá điện cũng ở mức phải chăng và có xu hướng ổn định theo thời gian.³⁵ Tuy nhiên, các cơ quan quản lý hiện vẫn đang đối mặt với việc làm thế nào để đảm bảo cung cấp điện ổn định, đáp ứng nhu cầu đang tăng rất nhanh của một nền kinh tế có mức thu nhập trung bình. Cuối cùng, 50,3% doanh nghiệp đánh giá tích cực về các thay đổi trong chính sách bảo hiểm xã hội quốc gia, điều này phản ánh các chuyển biến do Chính phủ Việt Nam thực hiện để đơn giản hóa thủ tục chi trả bảo hiểm xã hội và yêu cầu về hồ sơ, giấy tờ cần thiết. Việc áp dụng hệ thống điện tử cho phép nộp và cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế trực tuyến

34 Ngân hàng Thế giới, Bộ dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới, (Washington, DC: Ngân hàng Thế giới, 2019). Đăng tại: <<http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=world-development-indicators>>

35 Minh Ha-Duong, Hoai-Son Nguyen. 2017. “Điện có giá phải chăng và đáng tin cậy cho tất cả tại Việt Nam không?” Trình bày tại Hội nghị các nhà kinh tế Việt Nam thường niên lần thứ 10 - VEAM 2017, Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh; Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Chính sách (DEPOCEN); CNRS; Đại học Ngoại thương (FTU), Tháng 8, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đăng tại: <<https://hal-enpc.archives-ouvertes.fr/hal-01389981v3/document>>

đã cắt giảm đáng kể thời gian thực hiện và chờ đợi cho doanh nghiệp.³⁶ Nhiều thay đổi chính sách là một phần của việc thực hiện loạt Nghị quyết 19 trước đây và Nghị quyết 02/NQ-CP ban hành tháng 1/2019 về nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.³⁷ Về hạ tầng và lao động, mặc dù dữ liệu PCI 2019 cũng chỉ ra nhiều thành tựu đáng mừng cũng như thách thức mới cho doanh nghiệp FDI, song do hai lĩnh vực này đã được phân tích kỹ trong báo cáo PCI 2018 nên năm nay chúng tôi sẽ không đề cập đến nữa.³⁸

Một số lĩnh vực khác có tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng ít hơn. Chỉ có 23% doanh nghiệp cho biết họ hài lòng với các thay đổi chính sách, pháp luật liên quan đến phá sản. Tương tự, khoảng một phần ba doanh nghiệp tin tưởng có thể sử dụng các thiết chế pháp lý để giải quyết các tranh chấp hợp đồng (36,7%) và bảo vệ nhà đầu tư thiểu số (33,2%), điều đòi hỏi một hệ thống tòa án công bằng, không thiên vị tại Việt Nam mà nhiều nhà đầu tư nước ngoài mong mỏi. Về vấn đề này, tại Chương 3 báo cáo PCI 2018, nhóm nghiên cứu từng phân tích về mức độ tin cậy của các cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng tại Việt Nam và các phương thức giải quyết tranh chấp quốc tế mà các doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận được tại Việt Nam và thông qua cơ chế của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).³⁹

Một lĩnh vực đáng quan tâm khác là thủ tục thông quan, khi mới có 38,9% doanh nghiệp hài lòng về các chuyển biến của lĩnh vực này. Lĩnh vực quan trọng này đã được VCCI nghiên cứu sâu thông qua điều tra PCI và một điều tra chuyên biệt về lĩnh vực hải quan.⁴⁰

Trong phần còn lại của Chương 2 báo cáo năm nay, chúng tôi tập trung vào ba lĩnh vực cải cách khác mới chỉ được các doanh nghiệp FDI đánh giá ở mức “tạm được” (Hình 2.1), bao gồm: 1) Thuế và kiểm toán (Phần 2.4); 2) Đăng ký tài sản (Phần 2.5); và 3) Cấp phép xây dựng (Phần 2.6).

Thuế là một lĩnh vực quan trọng cần chú ý, khi mới có 43% doanh nghiệp FDI hài lòng về những chuyển biến trong lĩnh vực này năm vừa qua. Các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam gần đây phản ánh gánh nặng tuân thủ các thủ tục thuế, thanh, kiểm tra thuế, và chế tài thuế ngày càng tăng trong bối cảnh ngành thuế đẩy mạnh thực thi thuế nhằm tăng thu ngân sách, chỉ thị các đơn vị thuế xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế thường niên.⁴¹ Tại Phần 2.4, nhóm

36 Bộ Tài chính ước tính số lượng giao dịch trung bình doanh nghiệp phải thực hiện để giải quyết thủ tục bảo hiểm xã hội đã giảm từ 12 xuống 1 mỗi năm. Dao Viet Anh, “Tạo điều kiện tối đa để doanh nghiệp thuận tiện tham gia bảo hiểm xã hội,” Trang web Bộ Tài chính. Đăng tại: <<https://tinyurl.com/t96hr5y>> Ngày 8 tháng 1, 2019.

37 Nguyen Thuy Hang and Pham Tri Dung. 2019. “Bộ luật Lao động mới của Việt Nam,” Baker and McKenzie, Tháng 12 năm 2019 <https://f.datasrv.com/fr/1719/65391/Client_Alert_-_Amended_Labor_Code_2019_.pdf>

38 Tuy nhiên, phần 1.5 của Báo cáo này có cung cấp thông tin về chỉ số cơ sở hạ tầng, trong đó đánh giá tình trạng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh của Việt Nam qua thời gian. Về chất lượng lao động, xem phần 2.5 Báo cáo PCI 2018 (tr 70-82), và về cơ sở hạ tầng, xem phần 1.5 (tr 49-55) và đánh giá của doanh nghiệp FDI về cơ sở hạ tầng, xem phần 2.6 (tr 82-85). Báo cáo PCI 2018, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại <<http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>>

39 Xem Chương 3, Báo cáo PCI 2018, “Điều tra đặc biệt: Hội nhập toàn cầu và giao kết hợp đồng quốc tế tại Việt Nam” (tr90-105).

40 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. 2019. Báo cáo Điều tra mức độ hài lòng của doanh nghiệp về hải quan. Hà Nội, Việt Nam, 11 tháng 1.

41 Báo Hải quan. 2019. “Thanh tra thuế hạ điểm chỉ số đánh giá hài lòng: VCCI,” Ngày 21 tháng 11. Đăng tại: <<https://customsnews.vn/tax-inspections-attract-lower-satisfaction-index-vcci-12656.html>> ; Dezan Shira và các cộng sự. 2018. “Việt Nam: Các ngành tâm điểm của kiểm toán thuế 2018.” Vietnam Briefing, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-sectors-focus-2018-tax-audits.html/>>

nghiên cứu tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp FDI về thủ tục thanh, kiểm tra thuế, gánh nặng tuân thủ cũng như mức độ công bằng trong thực hiện thanh, kiểm tra thuế. Dữ liệu PCI cho thấy đối với doanh nghiệp FDI, hoạt động thanh, kiểm tra thuế dường như không đáng quan ngại. 37% doanh nghiệp FDI cho biết họ đã bị thanh, kiểm tra thuế ít nhất một lần trong năm 2019. Trung bình một năm, doanh nghiệp FDI bị thanh, kiểm tra thuế 1,5 lần và phải bỏ ra 32 giờ công lao động để thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra thuế. Trong số các doanh nghiệp này, 87% phải nộp phạt, song chỉ có 7% cho rằng quyết định xử phạt là không công bằng. Tuy nhiên, dữ liệu PCI 2019 cũng chỉ ra rằng có một số doanh nghiệp bị cơ quan thuế “để mắt” hơn. Một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra thuế tới 3 lần và phải bỏ ra hơn 72 giờ công lao động cho việc này trong năm qua. Gánh nặng tuân thủ có vẻ nặng nề nhất ở một số nhóm ngành công nghiệp. Nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, sản xuất máy tính, sản phẩm điện tử hoặc sản xuất sản phẩm kim loại, và chế biến thực phẩm dường như có tần suất thanh, kiểm tra thuế cao hơn mức trung bình. Tuy nhiên, dữ liệu cũng cho thấy một nhóm ngành khác có tần suất thanh, kiểm tra thuế ở mức trung bình hoặc dưới trung bình song lại có tỷ lệ cao doanh nghiệp trong ngành đánh giá việc thực hiện là không công bằng. Đó là nhóm ngành sản xuất đồ da, thiết bị điện tử, cung cấp dịch vụ y tế, lao động hoặc giáo dục đào tạo.

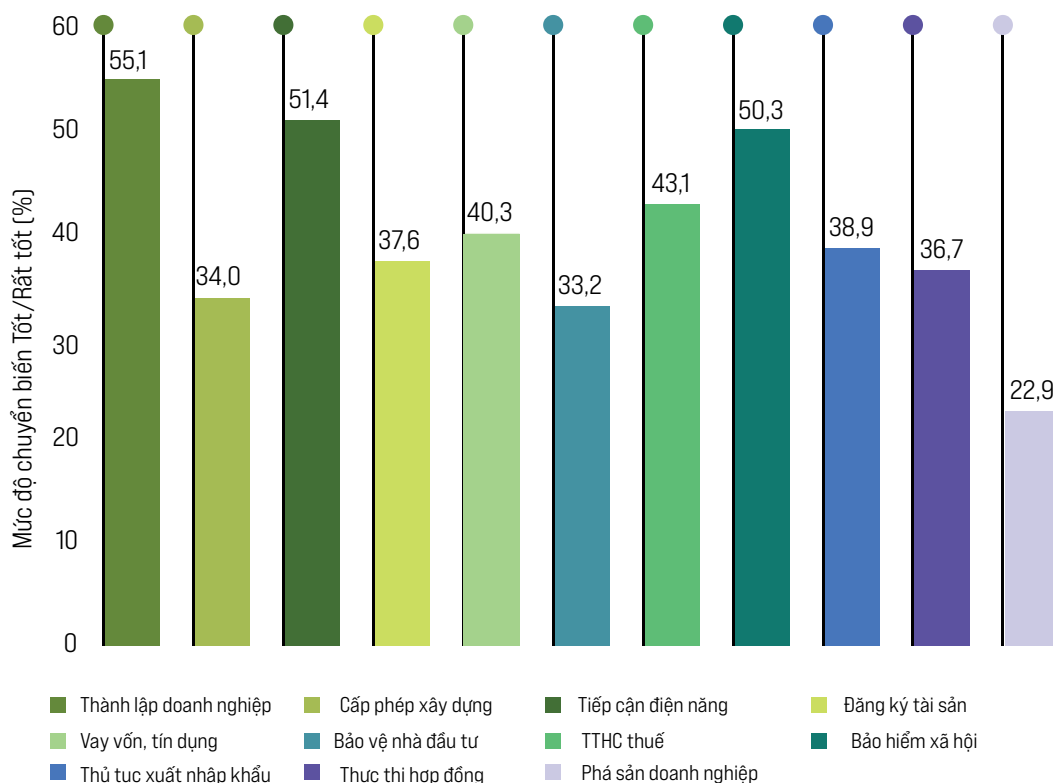
Về lĩnh vực bảo vệ quyền tài sản, chỉ có 38% đánh giá “tốt” hoặc “rất tốt”, trong bối cảnh đã có Luật Đất đai 2013 (45/2013/QH13). Tại phần 2.5, nhóm nghiên cứu phân tích liệu các đánh giá này của doanh nghiệp có chính xác hay không, bằng cách xem xét phản hồi của doanh nghiệp về các thay đổi trong pháp luật về đất đai qua thời gian ở lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cảm nhận của doanh nghiệp về rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh như thế nào. Dữ liệu qua thời gian chỉ ra xu hướng giảm mạnh mức độ lo ngại bị thu hồi đất sau khi Luật Đất đai 2013 ban hành. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá rủi ro bị thu hồi đất ở mức “thấp” hoặc “rất thấp” tăng từ 47,1% năm 2012 lên 79,5% năm 2019. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm doanh nghiệp nhận GCNQSDĐ từ ban quản lý khu công nghiệp. Trước khi ban hành Luật, chỉ có 37% doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp có GCNQSDĐ song tỷ lệ này đã tăng lên 51% vào năm 2019. 85% doanh nghiệp đánh giá rủi ro bị thu hồi đất thấp hoặc rất thấp. Doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp cũng có đánh giá tích cực hơn nhưng không rõ rệt bằng.

Phần cuối của chương 2 phân tích cảm nhận của doanh nghiệp về chi phí không chính thức. Có thể quan sát được xu hướng cải thiện đáng kể ở hầu hết các chỉ tiêu đánh giá về loại chi phí này trong lĩnh vực cấp phép, tiếp cận đất đai, thanh tra/kiểm tra và thiết chế pháp lý so với mức cao kỷ lục năm 2016. Đây có thể nói là kết quả rất tích cực của công cuộc chống tham nhũng hiện nay tại Việt Nam.⁴² Trên thực tế, chi phí không chính thức trung bình năm đã giảm từ mức 1,6% tổng thu nhập của doanh nghiệp năm 2016 xuống 1,1% năm 2019, nghĩa là chi phí không chính thức doanh nghiệp FDI phải bỏ ra đã giảm 31%. Con số này tương đương với việc các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam tiết giảm được 1,1 tỷ USD để có thể sử dụng hiệu quả vào việc đổi mới công nghệ, tuyển dụng lao động và thậm chí nộp thuế chính thức. Đây là một cải thiện hết sức ấn tượng.

42 Malesky, Edmund và Phan Tuan Ngoc. 2019. “Loại bỏ gì sét: Lý do các nỗ lực chống tham nhũng của Việt Nam thời gian qua chưa có kết quả, và hàm ý cho chiến dịch hiện tại,” trong ấn phẩm của Cheng Chen và Meredith L. Weiss. *Lô-gic chính trị của các nỗ lực chống tham nhũng tại Châu Á. Nhà xuất bản Đại học New York, 2019.*

Tuy nhiên, Hình 2.1 chỉ ra một lĩnh vực đáng quan tâm, khi chỉ có 34% doanh nghiệp đánh giá tích cực những thay đổi trong quy định, thủ tục cấp giấy phép xây dựng. Đây là lĩnh vực mà chi phí không chính thức dường như là yếu tố chính khiến tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực chỉ ở mức như vậy. Sử dụng một điều tra thực nghiệm chuyên biệt được thiết kế đảm bảo tránh truy xét danh tính của doanh nghiệp phản hồi, từ đó giúp họ không phải e dè và có thể trả lời thật nhất, nhóm nghiên cứu đã phát hiện 48% doanh nghiệp FDI đã từng chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng, với mức chi trả trung bình 24 triệu đồng (1.043 USD) trên mỗi giấy phép. Điều quan trọng là các con số này chỉ thể hiện giá trị thấp nhất trong khoảng tin cậy, bởi chưa tính đến các doanh nghiệp FDI không xin cấp giấy phép xây dựng do e ngại vấn đề chi phí không chính thức.

Trước khi phân tích sâu về chất lượng điều hành kinh tế, phần 2.1 dành không gian phân tích các xu hướng thay đổi trong khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Đặc điểm và quy mô doanh nghiệp FDI hiện đang có sự thay đổi, do nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng mạnh, tầng lớp trung lưu mới xuất hiện, trình độ kỹ thuật công nghệ phát triển hơn, cùng với các thay đổi trong nền kinh tế toàn cầu (mà đáng chú ý nhất là việc Mỹ áp thuế hàng hóa Trung Quốc). Đặc biệt, phân tích của chúng tôi cho thấy xu hướng gia tăng gia nhập thị trường và mở rộng hoạt động ở các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao hơn, đòi hỏi lao động có kỹ năng cao hơn. Để hiểu được thay đổi trong nhu cầu về chính sách, quy định, thể chế của các doanh nghiệp FDI, trước hết cần tìm hiểu những động năng mới hình thành bởi các nhà đầu tư khác nhau ngay trong bản thân khối doanh nghiệp FDI.

Hình 2.1 Đánh giá chất lượng điều hành theo lĩnh vực chính sách

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi J5 “Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?” Các lựa chọn trả lời được gán giá trị theo thang Likert từ 1) Rất kém đến 5) Rất tốt. Hình này thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn Tốt hoặc Rất tốt.

2.1 THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU PHÂN BỐ DOANH NGHIỆP FDI THEO LĨNH VỰC VÀ QUY MÔ

Nếu quan sát các ngành rộng, khoảng 61% trong số 1.583 doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI 2019 là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Chưa đến 1% doanh nghiệp FDI tham gia lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản (11 doanh nghiệp) hoặc khai thác tài nguyên như khai khoáng (4 doanh nghiệp). Có 28% hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Tuy nhiên trong các ngành rộng này vẫn có sự đa dạng ngành nghề rất lớn. Không ngành nghề nào chiếm tỷ trọng áp đảo trong hoạt động của khối doanh nghiệp FDI. Phân tích sâu hơn một chút theo các mã ngành chi tiết ở Hình 2.2, có thể thấy doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất thép tiền chế (9,2%), cao su và nhựa (7,2%), máy tính và sản phẩm điện tử (6,7%), dệt

may (4,8%) và may mặc (3,16%). Lĩnh vực dịch vụ có nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động nhất là bán buôn/bán lẻ (9,4%) và tài chính – bảo hiểm (5,25%).

Thoạt nhìn, cơ cấu phân bố doanh nghiệp theo lĩnh vực nhìn chung ổn định qua thời gian, khi quan sát các thay đổi phân bố doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động từ năm 2016 trở lại đây. Dù vậy, vẫn có ba thay đổi đáng chú ý. Thứ nhất, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử tăng mạnh từ 2,73% năm 2016 lên 6,7% năm 2019. Nếu tính gộp tiểu ngành này với tiểu ngành sản xuất thiết bị điện tử thì tỷ lệ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này đã tăng gần gấp đôi trong 4 năm qua, lên gần 9% trên tổng số doanh nghiệp. Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc đã giảm từ 6% năm 2016 xuống còn 3,2% năm 2019. Những xu hướng này cho thấy sự gia tăng đáng chú ý các ngành sản xuất có trình độ công nghệ cao hơn tại Việt Nam, có thể đã được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch trong các chuỗi giá trị toàn cầu do các diễn biến liên quan đến việc Mỹ đánh thuế hàng hóa Trung Quốc⁴³.

Một xu hướng khác cũng rất thú vị, liên quan đến việc Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình với nhu cầu năng lượng ngày càng tăng, là sự gia tăng mạnh về tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng. Năm 2016, tỷ lệ các doanh nghiệp này chỉ chiếm 1,3% trong mẫu điều tra toàn quốc, song đến năm 2019 đã nhanh chóng tăng lên 4%. Doanh nghiệp FDI đã mở rộng hoạt động sang một số ngành công nghiệp liên quan đến năng lượng, trong đó có điện than, thủy điện, năng lượng tái tạo như điện gió, và thậm chí là điện sinh khối.⁴⁴ Các dự án đầu tư này được chính quyền địa phương khuyến khích thông qua các ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy việc đáp ứng các dự báo về nhu cầu năng lượng đang thay đổi nhanh của Việt Nam. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia ước tính nhu cầu sử dụng điện toàn quốc sẽ tăng từ 47.000 MW hiện nay lên 130.000 MW vào năm 2030.⁴⁵

Hình 2.3 về quy mô lao động trung bình của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI cho thấy một xu hướng liên quan.⁴⁶ Báo cáo PCI 2017 và 2018 từng ghi nhận xu hướng giảm quy mô lao động trung bình và cả vốn chủ sở hữu, dù số lượng doanh nghiệp FDI có tăng lên.⁴⁷ Xu hướng này được phản ánh cả trong dữ liệu PCI và kết quả điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (TCTK). Năm 2019, lần đầu tiên kể từ năm 2012 đến nay, xu hướng này có dấu hiệu chuyển lại. Trong năm qua, số lao động trung bình của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI là 191 lao động, tức là tăng 13 lao động/doanh nghiệp so với năm 2018. Mặc dù Hình 2.2 cho thấy các khoảng tin cậy 95% có sự chồng lấn, nghĩa là mức tăng này chưa có ý nghĩa về mặt thống kê và quy mô lao động trung bình của doanh nghiệp FDI vẫn thấp hơn so với năm 2017, nhưng sự chuyển lại này là một tín hiệu khả quan.

43 Malesky, Edmund và Layna Mosley. 2019. "Cải thiện lao động, các hiệp ước thương mại và cơ hội xuất khẩu: Bằng chứng từ Việt Nam." Trình bày tại Hội nghị thường niên 2019 của Hội Kinh tế Chính trị Quốc tế, San Diego, California, ngày 14 tháng 11. Đăng tại: <http://laynamosley.web.unc.edu/files/2019/07/20190812_MM_TariffsUpgrading_Final3_ejm.pdf>

44 Thông tin kinh tế Việt Nam. (2019). Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. 2019. Đăng tại: <<http://ven.vn/vietnam-attracts-foreign-investors-in-renewable-energy-40679.html>>

45 Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ). 2016. Quy hoạch phát triển điện Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020: Các điểm nổi bật trong QHPTĐ số 7 sửa đổi, Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <http://gizenergy.org.vn/media/app/media/legal%20documents/GIZ_PDP%207%20rev_Mar%202016_Highlights_IS.pdf>

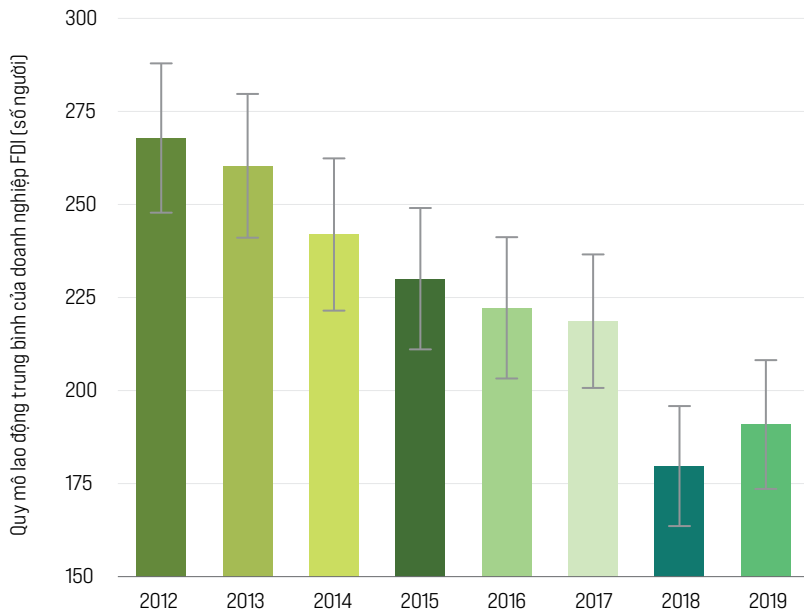
46 Xem Bảng 2.4 tại Phụ lục

47 Xem phần 3.1, "Doanh nghiệp tư nhân bị thu nhỏ", Báo cáo PCI 2017 (tr98-102)

Hình 2.2 Thay đổi trong cơ cấu ngành nghề của doanh nghiệp FDI theo thời gian



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên mã ngành chi tiết trên khung mẫu điều tra PCI-FDI.

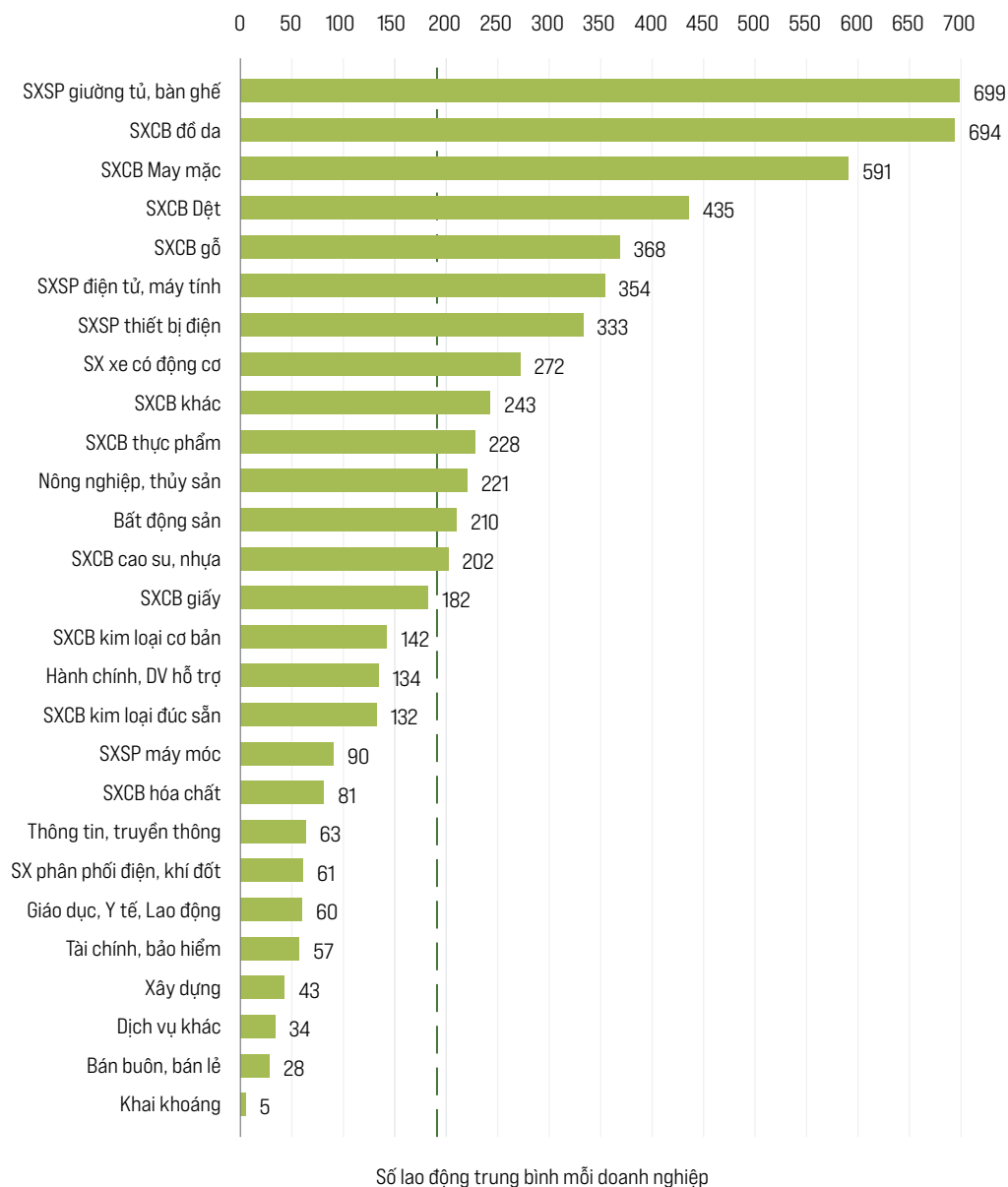
Hình 2.3 Xu hướng giảm quy mô lao động trung bình có dấu hiệu chững lại

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2019, Câu hỏi A10: “Số lao động của doanh nghiệp bạn năm nay là bao nhiêu?” Các thanh khoảng thể hiện các khoảng tin cậy 95%.

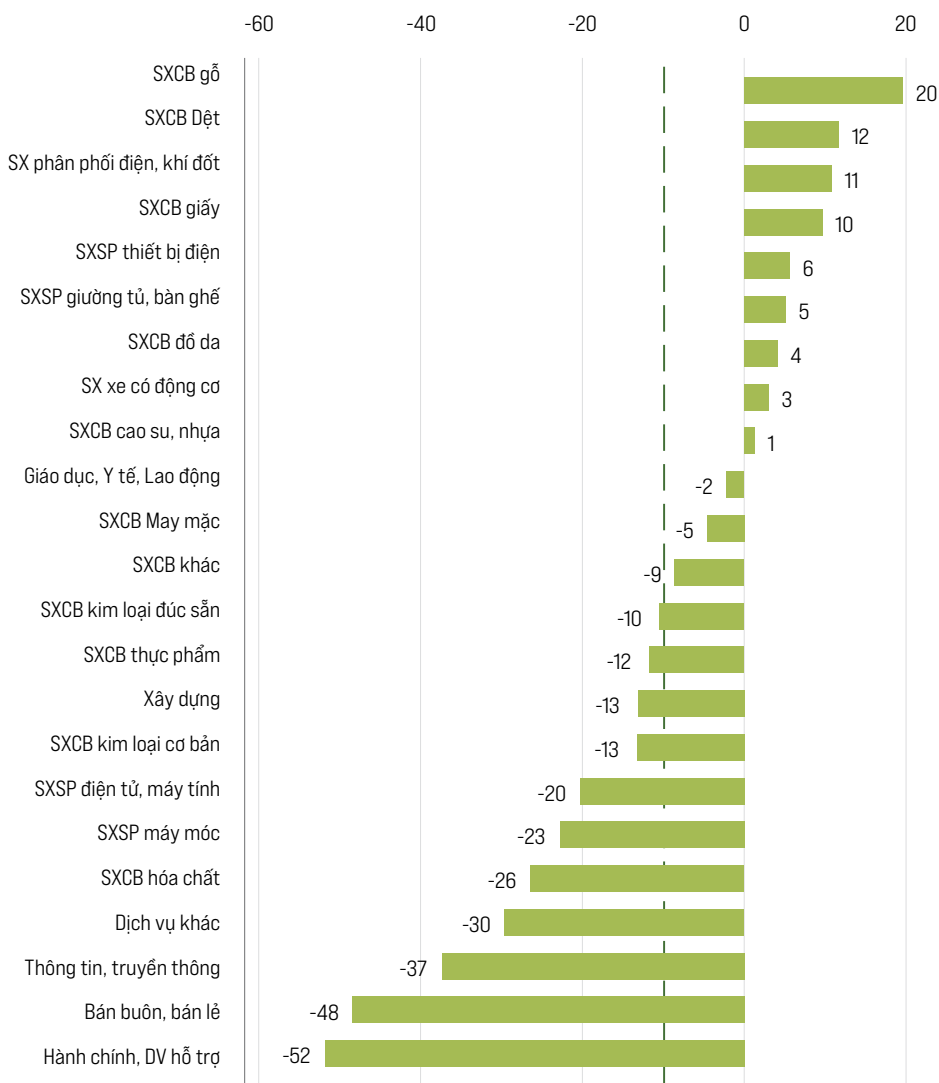
Hình 2.4 và 2.5 phân tích quy mô trung bình của doanh nghiệp FDI theo ngành nghề sản xuất kinh doanh nhằm tìm ra các yếu tố có thể dẫn đến xu hướng này. Hiện nay, các ngành sản xuất cần nhiều lao động như sản xuất đồ nội thất, sản phẩm da, may mặc và dệt may là các ngành tạo công ăn việc làm nhiều nhất, trung bình mỗi doanh nghiệp sử dụng hơn 400 lao động. Đứng thứ hai là các ngành có trình độ công nghệ cao hơn như chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, sản xuất xe động cơ, trung bình mỗi doanh nghiệp có 270 – 400 lao động. Sử dụng ít lao động nhất là các doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ như kinh doanh bán buôn và bán lẻ, xây dựng, tài chính và bảo hiểm, với quy mô lao động thực sự nhỏ.

Quan sát sự gia tăng quy mô lao động ở Hình 2.5, có thể thấy mức tăng quy mô lao động trung bình lớn nhất đang diễn ra ở các ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, dệt may và cung cấp năng lượng – những lĩnh vực mà trong đó doanh nghiệp gia tăng quy mô để đáp ứng nhu cầu quốc tế và nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong nước đang gia tăng. Song chúng ta cũng có thể quan sát thấy sự sụt giảm đáng chú ý ở một số ngành, đặc biệt là ngành bán buôn/bán lẻ, dịch vụ thông tin và truyền thông, trong đó quy mô lao động trung bình giảm tương ứng 48% và 37% kể từ năm 2016. Xu hướng này có thể là do ngày càng nhiều doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hướng đến tự động hóa quy trình sản xuất kinh doanh của mình.⁴⁸

48 Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). 2019. Đánh giá đa chiều về Việt Nam. Các gợi ý cho Việt Nam về một nền kinh tế đồng bộ, minh bạch và bền vững – “Việt Nam 4.0.” Paris, Pháp, tr124.

Hình 2.4 Quy mô lao động trung bình của doanh nghiệp FDI theo ngành nghề năm 2019

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A10: "Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn năm nay?" Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết trên khung mẫu điều tra PCI-FDI. Đường đứt quãng thể hiện số lao động trung bình của doanh nghiệp năm 2019.

Hình 2.5 Tăng trưởng quy mô lao động theo ngành nghề kể từ 2016

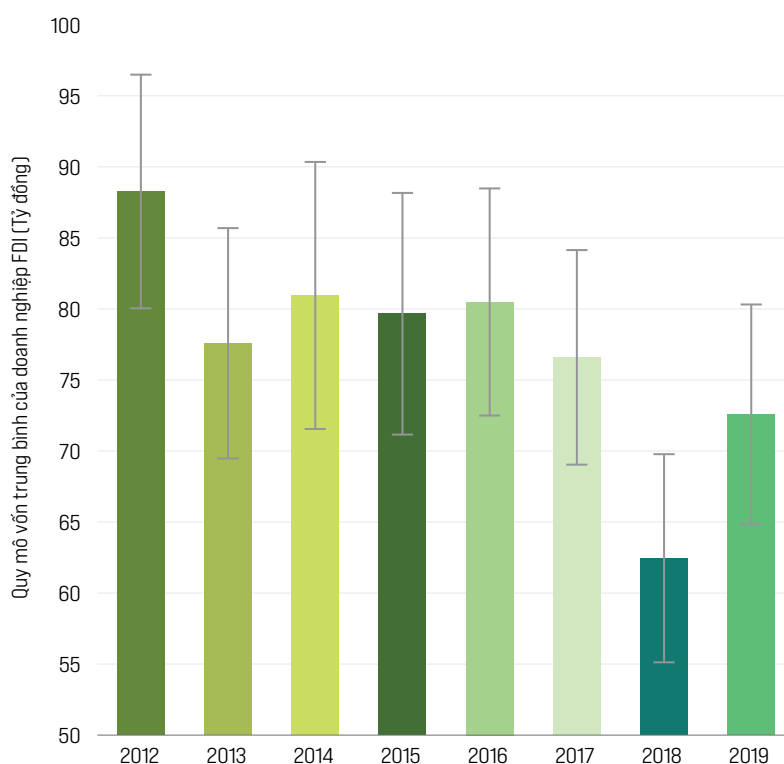
Tăng trưởng lao động trung bình (2016-2019, %)

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A10: "Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn năm nay?" được sử dụng để tính toán mức tăng trưởng lao động trong giai đoạn 2016-2019. Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết trên khung mẫu điều tra PCI-FDI. Đường đứt quãng thể hiện số lao động trung bình của doanh nghiệp năm 2019.

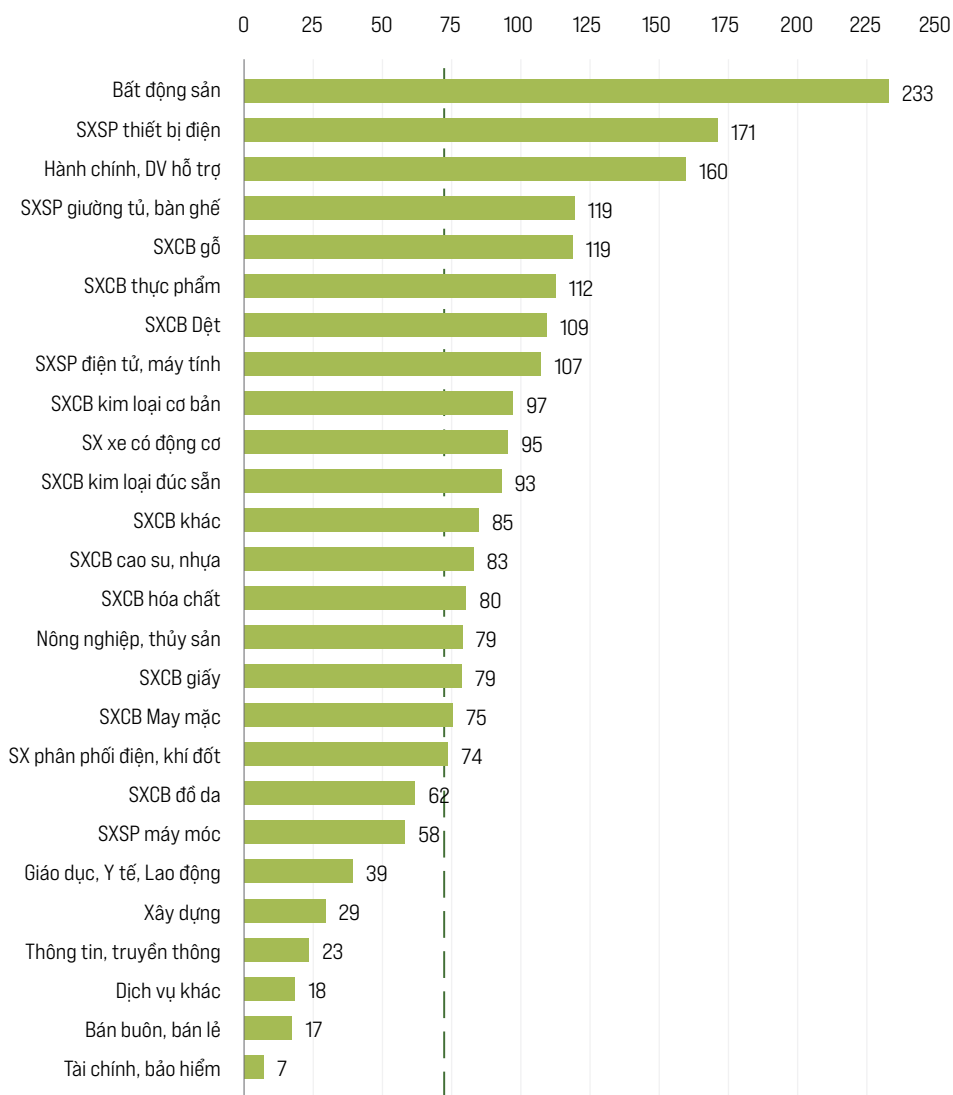
Hình 2.6 cho thấy năm 2019 xuất hiện dấu hiệu chứng lại của xu hướng giảm quy mô vốn đầu tư của doanh nghiệp so với trước đó. Số vốn đầu tư trung bình đã điều chỉnh lạm phát đã tăng từ 62,5 tỷ đồng (2,7 triệu USD) năm 2016 lên 72,6 tỷ đồng (2,3 triệu USD) năm 2019. Một lần nữa, con số này chỉ cho thấy sự chứng lại, dù quy mô vốn trung bình chưa cao trở lại như mức năm 2017 về trước. Như Hình 2.7 chỉ ra, các doanh nghiệp FDI có mức vốn đầu tư lớn nhất trong bộ dữ liệu PCI

là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, với số vốn gần gấp ba mức vốn trung bình chung toàn quốc (233 tỷ đồng, tương đương 10,1 triệu USD). Tuy nhiên, cần xử lý dữ liệu này thận trọng bởi doanh nghiệp bất động sản chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong mẫu điều tra PCI-FDI, có nghĩa là chỉ một hoặc hai doanh nghiệp cũng có thể tác động lớn đến tổng thể. Tiếp theo là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử và lĩnh vực dịch vụ chuyên ngành như kế toán, tư vấn và tư vấn pháp lý. Quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp này lần lượt là 171 tỷ đồng (7,4 triệu USD) và 160 tỷ đồng (7 triệu USD). Đứng thứ ba là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế biến gỗ và các sản phẩm gỗ, đồ nội thất, sản xuất kim khí cơ bản, dệt may, máy tính, xe động cơ và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, với quy mô vốn trên mức vốn trung vị và nằm trong khoảng từ 93 đến 120 tỷ đồng (4-5,2 triệu USD).

Hình 2.6 Quy mô vốn của các doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A5: “Số vốn đầu tư được doanh nghiệp giải ngân vào các thời điểm dưới đây là bao nhiêu (tỷ VND)?” Các thanh khoảng thể hiện các khoảng tin cậy 95%.

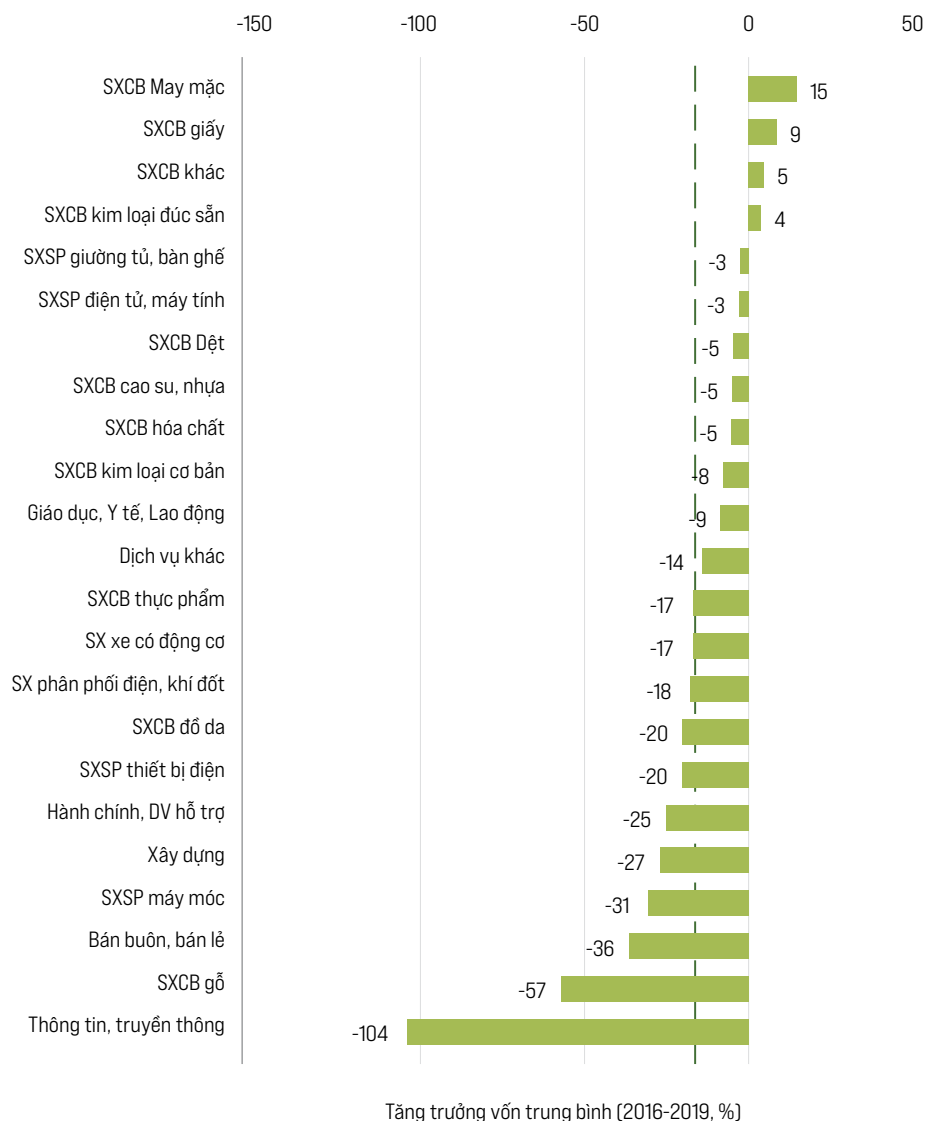
Hình 2.7 Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực

Số vốn trung bình mỗi doanh nghiệp (Tỷ đồng)

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A5: "Số vốn đầu tư được doanh nghiệp giải ngân vào các thời điểm dưới đây là bao nhiêu (tỷ VNĐ)?" Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết trên khung mẫu điều tra PCI. Đường đứt quãng thể hiện số vốn trung bình của doanh nghiệp năm 2019.

Hình 2.8 cho thấy các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực may mặc, sản xuất các sản phẩm từ giấy và từ kim loại đúc sẵn có tăng trưởng quy mô vốn cao nhất.

Hình 2.8 Tăng trưởng quy mô vốn của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực qua thời gian

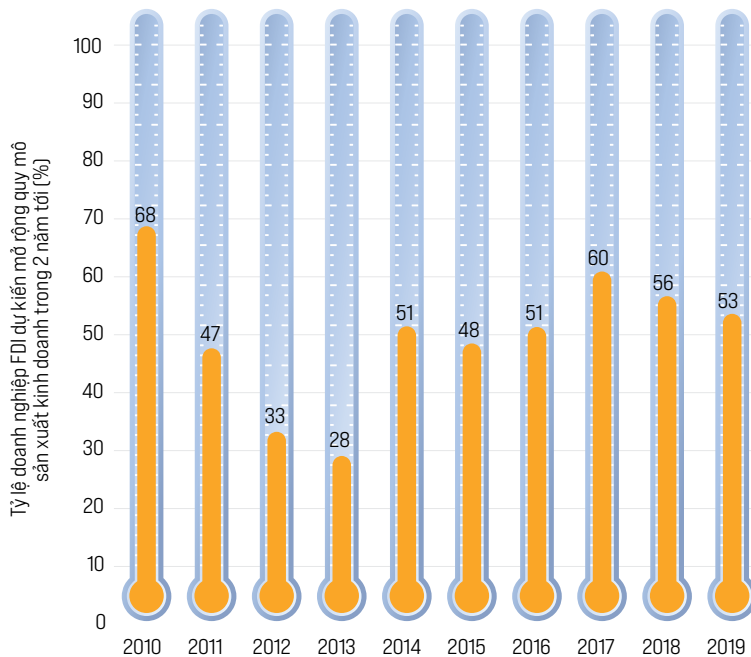


Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A5: “Số vốn đầu tư được doanh nghiệp giải ngân vào các thời điểm dưới đây là bao nhiêu (tỷ VNĐ)?” được sử dụng để tính toán mức tăng quy mô vốn từ năm 2016 đến 2019. Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết trên khung mẫu điều tra PCI. Đường đứt quãng thể hiện mức tăng số vốn trung bình của doanh nghiệp năm 2019.

2.2 TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Tương tự với doanh nghiệp dân doanh, dự báo triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI tại báo cáo PCI 2019 dựa trên số liệu thu thập từ quý 2 và quý 3 năm 2019 sẽ không phản ánh được tình hình kinh doanh, đầu tư trong bối cảnh đại dịch Covid-19 như hiện nay. Bối cảnh kinh doanh tại Việt Nam cũng như cả thế giới sẽ thay đổi rất nhanh chóng theo chiều hướng tiêu cực hơn. Trong báo cáo PCI 2020, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu, nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp FDI để đánh giá tác động của đại dịch này đến thực tế kinh doanh, đầu tư cũng như kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Hình 2.9 Nhiệt kế doanh nghiệp FDI

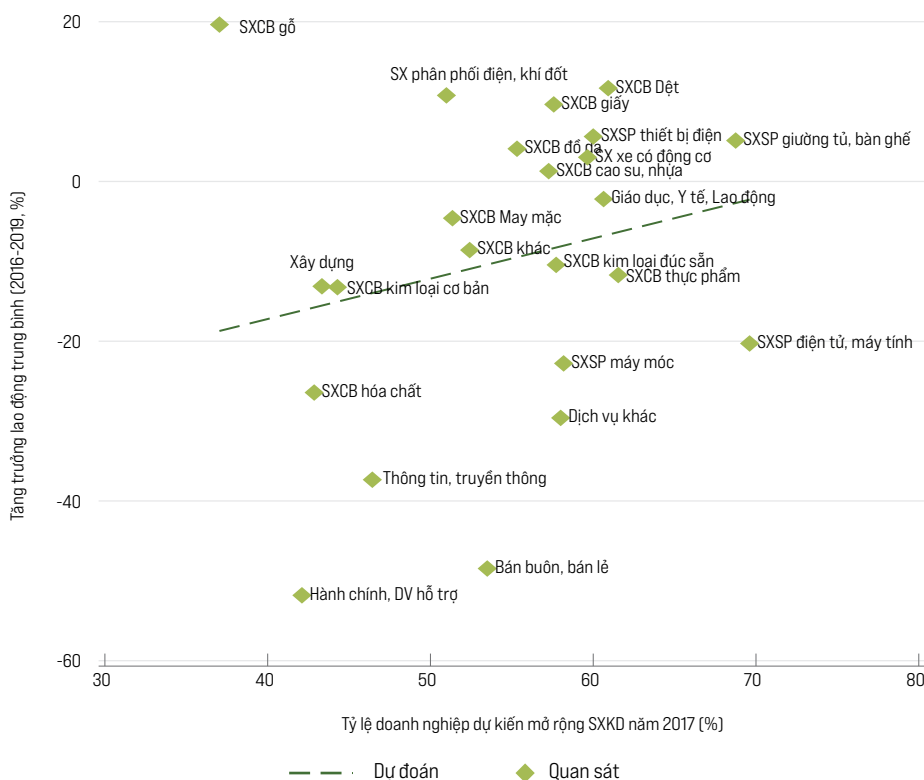


Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh. Các thanh khoảng thể hiện các khoảng tin cậy 95%.

Trong phần này, nhóm nghiên cứu tập trung phân tích triển vọng phát triển của doanh nghiệp FDI. Hàng năm, chúng tôi đặt câu hỏi về kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong vòng hai năm tới, cụ thể là liệu doanh nghiệp có: 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh; 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh; 3) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại; 4) Có thể giảm quy mô kinh doanh; 5) Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh; và 6) Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Dữ liệu thu được năm 2019 thông qua câu hỏi này cho thấy khối doanh nghiệp FDI vẫn khá lạc quan, với 53% doanh nghiệp dự kiến tăng quy mô kinh doanh. Dù vậy, con số này có thấp hơn so với mức 60% năm 2017 và 55% năm 2018.

Như báo cáo PCI những năm trước đã cho thấy, cách các doanh nghiệp trả lời câu hỏi này là một thước đo đáng tin cậy về mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và là một chỉ báo hàng đầu về sức khỏe của nền kinh tế.⁴⁹ Triển vọng kinh doanh năm 2019 được mô tả một cách trực quan tại Hình 2.10, trong đó có thể thấy các lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp dự định mở rộng kinh doanh cao nhất năm 2017 cũng chính là các lĩnh vực có xu hướng mở rộng cao nhất trên thực tế (tính theo mức tăng trưởng quy mô lao động) năm 2019.

Hình 2.10 Nhiệt kế doanh nghiệp - chỉ báo quan trọng về mở rộng kinh doanh thực tế



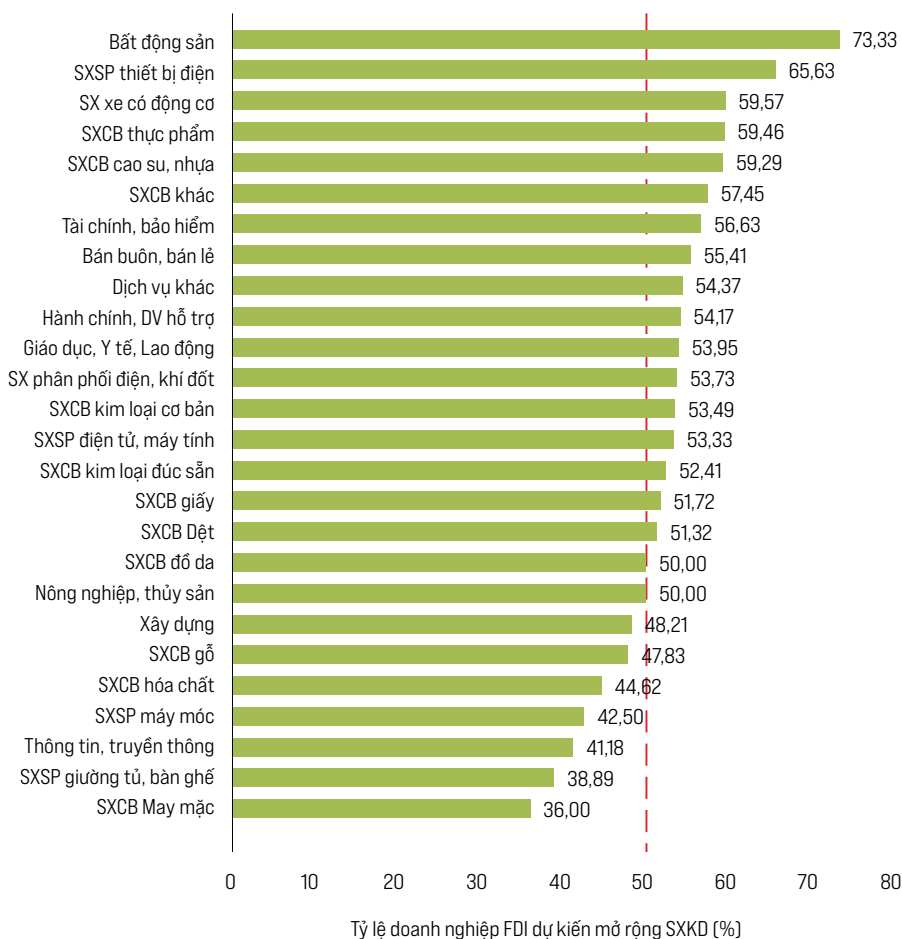
Nguồn: Trục X là Câu hỏi A12, Điều tra PCI-FDI “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh. Trục Y sử dụng dữ liệu từ câu hỏi A10, Điều tra PCI-FDI “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn?” để tính toán mức tăng trưởng quy mô lao động từ 2016 đến 2019.

Nhiệt kế doanh nghiệp PCI có thể dự báo tăng trưởng, vậy những lĩnh vực nào có triển vọng mở rộng nhất trong vòng hai năm tới? Dựa trên dữ liệu PCI 2019, Hình 2.11 chỉ ra mức độ mở rộng kinh doanh trung bình theo ngành sản xuất kinh doanh. Có thể thấy, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản tỏ ra lạc quan nhất, với 73% số doanh nghiệp cho biết sẵn sàng mở rộng. Một lần nữa, việc xử lý dữ liệu một cách thận trọng rất cần thiết bởi doanh nghiệp bất động sản chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong mẫu điều tra. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp trong mẫu thuộc các ngành công nghiệp nhẹ

49 Xem Hình 1.2 trang 20, Báo cáo PCI 2018.

là khá lớn và tiểu nhóm này cũng là một chỉ báo tăng trưởng. Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử, xe động cơ, chế biến thực phẩm, và sản xuất kim loại có tỷ lệ đa số 60% lạc quan về triển vọng mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất đồ nội thất, khai khoáng và dệt may – những nhóm tăng trưởng mạnh nhất trong 5 năm qua, lại tỏ ra ít lạc quan hơn. Chỉ có 40% doanh nghiệp thuộc các ngành này cho biết có dự định mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới.

Hình 2.11 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI năm 2019 theo lĩnh vực hoạt động

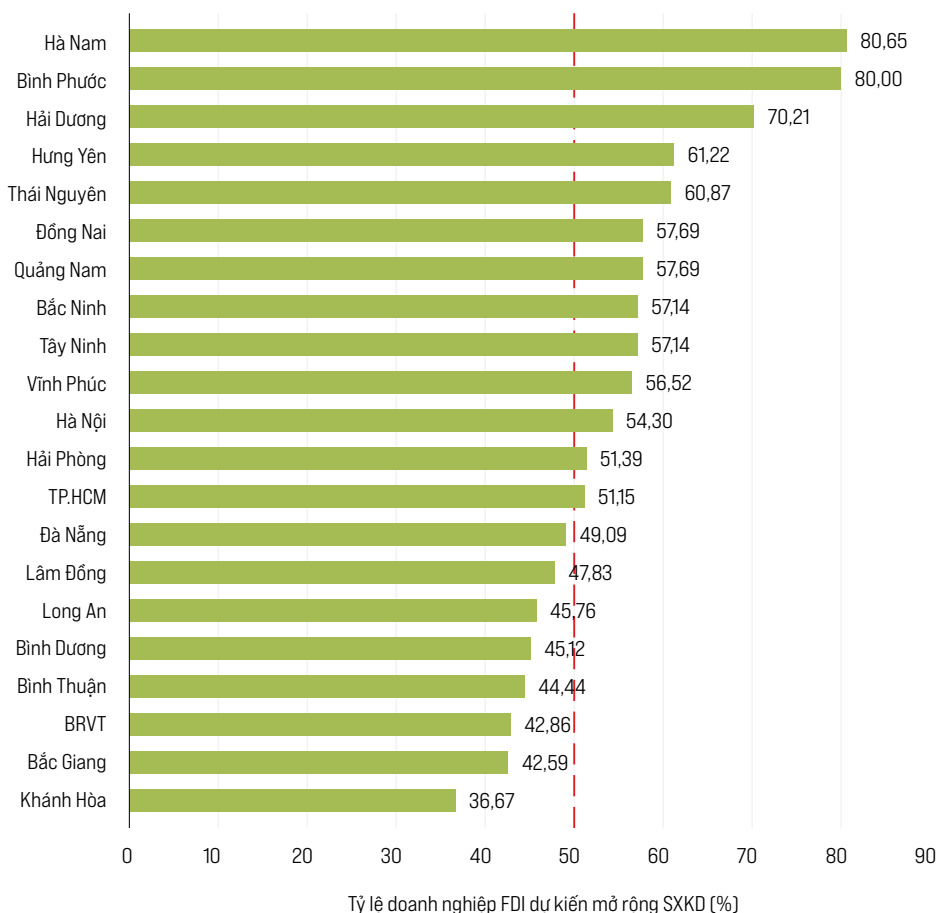


Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp dự định mở rộng trung bình ở mức hai con số. Đường đứt quãng thể hiện 50% doanh nghiệp cùng lĩnh vực.

Hình 2.12 cung cấp Nhiệt kế doanh nghiệp FDI theo địa phương. Rất đáng lưu ý, những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp dự định mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất là Hà Nam (81%), Bình Phước (80%), và Hải Dương (70,2%). Các tỉnh này có số lượng doanh nghiệp FDI ít, đồng thời cũng là những nơi có số lượng đáng kể doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong mẫu điều tra PCI-FDI.

Thật vậy, có lẽ các tỉnh này đã được các doanh nghiệp FDI lựa chọn riêng cho dự định mở rộng hoạt động ra bên ngoài các trung tâm đầu tư nước ngoài truyền thống tại Việt Nam. Đáng chú ý là cả ba địa phương này đều nằm tiếp giáp Hà Nội và Bình Dương – những điểm đến đầu tư truyền thống. Để kiểm tra lại kết quả này, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy để phân tích triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp theo số năm hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích cho thấy các doanh nghiệp hoạt động lâu năm có khả năng mở rộng kinh doanh ít hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp mới thành lập. Với mỗi năm hoạt động tăng thêm, mức độ sẵn sàng mở rộng của doanh nghiệp giảm khoảng 1,5 điểm phần trăm.

Hình 2.12 Nhiệt kế PCI-FDI theo địa phương



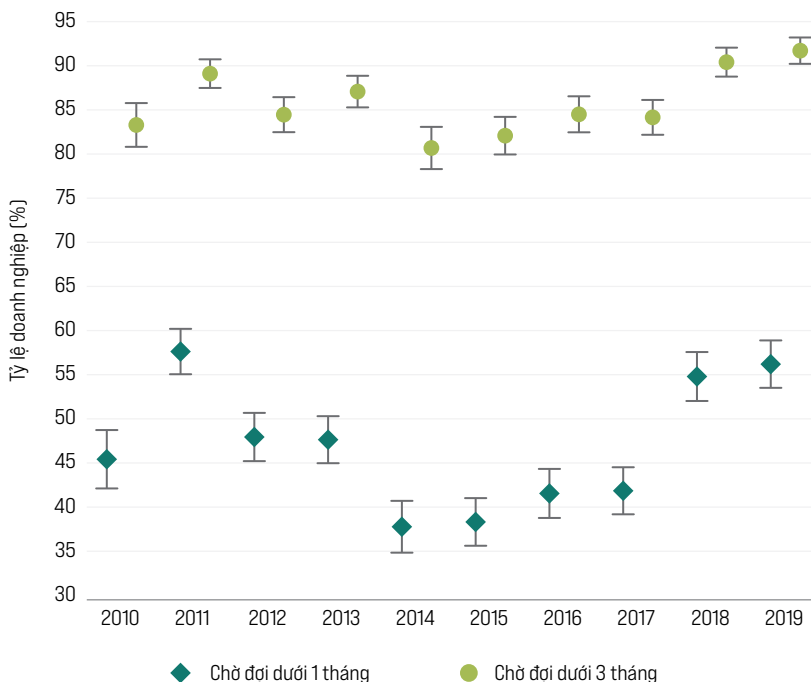
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp dự định mở rộng trung bình theo địa phương. Đường đứt quãng thể hiện 50% doanh nghiệp cùng lĩnh vực.

2.3 GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG CẢI THIẾN MẠNH

Chuyển sang Hình 2.13, xin lưu ý là đa số doanh nghiệp nước ngoài đánh giá tích cực về các nỗ lực của chính quyền trong cắt giảm chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp, thể hiện qua việc các thủ tục cấp các loại giấy tờ cần thiết, giấy phép, giấy chứng nhận để doanh nghiệp có thể hoạt động chính thức đều giảm. Hình 2.13 cho thấy một khoảng tin cậy, trong đó các biểu tượng hình tròn và hình thoi thể hiện số doanh nghiệp trung vị tương ứng với từng năm, và các thanh khoảng thể hiện các khoảng giá trị có thể trên một mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên khác. Khi các khoảng tin cậy không chồng lấn thì chúng ta có thể suy luận từ những khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê, cho thấy các ước tính này không ngẫu nhiên xảy ra và rằng các kết luận ở trên không phải là sự sắp đặt do quy trình xử lý kỹ thuật tạo ra trên mẫu.

Điều quan trọng, như chúng tôi quan sát thấy, năm 2014, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ dưới ba tháng để nhận được tất cả giấy tờ cần thiết để hoạt động chính thức là 80%. Đến năm 2019, con số này là 92%, tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2010. Hơn nữa, năm 2019, 56% doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp trong thời gian dưới 1 tháng, cũng là mức cao nhất kể từ năm 2011. Thật vậy, 11% doanh nghiệp FDI đã cho biết họ chỉ mất chưa đầy một tuần để nhận được đầy đủ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức.

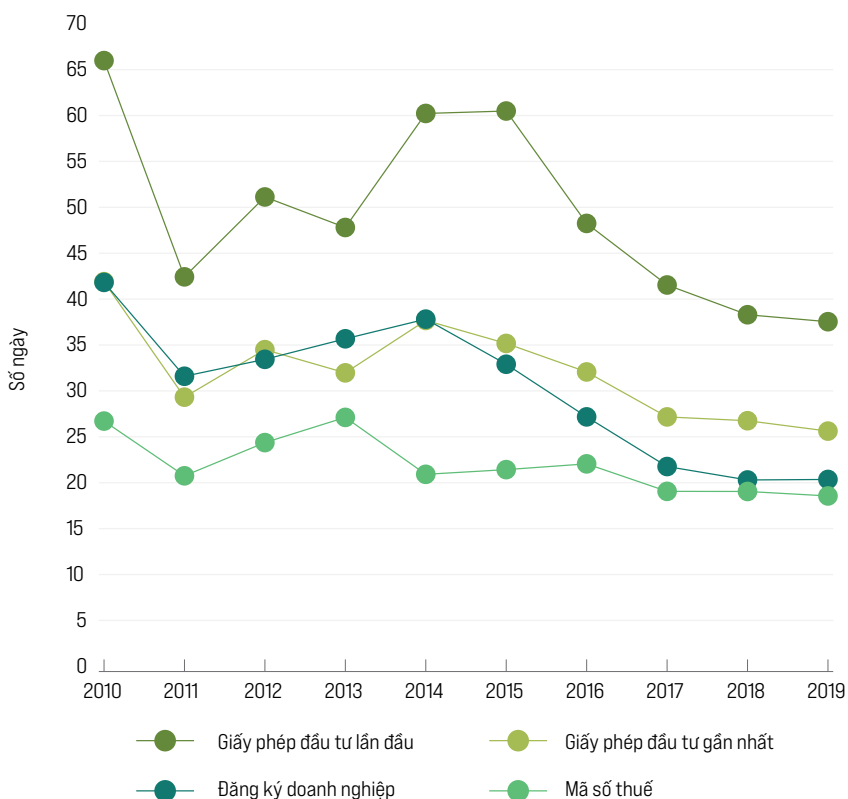
Hình 2.13 Thời gian doanh nghiệp FDI phải chờ đợi để được chính thức hoạt động



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi B3: “Về thủ tục, mất bao lâu để doanh nghiệp bạn xin được tất cả các loại chứng nhận đăng ký, giấy phép và con dấu để có đủ điều kiện hoạt động tại tỉnh?” Các biểu tượng hình tròn và hình thoi thể hiện tỷ lệ của năm, còn các thanh khoảng thể hiện các khoảng tin cậy 95%.

Hình 2.14 phân tích sâu hơn các thay đổi trên thực tế, bằng cách phân tích số ngày trung bình cần thiết để doanh nghiệp nhận được một loại giấy tờ nhất định qua các năm. Phân tích này tập trung vào bốn loại giấy tờ phổ biến nhất với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động, bao gồm giấy phép đầu tư ban đầu, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số thuế và giấy phép đầu tư thay đổi gần nhất. Có thể thấy trên đồ thị, cả bốn loại giấy phép này đều có sự cải thiện rõ rệt sau khi Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2015. Kể từ năm 2015, thời gian chờ đợi đối với giấy phép đầu tư ban đầu đã giảm đáng kể từ trung bình 60 ngày xuống 40 ngày, với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp giảm từ trung bình 36 ngày xuống 20 ngày, giấy phép đầu tư thay đổi gần nhất giảm từ 35 ngày xuống 25 ngày và với mã số thuế giảm từ 22 ngày xuống còn dưới 20 ngày. Tổng cộng, các cải thiện quy định hành chính về đăng ký doanh nghiệp đã tiết kiệm cho doanh nghiệp FDI 38 ngày – tức là chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam đã giảm mạnh tới 27%. Do đó không có gì khó hiểu khi doanh nghiệp FDI lại tỏ ra hài lòng về những chuyển biến trong lĩnh vực này.

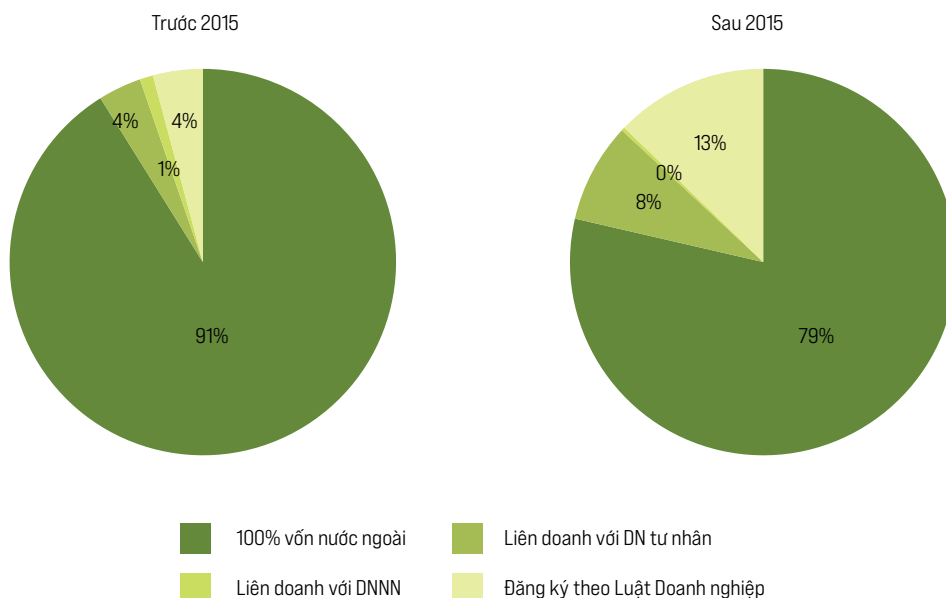
Hình 2.14 Thời gian chờ đợi các loại giấy tờ thành lập doanh nghiệp



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi B1: “Tính từ lúc nộp đơn cho đến khi nhận được kết quả, doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày để nhận được các giấy tờ sau (Vui lòng tính một tháng là 30 ngày, 1 năm là 365 ngày).”

Nhà đầu tư mới tại Việt Nam có thể lựa chọn một trong nhiều hình thức pháp lý khác nhau để gia nhập thị trường. Một tỷ lệ áp đảo nhà đầu tư nước ngoài (84%) chọn gia nhập thị trường với tư cách doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Khoảng 6% đăng ký doanh nghiệp theo hình thức liên doanh với doanh nghiệp tư nhân (5%) hoặc với doanh nghiệp nhà nước (1%). Nhà đầu tư nước ngoài thường quyết định lựa chọn hình thức liên doanh khi họ cần tìm kiếm các đối tác sở hữu các loại tài sản mang tính độc nhất mà họ không thể tự mình có được, như đất, giấy phép khai thác tài nguyên, và thậm chí là quan hệ với các nhà hoạch định chính sách quan trọng. Qua các năm, nhóm nghiên cứu PCI luôn theo dõi sát sao việc các doanh nghiệp FDI lựa chọn loại hình pháp lý nào để đầu tư vào Việt Nam. Trong báo cáo PCI 2016, chúng tôi đã dự báo tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp trong nước sẽ gia tăng sau khi ban hành Luật Đầu tư 2014.⁵⁰ Theo Luật này, doanh nghiệp có tỷ lệ vốn chủ sở hữu do nhà đầu tư tư nhân Việt Nam góp vốn từ 51% trở lên được coi là doanh nghiệp trong nước, do đó không cần xin giấy phép đầu tư (GPĐT). Như có thể thấy tại Hình 2.15, tỷ lệ đăng ký theo Luật Doanh nghiệp chỉ chiếm 4% số doanh nghiệp xin cấp giấy phép đầu tư trước năm 2015, và sau khi Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua, con số này đã tăng lên ở mức 13%.

Hình 2.15 Gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường với tư cách doanh nghiệp trong nước



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?”

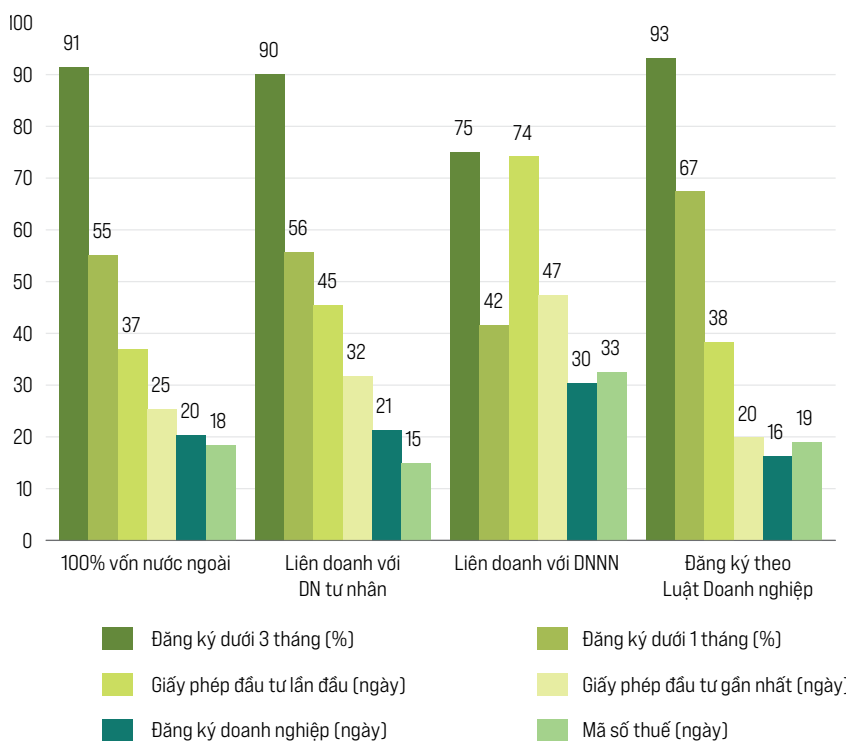
Để đánh giá tính hiệu quả của chính sách đăng ký theo Luật Doanh nghiệp, chúng tôi đã thử tìm câu trả lời, thể hiện tại Hình 2.16. Chúng tôi sử dụng cùng các chỉ tiêu đánh giá chi phí gia nhập thị trường như trên nhưng phân tách theo loại hình pháp lý. Điểm đáng chú ý đầu tiên, có sự phân tán

⁵⁰ Xem trang 57. Báo cáo PCI 2017. VCCI và USAID. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <<http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>>

rõ rệt giữa loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (bao gồm cả các doanh nghiệp nước ngoài và đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp) và liên doanh. Ở tất cả các chỉ tiêu, loại hình liên doanh có thời gian chờ đợi lâu hơn đáng kể để đi vào hoạt động chính thức. Thực tế này thể hiện rõ nhất ở loại hình liên doanh với DNNN. Chỉ có 75% doanh nghiệp cho biết đã nhận được đủ giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động trong thời gian dưới 3 tháng, so với tỷ lệ trên 90% ở các loại hình pháp lý khác. Tương tự, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài mất tới 74 ngày so với mức 32 ngày với các loại hình khác. Ngay cả thủ tục điều chỉnh giấy phép đầu tư và cấp mã số thuế cũng mất gần gấp đôi thời gian cho nhóm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài – 47 ngày so với 33 ngày ở các loại hình khác.

Như đã dự báo, lựa chọn hình thức đăng ký theo Luật Doanh nghiệp có vẻ là một kênh tiếp cận hiệu quả cao. Các thủ tục gia nhập thị trường đối với loại hình này có thời gian nhanh hơn đáng kể, ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá. Đặc biệt, 93% doanh nghiệp cho biết thời gian họ phải chờ đợi để nhận được đầy đủ giấy tờ để chính thức hoạt động dưới ba tháng và 67% dưới một tháng, cụ thể với giấy phép đầu tư ban đầu và gia hạn lần lượt là 38 và 20 ngày và mã số thuế là trong vòng 19 ngày.

Hình 2.16 Thời gian thực hiện các thủ tục gia nhập thị trường theo loại hình pháp lý



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?”; Câu hỏi B1: “Tính từ lúc nộp đơn cho đến khi nhận được kết quả, doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày để nhận được (Vui lòng tính một tháng là 30 ngày, 1 năm là 365 ngày)”.

2.4 GÁNH NẶNG THỰC THI QUY ĐỊNH HẬU ĐĂNG KÝ VÀ THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ

Thời gian qua, các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam tiếp tục thực thi các biện pháp nhằm giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp FDI. Tháng 2 năm 2017, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020. Nghị quyết 19 quy định rõ các mục tiêu cụ thể về chất lượng điều hành kinh tế, năng lực cạnh tranh, đổi mới và chính phủ điện tử. Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhằm ngăn chặn các hoạt động thanh kiểm tra không cần thiết, chồng chéo, thừa gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19 năm 2018 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với các mục tiêu cụ thể hơn. Cuối năm 2018, Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 139/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Theo đó, mục tiêu của Chương trình hành động là giảm thiểu các khoản chi cho chi phí không chính thức, tình trạng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, bên cạnh các vấn đề khác.⁵¹ Tuy nhiên, vẫn có những tồn tại liên quan tới việc thực thi cũng như bất cập từ một số quy định tiếp tục gây khó khăn cho các doanh nghiệp.⁵² Thực tế này đã được nêu trong Nghị quyết 02 năm 2019 như sau: “Một số hành động cải cách chưa thực chất, còn hình thức”. “Không ít nơi, ít lúc doanh nghiệp và người dân vẫn bị gây khó khăn, nhũng nhiễu bởi những quy định mang tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức”.⁵³

Chúng tôi đã quan sát được các tác động tích cực ban đầu của loạt nghị quyết nêu trên trong năm 2017 và 2018; và những tác động này vẫn duy trì cho đến nay trong phạm vi nhất định. Bước tiến lớn thể hiện rõ ở tỷ lệ doanh nghiệp FDI có lãnh đạo phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính đã giảm từ mức 70% trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2016 xuống 66,2% năm 2017 và chỉ còn 41,3% năm 2018. Kết quả này cũng phù hợp với xu hướng giảm bớt tình trạng nhũng nhiễu doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp bị nhũng nhiễu – được định nghĩa là doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 lần trở lên mỗi năm – đã giảm từ 24% năm 2016 xuống 9,3% năm 2019.

51 Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra kiểm tra đối với doanh nghiệp. Thư viện pháp luật. Đăng tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Chi-thi-20-CT-TTg-2017-chan-chinh-thanh-tra-kiem-tra-doanh-nghiep-349402.aspx>>; Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Cổng thông tin điện tử Chính phủ Việt Nam. Đăng tại: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&mode=detail&document_id=195260>; Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 6/2/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. Thư viện Pháp Luật. Đăng tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>>

52 OECD 2019. Đánh giá đa chiều, tr80.

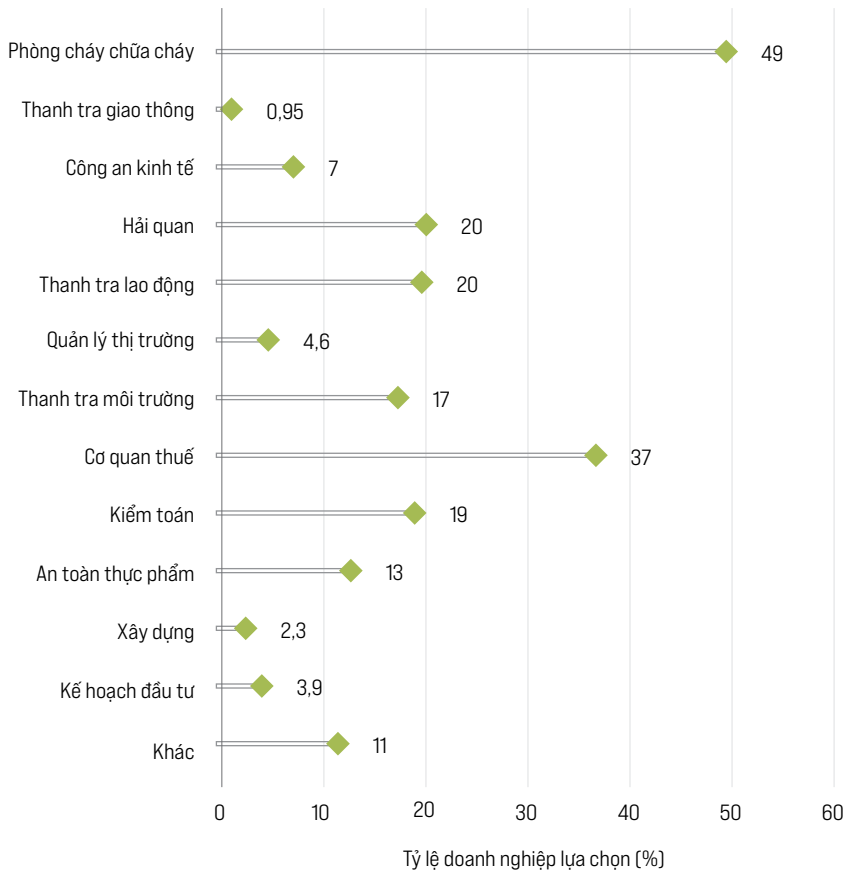
53 Nghị quyết 02/NB-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, tr3.

Bảng 2.1 Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua các năm

Năm	Tỷ lệ DN mất trên 5% thời gian với các thủ tục hành chính (%)	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị phiền hà (5+ cuộc thanh tra, kiểm tra, %)
2010	56,6	2	19,9
2011	68,1	2	11,8
2012	79,4	2	12,9
2013	77,8	2	14,5
2014	70,2	2	17,5
2015	69,8	2	12,9
2016	71,9	2	23,8
2017	66,2	2	15,8
2018	42,6	2	9,8
2019	41,3	2	9,3

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D1.1: “Lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu thời gian trong năm tiếp xúc với cán bộ Nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính?”; Câu hỏi D2.3: “Doanh nghiệp bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua?”

Về tổng thể các xu hướng này dường như tích cực, song các doanh nghiệp FDI vẫn phản ánh rằng họ vẫn phải đối mặt với những thách thức đáng kể. Trong thời gian chuẩn bị thực hiện báo cáo PCI 2019, chúng tôi nhận được ý kiến của một số hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài đề nghị điều tra PCI tìm hiểu tình trạng mà họ cho rằng dường như đang có sự gia tăng gánh nặng thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh tra, kiểm tra thuế nói riêng. Điều này cũng được thể hiện rõ tại Hình 2.17, trong đó chỉ ra các cơ quan thanh, kiểm tra nhiều nhất, theo phản ánh của doanh nghiệp FDI, do số giờ công lao động nhất định doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh tra, kiểm tra, cũng như việc xử phạt và nộp phạt sau đó. An toàn phòng chống cháy nổ và thuế là hai cơ quan có nhiều doanh nghiệp phản ánh nhất, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 49% và 37%. Tính gộp những doanh nghiệp có phản ánh về thanh, kiểm tra thuế và những doanh nghiệp có phản ánh về kiểm toán, có đến 56% doanh nghiệp phản ánh về tình trạng này. Tiếp theo là lĩnh vực hải quan (20%), thanh tra lao động (20%) và thanh tra môi trường.

Hình 2.17 Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan

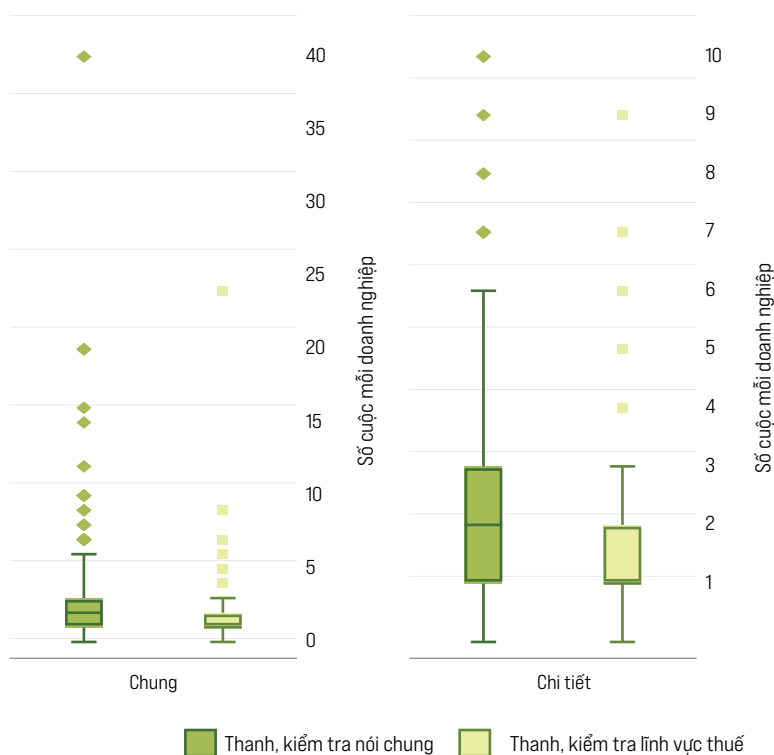
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D2.4: "Từ danh sách dưới đây, vui lòng chọn những cơ quan đã thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bạn trong năm qua?"

Hình 2.18 phân tích sâu hơn gánh nặng thực thi đối với doanh nghiệp FDI, tính theo số lần thanh tra, kiểm tra. Các đường cắt ngang giữa mỗi hộp thể hiện giá trị trung vị của một năm cụ thể (bằng với số lần thanh kiểm tra/số giờ công lao động phải bỏ ra để tuân thủ quy định pháp luật của doanh nghiệp đứng thứ 792 trong mẫu điều tra). Có thể thấy tại Hình 2.18, trong năm 2019, doanh nghiệp FDI trung vị bị thanh tra, kiểm tra nói chung là 2 lần và thanh, kiểm tra thuế là 1,5 lần. Đường cạnh phía dưới và phía trên mỗi hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị thứ 25 (1 lần thanh tra, kiểm tra nói chung và 1 lần thanh, kiểm tra thuế), và bách phân vị thứ 75 (3 lần thanh tra, kiểm tra nói chung và 1 lần thanh, kiểm tra thuế). Hai đầu của thanh khoảng thể hiện các giá trị thấp nhất (0 lần thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế) và các giá trị cao nhất (6 lần thanh tra, kiểm tra nói chung và 3 lần thanh, kiểm tra thuế) mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm nằm ngoài các thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - các giá trị cực thấp hoặc cực cao trong năm đánh giá. Các chấm này thể hiện từng doanh nghiệp mà chúng tôi coi là đã bị thanh, kiểm tra quá mức trong năm 2019. Trong

một số trường hợp, việc doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra thuế quá 5 lần/năm là có nguyên nhân chính đáng, xuất phát từ việc có vấn đề về tuân thủ cần phải giải quyết. Một số trường hợp khác thì chưa rõ nguyên nhân.

Điều đáng chú ý là, mặc dù thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm thuế không phải là vấn đề chung cho các doanh nghiệp FDI, nhưng gánh nặng do các hoạt động này tạo ra là không đồng đều, dẫn đến tình trạng một số doanh nghiệp phải chịu gánh nặng lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp khác.

Hình 2.18 Phân bố gánh nặng thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế (theo số cuộc)



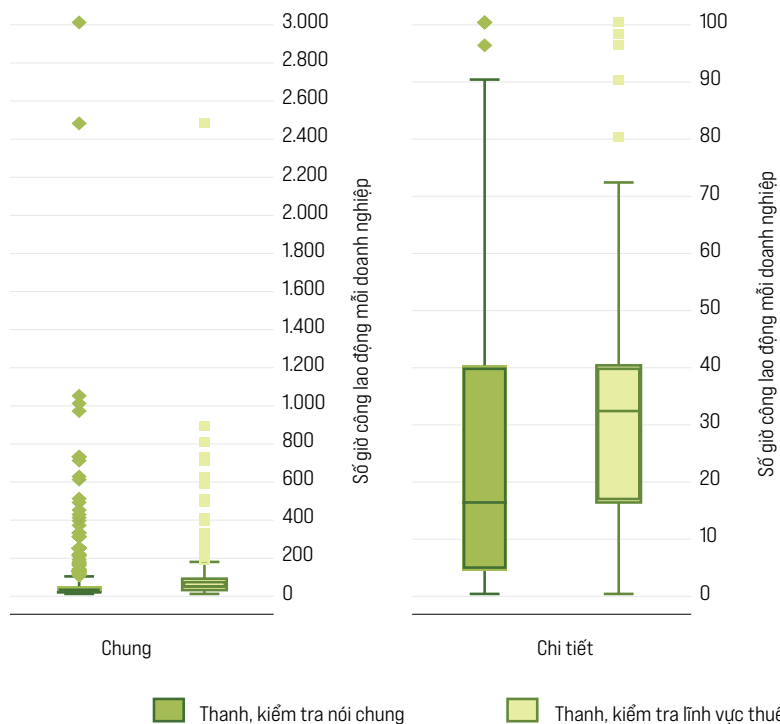
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2, Câu hỏi 3: “Doanh nghiệp bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua?”, Phần D2B, Câu hỏi 6.1: “Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nợ thuế nào bị kiểm tra và/hoặc thanh tra không? Phạm vi kiểm tra/thanh tra có thể là bất kì khoản nợ thuế, phí, thuế giá trị gia tăng, phí dịch vụ, lệ phí giấy phép tại địa phương.” “Doanh nghiệp bạn bị kiểm tra/thanh tra thuế bao nhiêu lần trong vòng ba năm qua?”

Hình 2.19 đi sâu phân tích về gánh nặng thanh, kiểm tra của doanh nghiệp FDI dưới góc độ chi phí nhân công, được đo lường dựa trên số giờ công lao động trung bình mỗi doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra. Phân tích này là cần thiết, bởi đo lường chỉ dựa trên một cuộc thanh kiểm tra hoặc kiểm toán thuế có thể dẫn đến sai lầm. Có những cuộc thanh, kiểm tra chỉ kéo dài chưa đầy một giờ, trong khi có những cuộc có thể kéo dài nhiều ngày, với việc

cán bộ thanh, kiểm tra dành thời gian đáng kể làm việc tại doanh nghiệp. Phân tích theo số giờ công lao động phải bỏ ra cho việc tuân thủ cho thấy hình thái tương tự, tức là về tổng thể, gánh nặng thực thi tương đối nhỏ song có một số doanh nghiệp bị cơ quan quản lý “để mắt” hơn. Theo dữ liệu của chúng tôi, thời gian trung vị đối với các cuộc thanh, kiểm tra nói chung là 18 giờ, và đối với thanh, kiểm tra thuế là 32 giờ. Phương sai ở các hoạt động này tính theo số giờ công lao động còn lớn hơn nhiều. Với các doanh nghiệp nằm ở bách phân vị thứ 25, mỗi đợt thanh, kiểm tra nói chung kéo dài 5 giờ công, so với 40 giờ công ở nhóm các doanh nghiệp nằm ở bách phân vị thứ 75. Phương sai ở các hoạt động thanh, kiểm tra thuế nhỏ hơn chút ít, trong khoảng từ 18 giờ công ở bách phân vị thứ 25 so với 40 giờ công ở bách phân vị thứ 75. Sự phân bố rộng của các thanh khoảng trong hình cho thấy rõ gánh nặng tuân thủ. Bỏ qua những quan sát ngoại lệ, điều tra năm 2019 cho thấy một số doanh nghiệp trong mẫu phải mất tới 90 giờ công lao động để thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra nói chung, và 72 giờ công thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra thuế.

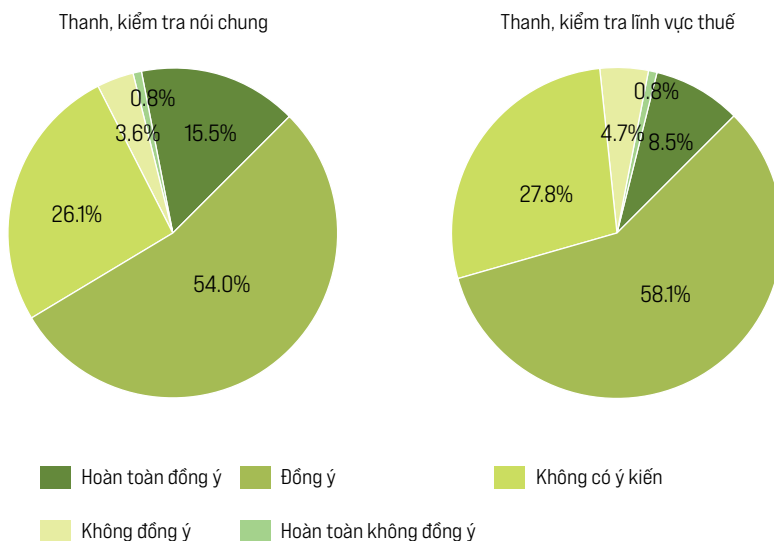
Phù hợp với luận điểm nêu trên của chúng tôi rằng gánh nặng thanh, kiểm tra nhìn chung là hợp lý song không đồng đều giữa các doanh nghiệp FDI, Hình 2.20 chỉ ra rằng đa số các doanh nghiệp FDI đánh giá các cuộc thanh, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp (lần lượt là 69,5% và 63,6%). Chỉ khoảng 5% doanh nghiệp có ý kiến ngược lại, ở cả trường hợp thanh, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế nói riêng. Tuy nhiên, điều thú vị là tỷ lệ này vẫn không đổi, kể cả khi chúng tôi chỉ phân tích các doanh nghiệp có vẻ đã bị thanh, kiểm tra quá mức. Vì vậy, cần tiến hành thêm phân tích về việc bị xử phạt để tìm hiểu xem liệu hoạt động thanh, kiểm tra thuế có được thực hiện công bằng hay không.

Hình 2.19 Phân bố các cuộc thanh, kiểm tra nói chung và thanh, kiểm tra thuế (theo số giờ công lao động)



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2, Câu hỏi 4.5: “Đợt thanh tra, kiểm tra gần nhất tại doanh nghiệp bạn kéo dài bao lâu? Vui lòng ước tính số giờ công lao động cần thiết để doanh nghiệp bạn tuân thủ yêu cầu của cán bộ thanh tra/kiểm tra. giờ công lao động.” Phần D2, Câu hỏi 6.2: “Đợt thanh, kiểm tra thuế gần nhất kéo dài bao lâu? Vui lòng ước tính số giờ công lao động doanh nghiệp bạn đã phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra.giờ công.”

Hình 2.20 Doanh nghiệp đánh giá về tính công bằng của hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2A, Câu hỏi 4.5.1: “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc thanh tra, kiểm tra đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp”; Phần D2B, Câu hỏi 6.3: “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc kiểm toán/thanh tra thuế đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp.”

Hình 2.21 đến Hình 2.24 tập trung vào tìm hiểu trải nghiệm của doanh nghiệp đối với hoạt động thanh, kiểm tra thuế, lĩnh vực ít được chú ý trong các nghiên cứu về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chắc chắn Chính phủ Việt Nam có những lý do quan trọng để thực hiện hoạt động thanh, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp. Hàng năm, thất thu ngân sách vẫn là một thách thức với Việt Nam, dẫn đến khó đảm bảo thích đáng việc cung cấp dịch vụ công cho người dân.⁵⁴ Và như chúng tôi đã ghi nhận trong báo cáo PCI qua nhiều năm, chuyển giá và chuyển lợi nhuận vẫn tiếp tục gây thất thu ngân sách.⁵⁵ Khả năng thu thuế công bằng, hiệu quả, toàn diện (đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp) là chỉ dấu về một nhà nước hiện đại, phát triển. Song nếu quá mạnh tay thì việc thực thi lại tạo gánh nặng cho doanh nghiệp, có thể cản trở công tác điều hành doanh nghiệp và đổi mới kỹ nghệ. Cũng cần lưu ý rằng với cơ chế các cục thuế báo cáo trực tiếp cho Tổng Cục Thuế, cơ quan thuế hiện là cơ quan có mức phân cấp ít nhất tương tác trực tiếp với doanh nghiệp ở cấp địa phương. Do đó, chính quyền tỉnh hầu như ít can thiệp được vào hoạt động thu thuế.

Chúng tôi phân tích hoạt động thanh, kiểm tra thuế bằng cách tổng hợp ba câu hỏi khác nhau trong phiếu khảo sát PCI 2019 theo tỉnh, thành phố là địa điểm đầu tư, và theo mã ngành chi tiết của doanh nghiệp. Ba câu hỏi này được thiết kế dưới dạng câu hỏi Có hoặc Không, bao gồm: 1) Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nộp thuế nào bị kiểm toán và/hoặc thanh tra không?; 2) Doanh nghiệp bạn có phải nộp phạt không?; và 3) Nếu doanh nghiệp bạn phải nộp phạt, điều đó có công bằng không? Các đường đứt quãng màu đỏ trong từng đồ thị thể hiện mức

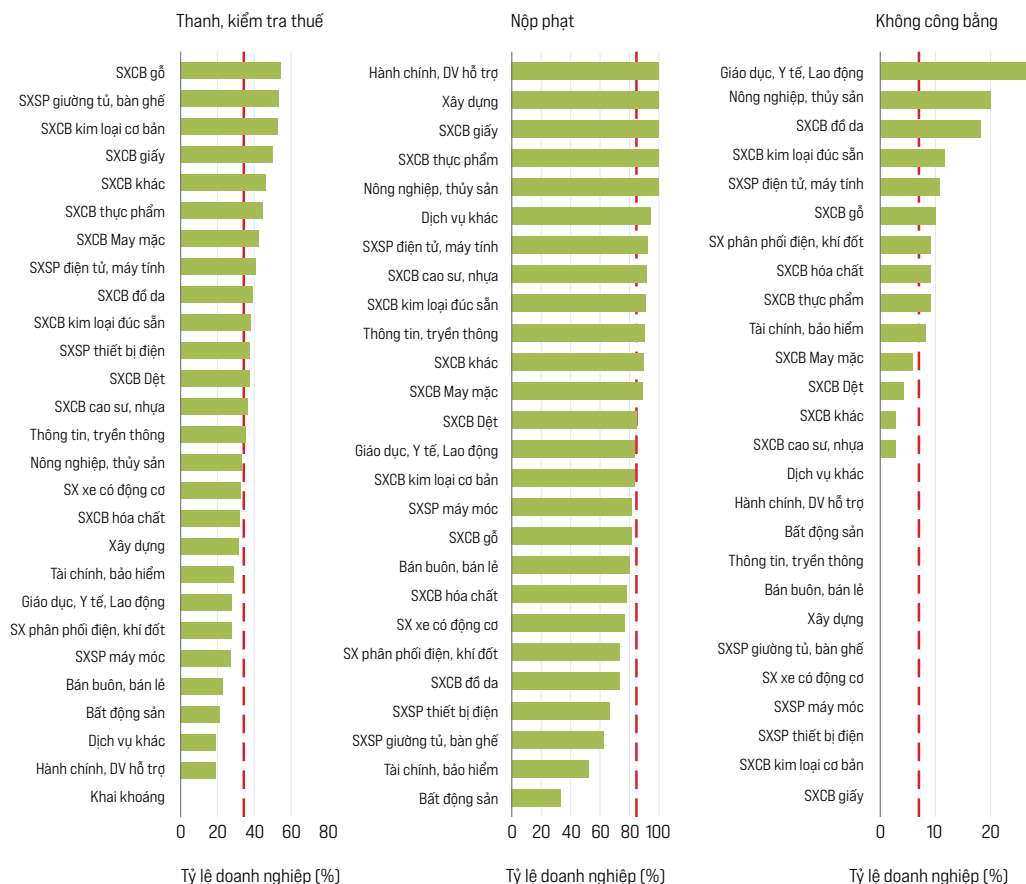
⁵⁴ OECD. 2019. *Đánh giá đa chiều về Việt Nam*, tr.70.

⁵⁵ Malesky, Edmund, 2015. “Chuyển giá và Nghèo đói toàn cầu.” *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, 17(4), tr.669-677.

trung bình toàn quốc, cho phép người đọc có thể xác định ở đâu có sự thanh, kiểm tra thuế vượt quá mức trung bình toàn quốc. Tổng thể, có 37% doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra PCI-FDI 2019 đã trải qua thanh, kiểm tra thuế trong thời gian 2018-2019. Trong số đó, 87% đã bị xử phạt dưới hình thức nào đó, cho thấy việc thực thi rất quyết liệt. Dù vậy, chỉ có 7% doanh nghiệp FDI bị nộp phạt cho rằng việc xử phạt là không thỏa đáng so với mức độ vi phạm đã phát hiện.

Ba hình dưới đây cho thấy có sự không đồng đều trong việc thực thi ở các địa điểm đầu tư và lĩnh vực hoạt động khác nhau. Hình 2.21 cho thấy lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ gỗ có tần suất thanh, kiểm tra thuế cao, với một nửa trong số 23 doanh nghiệp trong mẫu điều tra cho biết đã bị thanh, kiểm tra. Trong số những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ gỗ bị thanh, kiểm tra thuế, có 80% đã bị xử phạt, và 12% cho rằng việc thực hiện là không công bằng. Ở cả ba chỉ tiêu, trải nghiệm của doanh nghiệp thuộc ngành này đều cao hơn hoặc xấp xỉ mức trung bình toàn quốc.

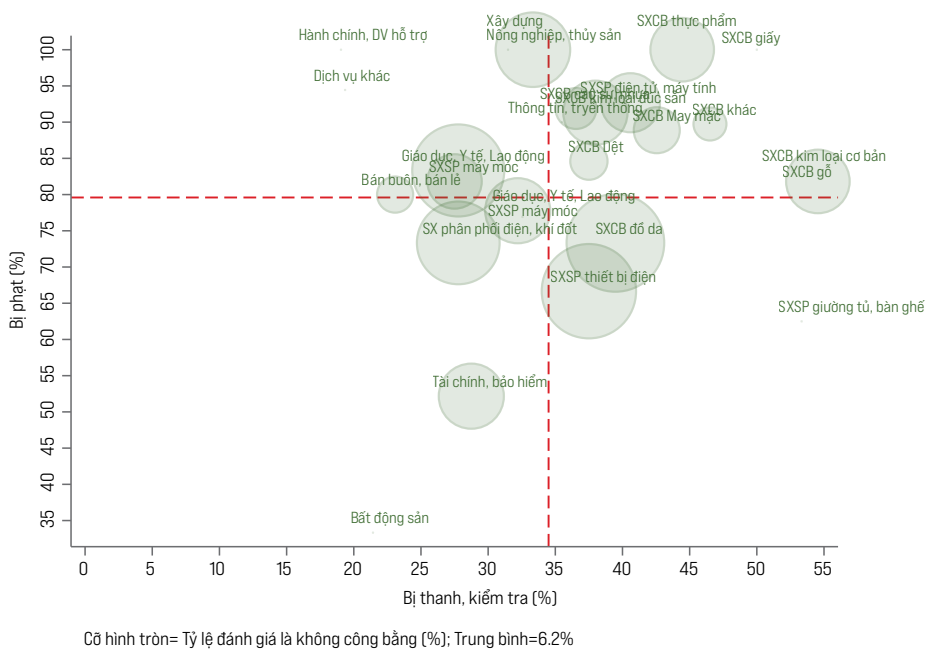
Hình 2.21 Trải nghiệm của doanh nghiệp về hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế theo lĩnh vực



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2B, Câu hỏi 6: “Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nộp thuế nào bị kiểm toán và/hoặc thanh tra không? Phạm vi kiểm toán/thanh tra có thể là bất kì khoản nộp thuế, phí, thuế giá trị gia tăng, phí dịch vụ, lệ phí giấy phép tại địa phương.” Câu hỏi 6.3 “Doanh nghiệp bạn có phải nộp phạt không?”; Câu hỏi 6.4 “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc kiểm toán/thanh tra thuế đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp?”

Hình 2.22 tổng hợp cả ba chỉ tiêu này trên đồ thị phân tán có trọng số theo mã ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp trong mỗi lĩnh vực đã bị thanh, kiểm tra thuế được biểu diễn trên trục X, tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt được biểu diễn trên trục Y, và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc xử phạt là không thỏa đáng được gán trọng số biểu diễn bằng các vòng tròn. Một lần nữa, chúng tôi biểu diễn các điểm trung bình toàn quốc bằng đường đứt quãng màu đỏ, để người đọc quan sát được những lĩnh vực nào có mức độ thực thi bất thường (hoặc không có). Đồ thị cho thấy hai nhóm nổi trội hẳn. Chế biến thực phẩm, sản xuất giấy, máy tính và sản phẩm điện tử, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, cao su và nhựa đường như là các ngành nghề có mức độ thanh, kiểm tra thuế cao hơn trung bình ở cả ba chỉ tiêu. Tuy nhiên, có một nhóm ngành khác cũng gây chú ý bởi tần suất bị thanh, kiểm tra thuế ở mức trung bình hoặc dưới trung bình nhưng tỷ lệ doanh nghiệp cảm thấy không thỏa đáng về việc bị xử phạt lại ở mức cao. Đó là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất đồ da, thiết bị điện tử, dịch vụ y tế, tuyển dụng, hoặc giáo dục đào tạo.

Hình 2.22 Trải nghiệm của doanh nghiệp về hoạt động kiểm toán, thanh tra thuế theo lĩnh vực gộp

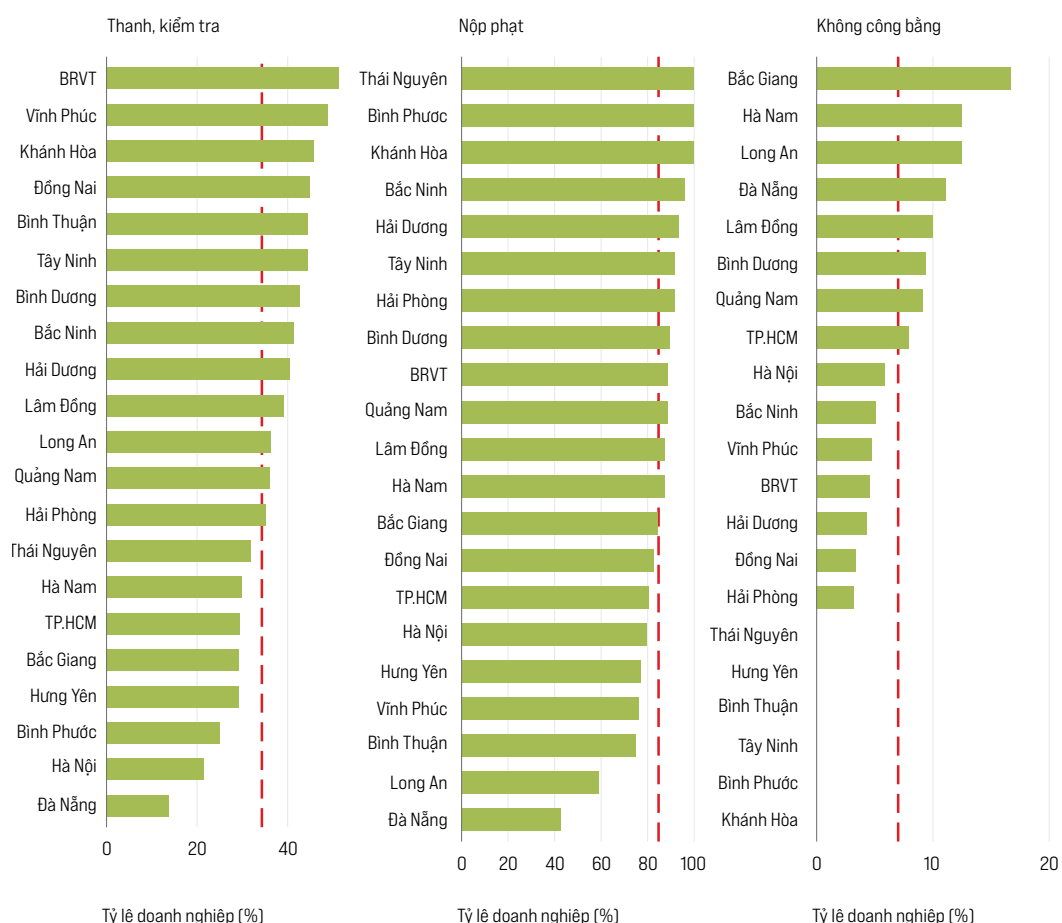


Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2B, Câu hỏi 6: “Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nợ thuế nào bị kiểm toán và/hoặc thanh tra không? Phạm vi kiểm toán/thanh tra có thể là bất kì khoản nợ thuế, phí, thuế giá trị gia tăng, phí dịch vụ, lệ phí giấy phép tại địa phương.”; Câu hỏi 6.3 “Doanh nghiệp bạn có phải nộp phạt không?”; Câu hỏi 6.4 “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc kiểm toán/thanh tra thuế đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp?””

Hình 2.23 và Hình 2.24 sử dụng cùng phương pháp phân tích bóc tách để đánh giá về gánh nặng thanh, kiểm tra thuế của các doanh nghiệp theo địa phương. Cần nói rõ gánh nặng này không do cơ quan hay chính quyền địa phương tạo ra, bởi thuế là lĩnh vực ngành dọc có cơ chế phân cấp riêng biệt với các lĩnh vực quản lý khác. Chắc chắn, việc thanh, kiểm tra thuế ở các địa phương có mối tương quan lớn với cơ cấu thành phần doanh nghiệp FDI cả theo lĩnh vực và mật độ đầu tư.

Trong Hình 2.24, ở phần dưới bên phải là các doanh nghiệp bị kiểm toán thuế nhiều nhất song lại có đánh giá khá tích cực về quá trình này, khi chưa đến 7% doanh nghiệp FDI cho rằng việc xử phạt không công bằng. Các doanh nghiệp này hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bắc Ninh. Nằm ở phần trên bên phải là ba tỉnh: Bình Dương, Lâm Đồng, Quảng Nam, những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp phản nản việc xử phạt thuế thiếu thỏa đáng cao hơn mức trung bình. Tương tự phân tích theo phân ngành ở phía trên, Bắc Giang là nơi đáng lưu ý. Các doanh nghiệp FDI tại tỉnh này dù có số đợt thanh, kiểm tra thuế thấp hơn mức trung bình, song tỷ lệ doanh nghiệp phản nản cao hơn đáng kể. Vòng tròn lớn trên Bắc Giang cũng chỉ ra tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh cho rằng việc xử phạt là không thỏa đáng ở mức tương đối cao hơn.

Hình 2.23 Trải nghiệm của doanh nghiệp về kiểm toán, thanh tra thuế theo tỉnh



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2B, Câu hỏi 6: “Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nộp thuế nào bị thanh, kiểm tra thuế không? Phạm vi thanh, kiểm tra thuế có thể là bất kì khoản nộp thuế, phí, thuế giá trị gia tăng, phí dịch vụ, lệ phí giấy phép tại địa phương.” Câu hỏi 6.3 “Doanh nghiệp bạn có phải nộp phạt không?” Câu hỏi 6.4 “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc thanh, kiểm tra thuế đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp?””

Hình 2.24 Trải nghiệm của doanh nghiệp về kiểm toán, thanh tra thuế gộp theo tỉnh

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D2B, Câu hỏi 6: “Trong ba năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có khoản nợ thuế nào bị thanh, kiểm tra thuế không? Phạm vi thanh, kiểm tra thuế có thể là bất kì khoản nợ thuế, phí, thuế giá trị gia tăng, phí dịch vụ, lệ phí giấy phép tại địa phương.” Câu hỏi 6.3 “Doanh nghiệp bạn có phải nộp phạt không?” Câu hỏi 6.4 “Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với nhận định sau: “Cuộc thanh, kiểm tra thuế đã được thực hiện công bằng và dựa trên luật pháp?””

2.5 TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

Hình 2.1 ở phần đầu đã mô tả các đánh giá chưa cao của doanh nghiệp FDI về lĩnh vực bảo vệ quyền tài sản của doanh nghiệp. Tính ổn định trong sử dụng đất thường là mối quan tâm lớn của doanh nghiệp FDI, với lo ngại về rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh sau khi đã khởi công xây dựng và bắt đầu hoạt động. Theo Hiến pháp sửa đổi năm 2013 (Điều 53) và Luật Đất đai (số 45/2013/QH13), đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, song doanh nghiệp có thể được nhà nước trao quyền sử dụng đất thông qua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Nhà đầu tư nước ngoài có thể có GCNQSDĐ thông qua hình thức liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam (Nhà nước hoặc tư nhân), trong đó phía đối tác Việt Nam góp vốn bằng GCNQSDĐ, hoặc thông qua hình thức thuê đất trực tiếp của các đơn vị, tổ chức được Nhà nước cho phép cho thuê đất, chẳng hạn chính quyền địa phương hoặc cơ quan

Nhà nước. GCNQSDĐ có thời hạn khác nhau song thường không quá 50 năm (70 năm trong một số trường hợp đặc biệt) và có thể gia hạn sau khi hết hạn. Hình thức thứ ba để doanh nghiệp FDI có được mặt bằng sản xuất kinh doanh là thông qua kí hợp đồng thuê hàng năm và có thể gia hạn.

Hình 2.25 thể hiện các hình thức tiếp cận và sử dụng đất của doanh nghiệp FDI theo ba nhóm lớn sau đây. Nhóm doanh nghiệp FDI có GCNQSDĐ thể hiện bằng màu xanh sẫm; màu xanh nhạt biểu thị nhóm có GCNQSDĐ thông qua liên doanh; và màu xám là nhóm thuê đất ngắn hạn. Có thể quan sát thấy hai xu hướng rõ nét trong hình này. Tỷ lệ doanh nghiệp nắm giữ GCNQSDĐ tăng mạnh sau thời điểm ban hành Luật Đất đai 2013 (từ 26,2% năm 2012 lên mức cao 38,8% năm 2016), tương ứng với số doanh nghiệp thuê mặt bằng ngắn hạn giảm mạnh (từ 72,2% năm 2012 xuống mức thấp 56% năm 2016). Tuy nhiên, kể từ năm 2017, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược nhẹ, điều này là khá khó hiểu bởi GCNQSDĐ vốn là hình thức sử dụng đất ổn định nhất. Cùng với đó là hiện tượng tăng nhẹ số doanh nghiệp FDI sử dụng hình thức mang tính chiến lược – liên doanh để có đất.

Hình 2.25 Các hình thức tiếp cận và sử dụng đất đai của doanh nghiệp FDI

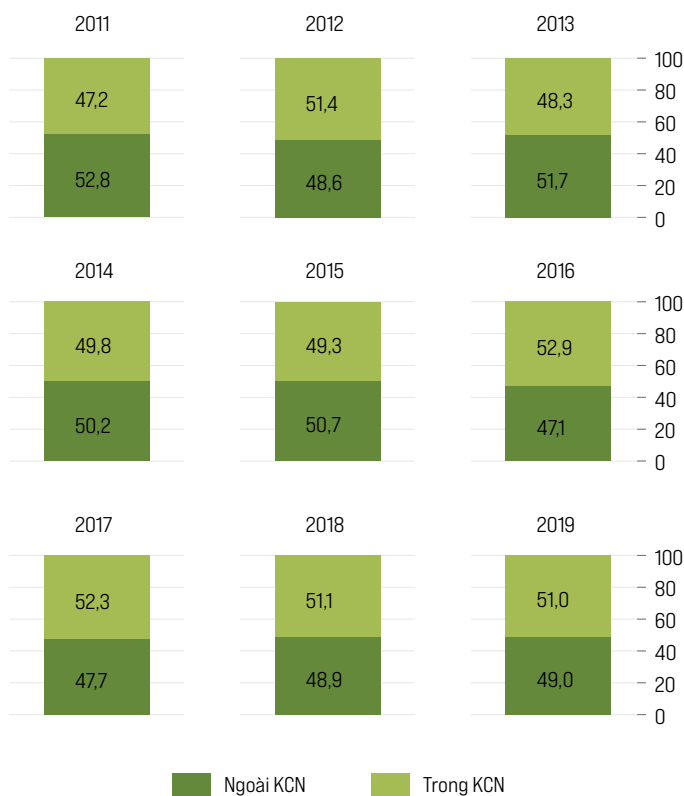


Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi C.3 “Doanh nghiệp bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho phần đất này không?”

- Có (Vui lòng trả lời câu C3.1 và C3.2)
- Không, chúng tôi thuê đất (Vui lòng chuyển tới câu hỏi C4)
- Không, GCNQSDĐ là của đối tác liên doanh (Vui lòng chuyển tới câu hỏi C4)

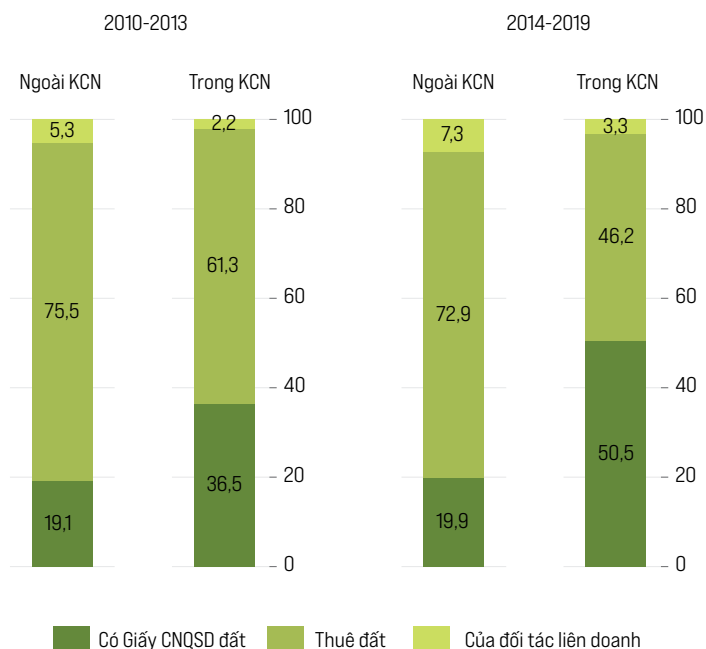
Sau khi Luật Đất đai 2013 ban hành, chúng tôi phát hiện sự gia tăng của một loại hình tiếp cận đất đai khác, đó là ký kết hợp đồng thuê trực tiếp với chủ đất hoặc thuê lại mặt bằng tại khu công nghiệp. Hình 2.26 cho thấy, qua thời gian, tỷ lệ doanh nghiệp FDI hoạt động tại các khu công nghiệp luôn ở mức khá ổn định, với gần một nửa số doanh nghiệp FDI nằm trong khu công nghiệp và một nửa ở bên ngoài.

Hình 2.26 Sử dụng đất trong các khu công nghiệp qua thời gian



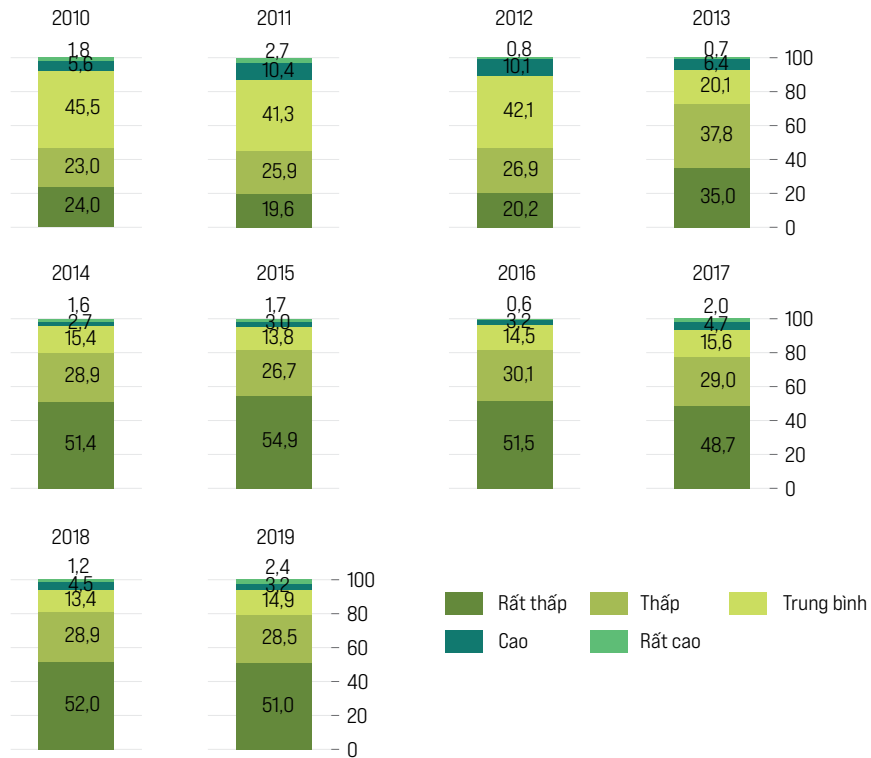
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi C.2 "Doanh nghiệp bạn có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm công nghiệp không?"

Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có được GCNQSDĐ thông qua hợp đồng thuê lại đất với chủ sở hữu hoặc ban quản lý khu công nghiệp (KCN) đã tăng mạnh, trái ngược với việc thuê đất trực tiếp từ chính quyền hoặc cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương. Hiện tượng này có thể thấy rõ nhất qua Hình 2.27, trong đó trước khi Luật Đất đai 2013 ban hành, chỉ có 36,5% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI có diện tích nằm trong KCN có GCNQSDĐ, so với 50,5% sau thời điểm này. Cũng có thể thấy sự sụt giảm tương ứng các hợp đồng thuê đất ngắn hạn ở các doanh nghiệp FDI nằm trong các KCN, chứ không phải các doanh nghiệp bên ngoài KCN.

Hình 2.27 Tăng tỷ lệ doanh nghiệp có GCNQSDĐ trong khu công nghiệp

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi C.2 “Doanh nghiệp bạn có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm công nghiệp không?”; Câu hỏi C.3 “Doanh nghiệp bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho phần đất này không?”

Thay đổi trong các hình thức sở hữu GCNQSDĐ chúng tôi quan sát được dường như tương ứng với cảm nhận của doanh nghiệp về tính ổn định của quyền tài sản. Hình 2.28 phân tích một câu hỏi truyền thống của điều tra PCI, doanh nghiệp đánh giá như thế nào về rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh. Các câu trả lời của doanh nghiệp được phân tích theo thang đo Likert 1-5 điểm (1 = Rất thấp đến 5 = Rất cao). Trước khi Luật Đất đai 2013 ban hành, rủi ro này được doanh nghiệp FDI đánh giá ở mức khá cao. Chẳng hạn, năm 2012, chỉ 47,1% doanh nghiệp cho rằng rủi ro này là thấp hoặc rất thấp. Tuy nhiên, ngay sau khi Luật Đất đai ban hành, chúng tôi quan sát được một sự thay đổi lớn trong đánh giá của doanh nghiệp. Năm 2014, tổng cộng có 80,3% doanh nghiệp đánh giá rủi ro bị thu hồi đất là thấp hoặc rất thấp. Xu hướng này tiếp tục đến năm 2019, khi 79,5% doanh nghiệp đánh giá rủi ro này thấp hoặc rất thấp, quá nửa trong số đó coi rủi ro này là rất thấp.

Hình 2.28 Rủi ro bị thu hồi đất qua thời gian

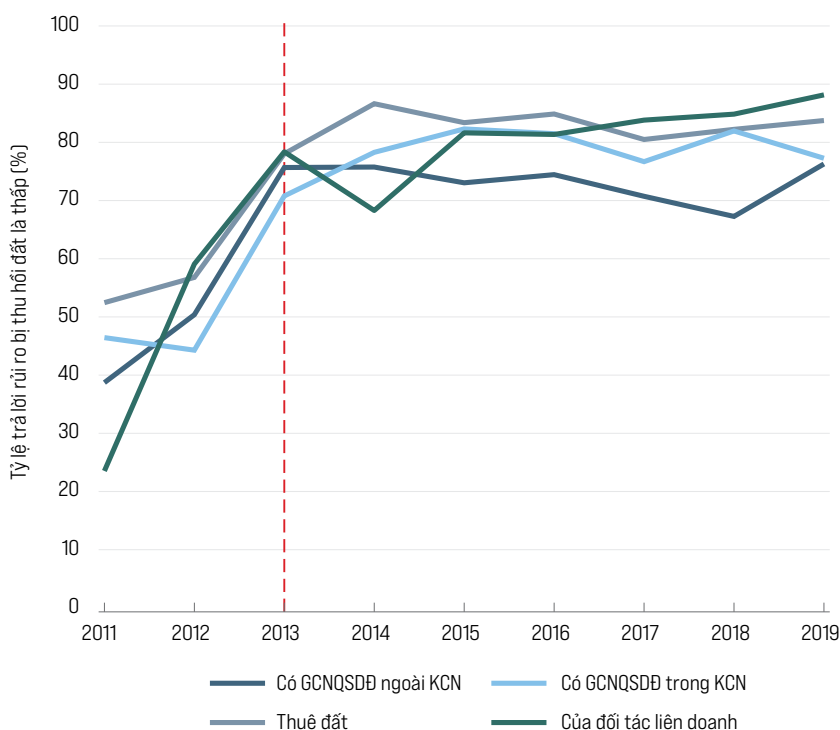
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi C.4 “Vui lòng đánh giá về mức độ rủi ro bị Nhà nước thu hồi mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”

Hình 2.29 biểu diễn bằng đồ thị đường thẳng các hình thức sử dụng đất đai qua thời gian. Doanh nghiệp FDI có GCNQSDĐ và nằm ngoài KCN được biểu thị bằng đường màu xanh đậm, đường màu xám thể hiện doanh nghiệp có GCNQSDĐ nằm trong KCN. Đường màu xanh dương nhạt biểu thị các doanh nghiệp thuê đất hoặc mặt bằng, và màu xanh lá biểu thị các doanh nghiệp FDI liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam.

Doanh nghiệp liên doanh chiếm tỷ lệ nhỏ nhất song niềm tin của nhóm này lại tăng mạnh nhất, qua thời gian. Điều này nhiều khả năng là do doanh nghiệp FDI tin tưởng rằng đối tác Việt Nam – thường là DNNN hoặc doanh nghiệp tư nhân có quan hệ - có thể thực hiện các thủ tục theo cách phi chính thức. Tuy nhiên, sự ổn định có giá của nó, bởi nó đi kèm với rủi ro là doanh nghiệp FDI phải phụ thuộc vào việc có bảo vệ được quan hệ hợp đồng hay không trong trường hợp có tranh chấp phải đưa ra một tòa án Việt Nam, nơi đối tác trong nước có lợi thế rõ ràng. Do đó, các doanh nghiệp FDI liên doanh đang chấp nhận rủi ro hợp đồng để đổi lấy tính ổn định trong sử dụng đất.

Đứng thứ hai là nhóm doanh nghiệp FDI có GCNQSDĐ trong khu công nghiệp. Năm 2019, 85% số doanh nghiệp có GCNQSDĐ đánh giá rủi ro bị thu hồi đất là thấp, một tỷ lệ không khác biệt về mặt thống kê so với nhóm doanh nghiệp FDI liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam. Ngược lại, doanh nghiệp có GCNQSDĐ ngoài khu công nghiệp lại tỏ ra ít tin tưởng hơn, trung bình khoảng 75% số doanh nghiệp nhóm này đánh giá rủi ro bị thu hồi đất là thấp trong hầu hết giai đoạn sau năm 2013. Dường như doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp tin tưởng hơn vào việc ban quản lý KCN sẽ bảo vệ quyền sử dụng đất của họ. Tỷ lệ này tăng mạnh trong năm 2019, cho thấy một tín hiệu tích cực, song chúng tôi không thể khẳng định xu hướng này có bền vững hay không. Với nhóm doanh nghiệp FDI thuê mặt bằng, tỷ lệ tin tưởng rủi ro bị thu hồi mặt bằng là thấp dao động xung quanh mức 80% song dường như có xu hướng giảm nhẹ trong các năm gần đây.

Hình 2.29 Rủi ro bị thu hồi đất qua thời gian theo hình thức nắm giữ và sử dụng đất



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi C.4 “Vui lòng đánh giá về mức độ rủi ro bị Nhà nước thu hồi mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”; Câu hỏi C.2 “Doanh nghiệp bạn có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm công nghiệp không?”; Câu hỏi C.3 “Doanh nghiệp bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho phần đất này không?”

2.6 CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Kể từ năm 2016 khi mới bắt đầu nhiệm kì, chính quyền trung ương đã quyết liệt thực hiện công cuộc chống tham nhũng, giảm thiểu chi phí không chính thức trong các giao dịch giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, bằng các biện pháp chính sách như Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển đến năm 2020.⁵⁶ Một bước tiến nữa, Nghị quyết 139/NQ-CP, ban hành tháng 11 năm 2018, đề ra năm mục tiêu cụ thể cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Một trong các mục tiêu này là đến năm 2020, cắt giảm một nửa tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức theo khảo sát PCI.

Báo cáo PCI 2017 và 2018 đã lưu ý đến xu hướng sụt giảm đáng kể tỷ lệ doanh nghiệp FDI có chi trả chi phí không chính thức để giải quyết công việc. Năm 2019, bước tiến này tiếp tục được duy trì, thậm chí đẩy mạnh, như có thể thấy tại Bảng 2.2. Trong khi năm 2016, 45,8% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra thì con số này đã giảm xuống 44,9% năm 2017, 39,9% năm 2018, và xuống còn 32,5% năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu cũng giảm từ mức 56,4% năm 2016 xuống 42,5% năm 2019. Hơn một phần năm số doanh nghiệp FDI đã chi trả chi phí không chính thức trong các giao dịch đất đai năm 2016. Năm 2019, tỷ lệ này tăng ba điểm phần trăm so với năm 2018, song đã giảm gần một nửa so với kết quả điều tra năm 2016.

Một hiệu ứng quan trọng của xu hướng giảm bớt chi phí không chính thức là quan sát của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính. Những bước tiến trong thời gian qua trong việc cắt giảm chi phí không chính thức đã tác động đến cảm nhận của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng này. Bảng 2.6 cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy có hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính đã giảm từ mức cao 59,9% năm 2014 xuống mức khả quan hơn nhiều, với chỉ 33,7% năm 2019.

⁵⁶ Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Thư viện pháp luật. Đăng tại <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-35-NQ-CP-ho-tro-phan-trien-doanh-nghiep-2020-2016-311331.aspx>>

Bảng 2.2 Các khoản chi cho chi phí không chính thức qua các năm**Loại chi phí không chính thức**

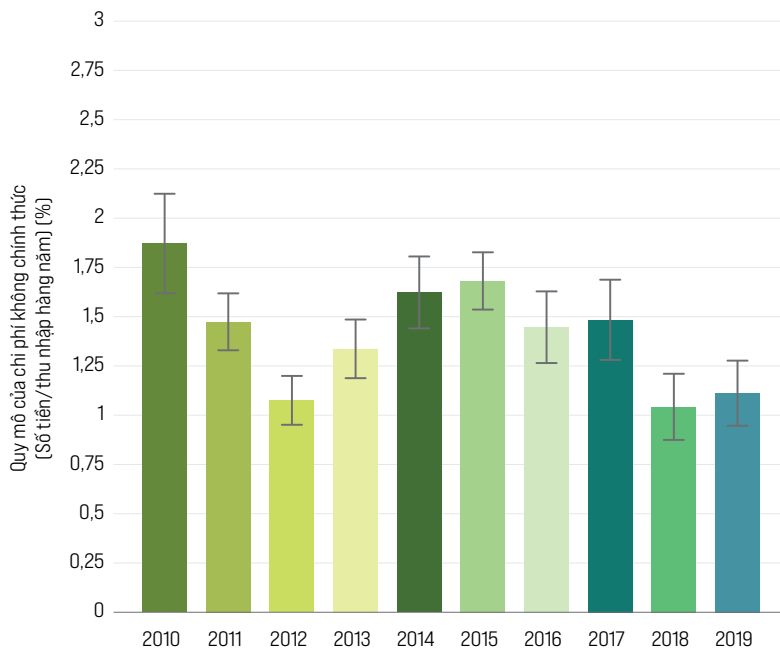
Năm	Hiện tượng những nhiều trong giải quyết TTHC [%]	Trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra [%]	CPKCT trong thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu [%]	Trả thêm CPKCT để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ đất đai [%]	Tình trạng “chạy án” cản trở DN đưa tranh chấp ra tòa án [%]	Công việc được giải quyết sau khi trả CPKCT [%]	
	Câu hỏi	Phần D3 Câu 7	Phần D2 Câu 4.2	Phần M Câu 5.1	Phần C Câu 5.2	Phần I Câu 3	Phần D3 Câu 9
2010		32,0		64,9		9,3	48,0
2011		23,9		52,9		5,2	46,1
2012		24,2		56,2		13,1	54,7
2013		44,0		58,6		14,5	59,0
2014		59,9		66,2		21,9	58,2
2015		58,8		66,5		23,9	59,1
2016		49,7	45,8	56,4	22,6	18,7	45,3
2017		44,6	44,9	53,0	17,5	18,9	50,3
2018		36,5	39,9	44,4	6,8	14,3	49,0
2019		33,7	32,5	42,5	10,0	14,9	44,5
Chi phí cho chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm, Phần D3 Câu 8)							
Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%	
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6	
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6	
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8	
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7	
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9	
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8	
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1	
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6	
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5	
2019	36,6	40,0	13,1	6,0	2,8	1,4	

Các câu trả lời của doanh nghiệp FDI về quy mô chi phí không chính thức không có cùng xu hướng sụt giảm như với các chỉ tiêu khác. Như Hình 2.31 chỉ ra, vào cuối nhiệm kỳ của Chính phủ trước, năm 2015, doanh nghiệp FDI phải bỏ ra trung bình khoảng 1,69% doanh thu cho các khoản chi chi phí không chính thức. Con số này đã giảm đều đặn trong giai đoạn Chính phủ tăng cường chống tham nhũng và xuống mức thấp 1,04% năm 2018. Năm 2019, quy mô chi phí không chính thức nhích nhẹ lên 1,11%, song vẫn ở mức thấp so với các năm trước. Hơn nữa, các khoảng tin cậy chồng lấn cho thấy quy mô khoản chi này năm 2019 là không khác biệt đáng kể so với mức của năm 2018.

Công cuộc chống tham nhũng có tác động quan trọng đáng kể đối với các doanh nghiệp. Thậm chí, chúng ta có thể tính toán sơ bộ chi phí mà các doanh nghiệp FDI đã tiết giảm được nhờ chiến dịch chống tham nhũng.⁵⁷ Theo các chuyên gia thương mại, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam ước đạt 181,35 tỷ USD⁵⁸, sử dụng con số tạm tính này, chúng ta có thể tính toán chi phí doanh nghiệp FDI có thể tiết giảm được là khoảng 1,1 tỷ USD so với năm 2015.⁵⁹ Đó là số tiền tiết giảm thuần mà các doanh nghiệp xuất khẩu có thể sử dụng hiệu quả vào việc tăng lương cho người lao động, đổi mới công nghệ, và thậm chí là các khoản đóng thuế, phí chính thức tại Việt Nam.

Điều mấu chốt là, công cuộc chống tham nhũng của Việt Nam đã thành công trong việc cắt giảm quy mô chi phí không chính thức cho doanh nghiệp FDI, qua đó giảm bớt rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam.

Hình 2.30 Chi phí không chính thức qua các năm



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D3.8 “Trung bình mỗi năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập doanh nghiệp trong cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra để chi trả các khoản chi phí không chính thức”

Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý ở Bảng 2.2, là dữ liệu điều tra hiện mới chỉ phản ánh được sự sụt giảm tham nhũng vật do công cuộc chống tham nhũng. Cần có nhiều nghiên cứu về các tham

57 Nguyen, T.V., Ho, B.D., Le, C.Q. và Nguyen, H.V., 2016. Các chi phí mang tính chiến lược và giao dịch của tham nhũng: góc nhìn từ doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Tội phạm, Luật pháp, và Thay đổi xã hội*, 65(4-5), tr.351-374.

58 Tổng Cục Thống kê. 2019. “Tình hình kinh tế xã hội năm 2019.” Hà Nội, Việt Nam. <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=19463>

59 $.0169 \times 181,35 = 3,1$ tỷ; $.011 \times 181,35 = 2$ tỷ.

những lớn hơn và có thể tinh vi hơn, đối tượng thường là các doanh nghiệp lớn tham gia mua sắm, đấu thầu công đang cố gắng gia nhập các lĩnh vực hạn chế, hoặc thực hiện các hoạt động mở rộng kinh doanh quy mô lớn.⁶⁰ Hơn nữa, tham nhũng quy mô lớn cực kỳ nhạy cảm, với các hình phạt tù giam giữ dài hạn cho đến tử hình. Mặc dù doanh nghiệp có thể muốn phản ánh về tham nhũng để giảm bớt tệ nạn này, song chắc chắn họ không muốn thú nhận họ đã thực hiện hoạt động này.

Nhằm khắc phục tâm lý thiên lệch để đáp ứng mong muốn xã hội này (xu hướng người trả lời điều tra sẽ trả lời theo cách họ nghĩ sẽ dễ được xã hội chấp nhận), trong điều tra PCI 2019, chúng tôi đã sử dụng một điều tra thực nghiệm nhắm vào các doanh nghiệp đã thực hiện xây dựng mới hoặc cải tạo lớn mặt bằng sản xuất kinh doanh trong năm vừa qua. Cách đặt câu hỏi trong Bảng 2.3 cho thấy, doanh nghiệp trả lời được chia làm hai nhóm: một nhóm nhận được phiếu khảo sát Mẫu A và một nhóm nhận Mẫu B. Cả hai mẫu đều liệt kê danh mục bốn hoạt động doanh nghiệp thường làm khi xin cấp giấy phép xây dựng – ví dụ “Trả lệ phí giấy phép xây dựng”. Tuy nhiên chỉ có Mẫu A liệt kê hoạt động “Trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh quá trình xử lý hồ sơ”, còn Mẫu B chỉ liệt kê một hoạt động “giả” - “Trả tiền thuê công ty kỹ thuật số làm mô phỏng dự án xây dựng” – mà không doanh nghiệp nào chọn. Cả người trả lời phiếu khảo sát và người liệt kê hoạt động (liên hệ với người trả lời hoặc nhập dữ liệu từ bảng hỏi) đều không hề biết họ đã nhận được mẫu nào, và doanh nghiệp chỉ được yêu cầu liệt kê số hoạt động mà họ đã thực hiện. Kết quả là, doanh nghiệp có thể tiết lộ thông tin quan trọng mà không phải e ngại, do đó loại bỏ khả năng doanh nghiệp trả lời không thật để tránh bị buộc tội.

Bảng 2.3 Điều tra thực nghiệm đo lường chi phí không chính thức trong cấp giấy phép xây dựng

Phần D5, Câu hỏi 16: Vui lòng xem danh mục các hoạt động dưới đây mà các doanh nghiệp thường làm khi xin cấp giấy phép xây dựng. Vui lòng cho chúng tôi biết doanh nghiệp đã thực hiện bao nhiêu hoạt động khi xin cấp mới/cấp lại GCNQSDĐ. Vui lòng không trả lời cụ thể về bất kỳ hoạt động nào. Chúng tôi chỉ quan tâm đến **tổng số hoạt động**.

Dành cho (Form A)	Dành cho (Form B)
- Trả lệ phí cấp giấy phép xây dựng	- Trả lệ phí cấp giấy phép xây dựng
- Chứng thực các văn bản, tài liệu	- Chứng thực các văn bản, tài liệu
- Trả các loại phí thẩm định	- Trả các loại phí thẩm định
- Trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh quá trình xử lý hồ sơ	- Trả tiền thuê công ty kỹ thuật số làm mô phỏng dự án xây dựng
<input type="checkbox"/> 0 hoạt động	<input type="checkbox"/> 0 hoạt động
<input type="checkbox"/> 1 hoạt động	<input type="checkbox"/> 1 hoạt động
<input type="checkbox"/> 2 hoạt động	<input type="checkbox"/> 2 hoạt động
<input type="checkbox"/> 3 hoạt động	<input type="checkbox"/> 3 hoạt động
<input type="checkbox"/> 4 hoạt động	<input type="checkbox"/> 4 hoạt động
<input type="checkbox"/> Không biết	<input type="checkbox"/> Không biết
<input type="checkbox"/> Không muốn trả lời	<input type="checkbox"/> Không muốn trả lời

60 Malesky, Edmund, Dimitar Gueorguiev, và Nathan Jensen (2015). "Tiền độc quyền: Đầu tư nước ngoài và tham nhũng ở Việt Nam, Một điều tra thực nghiệm," *Tạp chí Khoa học chính trị Hoa Kỳ* 59(2): 419-439.

Phần D5, Câu hỏi 16.1 Bây giờ, vui lòng cho chúng tôi biết tổng chi phí mà doanh nghiệp bạn đã chi trả cho những hoạt động này. Xin lưu ý rằng chúng tôi chỉ quan tâm đến tổng chi phí, chứ không phải chi phí của từng hoạt động cụ thể nào.

(Form A)

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
- Chứng thực các văn bản, tài liệu
- Trả các loại phí thẩm định
- Trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh quá trình xử lý hồ sơ

_____ Triệu đồng

(Form B)

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
- Chứng thực các văn bản, tài liệu
- Trả các loại phí thẩm định
- Trả tiền thuê công ty kỹ thuật số làm mô phỏng dự án xây dựng

_____ Triệu đồng

Không biết

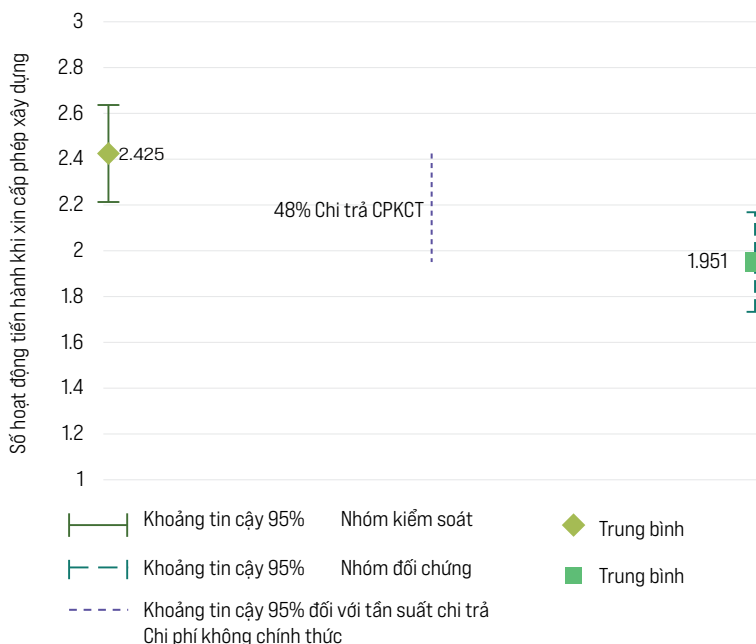
Không muốn trả lời

Không biết

Không muốn trả lời

Số chênh trong số hoạt động trung bình giữa hai mẫu sẽ cho biết tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện hoạt động nhạy cảm – trong trường hợp này là chi trả chi phí không chính thức. Ví dụ, ở hình 2.31 dưới đây, các doanh nghiệp đã nhận Mẫu A cho biết họ đã thực hiện trung bình 2,43 hoạt động, so với trung bình 1,95 hoạt động của nhóm doanh nghiệp nhận Mẫu B. Như vậy số chênh trung bình là 0,48 (2,43-1,95), nghĩa là 48% doanh nghiệp nhận được giấy phép xây dựng đã chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh quá trình xử lý hồ sơ trong năm 2019. Con số này là một tỷ lệ đáng kể về số doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực cấp phép xây dựng. Điều đáng chú ý là, nhiều khả năng tính toán này chưa phản ánh hết được quy mô tham nhũng trên thực tế, bởi rất có thể các doanh nghiệp không muốn chi trả chi phí không chính thức đã không xin cấp giấy phép xây dựng, trong khi một số doanh nghiệp khác có thể đã lựa chọn xây dựng không phép, để tránh hoàn toàn quá trình xin cấp giấy phép.

Hình 2.31 Tính toán tỷ lệ doanh nghiệp FDI trả chi phí không chính thức cho giấy phép xây dựng



Tỷ lệ 48% doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức được tính toán dựa trên độ chênh điểm trung vị giữa hai mẫu phiếu khảo sát PCI (Mẫu A và B) về số hoạt động doanh nghiệp đã làm khi thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần 5, Câu hỏi 16 “Vui lòng xem danh mục các hoạt động dưới đây mà các doanh nghiệp thường làm khi xin cấp giấy phép xây dựng. Vui lòng cho chúng tôi biết doanh nghiệp đã thực hiện bao nhiêu hoạt động khi xin cấp mới/cấp lại GCNQSDĐ. Vui lòng không trả lời cụ thể về bất kỳ hoạt động nào. Chúng tôi chỉ quan tâm đến **tổng số hoạt động**.”

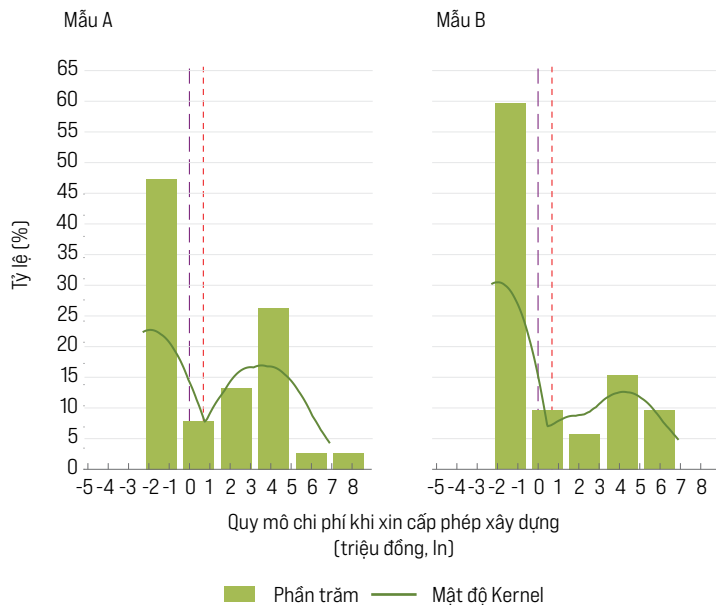
Chúng tôi phân tích sâu hơn nữa bằng cách yêu cầu doanh nghiệp cho biết số tiền họ phải trả cho từng hoạt động trong danh mục. Để kiểm soát việc lẫn lộn với các chi phí khác do sự khác biệt lớn về đặc điểm doanh nghiệp và quy mô xây dựng, chúng tôi chuyển đổi các con số bằng hàm logarit tự nhiên. Hình 2.32 thể hiện phân bố tổng chi phí doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Biểu đồ mật độ Kernel đằng sau biểu đồ tần suất minh họa chi phí này cao hơn đáng kể cho các doanh nghiệp trả lời Mẫu A so với Mẫu B. Nói một cách cụ thể hơn, chưa đến 60% số doanh nghiệp trả lời Mẫu B nằm ở cột nhỏ nhất trong năm cột [-2 đến 0], thể hiện mức chi khoảng từ 130 nghìn đến 1 triệu đồng (từ 5,60 đến 43 USD) cho khoản chi phí không chính thức. Trên 45% doanh nghiệp trả lời Mẫu A nằm trong cột này. Ngược lại, 26% doanh nghiệp FDI nhận được Mẫu A nằm ở cột thứ tư (3,5 đến 5), thể hiện mức chi cho chi phí không chính thức khoảng từ 33 triệu đến 148 triệu đồng (từ 1.419 đến 6.365 USD). Chỉ có 15% doanh nghiệp nhận được Mẫu B nằm trong nhóm chi phí này.

Hai đường đứt quãng trên mỗi biểu đồ mô tả tổng mức chi trung bình cho chi phí không chính thức của nhóm doanh nghiệp nhận được Mẫu A (màu đỏ=.68) và Mẫu B (màu tím=-.005). Độ chênh

giữa hai đường này minh họa, trung bình, doanh nghiệp nhận Mẫu A chi vênh ra 24 triệu đồng (1.043 USD) cho chi phí không chính thức trong các dự án liên quan đến xây dựng so với nhóm doanh nghiệp nhận Mẫu B.

Tóm lại, phân tích của chúng tôi cho thấy trong điều tra năm 2019 có hiện tượng chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực cấp phép xây dựng. Khoảng 48% doanh nghiệp đã tiến hành hoạt động này, chi phí trung bình trên 1.000 USD một chút với mỗi doanh nghiệp.

Hình 2.32 Tính toán chi phí không chính thức cho giấy phép xây dựng



Chi phí không chính thức trung bình là 24 triệu VND, được tính toán dựa trên độ chênh lệch trung vị giữa hai mẫu phiếu khảo sát PCI (Mẫu A và B) về số tiền doanh nghiệp đã chi trả khi thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Phần D5 Câu hỏi 16.1 “Bây giờ, vui lòng cho chúng tôi biết tổng chi phí mà doanh nghiệp bạn đã chi trả cho những hoạt động này. Xin lưu ý rằng chúng tôi chỉ quan tâm đến tổng chi phí, chứ không phải chi phí của từng hoạt động cụ thể nào”. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện chi phí trung bình của các doanh nghiệp nhận được Mẫu có hoạt động chi trả chi phí không chính thức, đường màu tím đứt quãng thể hiện các doanh nghiệp nhận được Mẫu không có hoạt động này.

2.7 KẾT LUẬN

Điều tra PCI-FDI 2019 phân tích cảm nhận và trải nghiệm của 1.583 doanh nghiệp FDI đến từ 52 quốc gia và vùng lãnh thổ hiện đang đầu tư vào 21 tỉnh, thành phố phát triển nhất của Việt Nam. Mặc dù các doanh nghiệp FDI tiếp tục bày tỏ lo lắng về một số khía cạnh quan trọng của môi trường đầu tư tại Việt Nam, như vấn đề bảo đảm thực thi hợp đồng do hệ thống pháp lý chưa thực sự hiệu quả, điều tra năm nay vẫn cho thấy triển vọng tươi sáng ở nhiều lĩnh vực. Rõ ràng là nhiều cải cách kinh tế thực hiện trong vòng 10 năm qua đã có kết quả.

Các cải cách, khởi đầu với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2000 và Luật Đầu tư 2005, đến nay vẫn tiếp tục. Đặc biệt, Luật Đầu tư 2014 và các văn bản liên quan đã cắt giảm đáng kể chi phí hành chính để đầu tư tại Việt Nam. Năm 2019, 92% doanh nghiệp FDI nhận được toàn bộ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức trong vòng chưa đầy 3 tháng. Kể từ năm 2015, thời gian chờ đợi đối với giấy phép đầu tư ban đầu đã giảm từ trung bình 60 ngày xuống dưới 40 ngày, đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã giảm từ trung bình 36 ngày xuống 20 ngày, đối với gia hạn giấy phép đầu tư giảm từ 35 ngày xuống 25 ngày, và đối với thủ tục xin cấp mã số thuế giảm từ 22 ngày xuống dưới 20 ngày. Tóm lại, nhờ các nỗ lực cải cách trong bốn năm qua, thời gian thành lập doanh nghiệp đã giảm tổng cộng 38 ngày cho các doanh nghiệp FDI.

Điều tra PCI-FDI 2019 cũng ghi nhận sự cải thiện đáng kể trong lĩnh vực tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, sau khi Luật Đất đai 2013 ban hành. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá rủi ro bị thu hồi đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh là thấp hoặc rất thấp đã tăng từ mức trung bình 47,1% năm 2012 lên mức 79,5% năm 2019. Ở nhóm doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất trong khu công nghiệp, sự cải thiện là rõ nét nhất. Trước thời điểm có Luật Đất đai, chỉ có 37% doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp có GCNQSDĐ, so với tỷ lệ 51% năm 2019.

Năm 2019, hầu hết các chỉ tiêu đo lường chi phí không chính thức trong lĩnh vực xin cấp giấy phép, đất đai, thanh, kiểm tra và tòa án đều có sự cải thiện mạnh so với mức cao kỷ lục của năm 2016 – một thành công rất đáng ghi nhận của công cuộc chống tham nhũng hiện nay của Việt Nam. Chi phí trung bình doanh nghiệp FDI phải bỏ ra để chi trả chi phí không chính thức đã giảm từ mức 1,6% doanh thu của doanh nghiệp năm 2016 xuống 1,1% năm 2019, tức là tổng chi phí mà khối doanh nghiệp FDI bỏ ra để chi trả chi phí không chính thức đã giảm 31%. Nguồn lực này có thể sử dụng hiệu quả hơn vào đổi mới công nghệ, tuyển dụng lao động và mở rộng hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Rõ ràng là nỗ lực của các cấp chính quyền đang dần chuyển đổi cách thức nhà đầu tư nước ngoài tương tác với chính quyền, từ đó cắt giảm chi phí sản xuất kinh doanh, giảm bớt lo lắng của nhà đầu tư về các rủi ro pháp luật. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là các cải cách hành chính này đã được thiết kế cho thế hệ doanh nghiệp FDI trước đây. Hiện nay, đặc điểm và quy mô của các doanh nghiệp FDI đang dần thay đổi, do sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, sự xuất hiện của

tầng lớp trung lưu, trình độ phát triển công nghệ cộng với các thay đổi trong nền kinh tế toàn cầu (đáng chú ý nhất là việc Mỹ áp thuế lên hàng hóa Trung Quốc). Cụ thể, chúng ta có thể quan sát thấy xu hướng ngày càng có nhiều doanh nghiệp mới gia nhập thị trường hoặc mở rộng hoạt động sang lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao hơn. Để phát triển, thế hệ các doanh nghiệp mới này sẽ cần một loạt chính sách khác từ Nhà nước Việt Nam.

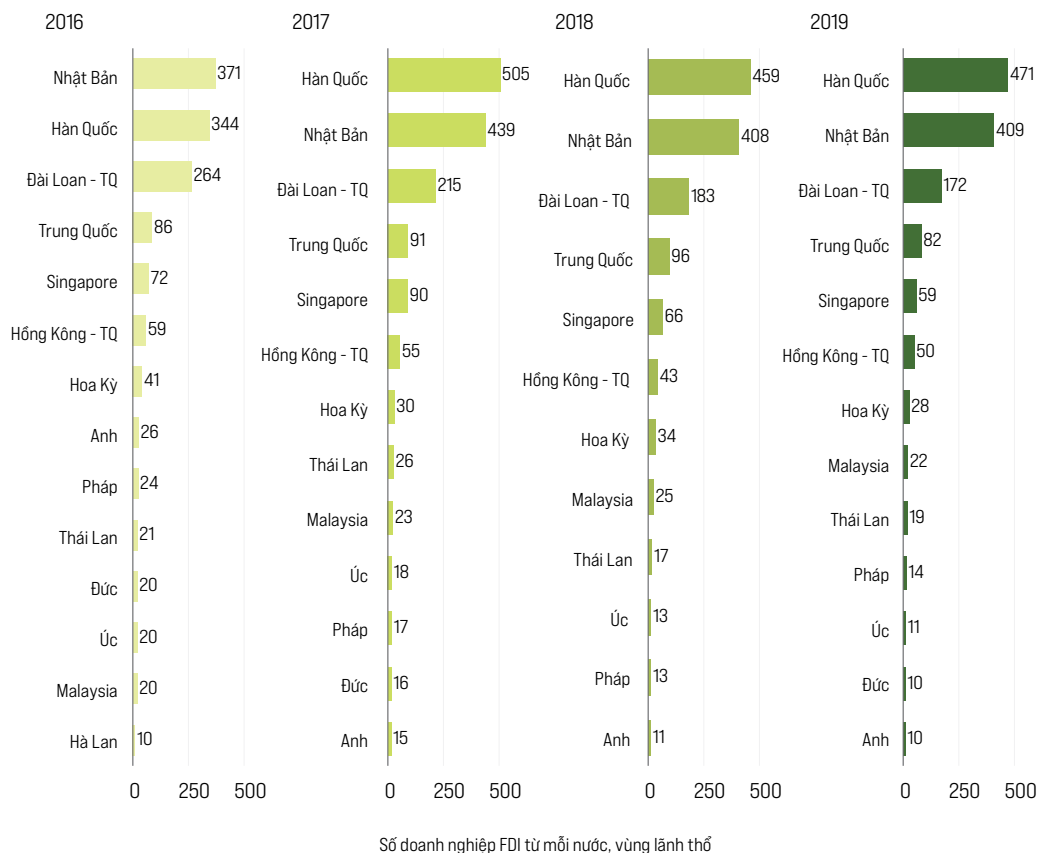
Trong quá trình phân tích PCI 2019 nổi lên hai vấn đề đáng quan tâm đặc biệt. Thứ nhất, hệ thống quy định, thủ tục của Việt Nam cản trở nên hiệu quả và chuyên nghiệp hơn. Nhìn chung, gánh nặng thực hiện quy định, thủ tục là không quá nặng nề. Trung bình mỗi năm doanh nghiệp FDI phải trải qua hai lần thanh tra, kiểm tra và 1,5 lần thanh, kiểm tra thuế. Tuy nhiên, gánh nặng chi phí tuân thủ là không đồng đều, một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp FDI, trong đó có nhiều doanh nghiệp là các nhà đầu tư nước ngoài năng động nhất tại Việt Nam, phải chịu gánh nặng chi phí tuân thủ không tương xứng.

Thứ hai, mặc dù công cuộc chống tham nhũng đã có những thành tựu đáng kể nhưng không được chú quan. Sử dụng một điều tra thực nghiệm cho phép bảo vệ người trả lời, nhóm nghiên cứu phát hiện 48% doanh nghiệp FDI thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng trong năm qua đã chi trả thêm trung bình khoảng 24 triệu VND chi phí không chính thức để nhận được giấy phép này. Quan trọng là, các con số này có thể chưa phản ánh đúng mức chi phí thực tế, bởi chưa tính đến các doanh nghiệp FDI đã bỏ qua việc xin cấp giấy phép xây dựng do lo ngại phải mất thêm chi phí không chính thức. Có nguy cơ rõ ràng, những loại tham nhũng này có thể khiến các doanh nghiệp đang hoạt động từ bỏ ý định mở rộng sản xuất kinh doanh.

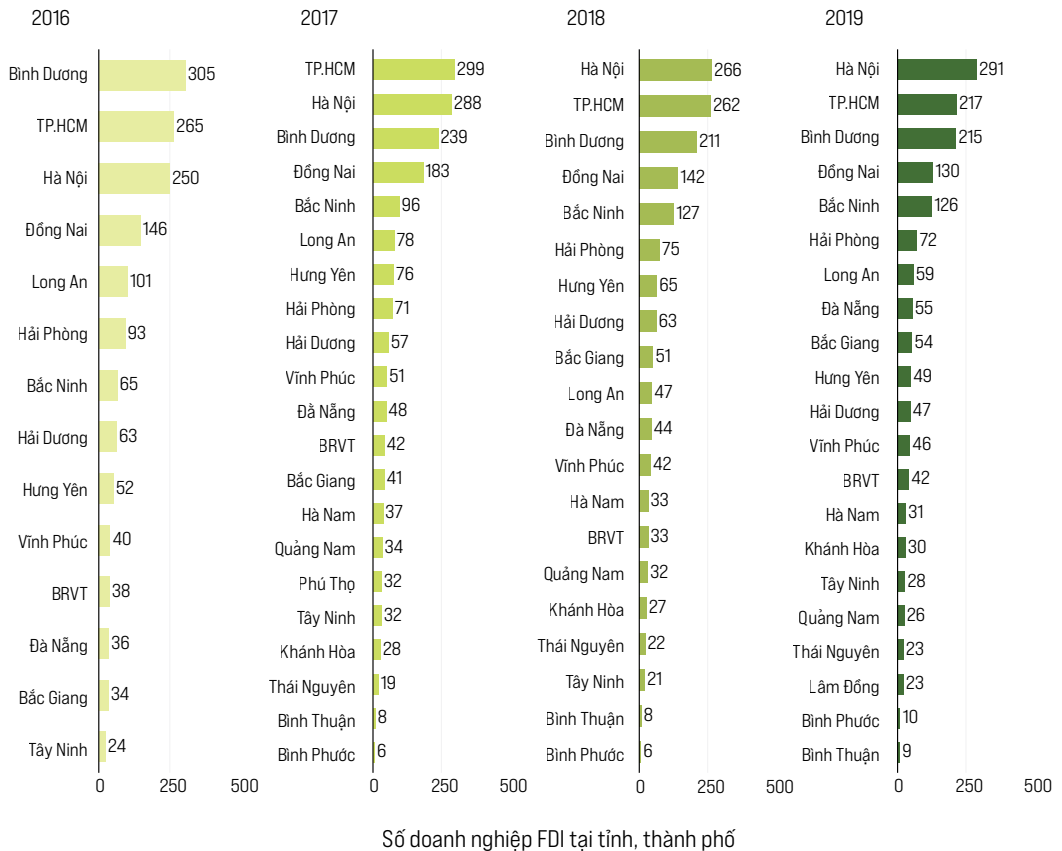
Có thể kết luận rằng chính quyền các địa phương đã thể hiện rõ sự sẵn sàng nỗ lực và đổi mới để tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam như một điểm đến cho đầu tư nước ngoài. Các nỗ lực này đã góp phần thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp FDI thành công sẵn sàng mở rộng đầu tư tại Việt Nam và góp phần thay đổi cơ cấu của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, khi mà ngày càng nhiều doanh nghiệp công nghệ gia nhập thị trường. Thế hệ lãnh đạo tiếp theo của Việt Nam sẽ cần phải duy trì và phát huy phương pháp tiếp cận hướng đến đổi mới và cải cách để giải quyết các thách thức, khó khăn mới sẽ phát sinh trong một môi trường kinh doanh, đầu tư luôn thay đổi trong tương lai.

2.8 TIỂU PHỤ LỤC

Hình 2.33 Xuất xứ nhà đầu tư



Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Thông tin cơ bản: “Trụ sở của công ty mẹ hoặc đối tác nước ngoài có vốn góp lớn nhất trong doanh nghiệp được đặt ở đâu?” Nếu không có thông tin về trụ sở công ty mẹ, thay thế bằng “Quốc tịch của nhà quản lý doanh nghiệp”.

Hình 2.34 Số doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI theo tỉnh qua các năm

Nguồn: Địa chỉ đăng ký thuế của doanh nghiệp

Bảng 2.4 Quy mô của doanh nghiệp FDI qua các năm

Quy mô lao động (Câu hỏi A10): Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ:								
Năm	Ít hơn 5	5 đến 9	10 đến 49	50 đến 199	200 đến 299	300 đến 499	500 đến 999	Trên 1000
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4
2018	9,4	11,0	32,0	26,4	6,3	5,5	5,4	4,0
2019	9,1	10,6	32,7	26,4	5,6	5,4	5,2	4,9

Quy mô vốn (Câu hỏi A5): Tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn từ:								
Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng (25.000USD)	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng (50.000USD)	Từ 1 đến 5 tỷ đồng (250.000USD)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000USD)	Từ 10 đến 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD)	Từ 50 đến 200 tỷ đồng (10 triệu USD)	Từ 200 đến 500 tỷ đồng (25 triệu USD)	Trên 500 tỷ đồng (25 triệu USD)
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9
2018	10,8	6,6	20,3	13,0	25,7	15,9	4,0	3,9
2019	9,8	6,2	19,3	11,7	26,7	16,3	5,0	5,1

Bảng 2.5 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm

Nguồn	A10	A5	A11	A11	A13	A15
Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02
2018	11,8	58,2	53,1	36,7	2,57	2,20
2019	10,4	61,6	56,2	34,3	0,93	1,51

Bảng 2.6 Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm

Năm	Khách hàng thuộc khu vực nhà nước		Xuất khẩu		Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam		
	DNNN (%)	CQNN (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	40,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,2	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,3		41,1
2017	10,7	4,3	33,7	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0
2018	5,3	2,5	31,0	20,7	7,2		53,5	14,1		33,9
2019	8,4	3,5	34,2	22,6	10,4		57,1	16,9		40,7

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A14: “Khách hàng của doanh nghiệp bạn là ai? Chọn tất cả các nhóm phù hợp”. Tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng.

Bảng 2.7 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	Doanh nghiệp nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8
2019	10,1	66,0	17,1	7,3	44,3	24,8

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai? Chọn tất cả các nhóm phù hợp.” Tỷ lệ với ít nhất một nhà cung cấp.



Chương 3



ROBOT TRONG NHÀ MÁY: TÁC ĐỘNG CỦA TỰ ĐỘNG HÓA, SỐ HÓA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Trong tương lai gần, liệu robot có thay thế con người trong công việc? Phải chăng máy móc tự động hoá đang xâm chiếm nơi làm việc và lấy đi nhiều công ăn việc làm của người lao động tại Việt Nam? Trong điều tra đặc biệt năm nay, nhóm nghiên cứu PCI đã đi tìm lời giải đáp cho những câu hỏi trên, bằng cách tìm hiểu, phân tích hành vi và mối quan tâm của hai nhóm doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam trong việc áp dụng tự động hóa và số hóa (sau đây gọi chung là tự động hóa) vào quy trình sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đồng thời tìm hiểu các tác động tiềm tàng của tự động hóa đối với quy mô và cơ cấu lao động tại Việt Nam.

Kể từ khi bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế cho tới nay, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động luôn là một thách thức cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Bên cạnh bài toán giải quyết việc làm cho một lực lượng lao động khổng lồ tới 55,4 triệu người⁶¹ mà mỗi năm lại có

⁶¹ Trên tổng dân số 96,2 triệu người vào tháng 4/2019. TCTK.2019. Một số chỉ tiêu chủ yếu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

thêm hơn 500 ngàn lao động mới,⁶² nền kinh tế quá độ của Việt Nam đã và đang tạo ra những thay đổi trong phương thức tìm kiếm việc làm của người lao động. Năng suất nông nghiệp gia tăng trong thời gian qua đã giải phóng người dân nông thôn khỏi công việc đồng áng để tới các vùng thành thị tìm kiếm việc làm trong các ngành công nghiệp, dịch vụ đang phát triển.⁶³ Đồng thời, việc cải cách, cơ cấu lại các DNNN đã tạo ra một lượng đáng kể lao động dôi dư và những lao động này cũng hướng sang khu vực tư nhân để tìm cơ hội tuyển dụng.⁶⁴ Trong bối cảnh nói trên, sự phát triển của các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI trong khu vực chính thức đã đóng một vai trò quan trọng trong nỗ lực tạo việc làm mới cũng như hấp thụ một lượng lớn lao động dôi dư từ vùng nông thôn và khu vực DNNN, từ đó góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực nảy sinh trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường tại Việt Nam.⁶⁵

Các nghiên cứu gần đây về Việt Nam nói riêng và về các nền kinh tế mới nổi nói chung đã bắt đầu đặt câu hỏi liệu các doanh nghiệp dân doanh và các doanh nghiệp FDI có tiếp tục đảm đương được vai trò quan trọng này hay không.⁶⁶ Trong bối cảnh chi phí lao động gia tăng, việc tuyển lao động có kỹ năng ngày càng khó khăn hơn trên thị trường, cùng với áp lực từ các đối thủ cạnh tranh nước ngoài và yêu cầu của các khách hàng quốc tế, nhiều doanh nghiệp đã buộc phải tính đến việc tăng năng suất bằng cách đầu tư vào quy trình sản xuất tự động theo hướng tiết giảm nhân công.⁶⁷ Sự sụt giảm quy mô lao động xuất hiện trong các ngành sản xuất chế tạo của các nền kinh tế mới nổi là một hiện tượng toàn cầu được Dani Rodrik, một nhà kinh tế của Đại học Harvard, gọi là “phi công nghiệp hóa sớm” (premature deindustrialization) - hiện tượng những nền kinh tế mới nổi phải bước sang thời kỳ hậu công nghiệp một cách bất đắc dĩ trong khi mức độ công nghiệp hóa vẫn còn non nớt.⁶⁸ Đến nay, Việt Nam vẫn nằm ngoài xu hướng này với khu vực sản xuất chế tạo vẫn tiếp tục tăng trưởng, song giới nghiên cứu đã bắt đầu cảnh báo về hiện tượng này.⁶⁹ Tiến hành các phân tích dự báo về lao động, một số học giả đã dự đoán tới 70% số việc làm tại Việt Nam

62 CEIC. 2020. “Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động Việt Nam.” Dữ liệu CEIC. Đăng tại: <<https://www.ceicdata.com/en/indicator/vietnam/labour-force-participation-rate>>

63 Belsler, Patrick. 1999. “Việt Nam: Trên đường tới tăng trưởng thâm dụng lao động? Nghiên cứu nền cho Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000.” Việt Nam: Tấn công nghèo đói, Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam - Nhà tài trợ - Nhóm công tác PCP về nghèo đói, Hà Nội. Việt Nam. McCaig, B. và Pavcnik, N., 2013. Dịch chuyển khỏi nông nghiệp: thay đổi cấu trúc tại Việt Nam (Số. w19616). Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia. <<https://www.nber.org/papers/w19616.pdf>>; Nguyễn Thị Minh. 2009. “Nhân khẩu học động lực và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, 14(4): 389-398.

64 Belsler, Patrick và Rama, Martin, 2001. “Số hữu nhà nước và dôi dư lao động: Các ước tính dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp từ Việt Nam” (Số 2599). Ngân hàng Thế giới, Washington DC; Nguyen, Binh T., Loi Chi Cu, và Chien Thang Nguyen. 2009. “Đánh giá các chính sách về thị trường lao động của Việt Nam.” Các thị trường lao động Châu Á. Palgrave Macmillan, London, 2006. 559-629; Coxhead, Ian, và Diep Phan. 2013. “Kẻ giàu và người nghèo? Lao động từ khu vực công và sự phân bố các đầu tư nguồn nhân lực trong các hộ gia đình tại Việt Nam.” Tạp chí Phát triển Châu Á 30.2: 26-48.

65 Jaax, Alexander, 2020. “Phát triển khu vực tư nhân và các hình thái nghèo đói địa phương: Bằng chứng từ Việt Nam.” World Development, 127. Đăng tại: <<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.104747>>; McCaig, Brian. and Pavcnik, Nina, 2018. “Các thị trường xuất khẩu và phân bổ lao động tại một nước có thu nhập thấp. Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ, 108(7): 1899-1941. Vo, Anne. 2009. Chuyển đổi trong quản lý nguồn nhân lực và quan hệ lao động tại Việt Nam. Elsevier., Amsterdam

66 Das, Koushan. 2018. “Các xu hướng của thị trường lao động Việt Nam,” VietnamBriefing, tháng 6 ngày 29. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/labor-market-trends-vietnam.html/>>

67 Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). 2019. Đánh giá đa chiều về Việt Nam. Các gợi ý cho một nền kinh tế đồng bộ, minh bạch và bền vững “Viet Nam 4.0.” Paris, Pháp, tr124.

68 Rodrik, D., 2016. “Phi công nghiệp hóa sớm.” Tạp chí Tăng trưởng Kinh tế, 21(1): 1-33.

69 Kunst, David, 2019. “Phi công nghiệp hóa sớm dưới giác độ việc làm: Nghề nào, tại sao, và ở đâu?” Bài thảo luận Viện Tinbergen, ngày 2 tháng 8, 2019-033. Đăng tại: <<https://ssrn.com/abstract=3383582>> hoặc <<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3383582>>

đứng trước nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa,⁷⁰ mức cao hơn so với các nước láng giềng Đông Á và kể cả Đông Nam Á. Người lao động không có kỹ năng, mới học hết tiểu học hay trung học sẽ là nhóm có nguy cơ mất việc cao nhất.⁷¹

Tuy nhiên, không phải mọi dự báo đều bi quan như vậy. Từ thời Cách mạng Công nghiệp đến nay, vẫn luôn tồn tại những lo ngại về việc tiến bộ kỹ thuật sẽ khiến con người thất nghiệp hàng loạt. Và thực tế đã cho thấy các tiến bộ kỹ thuật thường dẫn đến kết quả là nhiều việc làm mới được tạo ra để tận dụng việc sử dụng máy móc, công nghệ và các tiến bộ khác.⁷² Nhiều bằng chứng mới đây cũng cho thấy tự động hóa có thể là yếu tố hỗ trợ giúp nâng cao và đa dạng hóa hoạt động của doanh nghiệp.⁷³ Đơn cử, nghiên cứu của Eggelston và cộng sự (2020) phát hiện, tại các bệnh viện Nhật Bản, robot đã được sử dụng như một công cụ hỗ trợ quan trọng cho các y tá. Thực vậy, việc sử dụng robot và máy móc đã giúp các bệnh viện giảm tỷ lệ nhân viên nhẩy việc.⁷⁴ Có thể thấy trong trường hợp này, máy móc trợ giúp con người trong các công việc đòi hỏi cao về thể lực, từ đó giảm bớt căng thẳng tâm lý và thể chất cho người lao động. Tương tự, một báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới đã lưu ý sự xuất hiện các công việc mới, thu nhập tốt tại Việt Nam, xuất phát từ việc áp dụng các quy trình quản lý hoặc kỹ thuật sản xuất có công nghệ cao hơn, đặc biệt là trong các dự án chế biến thực phẩm và sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn.⁷⁵

Cho đến nay, tranh luận giữa các nhà kinh tế về hậu quả của tự động hóa vẫn chưa ngã ngũ. Tại hội nghị thường niên năm 2020 của Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ, hai nhóm học giả uy tín đã trình bày các nghiên cứu có kết luận khác nhau một cách cơ bản về vấn đề này. Nghiên cứu của Besson và cộng sự thực hiện tại các doanh nghiệp Hà Lan đã tìm thấy bằng chứng củng cố cho luận điểm bi quan. Đó là tự động hóa sẽ tước đi việc làm của con người và nhóm này đi đến kết luận rằng, áp dụng tự động hóa trong doanh nghiệp có thể khiến người lao động không còn gắn kết với người chủ doanh nghiệp và làm mất đi công ăn việc làm của người lao động.⁷⁶ Trong khi đó, nghiên cứu của Acemoglu và cộng sự lại lạc quan hơn. Nhóm này phát hiện tại các doanh nghiệp Pháp sử dụng robot, số lượng việc làm tăng lên ở cả các loại công việc truyền thống và các loại công việc đòi hỏi kỹ năng cao hơn, khi mà các doanh nghiệp này hoạt động hiệu quả hơn. Phát hiện này phù hợp với kết luận của một số nghiên cứu khác thực hiện tại các nước phát triển. Tuy nhiên, Acemoglu và cộng sự (2020) cũng phát hiện thấy số lượng việc làm tăng lên đi kèm với cái giá phải trả của

70 Frey, Carl Benedikt và Michael A. Osborne. 2017. "Tương lai của việc làm: Tác động của vi tính hóa với việc làm?" *Tạp chí Dự báo công nghệ và Thay đổi xã hội* 114: 254-280.>

71 Các ước tính so sánh Malaysia [53 phần trăm], Nhật Bản (49 phần trăm) và Thái Lan (43 phần trăm). Xem OECD, 2020. "Đánh giá đa chiều," tr25

72 *Economist*, 2016. "Báo cáo đặc biệt: Tự động hóa và quan ngại: Máy móc thông minh hơn sẽ dẫn đến thất nghiệp hàng loạt?" ngày 23 tháng 6. Đăng tại: <<https://www.economist.com/special-report/2016/06/23/automation-and-anxiety>>

73 Schlogl, Lukas, và Andy Sumner. 2018. "Sự trỗi dậy của đội quân robot dự phòng: tự động hóa và tương lai phát triển kinh tế, việc làm, và lương tại các nước đang phát triển." *Nghiên cứu sơ bộ Trung tâm Phát triển Toàn cầu* 487.

74 Eggelston, Karen, Yong Suk Lee và Toshiaki Iizuk. "Tác động của robot đối với chăm sóc tại nhà dưỡng lão tại Nhật Bản: Tìm hiểu các hàm ý của việc áp dụng công nghệ robot trong các xã hội đang già hóa," *Nghiên cứu sơ bộ Trung tâm Stanford Shorenstein*. Đăng tại: <<https://aparc.fsi.stanford.edu/research/impact-robots-nursing-home-care-japan>>

75 Cunningham, Wendy, và Obert Pimhidzai. 2018. *Các công việc tương lai của Việt Nam: Tạo đòn bẩy cho các xu hướng lớn để tăng thịnh vượng*. Ngân hàng Thế giới: Hà Nội, Việt Nam.

76 Bessen, J.E., Goos, M., Salomons, A. và Van den Berge, W., 2019. "Phản ứng tự động - Điều gì xảy ra với lao động tại các doanh nghiệp áp dụng tự động hóa?" Trường Luật Đại học Boston, *Nghiên cứu Luật và Kinh tế học*. Đăng tại: <https://scholarship.law.bu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1585&context=faculty_scholarship>

chính những doanh nghiệp lựa chọn không thực hiện tự động hóa. Trong khi các doanh nghiệp lựa chọn áp dụng tự động hóa từ sớm đã phát triển và tăng trưởng, thì các doanh nghiệp thực hiện tự động hóa muộn hơn hoặc không thực hiện tự động hóa có xu hướng bị đẩy khỏi thị trường, dẫn tới những người lao động và những doanh nghiệp có năng suất thấp nhất sẽ bị đào thải.⁷⁷

Cần lưu ý rằng đối tượng của cả hai nghiên cứu mới nêu trên cũng như hầu hết các nghiên cứu hiện có về tự động hóa đều là về các nền kinh tế phát triển. Với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, đến nay có rất ít nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tự động hóa. Những gì chúng ta đang có hầu hết chỉ là các phân tích dự báo theo lĩnh vực đặc thù về tình hình áp dụng tự động hóa và công nghệ số tại các nền kinh tế phát triển.⁷⁸ Còn quá ít bằng chứng từ các nghiên cứu cấp doanh nghiệp tại các nước đang phát triển về chủ đề này. Trong khi đó, hiểu biết về bản chất và quy mô của tự động hóa tại các nước đang phát triển lại đóng vai trò căn bản để các chính phủ và các tổ chức quốc tế hoạch định các chính sách có thể giải quyết được thách thức thường trực về tạo việc làm và phát triển kỹ năng lao động.

Trong điều tra đặc biệt năm nay, chúng tôi cố gắng đi tìm lời giải đáp cho vấn đề này tại Việt Nam, thông qua các câu hỏi trong phiếu khảo sát PCI 2019 về việc sử dụng tự động hóa trong hoạt động của doanh nghiệp trong hiện tại và tương lai. Do đặc điểm các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI khá đa dạng, chúng tôi đã đưa vào phiếu khảo sát một định nghĩa khá rộng về tự động hóa. Theo đó, tự động hóa chứa đựng ba thay đổi về quy trình sản xuất kinh doanh, bao gồm: 1) sử dụng robot công nghiệp trong lắp ráp, phân phối và giao hàng; 2) số hóa sản xuất hoặc dịch vụ, chẳng hạn như việc sử dụng máy tính bảng để nhận đơn đặt hàng hoặc cho các hoạt động hậu cần (back-office) để giảm lỗi đầu vào của con người; 3) trí tuệ nhân tạo, chẳng hạn như xe tải giao hàng tự lái hoặc cải thiện dịch vụ tiếp thị bằng cách sử dụng công nghệ máy học (machine learning). Tiếp đó, chúng tôi đặt ra ba câu hỏi cho các doanh nghiệp:

1. Trong ba năm qua, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hóa ở mức độ nào?
2. Các yếu tố chính thúc đẩy nỗ lực tự động hóa của doanh nghiệp bạn là gì?
3. Việc doanh nghiệp bạn sử dụng các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số đã ảnh hưởng như thế nào đến quyết định nhân sự và mặt bằng chung tay nghề của lao động trong doanh nghiệp?

Trong phần 3.1 dưới đây, chúng tôi phân tích xu hướng tự động hóa trong hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, dựa trên mẫu điều tra gồm 8.773 doanh nghiệp dân doanh và 1.583 doanh nghiệp FDI. Hai phần ba số doanh nghiệp trong mẫu, cả doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI, cho biết đã thực hiện tự động hóa một số công việc trong vòng ba năm qua, trong khi ba phần tư có kế hoạch tự động hóa một số công việc hiện tại hoặc dự kiến trong ba năm tới. Các doanh nghiệp dân doanh cho biết đã thực hiện tự động hóa khoảng 10% công việc trong ba năm

⁷⁷ Acemoglu, Daron, Claire Lelarge, và Pascual Restrepo. 2020. "Cạnh tranh với robot: Bằng chứng vi mô từ Pháp" Trình bày tại Hội nghị thường niên Hiệp hội Kinh tế học Hoa Kỳ, ngày 3 tháng 1. Đăng tại: <<https://www.aeaweb.org/conference/2020/preliminary/1265?q=eNqrVipOLS7OzM8LqSxIVbKqhnGvRaxrawGICArI>>

⁷⁸ Carbonero, Francesco, Ekkehard Ernst, và Enzo Weber. 2018. "Robot khắp thế giới: Tác động của tự động hóa đối với việc làm và mẫu dịch" Nghiên cứu sơ bộ của Phòng Phát triển Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) 36: 23-37.

qua, và có kế hoạch tăng tỷ lệ tự động hóa lên khoảng 25% công việc trong tương lai gần. Với các doanh nghiệp FDI, tỷ lệ tự động hóa chỉ hơi nhỉnh hơn các doanh nghiệp dân doanh một chút: tỷ lệ công việc tự động hóa là 10,6% ở hiện tại và 28% trong tương lai.

Tại phần 3.2, chúng tôi phân tích các yếu tố chính thúc đẩy quyết định tự động hóa của doanh nghiệp dựa trên dữ liệu phiếu khảo sát và dữ liệu phân tích toán kinh tế để xác định các yếu tố tương quan với mức độ tự động hóa cao hơn. Chúng tôi đã tìm ra hai yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa. Yếu tố thứ nhất, doanh nghiệp quyết định tự động hóa nhằm giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động mới, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp khó tuyển được lao động lành nghề phù hợp. Yếu tố thứ hai, đối với cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh, tự động hóa là cách để doanh nghiệp gia nhập tốt hơn vào chuỗi cung toàn cầu. Với doanh nghiệp dân doanh, các doanh nghiệp đang có tỷ lệ tự động hóa cao nhất là nhóm có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dân doanh có hoạt động bán hàng cho người mua bên thứ ba mới là nhóm có tỷ lệ tự động hóa dự kiến cao nhất. Với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp là công ty con của các công ty đa quốc gia (CTĐQG) hoặc bán hàng cho người mua bên thứ ba là nhóm có kế hoạch tự động hóa tham vọng nhất. Riêng với các doanh nghiệp FDI, chúng tôi tìm thấy yếu tố quan trọng thứ ba thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa – nguy cơ đình công. Các doanh nghiệp đã từng chứng kiến các đối thủ của họ trong cùng địa phương, cùng ngành hoặc tương đồng về vị trí địa lý và ngành nghề phải trải qua các cuộc đình công để có xu hướng áp dụng tự động hóa hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

Phần 3.3 phân tích tác động của tự động hóa đối với kế hoạch tuyển dụng lao động hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Ở khía cạnh này, chúng tôi thấy sự khác biệt rất lớn trong xu hướng tuyển dụng của doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI. Với các doanh nghiệp dân doanh, chỉ có 12,6% doanh nghiệp cho biết đã tăng số lao động do áp dụng tự động hóa, trong khi 35% doanh nghiệp dự kiến giữ nguyên số lao động như hiện tại và 27% doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô lao động. Trong nhóm dự kiến giảm lao động, hơn một nửa (15%) dự định giữ nguyên số lượng công việc nhưng giảm số lao động. Các doanh nghiệp FDI thì ngược lại, có tới 17,8% bày tỏ dự định tăng số lao động. Rõ ràng đây là điều đáng mừng. Và trong số 33% doanh nghiệp FDI có dự định giảm lao động, có một tỷ lệ đáng kể (8,5%) doanh nghiệp FDI dự kiến sử dụng ít lao động hơn nhưng để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp hơn, trái ngược với xu hướng ở các doanh nghiệp dân doanh.

Chúng tôi kết thúc chương 3 bằng một khuyến nghị: Các cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam nên tiếp tục các nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục và cải thiện quan hệ lao động. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và các cải cách chương trình giáo dục quốc gia liên quan⁷⁹ là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề, cụ thể là cải thiện kỹ năng của người lao động Việt Nam để thành công trong một nền kinh tế ngày càng phát triển. Bộ luật Lao động 2021 (số 45/2019/QH14) đã tạo đột phá với các quy định về điều kiện làm việc và quan hệ lao động. Đây là những dấu mốc về thành tựu thể chế của Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực thi đầy đủ hai luật này

79 Báo Vietnam News. 2018. "Công bố chương trình giáo dục phổ thông mới," ngày 28 tháng 12. Đăng tại: <<https://vietnamnews.vn/society/482917/new-general-educational-curriculum-unveiled.html>>

còn đang chờ một số văn bản hướng dẫn hiện vẫn trong quá trình soạn thảo. Thực hiện thành công hai luật này sẽ là một bước tiến dài hướng đến giảm thiểu tác động tiêu cực của tiến trình tự động hóa tại doanh nghiệp, thông qua cải thiện kỹ năng lao động của người lao động Việt Nam và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa người lao động và người sử dụng lao động.

3.1 QUY MÔ TỰ ĐỘNG HÓA DOANH NGHIỆP

Hình 3.1 dưới đây mô tả quy mô tự động hóa ở khối doanh nghiệp dân doanh (8.773 doanh nghiệp) và khối doanh nghiệp FDI (1.583 doanh nghiệp) với bốn cột tương ứng cho mỗi khối. Để thực hiện phân tích này, trong phiếu khảo sát, chúng tôi đã đưa ra định nghĩa như thế nào là tự động hóa, sau đó đề nghị doanh nghiệp trả lời các câu hỏi. Phần “Tự động hóa” trong phiếu khảo sát bắt đầu bằng lời dẫn sau đây:

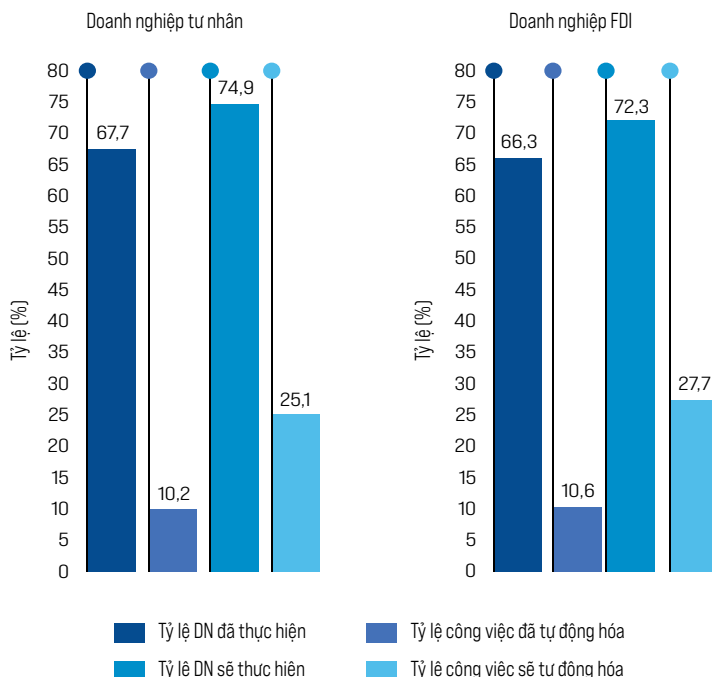
“Trong phần này, chúng tôi muốn hỏi bạn một vài câu hỏi về việc sử dụng tự động hóa trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tự động hóa là một thuật ngữ rộng, thường bao hàm ba thay đổi nổi trội về quy trình sản xuất kinh doanh có sử dụng máy móc để giải quyết các công việc trước đây do con người đảm nhiệm, bao gồm: 1) sử dụng robot công nghiệp trong lắp ráp, phân phối và giao hàng; 2) số hóa sản xuất hoặc dịch vụ, chẳng hạn như việc sử dụng máy tính bảng để nhận đơn đặt hàng hoặc cho các hoạt động hậu cần (back-office) để giảm lỗi đầu vào của con người; 3) trí tuệ nhân tạo, chẳng hạn như xe tải giao hàng tự lái hoặc cải thiện dịch vụ tiếp thị bằng cách sử dụng công nghệ máy học (machine learning).”

Theo định nghĩa rộng như trên, có lẽ hầu hết các doanh nghiệp, cả dân doanh và FDI, đều đang sử dụng một hình thức tự động hóa nào đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Khoảng 67% doanh nghiệp (tính gộp) đã thực hiện tự động hóa một phần công việc trong ba năm qua, trong khi 75% doanh nghiệp có dự định sẽ tự động hóa các công việc mới trong ba năm tới. Tuy nhiên, với các câu hỏi sâu hơn về mức độ tự động hóa công việc hiện tại và dự kiến, các câu trả lời của doanh nghiệp cho thấy tỷ lệ công việc áp dụng tự động hóa ở mức độ vừa phải. Doanh nghiệp dân doanh cho biết đã thực hiện tự động hóa khoảng 10% công việc của doanh nghiệp và dự định tự động hóa hơn 25% công việc hiện tại do con người thực hiện trong ba năm tới. Mức độ tự động hóa ở các doanh nghiệp FDI nhỉnh hơn đôi chút; hiện tại doanh nghiệp FDI tự động hóa 10,6% công việc và dự kiến sẽ tự động hóa 28% công việc trong tương lai.

Trong cả hai trường hợp trên, các con số thu được từ kết quả điều tra đều cao hơn chút ít so với dự đoán của chúng tôi. Chi phí lao động tại Việt Nam tới nay vẫn thấp hơn so với Trung Quốc; thị trường lao động Việt Nam vẫn chưa phát triển, tình trạng thiếu việc làm vẫn xảy ra trong ngành

nông nghiệp và khu vực phi chính thức.⁸⁰ Việt Nam còn nhiều cơ hội để thúc đẩy sản xuất với nguồn lao động giá rẻ, vậy tại sao các doanh nghiệp nhìn thấy lợi thế của việc đầu tư vào các công nghệ tự động hóa quy trình sản xuất kinh doanh?

Hình 3.1 Tỷ lệ tự động hóa của các doanh nghiệp tại Việt Nam



Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi J.1 và L.1: “Trong ba năm qua, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn đã được tự động hoá?” Câu hỏi J.2 và L.2: “Trong ba năm tới, doanh nghiệp bạn có kế hoạch tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn sẽ được tự động hoá?” (n=1.583 doanh nghiệp FDI và 8.773 doanh nghiệp dân doanh)

Thông tin giải đáp cho câu hỏi trên có thể tìm thấy ở Hình 3.2, theo đó mức độ tự động hóa ở các ngành nghề là khác nhau rõ rệt. Đối với doanh nghiệp FDI, sản xuất chế tạo là ngành dẫn đầu về tỷ lệ tự động hóa. Bất động sản là ngành dịch vụ duy nhất có mặt trong nhóm 10 ngành có tỷ lệ tự động hóa cao nhất. Các doanh nghiệp FDI trong ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất đồ nội thất, sản xuất máy tính và sản phẩm điện tử, chế biến thực phẩm là các ngành có tỷ lệ tự động hóa cao nhất trong ba năm qua, với khoảng gần 15% công việc của doanh nghiệp đã được tự động hóa. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực may mặc, sản xuất đồ da, xây dựng mới áp dụng tự động hóa chưa đến 5% công việc. Có lẽ ba ngành này vẫn đang có lợi thế chi phí từ lao động giá rẻ, thiếu kỹ năng ở Việt Nam.

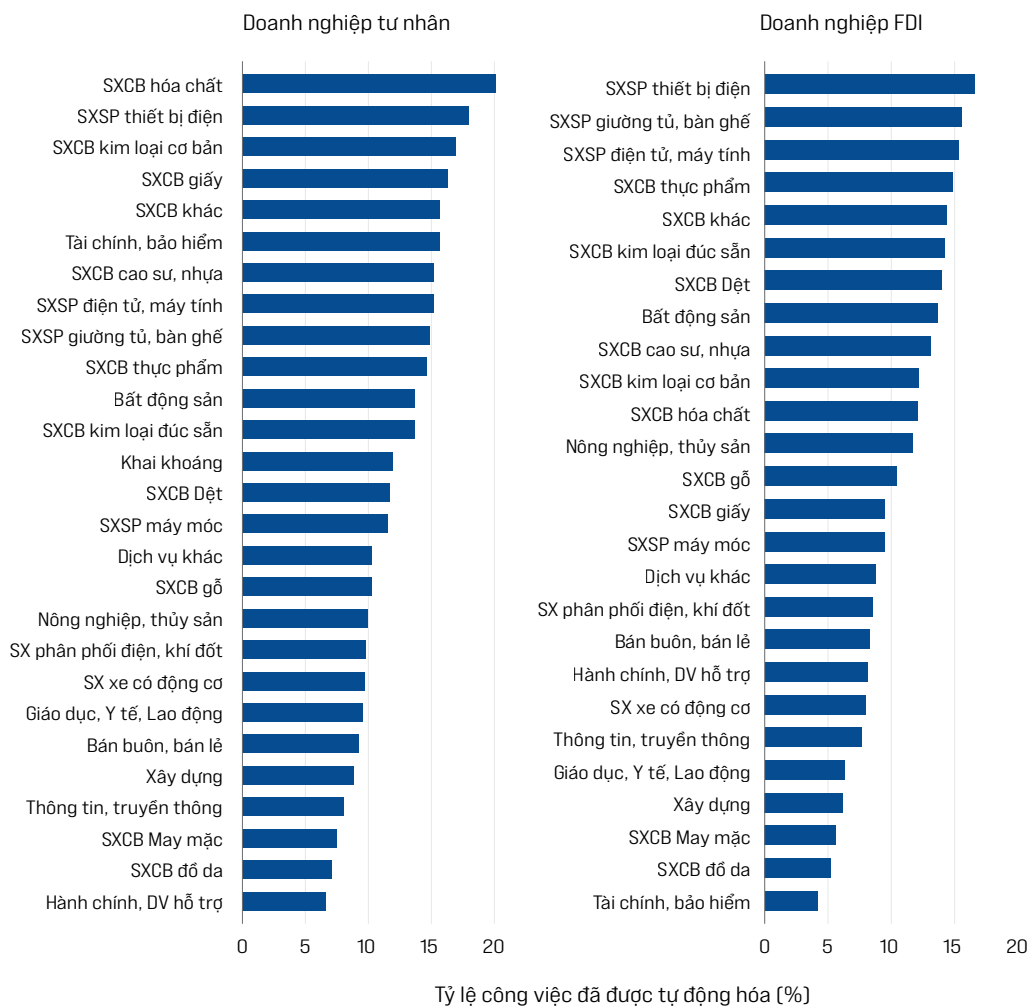
80 Duffing, Erin. 2019. “Chi phí nhân công ngành sản xuất chế tạo theo giờ tại Trung Quốc, Việt Nam, Mexico từ 2016 đến 2020,” STATISTA. Đăng tại: <<https://www.statista.com/statistics/744071/manufacturing-labor-costs-per-hour-china-vietnam-mexico/>>

Trở lại nhóm doanh nghiệp dân doanh, có thể thấy tỷ lệ trung bình của công việc được tự động hóa cao hơn đôi chút ở các nhóm ngành sản xuất chế tạo. Riêng ở ngành sản xuất chế biến hóa chất, tỷ lệ tự động hóa là 20%, và ở ngành sản xuất sản phẩm điện tử là 15%. Đối với các doanh nghiệp dân doanh, các nhóm ngành sản xuất chế biến chế tạo cũng là các ngành có tỷ lệ tự động hóa cao nhất.

Điều cần lưu ý là, có một vài ngành nghề nổi trội hơn hẳn các ngành nghề còn lại về tỷ lệ tự động hóa, dù ở nhóm doanh nghiệp dân doanh hay doanh nghiệp FDI. Đó là các ngành sản xuất chế biến hóa chất, sản xuất thiết bị điện, máy tính và thiết bị điện tử, và sản xuất chế biến kim loại cơ bản. Hiện tượng này có thể có hai hàm ý. Ở khía cạnh tích cực, điều này chỉ ra rằng các doanh nghiệp dân doanh trong nước có lẽ đã bắt kịp các doanh nghiệp FDI, một tín hiệu tốt về khả năng hội nhập hiệu quả vào các chuỗi cung toàn cầu của doanh nghiệp dân doanh Việt Nam do áp dụng các công nghệ tương tự với các doanh nghiệp FDI vào hoạt động sản xuất hiện tại. Một điểm nữa, doanh nghiệp dân doanh trong nước đã có sự chuẩn bị cho việc tăng năng suất để cạnh tranh hiệu quả với các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường nội địa và quốc tế. Tuy nhiên, nếu nhìn ở góc độ tiêu cực, người lao động Việt Nam đang đứng trước nguy cơ thất nghiệp bởi việc áp dụng tự động hóa của khối doanh nghiệp FDI. Nếu như trước đây, số lao động dư thừa này có thể chuyển sang làm việc cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước trong các ngành sản xuất không đòi hỏi kỹ năng,⁸¹ thì việc gia tăng tỷ lệ tự động hóa tại các doanh nghiệp dân doanh trong nước như hiện nay sẽ khiến việc chuyển dịch lao động này trở nên khó khăn hơn trong tương lai.

81 Jaax, Alexander, 2020. "Phát triển khu vực tư nhân và các hình thái nghèo đói địa phương: Bằng chứng từ Việt Nam."; McCaig, Brian, và Pavcnik, Nina, 2018. "Các thị trường xuất khẩu và phân bổ lao động tại một nước thu nhập thấp."

Hình 3.2 Tỷ lệ công việc đã được tự động hóa theo ngành nghề



Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi PCI J.1 và PCI-FDI L.1: “Trong ba năm qua, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn đã được tự động hoá?” Các ngành được phân theo mã ngành cấp 2 ISIC (Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế) sửa đổi lần 4 (n=1.583 doanh nghiệp FDI và 8.773 doanh nghiệp dân doanh).

Tại Hình 3.3, chúng tôi phân tích dự định tự động hóa của các doanh nghiệp theo mã ngành nghề cấp 2. Có nhiều điểm tương đồng giữa hai khối doanh nghiệp, bởi ở cả hai khối doanh nghiệp dân doanh và FDI, các ngành nghề tương tự xuất hiện trong nhóm đầu và nhóm cuối về tỷ lệ tự động hóa dự kiến. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt nhỏ nhưng quan trọng cần được các nhà hoạch định chính sách Việt Nam lưu tâm, bởi chúng có thể là chỉ báo về những ngành nghề sẽ phải đối mặt với nguy cơ biến động đáng kể về việc làm.

Nhìn vào hai ngành có tỷ lệ tự động hóa cao nhất tại Hình 3.2, chúng ta có thể thấy rõ nhất điều này. Biểu đồ cho thấy, cả hai nhóm ngành sản xuất máy tính, sản phẩm điện tử và sản xuất chế biến thực phẩm đều có tỷ lệ tự động hóa hiện tại là 15%. Tuy nhiên, tại Hình 3.3, có thể thấy ngành sản xuất máy tính có kế hoạch tăng tỷ lệ tự động hóa thêm 10 điểm phần trăm, tương đương với việc tỷ lệ tự động hóa dự kiến của ngành sẽ tăng lên 22% vào năm 2023. Trong khi đó, doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm dự định giữ nguyên tỷ lệ tự động hóa ở mức 15%. Sự khác biệt này chỉ ra rằng, năng suất của ngành sản xuất máy tính sẽ gia tăng hơn nữa, nhưng đồng thời với đó lại là khả năng xảy ra cao hơn về việc ngành này sẽ giảm bớt số lao động.

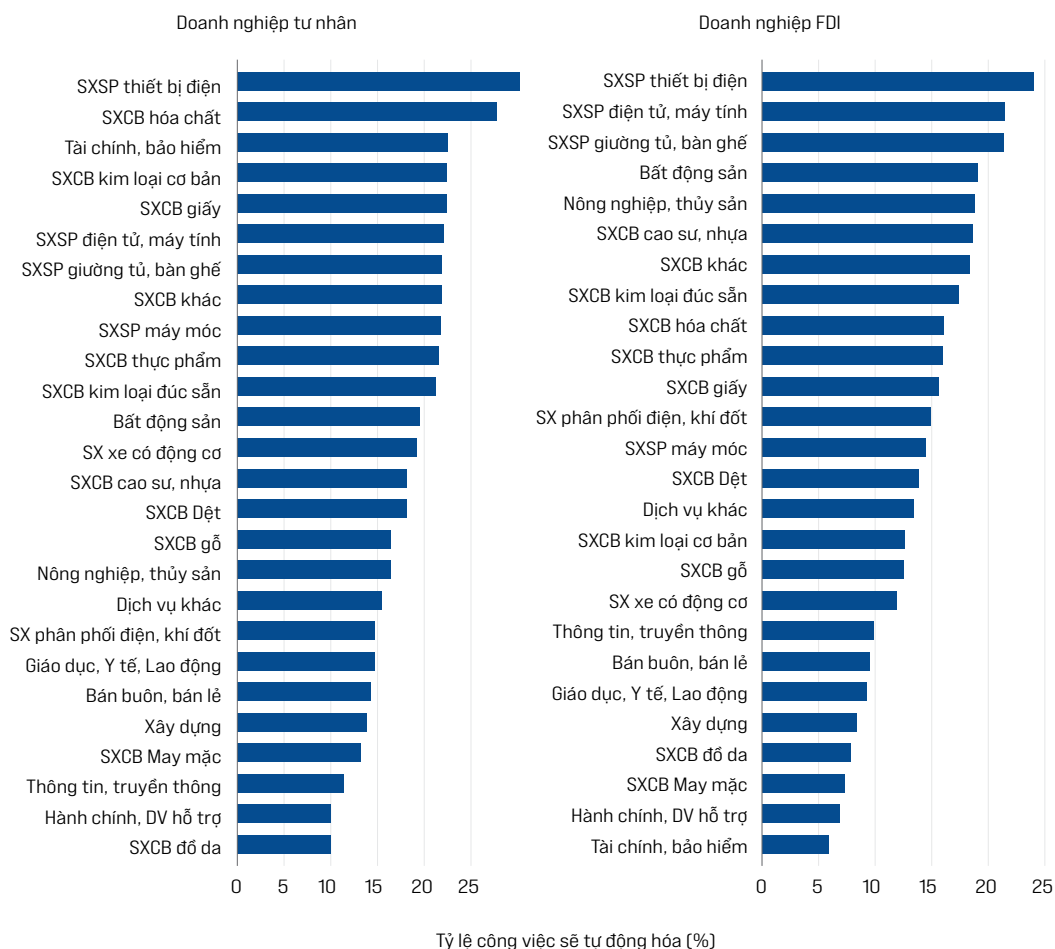
Xu hướng tương tự cũng quan sát được ở khối doanh nghiệp dân doanh trong nước hoạt động trong các ngành sản xuất chế biến chế tạo. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử trong ba năm qua đã thực hiện tự động hóa 15% công việc của doanh nghiệp, song dự định tăng tỷ lệ này lên 30% trong ba năm tới. Trái lại, tỷ lệ tự động hóa của doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất chỉ tăng từ 20% hiện tại lên 26% trong ba năm tới.

Để làm rõ hơn mối tương quan này, tại Hình 3.4 chúng tôi sử dụng biểu đồ phân tán để phân tích tỷ lệ tự động hóa theo phân ngành cấp 2. Trong hình, trục hoành thể hiện mức độ tự động hóa hiện tại, trục tung thể hiện mức độ tự động hóa dự kiến trong ba năm tới. Các đường màu đỏ đứt quãng mô tả biên sai số hai điểm phần trăm xung quanh đường chéo 45°. Các doanh nghiệp thuộc các ngành nằm phía trên đường này là các doanh nghiệp dự kiến sẽ tăng năng suất cao hơn đáng kể so với mức hiện tại của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc các ngành nằm trong các dải này là các ngành không có dự định tăng tỷ lệ tự động hóa đáng kể so với mức hiện tại. So sánh hai biểu đồ phân tán trong hình, có thể thấy tỷ lệ tự động hóa dự kiến ở khối doanh nghiệp dân doanh trong nước lớn hơn ở khối doanh nghiệp FDI. Trong khi chỉ một nửa số ngành nghề của khối doanh nghiệp FDI nằm ở khoảng phía trên đường chéo 45°, thì ở khối doanh nghiệp dân doanh trong nước, gần như tất cả các ngành đều nằm ở khoảng này. Đương nhiên, cần thận trọng với các con số này bởi với một điều tra sử dụng công cụ phiếu khảo sát như PCI, không dễ xác định đâu là kế hoạch thực sự và đâu là những mong muốn vượt quá khả năng thực tế.

Với nhóm doanh nghiệp dân doanh trong nước, có bảy ngành nghề nổi trội với tỷ lệ tự động hóa dự kiến ở mức cao hơn 7 điểm phần trăm so với mức hiện tại: sản xuất thiết bị điện (12,3 điểm phần trăm), sản xuất máy móc (10,2 điểm phần trăm), sản xuất xe có động cơ (9,5 điểm phần trăm), sản xuất hóa chất (7,7 điểm phần trăm), sản xuất kim loại đúc sẵn (7,6 điểm phần trăm), sản xuất đồ nội thất (7 điểm phần trăm), và sản xuất máy tính, thiết bị điện tử (6,9 điểm phần trăm).

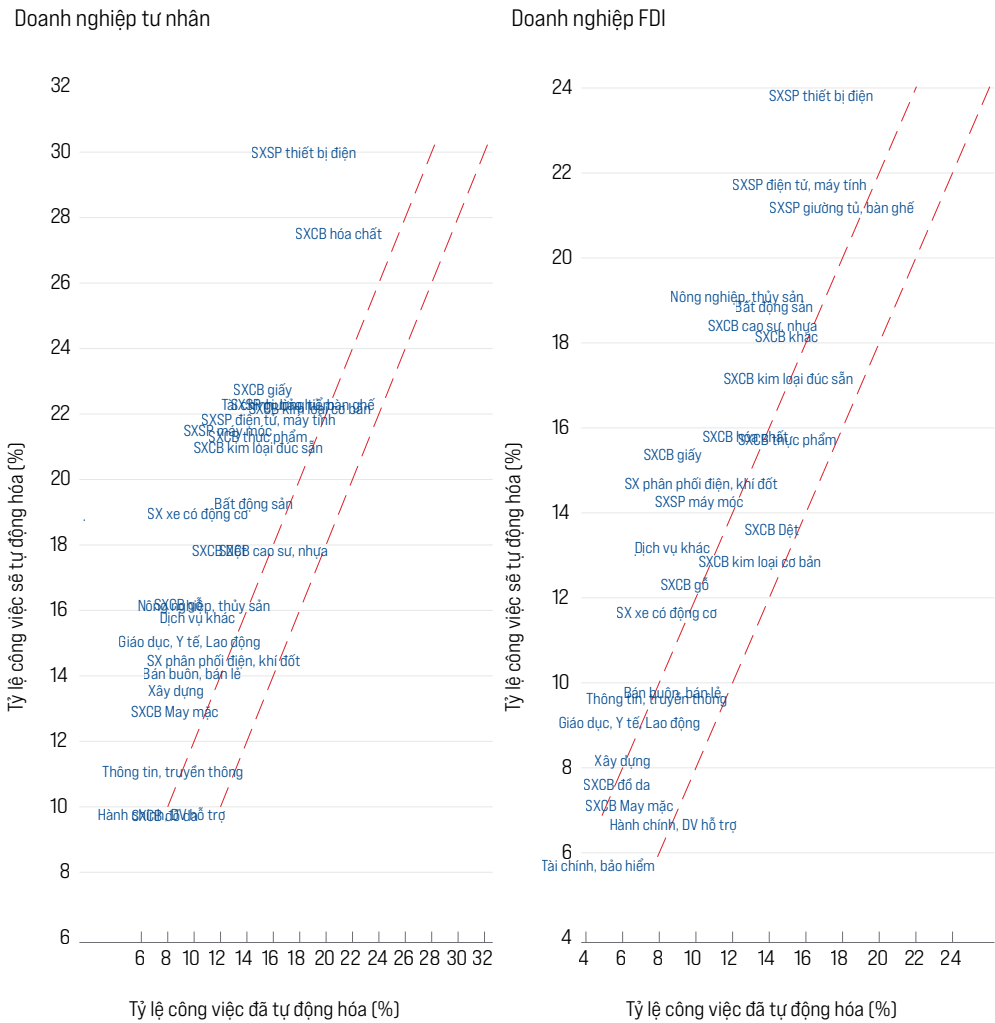
Với nhóm doanh nghiệp FDI, chỉ có ba lĩnh vực có cách biệt trên 7 điểm phần trăm giữa tỷ lệ tự động hóa hiện tại và dự kiến. Ngành sản xuất thiết bị điện vẫn dẫn đầu với cách biệt 7,5 điểm phần trăm; và đáng ngạc nhiên là nông nghiệp - ngành đứng thứ hai với cách biệt lên tới 7 điểm phần trăm. Bốn ngành nghề khác có con số cách biệt đáng chú ý, bao gồm các ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt (6,4 điểm phần trăm), sản xuất máy tính, thiết bị điện tử (6,1 điểm phần trăm), sản xuất chế biến giấy (6,1 điểm phần trăm), và sản xuất đồ nội thất (5,8 điểm phần trăm).

Hình 3.3 Tỷ lệ tự động hóa dự kiến theo lĩnh vực



Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi PCI J.2 và PCI-FD L.2: “Trong ba năm tới, doanh nghiệp bạn có kế hoạch tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn sẽ được tự động hoá?” Các ngành được phân theo mã ngành hai chữ số ISIC (Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế) sửa đổi lần 4 (n=1.583 doanh nghiệp FDI và 8.773 doanh nghiệp dân doanh).

Hình 3.4 So sánh tỷ lệ tự động hóa hiện tại và dự kiến của doanh nghiệp



Biểu đồ phân tán phân tích câu hỏi J.1 (Trong ba năm qua, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hóa bao nhiêu phần trăm công việc) và J.2 (Trong ba năm tới, doanh nghiệp bạn có kế hoạch tự động hóa bao nhiêu phần trăm công việc). Các đường màu đỏ đứt quãng là các đường chéo 45° mô tả biên sai số 2 điểm phần trăm. Các ngành nghề nằm phía trên đường này là các ngành có tỷ lệ tự động hóa dự kiến cao hơn đáng kể so với tỷ lệ hiện tại.

Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi PCI J.1 và PCI-FDI L.1: “Trong ba năm qua, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn đã được tự động hoá?” Câu hỏi PCI J.2 và PCI-FDI L.2: “Trong ba năm tới, doanh nghiệp bạn có kế hoạch tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn sẽ được tự động hoá?” Các ngành được phân theo mã ngành ISIC (Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế) sửa đổi lần 4 (n=1.583 doanh nghiệp FDI và 8.773 doanh nghiệp dân doanh).

3.2 ĐỘNG CƠ THỨC ĐẨY ÁP DỤNG TỰ ĐỘNG HÓA

Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu lý do tại sao các doanh nghiệp tại Việt Nam lựa chọn tự động hóa bằng hai cách khác nhau. Đầu tiên, chúng tôi sử dụng các câu trả lời trực tiếp của doanh nghiệp tại phiếu khảo sát để tìm ra lý do đằng sau quyết định tự động hóa của họ. Thứ hai, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để tìm ra mối tương quan giữa đặc điểm doanh nghiệp quan sát được, như quy mô, ngành nghề, cơ cấu chi phí, với mức độ doanh nghiệp lựa chọn để thực hiện tự động hóa.

Hình 3.5 dưới đây phân tích dữ liệu có được thông qua câu hỏi “Các yếu tố chính thúc đẩy nỗ lực tự động hóa của doanh nghiệp bạn là gì?”. Trong phiếu khảo sát doanh nghiệp trong nước, chúng tôi đề nghị doanh nghiệp đánh dấu tất cả các lựa chọn phù hợp được liệt kê, còn trong phiếu khảo sát doanh nghiệp FDI, chúng tôi đề nghị doanh nghiệp FDI đánh giá thêm về mức độ quan trọng của từng yếu tố được liệt kê, theo thang điểm từ 1-10. Các yếu tố được đưa vào phiếu khảo sát là các yếu tố thường được phân tích trong các nghiên cứu học thuật, và cũng thường được thảo luận trên báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng tại Việt Nam.

Điều đáng chú ý là lý do lựa chọn tự động hóa của doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI rất giống nhau. Câu trả lời được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất là “giảm chi phí”. Hơn 50% doanh nghiệp FDI lựa chọn lý do này, so với 45% doanh nghiệp dân doanh trong nước.

Lý do phổ biến thứ hai và thứ ba, với cả hai nhóm doanh nghiệp, là “tiếp cận thị trường” (31% doanh nghiệp FDI và 26% doanh nghiệp dân doanh trong nước) và “tham gia chuỗi cung ứng” (30% doanh nghiệp FDI và 23% doanh nghiệp dân doanh trong nước). Các lựa chọn của hai nhóm doanh nghiệp là khá tương đồng bởi đều có liên quan đến việc doanh nghiệp thay đổi phương thức hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua ở nước ngoài. Các doanh nghiệp lựa chọn “tiếp cận thị trường” bởi họ đang hướng đến sản xuất các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật của người mua ở nước ngoài. Còn các doanh nghiệp lựa chọn “tham gia chuỗi cung ứng” bởi nó liên quan đến mục tiêu đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về cung cấp nguyên liệu đầu vào và hàng hóa trung gian để sản xuất được các sản phẩm tinh vi hơn. Lựa chọn tự động hóa đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có thể đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn trên, đồng thời giảm phụ thuộc vào lao động tay nghề cao song cũng đòi hỏi mức lương cao hơn.

Lựa chọn thứ tư của cả hai nhóm doanh nghiệp khá thú vị - “cải thiện tuân thủ môi trường”. Môi trường đã trở thành một vấn đề rất được quan tâm ở Việt Nam, người tiêu dùng trong nước và cư dân sinh sống gần các nhà máy ngày càng nâng cao nhận thức về hậu quả của sản xuất “bẩn” đối với sức khỏe và đời sống của mình.⁸² Có vẻ các doanh nghiệp đã cụ thể hóa các quy định môi

82 Nguyen, Quynh. 2020. “Không phải chỉ khi giàu thì người Việt mới biết sợ ô nhiễm,” ngày 7 tháng 1. Zing.Vn. Đăng tại: < <https://news.zing.vn/khong-phai-chi-khi-giau-thi-nguoi-viet-moi-biet-so-o-nhiem-post1029218.html> >

trường trong nội bộ doanh nghiệp và đang hướng đến tuân thủ, thông qua việc sử dụng máy móc tự động để giảm thiểu tác động môi trường.

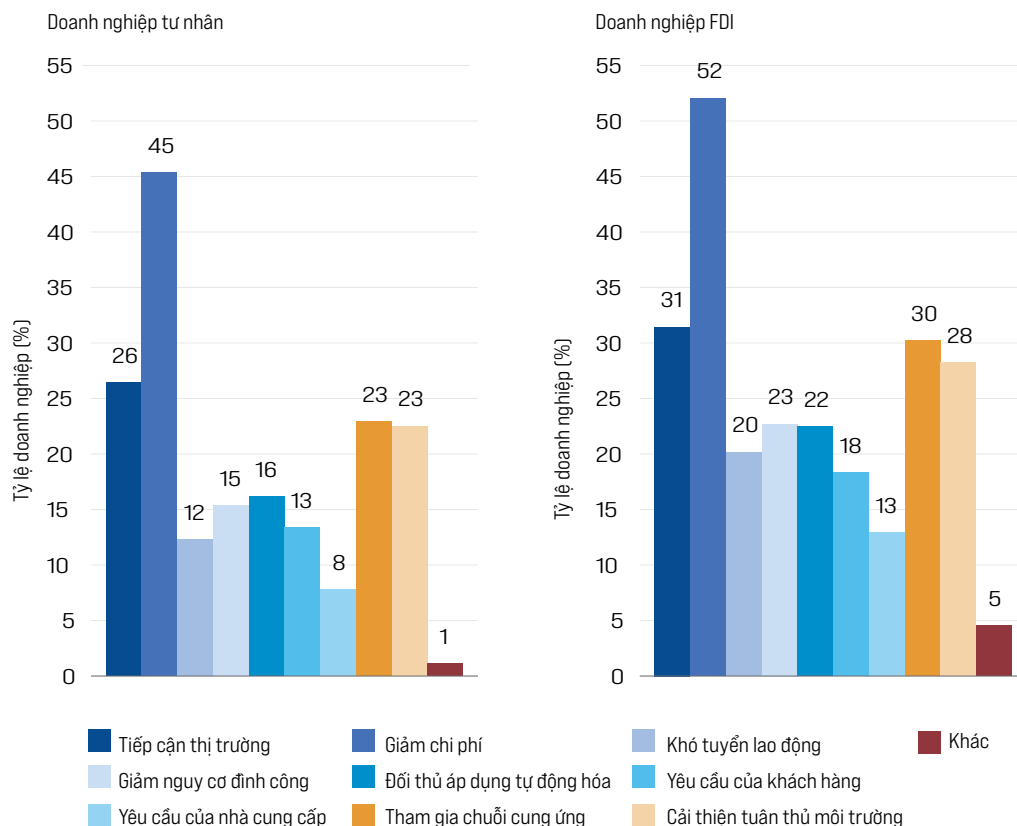
Các yếu tố như “do đối thủ cạnh tranh áp dụng tự động hóa” hoặc “giảm đòi hỏi của công nhân hoặc giảm nguy cơ đình công” được doanh nghiệp lựa chọn ít hơn đôi chút song không quan trọng bằng bốn yếu tố nêu trên. Điều quan trọng là, như có thể thấy trong phân tích hồi quy dưới đây của chúng tôi, trên một phần năm doanh nghiệp FDI (23%) lựa chọn “giảm nguy cơ đình công”, so với tỷ lệ 15% ở doanh nghiệp trong nước. Lo ngại về đình công, ngừng việc tập thể gia tăng, có thể các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc đã từng gặp phải đình công trong quá khứ, sẽ coi tự động hóa là một biện pháp mang tính phòng ngừa.⁸³

Bảng 3.1 Khảo sát lý do doanh nghiệp lựa chọn tự động hóa

Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi PCI J.3 và PCI-FDI L.3: “Các yếu tố chính thúc đẩy nỗ lực tự động hóa của doanh nghiệp bạn là gì? Vui lòng đánh dấu vào tất cả các lựa chọn phù hợp và đánh giá mức độ quan trọng của từng yếu tố theo thang điểm từ 1-10 (1= Quan trọng nhất và 10= Ít quan trọng nhất).”

Yếu tố	Đánh dấu các lựa chọn phù hợp	Đánh giá mức độ quan trọng của từng yếu tố theo thang điểm từ 1-10 (1=Quan trọng nhất và 10=ít quan trọng nhất)
Doanh nghiệp muốn tiếp cận các phân khúc thị trường sản phẩm tinh vi hơn.	<input type="checkbox"/>	...
Doanh nghiệp muốn giảm dần chi phí sản xuất.	<input type="checkbox"/>	...
Doanh nghiệp không thể tuyển được lao động lành nghề phù hợp.	<input type="checkbox"/>	...
Tự động hóa giúp giảm các đòi hỏi của công nhân hoặc nguy cơ đình công.	<input type="checkbox"/>	...
Đối thủ của doanh nghiệp đang áp dụng tự động hóa.	<input type="checkbox"/>	...
Do yêu cầu của người mua trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.	<input type="checkbox"/>	...
Do yêu cầu của các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.	<input type="checkbox"/>	...
Doanh nghiệp muốn gia nhập tốt hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.	<input type="checkbox"/>	...
Tự động hóa cải thiện sự tuân thủ môi trường của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	...
Khác	<input type="checkbox"/>	...

83 Tran, Angie Ngoc., 2007. “Các phương thức thay thế cho “Cuộc đua xuống đáy” tại Việt Nam: Các cuộc đình công lương tối thiểu và hậu quả của chúng.” Tạp chí Nghiên cứu Lao động, 32(4), tr430-451; Kerkvliet, Benedict J. Tria. 2019. Bày tỏ quan điểm tại Việt Nam: Phân biện chính trị công khai. Nhà xuất bản Đại học Cornell.

Hình 3.5 Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa

Nguồn: Điều tra PCI 2019, Câu hỏi PCI J.3 và PCI-FDI L.3: “Các yếu tố chính thúc đẩy nỗ lực tự động hóa của doanh nghiệp bạn là gì?” Phân tích này chỉ giới hạn trên các doanh nghiệp cho biết họ có kế hoạch tự động hóa tối thiểu một công việc (n=1.145 doanh nghiệp FDI và 6.568 doanh nghiệp dân doanh).

Để kiểm tra tính tin cậy của các kết quả nêu trên, chúng tôi xem xét lại các bộ dữ liệu điều tra PCI và PCI-FDI nhằm xác định các đặc điểm doanh nghiệp tương đồng với các lựa chọn tự động hóa đã được mô tả tại Hình 3.5 trên đây. Thay vì phỏng vấn doanh nghiệp, chúng tôi quyết định kiểm tra bằng cách thực hiện một kiểm định thống kê để xem xét mối tương quan giữa đặc điểm doanh nghiệp và kế hoạch tự động hóa trong tương lai của doanh nghiệp. Phương pháp này có một ưu điểm so với phương pháp phỏng vấn trực tiếp, đó là kết quả sẽ không bị ảnh hưởng bởi yếu tố tâm lý của người trả lời (mong muốn trả lời theo cách dễ được xã hội chấp nhận). Bởi nếu được phỏng vấn, có thể doanh nghiệp sẽ đưa ra các lý do nào đó mà họ nghĩ nhóm nghiên cứu muốn nghe. Trong khi đó, sử dụng phương pháp hồi quy sẽ loại bỏ xu hướng thiên lệch này. Phương pháp này chỉ đơn thuần giúp chúng tôi kiểm tra mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và câu trả lời của doanh nghiệp về lý do họ lựa chọn tự động hóa.

Như có thể thấy tại Hình 3.6, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đối với dữ liệu tỷ lệ tự động hóa doanh nghiệp đã thực hiện trong ba năm qua và dự định sẽ thực hiện trong ba năm tới theo đặc điểm của các doanh nghiệp đã lựa chọn các câu trả lời như tại Hình 3.5. Phương pháp này gom các sai số chuẩn ở cấp tỉnh - đơn vị lấy mẫu chính trong khảo sát PCI và PCI-FDI, để giảm khả năng các lỗi có sự tương quan trong các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự có thể dẫn đến trường hợp giả thuyết bị bác bỏ mặc dù nó đúng và nên được chấp nhận trong đánh giá của chúng tôi về tác động của các biến nhất định. Cuối cùng, chúng tôi sử dụng các tác động cố định theo mã phân ngành, để chỉ so sánh sự khác biệt giữa các ngành nghề với nhau, từ đó giảm khả năng xảy ra việc các khác biệt giữa các ngành nghề có tác động lớn đến kết quả. Nói một cách đơn giản, phương pháp này nhằm loại bỏ hoặc kiểm soát tác động của đặc điểm doanh nghiệp theo ngành, nhằm tách biệt các tác động của đặc điểm doanh nghiệp vốn luôn có sự khác biệt trong các ngành.

Tiếp theo, chúng tôi so sánh mối quan hệ giữa tỷ lệ tự động hóa và một vài đặc điểm doanh nghiệp (thống kê mô tả về các tương quan này có thể xem tại Bảng 3.2, Phụ lục cuối chương). Đầu tiên, chúng tôi đo lường quy mô lao động của doanh nghiệp tại thời điểm thành lập. Cần lưu ý là chúng tôi sử dụng số liệu lao động của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp thành lập, chứ không phải số liệu của năm 2019. Trung bình, số liệu này được lấy ở thời điểm cách đây 8 năm, mục đích là để phân tích tránh lỗi có thể phát sinh từ hiệu ứng nhân quả ngược, tức là quyết định tự động hóa tác động đến số lao động của doanh nghiệp. Thứ hai, chúng tôi sử dụng biến “tuổi doanh nghiệp”, được tính bằng số năm hoạt động tại Việt Nam của doanh nghiệp từ khi thành lập. Thứ ba, chúng tôi xem xét loại hình doanh nghiệp theo tiêu chí như sau: với doanh nghiệp dân doanh trong nước, đó là công ty cổ phần hay không; đối với doanh nghiệp FDI, thì đó có phải là công ty đa quốc gia (CTĐQG) hay không. Sử dụng biến CTĐQG cũng giúp chúng tôi tìm hiểu liệu doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có gia nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu hay không, bởi nếu có, doanh nghiệp nhiều khả năng sẽ nhận được yêu cầu phải nâng cấp quy trình sản xuất từ công ty mẹ. Cũng tương tự, chúng tôi xem xét xem “khách hàng chính” của doanh nghiệp là ai; có phải là doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam không; có nghĩa là chúng tôi xem xét liệu doanh nghiệp FDI có phải là một phần của chuỗi cung ứng nội địa hay không. Hay doanh nghiệp chủ yếu bán hàng cho người mua ở nước ngoài, và họ tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu theo chỉ đạo của công ty mẹ ở nước ngoài? Thứ tư, chúng tôi phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Tác động này được đánh giá qua các câu trả lời của doanh nghiệp trong câu hỏi G2 trên phiếu khảo sát “Để nghị đánh giá mức độ tác động chung của các hiện tượng nêu trên tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo thang điểm dưới đây”, trong đó doanh nghiệp đánh giá theo thang điểm 1-10 điểm [kịch bản tốt nhất (biến đổi khí hậu không có tác động tiêu cực nào, hoàn toàn tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp) = 10 điểm; kịch bản xấu nhất (biến đổi khí hậu chỉ có tác động tiêu cực, hoàn toàn không mang lại cơ hội nào cho doanh nghiệp) = 1 điểm]. Để ước tính chi phí lao động, chúng tôi sử dụng câu hỏi trực tiếp F3.1 “Chi phí đào tạo lao động chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp?”⁸⁴ Cuối cùng,

84 Trong các kiểm nghiệm độ ổn định thực hiện đối với các Bảng từ 3.4 đến 3.7, chúng tôi thay thế biến chi phí đào tạo bằng một loạt biến khác đo lường chất lượng lao động và chi phí lao động của doanh nghiệp. Các biến này bao gồm “Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí (%)”; “Khó tuyển dụng lao động có chuyên môn [1=Rất dễ; 5=Rất khó]”; “Chất lượng giáo dục phổ thông [1=Rất tệ; 4=Rất tốt]”; và “Trình độ của lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp [1=Đủ; 4=Không đủ]”. Các hàm ý quan trọng của các biến này cũng tương tự: chất lượng lao động thấp làm tăng động cơ tự động hóa.

chúng tôi đo lường nguy cơ đình công bằng cách sử dụng câu hỏi F6 “Trong ba năm qua, tại doanh nghiệp bạn có xảy ra cuộc đình công hay ngừng việc tập thể nào không?”⁸⁵ Chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành và cùng địa phương, và coi đó là số người trả lời, nhằm đánh giá nguy cơ đình công có mức độ như thế nào trong ngành – yếu tố có thể ảnh hưởng đến lựa chọn giảm bớt công nhân của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp trong nước, chúng tôi sử dụng dữ liệu từ câu hỏi E8 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp trên một năm?” cho biến “chi phí đào tạo lao động” theo ngành.

Về doanh nghiệp FDI, các kết quả hồi quy được trình bày tại Hình 3.6 dưới đây. Trong hình, phần phía trên mô tả các yếu tố tương quan với tỷ lệ tự động hóa hiện tại, còn khung phía dưới thể hiện các yếu tố tương quan với tỷ lệ tự động hóa dự kiến. Trong cả hai trường hợp, biến kết quả là tỷ lệ công việc đã tự động hóa. Các hình thoi trong Hình 3.6 biểu thị các hệ số đã chuẩn hóa. Có thể hiểu các hệ số này thể hiện tác động của thay đổi một độ lệch chuẩn lên tỷ lệ công việc đã được tự động hóa.⁸⁶ Để hiểu thế nào là một độ lệch chuẩn, có thể tạm hiểu đó là một mức tăng bằng 34% các quan sát trên mức trung bình. Ví dụ, số năm hoạt động trung bình của doanh nghiệp FDI là 9,6 năm. Khi nói doanh nghiệp có một độ lệch chuẩn trên mức trung bình (5,9 năm), có nghĩa là doanh nghiệp này có thời gian hoạt động ở Việt Nam khoảng 15,5 năm. Phân tích biểu đồ dưới đây, chúng tôi quan sát được doanh nghiệp có một độ lệch chuẩn có tỷ lệ công việc đã tự động hóa ít hơn 1,5 điểm phần trăm, và tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa ít hơn 3,5 điểm phần trăm so với doanh nghiệp có số năm hoạt động trung bình trong mẫu. Các thanh khoảng biểu thị các khoảng tin cậy 95%. Khi các khoảng tin cậy này lớn hơn 0, chúng ta có thể kết luận rằng tác động của thay đổi một độ lệch chuẩn là không có ý nghĩa về mặt thống kê, tức là nếu chúng ta chọn lại mẫu đối với nhóm doanh nghiệp FDI thì cũng khó đảm bảo sẽ quan sát được một sự khác biệt tương tự. Khi các khoảng tin cậy này nhỏ hơn 0, như với biến “số năm hoạt động”, chúng ta có thể kết luận con số này có ý nghĩa về mặt thống kê, nó không phải là kết quả ngẫu nhiên hoặc lỗi do phương pháp lấy mẫu. Do đó, có thể nói, số năm hoạt động của doanh nghiệp là yếu tố chính có tác động đáng kể và tiêu cực đến quyết định tự động hóa hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng hoạt động lâu năm càng ít có xu hướng tự động hóa.

Sử dụng phương pháp này, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa mức độ tự động hóa đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện với đặc điểm của doanh nghiệp (số lao động, hình thức pháp lý, hay khách hàng chính).

Chúng tôi quan sát thấy một yếu tố quan trọng đối với lựa chọn tự động hóa hiện tại và tương lai của doanh nghiệp FDI, đó là chi phí đào tạo. Chi phí đào tạo lao động càng cao, doanh nghiệp càng có xu hướng lựa chọn tự động hóa. Theo dữ liệu của chúng tôi, khi tăng một độ lệch chuẩn trong biến chi phí đào tạo, tương đương với 8,6% tổng chi phí, trên chi phí đào tạo trung bình 4,9%, nghĩa là tỷ lệ tự động hóa đã thực hiện tăng 1 điểm phần trăm, và tỷ lệ tự động hóa sẽ thực hiện

85 Điều tra doanh nghiệp dân doanh không có câu hỏi về đình công, do hiện tượng này hiếm xảy ra ở các doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ.

86 Xem Bảng 3.2 và 3.3 Phụ lục để có thông tin đầy đủ về số trung bình, độ lệch chuẩn áp dụng cho các biến, sử dụng trong các hồi quy trên mẫu doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

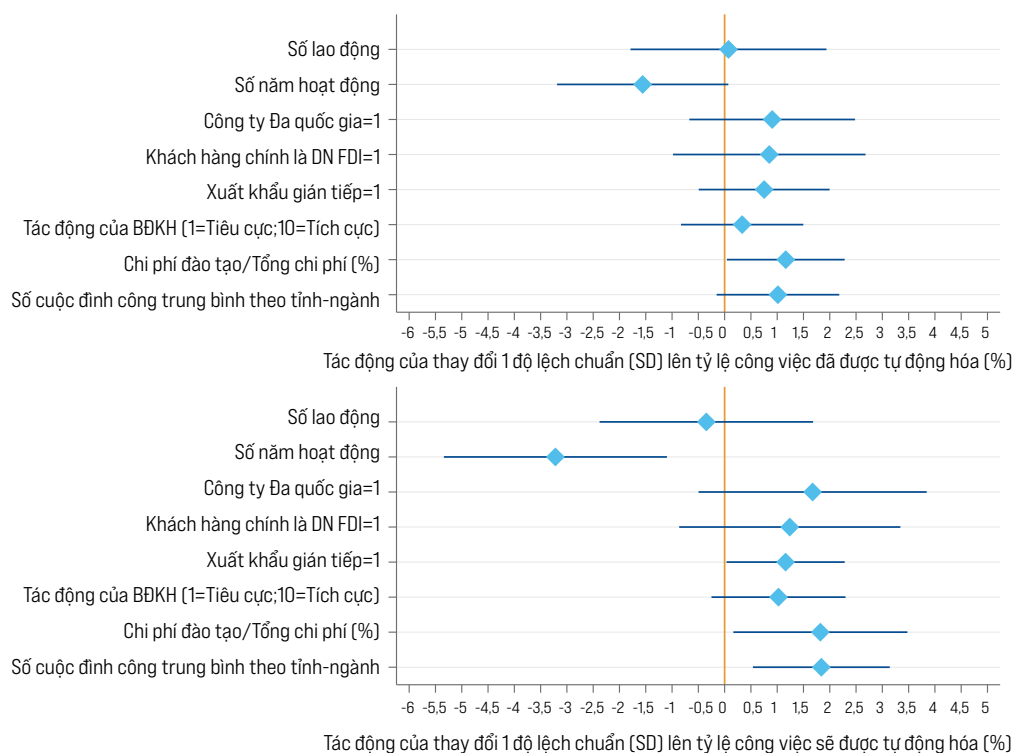
tăng 1,8 điểm phần trăm. Kết quả này phù hợp với các câu trả lời của doanh nghiệp rằng họ lựa chọn tự động hóa để giảm chi phí.

Ba yếu tố trên dường như có mối tương quan với mức độ tự động hóa trong ba năm tới của doanh nghiệp, song không giải thích được tại sao doanh nghiệp đã thực hiện tự động hóa ở mức độ hiện tại. Thứ nhất, phù hợp với kết quả khảo sát nêu trên, chúng tôi tìm được các kết quả có ý nghĩa về mặt thống kê khi đo lường biến nguy cơ đình công. Khi số cuộc đình công theo tỉnh – ngành (đối với khu vực FDI) tăng 10 điểm phần trăm so với mức trung vị 3,9%, tỷ lệ tự động hóa sẽ thực hiện tăng 1,7 điểm phần trăm.⁸⁷ Quan trọng là, dường như các doanh nghiệp FDI lựa chọn tự động hóa để giảm cả chi phí đào tạo lao động và nguy cơ đình công.

Biến đổi khí hậu là yếu tố thứ hai thúc đẩy doanh nghiệp có kế hoạch tự động hóa. Khí hậu càng ít tác động tiêu cực lên hoạt động của doanh nghiệp thì doanh nghiệp càng có xu hướng tăng tỷ lệ tự động hóa công việc của doanh nghiệp. Tác động của thay đổi một độ lệch chuẩn trên tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến tỷ lệ tự động hóa sẽ thực hiện tăng 1,5 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp muốn thu hút người mua nước ngoài cũng cho rằng tự động hóa là hữu ích. Doanh nghiệp FDI càng có xu hướng làm ăn với người mua ở nước ngoài thì khả năng họ sẽ lựa chọn tăng tỷ lệ tự động hóa càng cao.

Tóm lại, chúng tôi quan sát thấy hai nhóm yếu tố có tương quan với chiến lược tự động hóa của doanh nghiệp FDI. Nhóm thứ nhất là chi phí đào tạo lao động và nguy cơ đình công. Đây là các yếu tố đã thúc đẩy các doanh nghiệp FDI thực hiện tự động hóa trong ba năm qua, và sẽ tiếp tục là các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp FDI tăng tỷ lệ tự động hóa trong tương lai. Đồng thời, quan điểm của doanh nghiệp về tác động môi trường và triển vọng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu cũng là các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư vào tự động hóa.

⁸⁷ Tỷ lệ công việc hiện nay đã được tự động hóa cũng tăng 1 điểm phần trăm, song chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức .01, tương đương khoảng tin cậy 90%.

Hình 3.6 Các yếu tố chính thúc đẩy tự động hóa – DN FDI (Phân tích hồi quy)

Nguồn: Sử dụng phương pháp hồi quy OLS (Phương pháp bình phương nhỏ nhất) với câu hỏi L1, Điều tra PCI-FDI trên các yếu tố được liệt kê, bao gồm tác động cố định theo ngành. Các hình thoi biểu thị các hệ số đã chuẩn hóa, thể hiện tác động của thay đổi 1 độ lệch chuẩn trong một biến độc lập. Các thanh khoảng biểu thị các khoảng tin cậy 95%. Để có thông tin về thống kê mô tả các biến chính, xem Bảng 3.2. Để biết đầy đủ các kết quả hồi quy, xem Mô hình 8 trong Bảng 3.4 (cho phần phía trên của hình này), và Mô hình 8 trong Bảng 3.5 (cho phần phía dưới của hình này).

Như có thể thấy tại Hình 3.7, chúng tôi sử dụng cùng phương pháp hồi quy để tìm hiểu các lý do thúc đẩy doanh nghiệp dân doanh lựa chọn tự động hóa công việc của họ. Khác với phần phân tích trực tiếp dựa trên các câu hỏi khảo sát (Hình 3.5), phân tích bằng phương pháp hồi quy để tách biệt những động cơ thúc đẩy áp dụng tự động hóa cho thấy những điểm khác biệt quan trọng giữa các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI. Trong Hình 3.7, phần trên cũng mô tả tỷ lệ tự động hóa đã thực hiện bởi các doanh nghiệp dân doanh trong nước, còn phần dưới là tỷ lệ tự động hóa sẽ thực hiện.

Tương tự với khối doanh nghiệp FDI, chi phí tuyển dụng lao động có tay nghề phù hợp là yếu tố hàng đầu thúc đẩy doanh nghiệp dân doanh trong nước lựa chọn tự động hóa. Theo dữ liệu của chúng tôi, tăng một độ lệch chuẩn trong chi phí đào tạo lao động, tương đương tăng 9,6% tổng chi phí trên chi phí đào tạo trung bình 4,9%, dẫn đến tỷ lệ công việc đã tự động hóa tăng 1,6 điểm

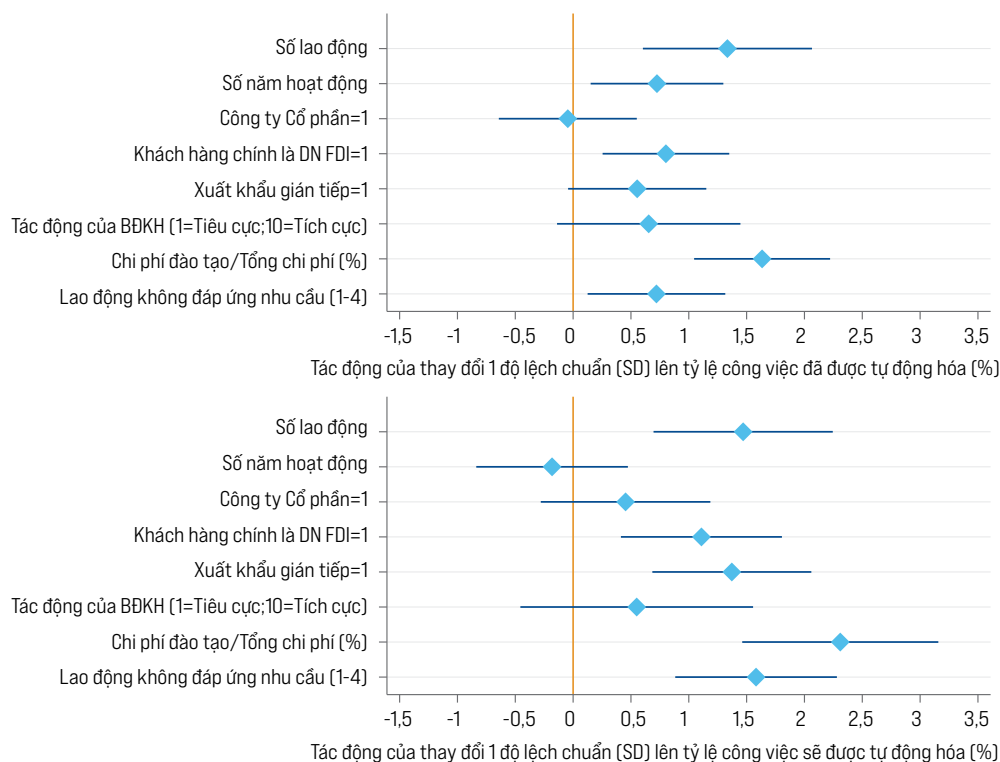
phần trăm và tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa tăng 2,3 điểm phần trăm. Cũng vậy, yếu tố “lao động không đáp ứng nhu cầu” trên thang điểm 1-4 cũng có ảnh hưởng đến quyết định tự động hóa của doanh nghiệp. Tăng một độ lệch chuẩn sẽ làm tăng 0,72 điểm phần trăm tỷ lệ công việc đã tự động hóa và 1,6 điểm phần trăm tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa.

Tuy nhiên, dường như quyết định tự động hóa của các doanh nghiệp dân doanh dựa trên những yếu tố khác với các doanh nghiệp FDI. Nhìn vào phần trên của Hình 3.7, chúng ta thấy khác biệt đầu tiên, số lao động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ tự động hóa đã thực hiện trong ba năm qua của doanh nghiệp trong nước. Một độ lệch chuẩn 83,4 lao động trên số lao động trung bình 20 người dẫn đến tỷ lệ công việc đã tự động hóa tăng 1,3 điểm phần trăm. Khác biệt thứ hai, số năm hoạt động càng dài, tỷ lệ tự động hóa của doanh nghiệp trong nước càng có xu hướng tăng. Một độ lệch chuẩn 6,5 năm trên số năm hoạt động trung bình 8,7 năm sẽ dẫn đến tỷ lệ công việc đã được tự động hóa tăng 0,65 điểm phần trăm. Khác biệt thứ ba, yếu tố hội nhập với các chuỗi cung ứng tại Việt Nam cũng ảnh hưởng đến quyết định tự động hóa của doanh nghiệp dân doanh trong nước, trong khi yếu tố “xuất khẩu gián tiếp” ít quan trọng hơn, với mức gần như bằng 0. Một độ lệch chuẩn trên yếu tố “khách hàng chính là doanh nghiệp FDI” (37%) sẽ dẫn đến tỷ lệ công việc đã được tự động hóa tăng 0,8 điểm phần trăm.

Tuy nhiên, xuất khẩu gián tiếp dường như là yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp dân doanh có kế hoạch tự động hóa trong tương lai nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua ở nước ngoài. Tăng một độ lệch chuẩn (28%) khả năng doanh nghiệp có thể bán hàng cho người mua ở nước ngoài sẽ dẫn đến tăng 1,3 điểm phần trăm tỷ lệ tự động hóa sẽ thực hiện. Yếu tố “số lao động của doanh nghiệp” và “có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI” cũng là các yếu tố chính ảnh hưởng đến dự định tự động hóa của doanh nghiệp trong nước.

Do đó, có thể nói chất lượng lao động và chi phí đào tạo lao động là các yếu tố lớn nhất ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào tự động hóa của doanh nghiệp dân doanh trong nước. Tương tự, khả năng kết nối với các chuỗi cung ứng toàn cầu cũng là yếu tố quan trọng. Cả hai kết quả này phù hợp với kết quả phân tích tại Hình 3.5 ở trên.

Hình 3.7 Các yếu tố chính thúc đẩy tự động hóa – DN trong nước (Phân tích hồi quy)



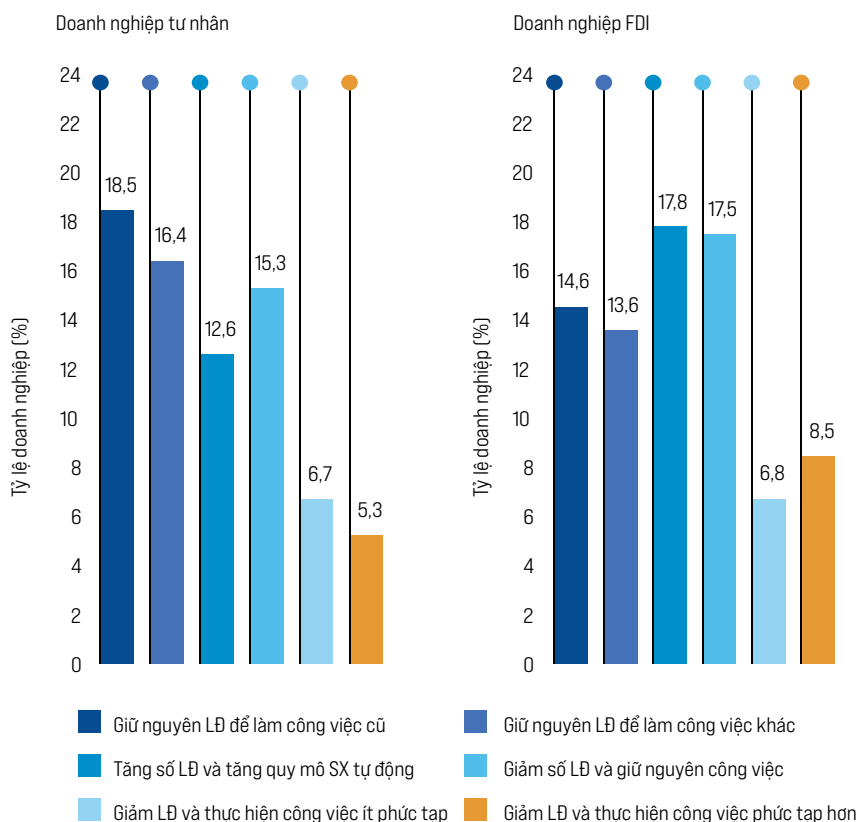
Nguồn: Sử dụng phương pháp hồi quy OLS (Phương pháp bình phương nhỏ nhất) dựa trên câu hỏi J1, Điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước, trên các yếu tố được liệt kê, bao gồm tác động cố định theo ngành. Các hình thoi biểu thị các hệ số đã chuẩn hóa, thể hiện tác động của thay đổi 1 độ lệch chuẩn trong một biến độc lập. Các thanh khoảng biểu thị các khoảng tin cậy 95%. Để biết chi tiết các dữ liệu thống kê mô tả trên các biến chính, xem Bảng 3.3. Để có thông tin về thống kê mô tả các biến chính, xem Bảng 3.3. Để biết đầy đủ các kết quả hồi quy, xem Mô hình 7 trong Bảng 3.6 (cho phần phía trên của hình này), và Mô hình 7 trong Bảng 3.7 (cho phần phía dưới của hình này).

3.3 TÁC ĐỘNG CỦA TỰ ĐỘNG HÓA ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong bối cảnh khó khăn trong tuyển dụng lao động lành nghề là yếu tố chính thúc đẩy quyết định tự động hóa của doanh nghiệp, câu hỏi đặt ra là liệu các doanh nghiệp đang lựa chọn tự động hóa cũng sẽ có kế hoạch cắt giảm lao động hay không? Chúng tôi sẽ trình bày kết quả phân tích vấn đề này thông qua câu hỏi trực tiếp trên phiếu khảo sát PCI 2019 “Việc doanh nghiệp bạn sử dụng các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số đã ảnh hưởng như thế nào đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp?” (Hình 3.8). Kết quả là khá khác biệt giữa doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI.

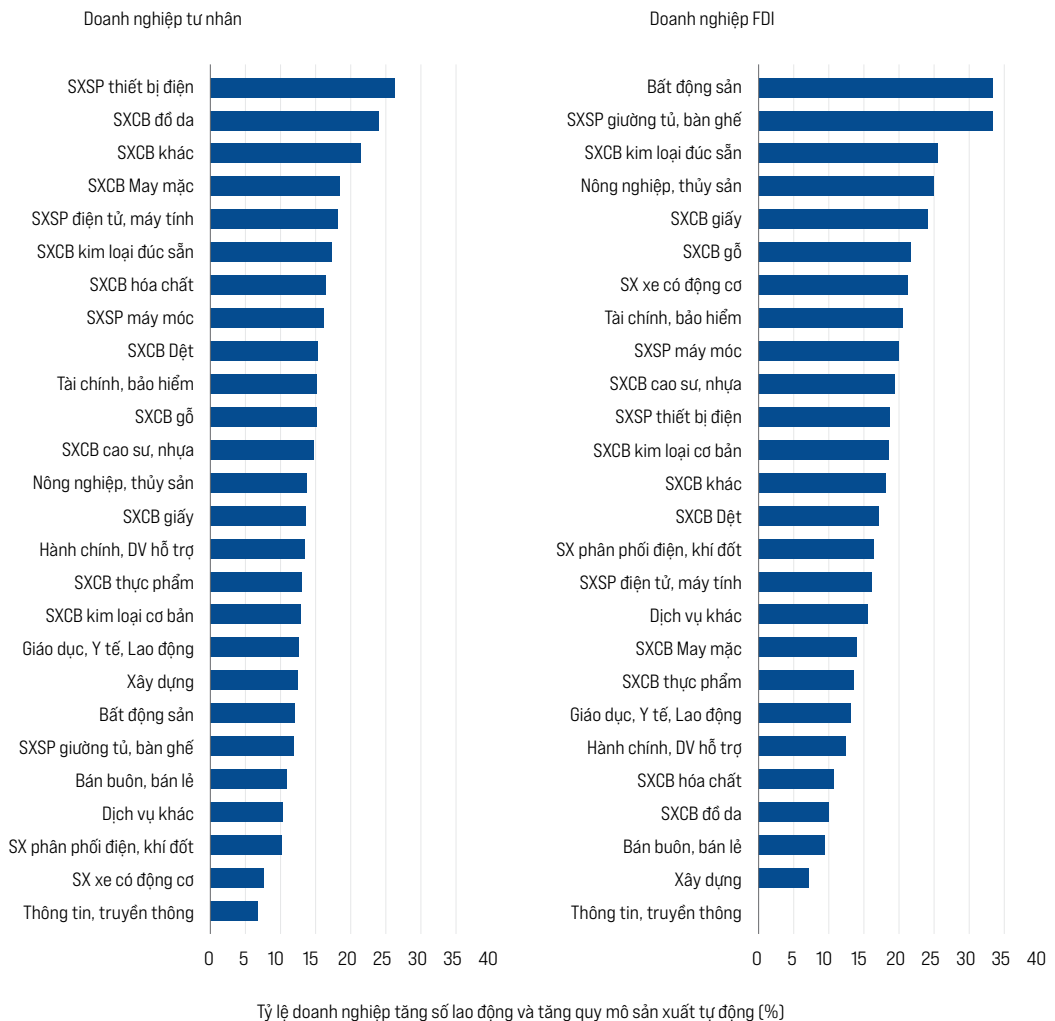
Với doanh nghiệp dân doanh, chỉ khoảng 12,6% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2019 cho biết đã tăng lao động do doanh nghiệp thực hiện tự động hóa. Trong khi đó, 35% doanh nghiệp dân doanh giữ nguyên số lao động. Cụ thể, 19% doanh nghiệp trong nước giữ nguyên số lao động để thực hiện các nhiệm vụ như trước đây, song 16% doanh nghiệp sử dụng tự động hóa để đa dạng hóa các công việc với số lao động không đổi. Có 27% doanh nghiệp dân doanh giảm lao động. Trong số đó, quá nửa (15%) có kế hoạch sử dụng ít lao động hơn để thực hiện cùng số lượng và loại công việc. Một tỷ lệ nhỏ hơn nhiều dự kiến sử dụng ít lao động hơn để thực hiện các nhiệm vụ ít phức tạp hơn hoặc phức tạp hơn.

Trái lại, trong nhóm doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp dự định tăng quy mô lao động đồng thời với tăng quy mô sản xuất tự động chiếm tỷ lệ cao nhất (17,8%). Có 28% doanh nghiệp FDI dự kiến giữ nguyên số lao động để làm công việc như trước đây. 33% doanh nghiệp FDI có kế hoạch giảm lao động, trong đó quá nửa (17,5%) dự định giữ nguyên số lao động hiện tại để làm các công việc ít phức tạp hơn. Khác với doanh nghiệp dân doanh, một tỷ lệ đáng kể (8,5%) doanh nghiệp FDI dự định sử dụng số lao động ít hơn và để họ đảm nhiệm công việc có độ phức tạp hơn.

Hình 3.8 Tác động của tự động hóa lên quyết định tuyển dụng của doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra PCI-DDI, Câu hỏi PCI J.4 và Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi L.4: “Nhận định nào dưới đây phản ánh đúng nhất cách thức mà các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số đã ảnh hưởng đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp bạn?” Phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp cho biết đã thực hiện tự động hóa ít nhất một công việc (n = 1.050 doanh nghiệp FDI và 5.937 doanh nghiệp trong nước).

Hình 3.9 dưới đây phân tích các ngành nghề có xu hướng tăng quy mô lao động cao nhất. Với doanh nghiệp FDI, bất động sản và sản xuất đồ nội thất là các lĩnh vực dẫn đầu, với trên 30% doanh nghiệp thuộc hai lĩnh vực này cho biết có dự định tăng lao động. Trong khi đó, trong ba ngành bán buôn/bán lẻ, xây dựng, và thông tin/truyền thông, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch tăng lao động chưa đến 10%. Ngành thông tin/truyền thông không có doanh nghiệp dự kiến tăng lao động. Còn với doanh nghiệp dân doanh, dẫn đầu là doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất đồ da, với tỷ lệ trên 25% doanh nghiệp dự định tăng lao động. Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành như sản xuất điện và khí đốt, sản xuất xe có động cơ, thông tin/truyền thông cũng tỏ ra không mấy lạc quan về khả năng tự động hóa sẽ tạo ra việc làm mới.

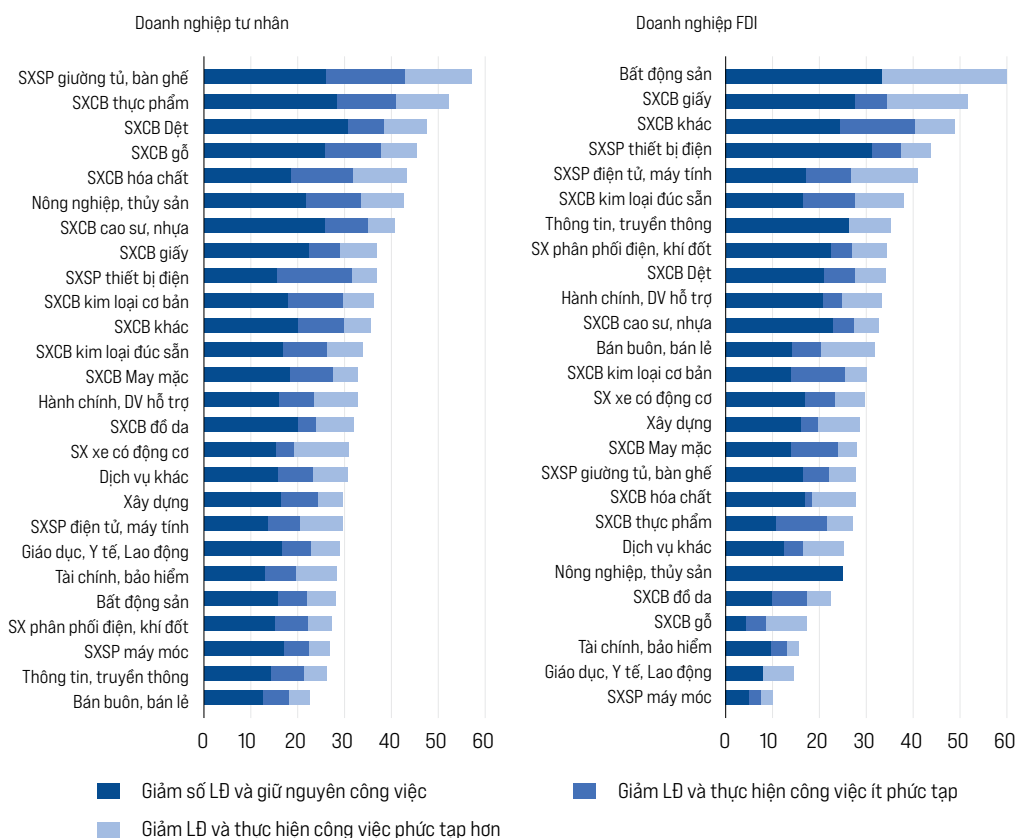
Hình 3.9 Các doanh nghiệp tăng số lao động (theo ngành)

Nguồn: Điều tra PCI-DDI, Câu hỏi J.4 và Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi L.4: “Nhận định nào dưới đây phản ánh đúng nhất cách thức mà các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số đã ảnh hưởng đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp bạn?” Sử dụng mã phân ngành ISIC sửa đổi lần 4, phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp cho biết đã thực hiện tự động hóa ít nhất một công việc (n = 1050 doanh nghiệp FDI và 5937 doanh nghiệp trong nước).

Hình 3.10 minh họa phân tích theo chiều ngược lại – các ngành nghề có xu hướng giảm số lao động. Biểu đồ 3.10 biểu diễn các xu hướng “giảm lao động nhưng thực hiện công việc phức tạp hơn”, “giảm lao động nhưng thực hiện công việc ít phức tạp hơn” và “giảm lao động và giữ nguyên công việc”. Kết quả rất thú vị, 60% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực bất động sản có kế hoạch cắt giảm lao động do tăng tỷ lệ tự động hóa, điều cho thấy chiến lược của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước là rất đa dạng, ngay cả trong cùng ngành. Thú vị hơn nữa, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực bất động sản cũng có chiến lược rất khác nhau về việc giữ nguyên lao

động để thực hiện công việc phức tạp hơn hay sử dụng lao động để thực hiện công việc ít phức tạp hơn. Tiếp đến là lĩnh vực sản xuất chế biến giấy (50% doanh nghiệp), sản xuất thiết bị điện (43% doanh nghiệp), sản xuất kim loại đúc sẵn (39% doanh nghiệp) là các ngành có xu hướng giảm lao động do tăng quy mô tự động hóa trong vòng ba năm tới. Trong các lĩnh vực nêu trên, chỉ có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp FDI dự kiến tăng lao động để thực hiện các công việc phức tạp hơn. Còn với doanh nghiệp trong nước, lĩnh vực sản xuất đồ nội thất (57%), chế biến thực phẩm (52%) và may mặc (48%) là các lĩnh vực nhiều khả năng cắt giảm lao động nhất. Tương tự, trong các lĩnh vực này, chỉ có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp trong nước dự kiến tăng lao động để thực hiện các công việc phức tạp hơn. Về tổng thể, hầu hết doanh nghiệp cho biết họ lựa chọn tự động hóa để giảm số lao động thực hiện cùng số lượng và loại công việc, từ đó cắt giảm chi phí sản xuất.

Hình 3.10 Các doanh nghiệp dự định giảm lao động, theo ngành

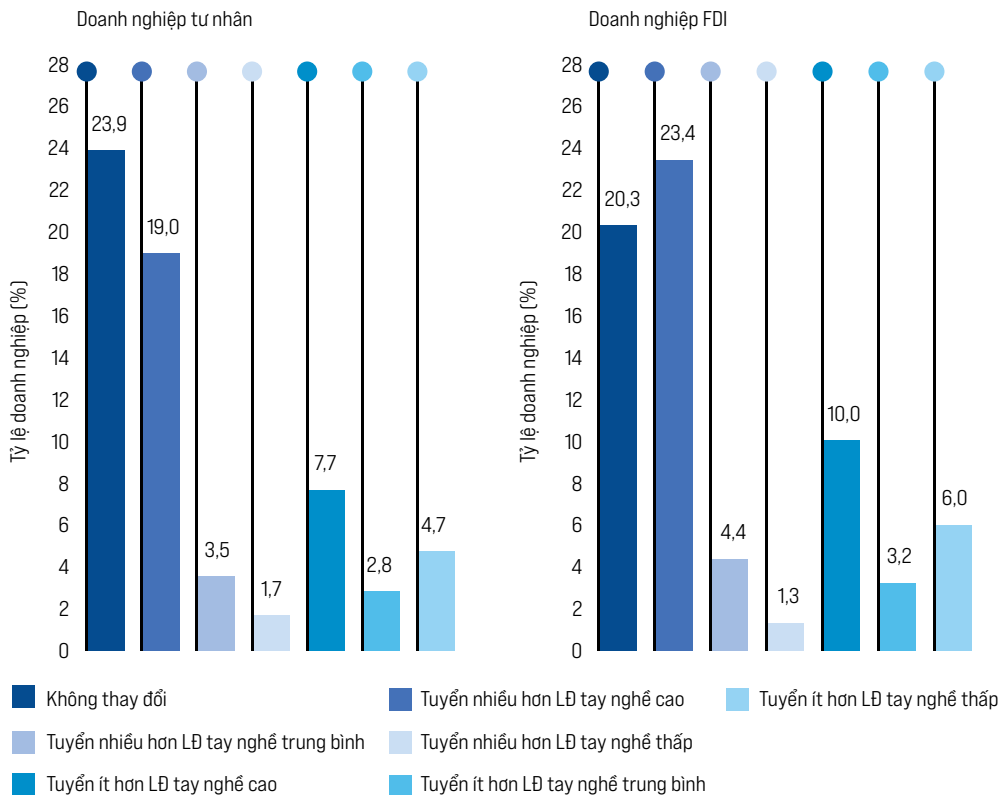


Tổng số tỷ lệ doanh nghiệp giảm số lao động (%)

Nguồn: Điều tra PCI-DDI, Câu hỏi J.4 và Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi L.4: “Nhận định nào dưới đây phản ánh đúng nhất cách thức mà các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số đã ảnh hưởng đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp bạn?” Sử dụng mã phân ngành ISIC sửa đổi lần 4, phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp cho biết đã thực hiện tự động hóa ít nhất một công việc (n = 1050 doanh nghiệp FDI và 5937 doanh nghiệp trong nước).

Phân tích cuối cùng của chương 3 tại Hình 3.11 mô tả mối tương quan giữa việc thực hiện tự động hóa của doanh nghiệp với mặt bằng chung tay nghề của lao động trong doanh nghiệp. Với cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh, có hai xu hướng nổi trội song không tương đồng về thứ tự, tùy thuộc vào xuất xứ doanh nghiệp. Xu hướng nổi trội nhất ở các doanh nghiệp dân doanh trong nước, gần 24% doanh nghiệp cho biết tự động hóa sẽ không làm thay đổi mặt bằng tay nghề lao động. Kết quả này nhất quán với kết quả trình bày tại Hình 3.8, doanh nghiệp dân doanh trong nước có dự định giữ nguyên hoặc giảm lao động để thực hiện các công việc như trước. Xu hướng nổi trội thứ hai là, doanh nghiệp dân doanh trong nước có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề cao hơn (19%), cho thấy một số doanh nghiệp quan tâm đến việc nâng cao trình độ lao động của doanh nghiệp. Với doanh nghiệp FDI, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược. Hơn 23% doanh nghiệp FDI dự kiến tuyển thêm lao động có tay nghề cao hơn, và trên 20% doanh nghiệp FDI không có thay đổi gì. Biểu đồ này mô tả hoàn hảo tính chất hai mặt của tự động hóa. Trong một số trường hợp, tự động hóa sẽ dẫn đến dư thừa lao động và cắt giảm quy mô lao động. Trong một số trường hợp khác, tự động hóa sẽ dẫn đến nâng cao chất lượng đào tạo lao động, gia tăng cơ hội cho người lao động thế hệ tiếp theo.

Hình 3.11 Tác động của mặt bằng tay nghề lên kế hoạch tuyển dụng lao động



Nguồn: Điều tra PCI-DDI, Câu hỏi J.5 và Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi L.5: "Việc doanh nghiệp bạn sử dụng các phương tiện sản xuất tự động và kỹ thuật số có ảnh hưởng như thế nào đến mặt bằng chung tay nghề của lao động trong doanh nghiệp?" Phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp cho biết đã thực hiện tự động hóa ít nhất một công việc (n = 1.050 doanh nghiệp FDI và 5.937 doanh nghiệp trong nước).

3.4 KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Các phân tích nêu trên cho thấy, tự động hóa đang trở nên phổ biến trong cả khối doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, và xu hướng rõ ràng là cả hai nhóm doanh nghiệp đều dự định tiếp tục đầu tư các công nghệ giúp cắt giảm chi phí. Ở trên, các phân tích cũng cho thấy có ba yếu tố thúc đẩy nỗ lực tự động hóa của doanh nghiệp: 1) Cơ hội hội nhập toàn cầu thông qua các chuỗi cung ứng; 2) Chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động có tay nghề phù hợp; và 3) Nguy cơ công nhân đình công gây gián đoạn hoạt động sản xuất, đặc biệt ở khối doanh nghiệp FDI. Cuối cùng, tác động của tự động hóa có tính hai mặt: một số ngành nghề sẽ có nhu cầu tăng tuyển dụng lao động, đặc biệt là các lao động có tay nghề cao hơn; mặt khác, giảm cơ hội việc làm của các lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp. Trong bối cảnh tự động hóa đã trở thành xu hướng tất yếu và hầu như không thể đảo ngược bởi những can thiệp chính sách, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nên có giải pháp như thế nào để giảm thiểu tác động tiêu cực của việc ứng dụng công nghệ mới, đồng thời tối đa hóa việc tận dụng các cơ hội do tự động hóa mang lại?

Nhóm nghiên cứu PCI đưa ra một khuyến nghị đơn giản như sau. Chính phủ Việt Nam cần tăng cường các nỗ lực để phát huy các thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực giáo dục và quan hệ lao động. Việc thực hiện các luật, quy định trong các lĩnh vực này nhanh và quyết liệt là rất quan trọng để đảm bảo luật được thực thi đúng với tinh thần nguyên bản. Luật giáo dục (số 43/2019/QH14) và các chương trình cải cách giáo dục đi kèm là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề, cụ thể là cải thiện kỹ năng của người lao động Việt Nam để thành công trong một nền kinh tế ngày càng phát triển. Bộ luật lao động 2021 (số 45/2019/QH14) đã tạo đột phá với các quy định về điều kiện làm việc và quan hệ chủ sử dụng lao động và người lao động.⁸⁸ Luật giáo dục và luật lao động đều đánh dấu những thành tựu về thể chế. Tuy nhiên, việc thực thi đầy đủ hai luật này còn đang chờ một số văn bản hướng dẫn hiện còn trong quá trình soạn thảo. Bằng cách nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động Việt Nam và tăng cường sự hiểu biết giữa người lao động và người sử dụng lao động, việc thực hiện thành công hai luật này sẽ là một bước tiến dài hướng đến giảm nhẹ tác động tiêu cực của tiến trình tự động hóa tại các doanh nghiệp.

Theo dữ liệu PCI, chỉ có 29% doanh nghiệp FDI và 27% doanh nghiệp dân doanh Việt Nam đánh giá trình độ người lao động Việt Nam tại địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động là hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.⁸⁹ Chi phí đào tạo lại lao động tại doanh nghiệp là yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp lựa chọn tự động hóa, bởi doanh nghiệp cũng có những quan ngại chính đáng về tình trạng lao động nhảy việc sau khi được đào tạo. Cho đến nay, sử dụng máy móc tự động dường như là một lựa chọn đáng tin cậy hơn. Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và

88 Evans, Alice. 2019. "Về các cải cách hỗ trợ lao động." *Tạp chí Kinh tế-Xã hội*. Đăng tại: <<https://www.cgdev.org/sites/default/files/The%20Politics%20of%20Pro-Worker%20Reforms.pdf>>

89 Câu hỏi E10 Phiếu khảo sát doanh nghiệp trong nước và G21 Phiếu khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, "Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp bạn, xin hãy đánh giá chất lượng của lao động tại tỉnh?"

dạy nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của doanh nghiệp sẽ là một giải pháp giúp giảm nhu cầu tự động hóa hiện nay của các doanh nghiệp, đồng thời trang bị cho người lao động Việt Nam các kỹ năng tốt hơn để tiếp cận các công việc có thu nhập cao hơn, cả trong ngắn hạn và dài hạn. Việc dự báo những công việc gì sẽ xuất hiện do quá trình tự động hóa sẽ là một công việc cực kỳ khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam, do đó điều quan trọng cần làm là tập trung phát triển hệ thống giáo dục đào tạo có thể trang bị cho người lao động các bộ kỹ năng linh hoạt cho phép người lao động Việt Nam thích ứng nhanh, học hỏi kỹ năng mới dễ dàng, và biết tận dụng các thay đổi công nghệ.⁹⁰

Bởi tâm lý e ngại đình công dường như có vai trò trong quyết định lựa chọn tự động hóa của một số doanh nghiệp FDI thận trọng,⁹¹ các cải cách theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và tạo thuận lợi cho việc thương lượng tập thể giữa người lao động và người sử dụng lao động sẽ giúp giảm nhu cầu tự động hóa tức thời của một số doanh nghiệp FDI. Đồng thời, việc tạo điều kiện cho các kênh kết nối mang tính xây dựng giữa người lao động và doanh nghiệp sẽ tạo cơ hội cho các bên cùng nhau ra quyết định về cách thức tốt nhất để chuẩn bị cho lực lượng lao động địa phương thích ứng với tiến trình tự động hóa. Với cảm hứng từ các chuyển biến trong nước và các hiệp ước quốc tế, Bộ luật Lao động Việt Nam đã có những sửa đổi tạo ra bước tiến lớn với các quy định về cải thiện điều kiện lao động, và cho phép người lao động thành lập các tổ chức đại diện cho họ trong nội bộ doanh nghiệp và được hoạt động với quyền tự chủ lớn hơn. Việc thực hiện thành công Bộ luật Lao động sửa đổi sẽ là một bước tiến dài hướng đến giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình tự động hóa tại các doanh nghiệp.

90 Nguyen Hang Thuy và Tri Trung Pham. 2019. "Bộ luật Lao động mới của Việt Nam," Baker and McKenzie Insights, tháng 12. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-approves-labor-code-2021.html/>>

91 Tran, Angie Ngoc, và Nørlund, I., 2015. "Toàn cầu hóa, công nghiệp hóa và các thị trường lao động tại Việt Nam." Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, 20(1), tr143-163.

3.5 TIÊU PHỤ LỤC

Bảng 3.2 Thống kê mô tả các biến hồi quy (Doanh nghiệp FDI)

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Tỷ lệ công việc đã tự động hóa (%)	1583	10,57	20,17	0,00	100,00
Tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa (%)	1583	13,96	24,06	0,00	100,00
Số lao động vào năm thành lập	1548	81,61	221,76	2,50	1500,00
Số năm hoạt động	1505	9,60	5,87	1,00	30,00
Công ty con của MNC=1	1583	0,27	0,44	0,00	1,00
Khách hàng chính là DN FDI=1	1583	0,57	0,50	0,00	1,00
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	1583	0,07	0,26	0,00	1,00
Tác động BBKH (1=Xấu;10=Tốt)	1583	4,22	1,92	1,00	10,00
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí (%)	1081	4,90	8,63	0,00	80,00
Số cuộc đình công trung bình theo tỉnh-ngành	1575	0,04	0,10	0,00	1,00
Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí (%)	1190	2,93	8,06	0,00	100,00
Khó tuyển lao động có chuyên môn (5=Rất khó)	1401	2,98	0,74	1,00	5,00
Chất lượng giáo dục phổ thông (4=Rất tốt)	1294	4,41	0,77	1,00	6,00
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (4=Hoàn toàn không đáp ứng được)	1411	1,76	0,53	1,00	4,00

Bảng 3.3 Thống kê mô tả các biến hồi quy (Doanh nghiệp dân doanh trong nước)

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Tỷ lệ công việc đã tự động hóa (%)	8773	10,21	20,24	0,00	100,00
Tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa (%)	8773	15,55	26,12	0,00	100,00
Số lao động vào năm thành lập	8581	21,16	83,46	2,50	1500,00
Số năm hoạt động	8772	8,77	6,49	1,00	60,00
Công ty liên doanh=1	8773	0,19	0,39	0,00	1,00
Khách hàng chính là DN FDI=1	8773	0,17	0,38	0,00	1,00
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	8773	0,09	0,28	0,00	1,00
Tác động BBKH (1=Xấu;10=Tốt)	8773	4,31	1,87	1,00	10,00
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí (%)	6146	6,30	9,64	0,00	50,00
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (4=Hoàn toàn không đáp ứng được)	7345	1,83	0,60	1,00	4,00
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí (%)	6058	4,89	9,36	-25,00	50,00
Khó tuyển lao động có chuyên môn (5=Rất khó)	6563	2,93	0,82	1,00	5,00
Chất lượng giáo dục phổ thông (4=Rất tốt)	7665	2,45	0,79	1,00	6,00

Bảng 3.4 Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc đã tự động hóa (sử dụng phương pháp OLS trên mẫu DN FDI)

<i>Biến phụ thuộc = Tỷ lệ công việc đã tự động hóa [%]</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
Số lao động vào năm thành lập	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000	-0,001	0,000	0,000
<i>(Số)</i>	(0,002)	(0,004)	(0,002)	(0,003)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,004)
Số năm hoạt động	-0,168**	-0,260*	-0,234**	-0,215**	-0,261**	-0,192*	-0,172**	-0,266*
<i>(Năm)</i>	(0,077)	(0,130)	(0,108)	(0,081)	(0,095)	(0,098)	(0,079)	(0,133)
MNC=1	2,017*	2,074	1,901	1,558	1,445	2,117*	1,940	2,048
	(1,151)	(1,727)	(1,538)	(1,015)	(1,206)	(1,125)	(1,140)	(1,709)
Khách hàng chính là DN FDI=1	1,586*	1,798	1,970	0,908	1,392	1,243	1,514	1,734
	(0,890)	(1,799)	(1,279)	(0,931)	(0,906)	(0,865)	(0,885)	(1,791)
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	3,428**	3,257	2,327	3,375**	3,571*	4,265**	3,189*	2,939
	(1,589)	(2,306)	(2,194)	(1,606)	(1,921)	(1,662)	(1,588)	(2,331)
Tác động BDKH	0,023	0,197	-0,041	0,046	-0,133	-0,029	0,008	0,174
<i>(1=Xấu; 10=Tốt)</i>	(0,245)	(0,295)	(0,246)	(0,276)	(0,280)	(0,256)	(0,240)	(0,290)
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí		0,131**						0,135**
<i>(%)</i>		(0,062)						(0,062)
Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí			0,058					
<i>(%)</i>			(0,082)					
Khó tuyển lao động có chuyên môn				0,218				
<i>(1=Rất dễ; 5=Rất khó)</i>				(0,552)				
Chất lượng giáo dục phổ thông					-0,761			
<i>(1=Rất kém; 4=Rất tốt)</i>					(0,588)			
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp						-1,167		
<i>(1=Hoàn toàn đáp ứng được; 4=Hoàn toàn không đáp ứng được)</i>						(1,076)		
Số cuộc đình công trung bình theo tỉnh-ngành							7,865	9,848*
							(4,606)	(5,431)
Hằng số	10,384***	11,540***	12,124***	11,177***	16,076***	13,478***	10,318***	11,432***
	(1,518)	(2,371)	(1,888)	(2,398)	(2,431)	(2,481)	(1,495)	(2,399)
Quan sát	1.480	1.038	1.138	1.322	1.222	1.338	1.472	1.034
Clusters	21	21	21	21	21	21	21	21
R-squared	0,042	0,064	0,053	0,045	0,049	0,048	0,043	0,067
RMSE	19,92	20,89	20,57	20,27	20,03	20,01	19,95	20,89

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$).

**Bảng 3.5 Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa
(sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN FDI)**

<i>Biến phụ thuộc = Tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa (%)</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
Số lao động vào năm thành lập	0,001	-0,000	0,000	0,001	0,001	-0,000	0,000	-0,002
<i>(Số)</i>	(0,003)	(0,005)	(0,003)	(0,003)	(0,003)	(0,003)	(0,003)	(0,004)
Số năm hoạt động	-0,364***	-0,536***	-0,482***	-0,452***	-0,461***	-0,387***	-0,370***	-0,549***
<i>(Năm)</i>	(0,089)	(0,168)	(0,125)	(0,106)	(0,120)	(0,102)	(0,094)	(0,174)
CTĐQG =1	3,231**	3,763	3,014*	2,927*	2,254	3,136**	3,149**	3,788
	(1,341)	(2,381)	(1,698)	(1,428)	(1,367)	(1,381)	(1,317)	(2,354)
Khách hàng chính là DN FDI=1	2,163	2,562	2,802	1,698	1,987	1,731	2,110	2,530
	(1,265)	(2,076)	(1,798)	(1,290)	(1,390)	(1,338)	(1,259)	(2,058)
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	5,815***	5,013**	5,126**	5,808***	6,532***	6,556***	5,465***	4,532**
	(1,586)	(2,094)	(2,017)	(1,578)	(2,238)	(1,520)	(1,547)	(2,105)
Tác động BĐKH	0,449*	0,584*	0,317	0,438	0,389	0,438	0,419*	0,534
<i>(1=Xấu; 10=Tốt)</i>	(0,252)	(0,329)	(0,296)	(0,317)	(0,281)	(0,265)	(0,240)	(0,318)
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí		0,208**						0,211**
<i>(%)</i>		(0,092)						(0,092)
Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí			0,049					
<i>(%)</i>			(0,100)					
Khó tuyển lao động có chuyên môn				1,395*				
<i>(1=Rất dễ; 5=Rất khó)</i>				(0,804)				
Chất lượng giáo dục phổ thông					-1,009			
<i>(1=Rất tệ; 4=Rất tốt)</i>					(0,848)			
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp						0,264		
<i>(1=Hoàn toàn đáp ứng được; 4=Hoàn toàn không đáp ứng được)</i>						(1,511)		
Số cuộc đình công trung bình theo tỉnh-ngành							13,601**	17,860***
							(5,676)	(6,057)
Hằng số	13,179***	15,708***	15,968***	11,089***	20,039***	13,795***	12,977***	15,453***
	(1,437)	(2,604)	(2,169)	(2,998)	(4,581)	(2,393)	(1,431)	(2,634)
Quan sát	1.480	1.038	1.138	1.322	1.222	1.338	1.472	1.034
Clusters	21	21	21	21	21	21	21	21
R-squared	0,055	0,076	0,067	0,062	0,063	0,061	0,058	0,081
RMSE	23,72	25,24	24,37	24,16	23,97	23,90	23,74	25,21

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn
[*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1]

Bảng 3.6 Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc đã tự động hóa (sử dụng phương pháp OLS trên mẫu DN trong nước)

Biến phụ thuộc = Tỷ lệ công việc đã tự động hóa [%]	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số lao động vào năm thành lập (Số)	0,012*** (0,003)	0,016*** (0,004)	0,013*** (0,004)	0,011*** (0,003)	0,012*** (0,003)	0,012*** (0,003)	0,016*** (0,004)
Số năm hoạt động (Năm)	0,071** (0,031)	0,115*** (0,043)	0,073* (0,042)	0,064* (0,036)	0,079** (0,032)	0,078** (0,034)	0,112** (0,044)
Công ty liên doanh=1	-0,020 (0,613)	-0,066 (0,720)	-0,245 (0,670)	-0,490 (0,688)	-0,159 (0,681)	-0,187 (0,702)	-0,116 (0,755)
Khách hàng chính là DN FDI=1	2,173*** (0,599)	2,170*** (0,730)	1,979*** (0,733)	2,114*** (0,725)	2,421*** (0,676)	2,074*** (0,675)	2,134*** (0,728)
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	1,464* (0,831)	1,708 (1,080)	1,075 (1,014)	0,739 (1,002)	1,304 (0,913)	1,429 (0,944)	1,979* (1,068)
Tác động BBKH (1=Xấu; 10=Tốt)	0,318** (0,139)	0,277 (0,171)	0,362** (0,172)	0,396** (0,154)	0,231 (0,140)	0,326** (0,151)	0,301 (0,183)
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí (%)		0,177*** (0,031)					0,170*** (0,031)
Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí (%)			0,078** (0,034)				
Khó tuyển lao động có chuyên môn (1=Rất dễ; 5=Rất khó)				0,758** (0,365)			
Chất lượng giáo dục phổ thông (1=Rất kém; 4=Rất tốt)					-0,192 (0,347)		
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (1=Hoàn toàn đáp ứng được; 4=Hoàn toàn không đáp ứng được)						0,956** (0,428)	1,201** (0,496)
Hằng số	7,551*** (0,734)	7,652*** (0,988)	8,308*** (1,022)	6,444*** (1,353)	8,698*** (1,158)	6,516*** (1,150)	5,488*** (1,433)
Quan sát	8,574	6,067	5,963	6,466	7,526	7,213	5,794
Clusters	63	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,020	0,030	0,023	0,023	0,021	0,021	0,031
RMSE	20,14	20,87	20,77	20,81	20,30	20,57	20,90

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn
[*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1]

Bảng 3.7 Các hệ số tương quan với tỷ lệ công việc đã tự động hóa (sử dụng phương pháp OSL trên mẫu DN trong nước)

<i>Biến phụ thuộc = Tỷ lệ công việc sẽ tự động hóa [%]</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
Số lao động vào năm thành lập <i>(Số)</i>	0,013*** (0,004)	0,018*** (0,005)	0,015*** (0,004)	0,011*** (0,004)	0,013*** (0,004)	0,012*** (0,004)	0,018*** (0,005)
Số năm hoạt động <i>(Năm)</i>	-0,066 (0,040)	-0,039 (0,049)	-0,084* (0,049)	-0,071 (0,048)	-0,076* (0,041)	-0,047 (0,046)	-0,028 (0,051)
CTĐQG =1	1,039 (0,746)	1,411 (0,869)	1,042 (0,888)	0,541 (0,827)	0,870 (0,829)	0,761 (0,883)	1,148 (0,929)
Khách hàng chính là DN FDI=1	3,244*** (0,740)	3,070*** (0,903)	2,937*** (0,981)	2,485*** (0,918)	3,323*** (0,827)	2,840*** (0,857)	2,951*** (0,926)
Khách hàng chính là người mua ở nước ngoài=1	3,943*** (1,073)	4,698*** (1,225)	4,072*** (1,154)	3,045** (1,234)	3,465*** (1,118)	3,881*** (1,177)	4,901*** (1,228)
Tác động BBKH <i>(1=Xấu; 10=Tốt)</i>	0,309* (0,172)	0,201 (0,218)	0,297 (0,213)	0,347* (0,195)	0,162 (0,183)	0,306 (0,195)	0,253 (0,232)
Chi phí đào tạo/Tổng chi phí <i>(%)</i>		0,257*** (0,045)					0,240*** (0,044)
Chi phí tuyển dụng/Tổng chi phí <i>(%)</i>			0,104** (0,041)				
Khó tuyển lao động có chuyên môn <i>(1=Rất dễ; 5=Rất khó)</i>				0,947** (0,437)			
Chất lượng giáo dục phổ thông <i>(1=Rất tệ; 4=Rất tốt)</i>					-0,069 (0,397)		
Tay nghề lao động đủ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp <i>(1=Hoàn toàn đáp ứng được; 4=Hoàn toàn không đáp ứng được)</i>						2,292*** (0,511)	2,636*** (0,583)
Số cuộc đình công trung bình theo tỉnh-ngành	13,578*** (0,930)	14,442*** (1,228)	15,461*** (1,302)	13,177*** (1,577)	15,261*** (1,494)	10,676*** (1,372)	9,648*** (1,675)
Hàng số	8,574	6,067	5,963	6,466	7,526	7,213	5,794
Clusters	63	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,022	0,032	0,026	0,022	0,022	0,023	0,035
RMSE	25,97	26,76	26,82	26,94	26,31	26,49	26,79

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, Daron, Claire Lelarge, và Pascual Restrepo. [2020]. Cạnh tranh với robot: Bằng chứng vi mô từ Pháp. Trình bày tại *Hội nghị thường niên Hiệp hội Kinh tế học Hoa Kỳ*, ngày 3 tháng 1. Đăng tại: <<https://www.aeaweb.org/conference/2020/preliminary/1265?q=eNqrVip0LS70zM8LqSxIVbKqhnGVrAxrawGICArI>>
- Anseel, F., Lievens, F., Schollaert, E., & Choragwicka, B. [2010]. Tỷ lệ phản hồi trong khoa học tổ chức, 1995–2008: Đánh giá theo phương pháp phân tích tổng hợp và hướng dẫn dành cho các nhà nghiên cứu điều tra. *Tạp chí Kinh doanh và Tâm lý*, 25(3), 335-349
- Báo Bắc Ninh. [2018/9/13]. Công bộc” thời @. *Báo Bắc Ninh*. Đăng tại: <<http://baobacninh.com.vn/news/-/details/20182/-cong-boc-cua-d-3>>
- Báo Đầu tư. [2018]. Bình Dương: Điểm sáng xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với phát triển đô thị thông minh. *Báo Đầu tư*, ngày 6/10/2018. Đăng tại: <<https://baodautu.vn/binh-duong-diem-sang-xay-dung-co-so-ha-tang-gan-voi-phat-trien-do-thi-thong-minh-d88990.html>>
- Belser, Patrick. [1999]. Việt Nam: Trên đường tới tăng trưởng thâm dụng lao động? *Nghiên cứu nền cho Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000*. Việt Nam: Tấn công nghèo đói. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam – Nhà tài trợ - Nhóm công tác PCP về nghèo đói. Hà Nội, Việt Nam.
- Belser, Patrick. và Rama, Martin. [2001]. Sở hữu nhà nước và dôi dư lao động: Các ước tính dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp từ Việt Nam (Số 2599). *Ngân hàng Thế giới*, Washington DC.
- Bessen, J.E., Goos, M., Salomons, A. và Van den Berge, W. [2019]. Phản ứng tự động - Điều gì xảy ra với lao động tại các doanh nghiệp áp dụng tự động hóa? Trường Luật Đại học Boston, *Nghiên cứu Luật và Kinh tế học*. Đăng tại: <https://scholarship.law.bu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1585&context=faculty_scholarship>
- Các địa phương, sở, ngành phải thay đổi tư duy, hành động, nghĩ về cái chung. (Ngày 12/11/2019). *Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh*. Đăng tại: <<http://www.baoquangninh.com.vn/kinh-te/201911/chu-tich-ubnd-tinh-nguyen-van-thang-cac-dia-phuong-so-nganh-phai-thay-doi-tu-duy-hanh-dong-nghi-ve-cai-chung-2460702/?fbclid=IwAR1fPWQhfifGFbouH-mTtxtOkNRyO-6RjBWrIjyPntXnxa1W0EWQPivEfdeA>>
- Carbonero, Francesco, Ekkehard Ernst, và Enzo Weber. [2018]. Robot khắp thế giới: Tác động của tự động hóa đối với việc làm và mậu dịch. *Nghiên cứu sơ bộ của Phòng Phát triển Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)* 36: 23-37.
- CEIC. [2020]. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động Việt Nam. *Dữ liệu CEIC*. Đăng tại: <<https://www.ceicdata.com/en/indicator/vietnam/labour-force-participation-rate>>

- Coxhead, Ian, và Diep Phan. (2013). Kẻ giàu và người nghèo? Lao động từ khu vực công và sự phân bố các đầu tư nguồn nhân lực trong các hộ gia đình tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Châu Á* 30.2: 26-48.
- Cunningham, Wendy., và Obert Pimhidzai. (2018). Các công việc tương lai của Việt Nam: Tạo đòn bẩy cho các xu hướng lớn để tăng thịnh vượng. *Ngân hàng Thế giới*: Hà Nội, Việt Nam.
- Dao, Viet Anh. (2019/1/8). Tạo điều kiện tối đa để doanh nghiệp thuận tiện tham gia bảo hiểm xã hội," *Trang web Bộ Tài chính*. Đăng tại: <<https://tinyurl.com/t96hr5y>>
- Das, Koushan. (2018). Các xu hướng của thị trường lao động Việt Nam. *VietnamBriefing*. Tháng 6 ngày 29. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/labor-market-trends-vietnam.html/>>
- Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ). (2016). Quy hoạch phát triển điện Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020: Các điểm nổi bật trong QHPTĐ số 7 sửa đổi. *GIZ*. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <http://gizenergy.org.vn/media/app/media/legal%20documents/GIZ_PDP%207%20rev_Mar%202016_Highlights_IS.pdf>
- Dezan Shira và các cộng sự. (2018). Việt Nam: Các ngành tâm điểm của kiểm toán thuế 2018. *Vietnam Briefing*, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-sectors-focus-2018-tax-audits.html/>>
- Duffing, Erin. (2019). Chi phí nhân công ngành sản xuất chế tạo theo giờ tại Trung Quốc, Việt Nam, Mexico từ 2016 đến 2020. *STATISTA*. Đăng tại: <<https://www.statista.com/statistics/744071/manufacturing-labor-costs-per-hour-china-vietnam-mexico/>>
- Economist. (2016). Báo cáo đặc biệt: Tự động hóa và quan ngại: Máy móc thông minh hơn sẽ dẫn đến thất nghiệp hàng loạt? *The Economist*. Ngày 23 tháng 6. Đăng tại: <<https://www.economist.com/special-report/2016/06/23/automation-and-anxiety>>
- Eggleston, Karen, Yong Suk Lee và Toshiaki Iizuka. Tác động của robot đối với chăm sóc tại nhà dưỡng lão tại Nhật Bản: Tìm hiểu các hàm ý của việc áp dụng công nghệ robot trong các xã hội đang già hóa. *Nghiên cứu sơ bộ của Trung tâm Stanford Shorenstein*. Đăng tại: <<https://aparc.fsi.stanford.edu/research/impact-robots-nursing-home-care-japan>>
- Evans, Alice. (2019). Chính trị của các cải cách hỗ trợ lao động. *Tạp chí Socio-Economic Review*. Đăng tại: <<https://www.cgdev.org/sites/default/files/The%20Politics%20of%20Pro-Worker%20Reforms.pdf>>
- Frey, Carl Benedikt, và Michael A. Osborne. (2017). Tương lai của việc làm: Tác động của vi tính hóa với việc làm? *Tạp chí Dự báo công nghệ và Thay đổi xã hội* 114: 254-280.>

- Hải quan Online. (2019). Thanh tra thuế hạ điểm chỉ số đánh giá hài lòng: VCCI. Ngày 21 tháng 11. Đăng tại: <<https://customsnews.vn/tax-inspections-attract-lower-satisfaction-index-vcci-12656.html>>
- Jaax, Alexander. (2020). Phát triển khu vực tư nhân và các hình thái nghèo đói địa phương: Bằng chứng từ Việt Nam. *World Development*, 127. Đăng tại: <<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.104747>>
- Kerkvliet, Benedict J. Tria. (2019). Bày tỏ quan điểm tại Việt Nam: Phản biện chính trị công khai. Nhà xuất bản Đại học Cornell
- Kunst, David. (2019). Phi công nghiệp hóa sớm dưới góc độ việc làm: Nghề nào, tại sao, và ở đâu? *Bài thảo luận Viện Tinbergen*, ngày 2 tháng 8, 2019-033. Đăng tại: <<https://ssrn.com/abstract=3383582> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3383582>>
- Malesky, Edmund. (2015). Chuyển giá và Nghèo đói toàn cầu. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, 17(4), tr.669-677
- Malesky, Edmund., Dimitar Gueorguiev, và Nathan Jensen (2015). Tiền độc quyền: Đầu tư nước ngoài và tham nhũng ở Việt Nam, Một điều tra thực nghiệm. *Tạp chí Khoa học chính trị Hoa Kỳ* 59(2): 419-439.
- Malesky, Edmund., Phan Tuan Ngoc, và Pham Ngoc Thach. (2018). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, *Báo cáo năm 2017*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <<http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>>
- Malesky, Edmund., và Layna Mosley. (2019). Cải thiện lao động, các hiệp ước thương mại và cơ hội xuất khẩu: Bằng chứng từ Việt Nam. Trình bày tại *Hội nghị thường niên 2019 của Hội Kinh tế Chính trị Quốc tế*, San Diego, CA, ngày 14 tháng 11. Đăng tại: <http://laynamosley.web.unc.edu/files/2019/07/20190812_MM_TariffsUpgrading_Final3_ejm.pdf>
- Malesky, Edmund và Phan Tuan Ngoc. (2019). Loại bỏ gi sét: Lý do các nỗ lực chống tham nhũng của Việt Nam thời gian qua chưa có kết quả, và hàm ý cho chiến dịch hiện tại. Trong ấn phẩm của Cheng Chen và Meredith L. Weiss. *Lô-gíc chính trị của các nỗ lực chống tham nhũng tại Châu Á*. Nhà xuất bản Đại học New York, 2019.
- McCaig, B. và Pavcnik, N. (2013). Dịch chuyển khỏi nông nghiệp: thay đổi cấu trúc tại Việt Nam (Số. w19616). *Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia*. Đăng tại: <<https://www.nber.org/papers/w19616.pdf>>
- McCaig, Brian. and Pavcnik, Nina. (2018). Các thị trường xuất khẩu và phân bổ lao động tại một nước có thu nhập thấp. *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ*, 108(7): 1899-1941.

- Mellahi, K., và Harris, L. C. (2016). Tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu kinh doanh và quản lý: Tổng quan về thực hành hiện nay và các gợi ý định hướng tương lai. *Tạp chí Quản lý Anh*, 27(2), 426-437.
- Minh Ha-Duong, Hoai-Son Nguyen. (2017). Điện có giá phải chăng và đáng tin cậy cho tất cả tại Việt Nam không? Trình bày tại *Hội nghị các nhà kinh tế Việt Nam thường niên lần thứ 10 - VEAM 2017*, Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh; Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Chính sách (DEPOCEN); CNRS; Đại học Ngoại thương (FTU), Tháng 8, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đăng tại: <<https://hal-enpc.archives-ouvertes.fr/hal-01389981v3/document>>
- Ngân hàng Thế giới. (2019). Bộ dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới. *Ngân hàng Thế giới*. Washington, DC. Đăng tại: <<http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=world-development-indicators>>
- Nguyen, Binh T., Loi Chi Cu, và Chien Thang Nguyen. (2009). Đánh giá các chính sách về thị trường lao động của Việt Nam. *Các thị trường lao động Châu Á*. Palgrave Macmillan, London, 2006. 559-629.
- Nguyen Hang Thuy và Tri Trung Pham. (2019). Bộ luật Lao động mới của Việt Nam. *Baker and McKenzie Insights*, tháng 12. Đăng tại: <<https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-approves-labor-code-2021.html/>>
- Nguyen, P. X. (2016, tháng 5 ngày 16). Về Hỗ trợ và Phát triển Doanh nghiệp đến năm 2020. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-35-NQ-CP-ho-tro-phat-trien-doanh-nghiep-2020-2016-311331.aspx>>
- Nguyen, P. X. (2017, tháng 5 ngày 17). Về Việc Chấn Chính Hoạt Động Thanh Tra Kiểm Tra Đối Với Doanh Nghiệp. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Chi-thi-20-CT-TTg-2017-chan-chinh-thanh-tra-kiem-tra-doanh-nghiep-349402.aspx>>
- Nguyen, P. X. (2018a, tháng 11 ngày 9). Ban Hành Chương Trình Hành Động Cắt Giảm Chi Phí Cho Doanh Nghiệp. *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*. Đăng tại: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&mode=detail&document_id=195260>
- Nguyen, P. X. (2018b). Về Tiếp Tục Thực Hiện Những Nhiệm Vụ, Giải Pháp Chủ Yếu Cải Thiện Môi Trường Kinh Doanh, Nâng Cao Năng Lực Cạnh Tranh Quốc Gia Năm 2017, Định Hướng Đến Năm 2020. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>>
- Nguyen, Quynh. (2020/1/7). Không phải chỉ khi giàu thì người Việt mới biết sợ ô nhiễm. *Zing.Vn*. Đăng tại: <<https://news.zing.vn/khong-phai-chi-khi-giau-thi-nguoi-viet-moi-biet-so-o-nhiem-post1029218.html>>

- Nguyễn Thị Minh. (2009). Nhân khẩu học động lực và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương*, 14(4): 389-398.
- Nguyen Thuy Hang and Pham Tri Dung. (2019). Luật Lao động mới của Việt Nam. *Baker and McKenzie*, Tháng 12 năm 2019. Đăng tại: <https://f.datasrv.com/fr1/719/65391/Client_Alert_-_Amended_Labor_Code_2019_.pdf>
- Nguyen, T.V., Ho, B.D., Le, C.Q. và Nguyen, H.V. (2016). Các chi phí mang tính chiến lược và giao dịch của tham nhũng: góc nhìn từ doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Tội phạm, Luật pháp, và Thay đổi xã hội*, 65(4-5), tr351-374.
- Phan Tuyền. (2019/1/9). Tổng lực đấu tranh 'tín dụng đen' và 'xã hội đen'. *Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh*, ngày 9/1/2019. Đăng tại: <<https://plo.vn/thoi-su/nam-2019-tong-luc-dau-tranh-tin-dung-den-va-xa-hoi-den-812079.html>>
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2019). *Báo cáo Điều tra mức độ hài lòng của doanh nghiệp về thủ tục xuất nhập khẩu*. Hà Nội, Việt Nam, 11 tháng 1.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ. (2019). Điều tra đặc biệt về hội nhập toàn cầu và giao kết hợp đồng quốc tế tại Việt Nam. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, *Báo cáo năm 2018*. Hà Nội, Việt Nam, tr90-105
- Rodrik, D. (2016). Phi công nghiệp hóa sớm. *Tạp chí Tăng trưởng Kinh tế*, 21(1): 1-33.
- Schlogl, Lukas, và Andy Sumner. (2018). Sự trỗi dậy của đội quân robot dự phòng: tự động hóa và tương lai phát triển kinh tế, việc làm, và lương tại các nước đang phát triển. *Nghiên cứu sơ bộ Trung tâm Phát triển Toàn cầu*. 487.
- Sơ kết công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 (Ngày 21/8/2019). *Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh*. Đăng tại: <<https://www.quangninh.gov.vn/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=85887>>
- Thời báo Tài chính Việt Nam. (2016/10/18). Luật về gỡ vướng trong đầu tư, kinh doanh: Chưa đủ điều kiện trình Quốc hội. *Thời báo Tài chính*, ngày 18/10/2016. Đăng tại: <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2016-10-18/luat-ve-go-vuong-trong-dau-tu-kinh-doanh-chua-du-dieu-kien-trinh-quoc-hoi-36867.aspx>>
- Thủ tục đầu tư như “ma trận”. (Ngày 21/8/2013). *Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh*. Đăng tại: <<https://plo.vn/kinh-te/quan-ly/thu-tuc-dau-tu-nhu-ma-tran-380355.html>>
- Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). (2019). Đánh giá đa chiều về Việt Nam. Các gợi ý cho Việt Nam về một nền kinh tế đồng bộ, minh bạch và bền vững – “Việt Nam 4.0.” *OECD*. Paris, Pháp

Tổng cục Thống kê. (2014). Niên giám Thống kê Việt Nam 2013.

Tổng cục Thống kê. (2019). Tình hình kinh tế xã hội năm 2019. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=19463>

Thông tin kinh tế Việt Nam. (2019/9/26). Việt Nam thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Đăng tại: <<http://ven.vn/vietnam-attracts-foreign-investors-in-renewable-energy-40679.html>>

Tran, Angie Ngoc. và Nørlund, I. (2015). Toàn cầu hóa, công nghiệp hóa và các thị trường lao động tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương*, 20(1), tr143-163.

Tran, Angie Ngoc. (2007). Các phương thức thay thế cho “Cuộc đua xuống đáy” tại Việt Nam: Các cuộc đình công lương tối thiểu và hậu quả của chúng. *Tạp chí Nghiên cứu Lao động*, 32(4), tr430-451

VCCI và Australia Aid. (2019). Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2019 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ: Góc nhìn từ doanh nghiệp, Hà Nội, tháng 12/2019.

VIBOnline. (10/12/2013). Tờ trình Dự thảo thông tư liên tịch về thủ tục hành chính của dự án đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. *VIBOnline*. Đăng tại: <http://vibonline.com.vn/du_thao/du-thao-thong-tu-lien-tich-huong-dan-quy-trinh-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-ve-dau-tu-xay-dung-dat-dai-va-moi-truong-de-thuc-hien-du-an-dau-tu>



PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN CÁC ĐƠN VỊ TÀI TRỢ

Coca-Cola



Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:
www.pcivietnam.vn